

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	1
1. Tên trường, sứ mạng, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường	1
2. Quy mô đào tạo.....	1
3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất	16
3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất	16
3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy kết quả của Kỳ thi THPT)	16
II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG	37
1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	37
1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:	37
1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị	43
1.3. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện	118
2. Danh sách giảng viên	122
2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	122
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT	122
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT	125
III. TRƯỜNG DU LỊCH.....	127
IV. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ	133
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	134
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	143
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	153
VIII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT	168
IX. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ.....	171
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	173
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	186
XII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC	199
XIII. KHOA QUỐC TẾ.....	218
2.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh.....	219
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT	219
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT	220
III. TRƯỜNG DU LỊCH.....	221
IV. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ	225
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	229
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	234
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	238
VIII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT	239
IX. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ.....	240
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	241
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	242

XII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC	249
XIII. KHOA QUỐC TẾ	254
III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH 2021	259
1. Tuyển sinh đại học hệ chính quy	259
1.1. Đối tượng tuyển sinh	259
1.2. Phạm vi tuyển sinh:	259
1.3. Phương thức tuyển sinh:	259
1.3.1. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT	259
1.3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi TN THPT năm 2021	259
1.3.3. Xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2021 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi tuyển năng khiếu (đối với các ngành năng khiếu).	260
1.3.4. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành	263
1.3.5. Xét tuyển theo phương thức riêng của các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế.....	265
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	269
1.4.1. Danh mục ngành tuyển sinh.....	269
1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh	277
1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2021:	304
1.6. Một số thông tin cần thiết khác:	304
1.7. Tổ chức tuyển sinh đợt 1	306
1.7.1. Quy trình tổ chức thi tuyển các môn năng khiếu	306
1.7.2. Tổ chức xét tuyển	307
1.7.3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, chế độ thông tin; báo cáo và giải quyết các khiếu nại tố cáo	309
1.8. Chính sách ưu tiên	309
1.8.1. Chính sách ưu tiên về khu vực, đối tượng.....	309
1.8.2. Chính sách miễn giảm học phí và học bổng	309
1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển.....	312
1.10. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.....	312
1.10.1. Trường Đại học Luật	312
1.10.2. Khoa Giáo dục thể chất:	312
1.10.3. Trường Du lịch.....	312
1.10.4. Trường Đại học Ngoại ngữ.....	312
1.10.5. Trường Đại học Kinh tế:	312
1.10.6. Trường Đại học Nông Lâm	313
1.10.7. Trường Đại học Nghệ thuật	313
1.10.8. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.....	313
1.10.9. Trường Đại học Sư phạm:	313
1.10.10. Trường Đại học Khoa học	313
1.10.11. Trường Đại học Y Dược	314
1.10.12. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	314
1.10.13. Khoa Quốc tế:	314

1.11. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể)	314
<i>1.11.1. Tên doanh nghiệp, các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp</i>	314
<i>1.11.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)</i>	319
1.12. Tình hình việc làm	319
<i>1.12.1. Năm tuyển sinh -2</i>	319
<i>1.12.2. Năm tuyển sinh -1</i>	321
1.13. Tài chính (VNĐ)	323
2. Tuyển sinh vừa làm vừa học	323
2.1. Đối tượng tuyển sinh	323
2.2. Phạm vi tuyển sinh	323
2.3. Phương thức tuyển sinh	323
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh	323
<i>2.4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo</i>	323
<i>2.4.2. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh</i>	325
2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT	327
2.6. Tổ chức tuyển sinh	328
<i>2.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển</i>	328
<i>2.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển</i>	328
2.7. Chính sách ưu tiên	329
2.8. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển	329
2.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm	329
2.10. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm	329
3. Tuyển sinh liên thông chính quy và vừa làm vừa học: Từ trung cấp, cao đẳng lên đại học	330
3.1. Đối tượng tuyển sinh	330
3.2. Phạm vi tuyển sinh	330
3.3. Phương thức tuyển sinh	330
3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh	330
<i>3.4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo</i>	330
<i>3.4.2. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh</i>	333
3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện xét tuyển	338
3.6. Tổ chức tuyển sinh	340
<i>3.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển</i>	340
<i>3.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển</i>	340
3.7. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển	341

3.8. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.....	342
3.9. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm.....	342
4. Tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng đại học (tuyển sinh cấp bằng đại học thứ hai)	343
4.1. Đối tượng tuyển sinh	343
4.2. Phạm vi tuyển sinh	343
4.3. Phương thức tuyển sinh	343
4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	343
4.4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo	343
4.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh	345
4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện xét tuyển	349
4.6. Tổ chức tuyển sinh	350
4.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển	350
4.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển.....	350
4.7. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển.....	351
4.8. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.....	351
4.9. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm.....	352
5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học hệ chính quy và vừa làm vừa học	352
5.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thỏa thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh).....	352
5.2. Chỉ tiêu đào tạo.....	352
5.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.....	355

Thừa Thiên Huế, ngày tháng 3 năm 2021

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

Đại học Huế xây dựng đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2021 với những nội dung sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường, sứ mạng, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Tên trường:** Đại học Huế.
- **Sứ mạng:** Sứ mạng của Đại học Huế là cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy sự phát triển đất nước và khu vực.
- **Trụ sở chính:** Số 03 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- **Website:** www.hueuni.edu.vn; **Email:** office@hueuni.edu.vn

2. Quy mô đào tạo

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
A. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT									
I	Chính quy								
1	Sau đại học			515					515
1.1	Tiến sĩ			10					10
	Luật kinh tế			10					10
1.2	Thạc sĩ			505					505
	Luật kinh tế			505					505
2	Đại học			3952					3952
2.1	Chính quy			3461					3461
	Luật			1937					1937
	Luật kinh tế			1524					1524
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH			241					241
	Luật			241					241
2.3	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên			250					250
	Luật			250					250
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học			1098					1098
1.1	Vừa làm vừa học			205					205

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
	Luật			205					205
1.2	<i>Liên thông từ TC lên ĐH</i>			618					618
	Luật			618					618
1.3	<i>Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên</i>			275					275
	Luật			275					275
B. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT									
I	Chính quy								
1	Đại học	91							91
1.1	<i>Chính quy</i>	91							91
	Giáo dục Thể chất	87							87
	Giáo dục quốc phòng - An ninh	03							03
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học	193							193
1.1	<i>Liên thông từ CĐ lên ĐH</i>	193							193
	Giáo dục thể chất	193							193
C. TRƯỜNG DU LỊCH									
I	Chính quy								
1	Sau đại học							270	270
1.1	<i>Tiến sĩ</i>							04	04
	Du lịch							04	04
1.2	<i>Thạc sĩ</i>							266	266
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							266	266
	Du lịch								
2	Đại học			404				3136	3540
2.1	<i>Chính quy</i>			404				3136	3540
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên			404				57	461
	Quản trị kinh doanh			404					404
	Kinh tế							57	57
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							3079	3079
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							1521	1521
	Quản trị khách sạn							849	849
	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống							170	170
	Du lịch							453	453
	Du lịch điện tử							45	45

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
	Quản trị Du lịch và khách sạn							41	41
2.2	<i>Liên thông từ TC lên ĐH</i>								
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành								
2.3	<i>Liên thông từ CĐ lên ĐH</i>								
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành								
C. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ									
I	Chính quy								
1	<i>Sau đại học</i>					05			05
1.1	<i>Thạc sĩ</i>					05			05
	Khoa học dữ liệu					05			05
2	<i>Đại học</i>					67			67
2.1	<i>Chính quy</i>					67			67
	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (hệ cử nhân)								
	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (hệ kỹ sư)					45			45
	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (cử nhân và kỹ sư)					17			17
	Kỹ thuật điện (kỹ sư và cử nhân)					5			5
D. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ									
I	Chính quy								
1	<i>Sau đại học</i>	53						29	82
1.1	<i>Tiến sĩ</i>	19						5	24
	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	19							19
	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu							5	5
1.2	<i>Thạc sĩ</i>	34						24	58
	Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Anh	34							34
	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu							10	10
	Ngôn ngữ Anh							09	09
	Ngôn ngữ Trung Quốc							05	05
2	<i>Đại học</i>	491						5931	6422
2.1	<i>Chính quy</i>	437						5587	6024

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
	Sư phạm tiếng Anh	301							301
	Sư phạm tiếng Pháp	18							18
	Sư phạm tiếng Trung	118							118
	Việt Nam học							118	118
	Quốc tế học							228	228
	Ngôn ngữ Anh							2434	2434
	Ngôn ngữ Nga							47	47
	Ngôn ngữ Pháp							190	190
	Ngôn ngữ Trung Quốc							1221	1221
	Ngôn ngữ Nhật							839	839
	Ngôn ngữ Hàn Quốc							510	510
2.2	<i>Liên thông từ CĐ lên ĐH</i>	54							54
	Sư phạm Tiếng Anh	54							54
2.3	<i>Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên</i>							344	344
	Ngôn ngữ Anh							344	344
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học	349						121	470
1.1	<i>Liên thông từ CĐ lên ĐH</i>	349							349
	Sư phạm Tiếng Anh	349							349
1.2	<i>Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên</i>							121	121
	Ngôn ngữ Anh							121	121
E. KHOA QUỐC TẾ									
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
2	Đại học							15	15
2.1	Chính quy							15	15
	Quan hệ quốc tế							15	15
F. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ									
I	Chính quy								
1	Sau đại học			593		01		01	595
1.1	Tiến sĩ			07		01		01	09
	Kinh tế chính trị					01			01
	Kinh tế Nông nghiệp							01	01
	Quản trị kinh doanh			07					07
1.2	Thạc sĩ			586					586
	Quản lý kinh tế			530					530
	Quản trị kinh doanh			56					56

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2	Đại học			5682		165		841	6688
2.1	Chính quy			5477		165		841	6483
	Hệ thống thông tin quản lý			129					129
	Kế toán			1511					1511
	Kiểm toán			246					246
	Kiểm toán CLC			23					23
	Kinh doanh thương mại			456					456
	Marketing			635					635
	Quản trị kinh doanh			1513					1513
	Quản trị kinh doanh CLC			136					136
	Quản trị kinh doanh Liên kết			73					73
	Quản trị nhân lực			150					150
	Tài chính - Ngân hàng			413					413
	Tài chính - Ngân hàng Liên kết			15					15
	Thương mại điện tử			177					177
	Kinh doanh nông nghiệp					8			8
	Kinh tế nông nghiệp					49			49
	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng					108			108
	Kinh tế							638	638
	Kinh tế CLC							17	17
	Kinh tế chính trị							47	47
	Kinh tế quốc tế							59	59
	Song ngành Kinh tế - Tài chính							53	53
	Thống kê kinh tế							27	27
2.2	Liên thông từ CD lên ĐH			79					79
	Kế toán			51					51
	Quản trị kinh doanh			28					28
2.3	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên			126					126
	Kế toán			70					70
	Quản trị kinh doanh			56					56
G. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM									
I	Chính quy								
1	Sau đại học					174		141	315
1.1	Tiến sĩ					34		7	41
	Công nghệ thực phẩm					0			0

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
	Chăn nuôi					8			8
	Khoa học cây trồng					8			8
	Bảo vệ thực vật					2			2
	Phát triển nông thôn					7			7
	Lâm sinh					4			4
	Nuôi trồng thủy sản					4			4
	Thú y					1			1
	Quản lý đất đai							7	7
1.2	<i>Thạc sĩ</i>					140		134	274
	Kỹ thuật cơ khí					12			12
	Công nghệ thực phẩm					11			11
	Chăn nuôi					9			9
	Khoa học cây trồng					10			10
	Bảo vệ thực vật					0			0
	Phát triển nông thôn					48			48
	Lâm học					17			17
	Nuôi trồng thủy sản					6			6
	Thú y					27			27
	Quản lý đất đai							134	134
2	Đại học			103	70	3743		338	4254
2.1	<i>Chính quy</i>			103	14	3724		285	4126
	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi - Thú y)					378			378
	Thú y					829			829
	Công nghệ thực phẩm					669			669
	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm					66			66
	Công nghệ sau thu hoạch					53			53
	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng					58			58
	Kỹ thuật cơ - điện tử					212			212
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí					137			137
	Lâm học (Lâm nghiệp)					41			41
	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)					57			57
	Công nghệ chế biến lâm sản					9			9
	Nuôi trồng thủy sản					563			563
	Quản lý thủy sản					33			33
	Bệnh học thủy sản					59			59

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
	Quản lý đất đai							285	285
	Bất động sản			103					103
	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ								
	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông - Phát triển nông thôn)					42			42
	Phát triển nông thôn					199			199
	Khoa học cây trồng					144			144
	Bảo vệ thực vật					103			103
	Nông học					42			42
	Nông nghiệp công nghệ cao					18			18
	Sinh học ứng dụng				14				14
	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn					12			12
2.2	<i>Liên thông từ CD lên ĐH</i>				56			25	81
	Chăn nuôi				11				11
	Khoa học cây trồng				4				4
	Lâm học				40				40
	Nuôi trồng thủy sản				1				1
	Quản lý đất đai							25	25
2.3	<i>Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên</i>					19		28	47
	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ					6			6
	Lâm học					13			13
	Quản lý đất đai							28	28
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học					85			85
1.1	<i>Vừa làm vừa học</i>					30			30
	Thú y					30			30
1.2	<i>Liên thông từ TC lên ĐH</i>					19			19
	Công nghệ sau thu hoạch					19			19
1.3	<i>Liên thông từ CD lên ĐH</i>					26			26
	Khoa học cây trồng					21			21
	Công nghệ sau thu hoạch					5			5
1.4	<i>Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên</i>					10			10

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
	Công nghệ sau thu hoạch					10			10
H. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT									
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
2	Đại học	16	191			32			239
2.1	Chính quy	16	191			32			239
	Sư phạm Mỹ thuật	16							16
	Hội họa		13						13
	Thiết kế đồ họa		147						147
	Thiết kế thời trang		26						26
	Thiết kế nội thất					32			32
	Điêu khắc		5						5
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học	588							588
1.1	Liên thông từ CĐ lên ĐH	588							588
	Sư phạm mỹ thuật	588							588
I. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ									
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
2	Đại học					112		6	118
2.1	Chính quy					59		6	65
	Kỹ thuật xây dựng					23			23
	Kinh tế xây dựng					8			8
	Kỹ thuật điện					16			16
	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa					4			4
	Công nghệ kỹ thuật môi trường					8			8
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							3	3
	Quản trị khách sạn							3	3
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH					5			5
	Kỹ thuật điện					5			5
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH					37			37
	Kỹ thuật điện					25			25
	Kỹ thuật xây dựng					12			12
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên					11			11
	Kỹ thuật xây dựng					11			11

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
J. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM									
I	Chính quy								
1	Sau đại học	1065			106	7		75	1253
1.1	Tiến sĩ	25			20	2		7	54
	LL&PPDH bộ môn Vật lý	10							10
	LL&PPDH bộ môn Sinh học	5							5
	LL&PPDH bộ môn Toán học	10							10
	Vật lý lý thuyết và vật lý toán				10				10
	Hóa lý thuyết và hóa lý				1				1
	Động vật học				2				2
	Hóa vô cơ				2				2
	Thực vật học				2				2
	Địa lý tự nhiên				3				3
	Đại số và lý thuyết số					2			2
	Lịch sử Việt Nam							3	3
	Lý luận văn học							4	4
1.2	Thạc sĩ	1040			86	5		68	1199
	LL&PPDH bộ môn Toán học	128							128
	LL&PPDH bộ môn Vật lý	72							72
	LL&PPDH bộ môn Hóa học	57							57
	LL&PPDH bộ môn Sinh học	44							44
	LL&PPDH bộ môn Văn-TV	26							26
	LL&PPDH bộ môn Lịch sử	13							13
	LL&PPDH bộ môn Địa lý	46							46
	Quản lý giáo dục	567							567
	Giáo dục học	57							57
	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	30							30
	Hóa lý thuyết và hóa lý				6				6
	Hóa hữu cơ				0				0
	Hóa vô cơ				15				15
	Hóa phân tích				0				0
	Động vật học				4				4

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
	Thực vật học				0				0
	Sinh học				5				5
	Địa lý tự nhiên				56				56
	Toán giải tích					2			2
	Đại số và lý thuyết số					0			0
	Hình học và tô pô					2			2
	Toán học					1			1
	Lý luận văn học							19	19
	Văn học Việt Nam							8	8
	Văn học nước ngoài							0	0
	Văn học							0	0
	Lịch sử Việt Nam							6	6
	Lịch sử thế giới							10	10
	Địa lý học							0	0
	Tâm lý học							4	4
	Hệ thống thông tin							21	21
2	Đại học	2944				5			2949
2.1	Chính quy	2944				5			2949
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên	2944							2944
	Sư phạm Toán học	299							299
	Sư phạm Tin học	5							5
	Sư phạm Vật lý	64							64
	Sư phạm Hoá học	134							134
	Sư phạm Sinh học	27							27
	Giáo dục Chính trị	86							86
	Sư phạm Ngữ văn	303							303
	Sư phạm Lịch sử	67							67
	Giáo dục Tiểu học	1003							1003
	Giáo dục Mầm non	615							615
	Sư phạm Địa lý	88							88
	SP Âm nhạc	46							46
	SP Công nghệ	0							0
	GD Công dân	18							18
	Hệ thống thông tin	5							5
	SP Lịch sử - Địa lý	4							4
	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	59							59
	Tâm lý giáo dục	116							116
	Vật lý (tiên tiến)	5							5
	Quản lý giáo dục	0							0

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên					5			5
	Hệ thống thông tin					5			5
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học	8131							8131
1.1	Vừa làm vừa học	46							46
	Giáo dục Mầm non	46							46
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH	1390							1390
	Giáo dục Tiểu học	218							218
	Giáo dục Mầm non	1172							1172
1.3	Liên thông từ CD lên ĐH	6640							6640
	Sư phạm Toán học	479							479
	Sư phạm Tin học	344							344
	Sư phạm Vật lý	279							279
	Sư phạm Hóa học	214							214
	Sư phạm Sinh học	265							265
	Sư phạm Ngữ văn	416							416
	Sư phạm Lịch sử	210							210
	Giáo dục Tiểu học	2698							2698
	Giáo dục Mầm non	921							921
	Giáo dục Chính trị	160							160
	Sư phạm Địa lý	261							261
	Sư phạm Công nghệ	338							338
	Sư phạm Âm nhạc	55							55
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên	55							55
	Sư phạm Toán học	12							12
	Giáo dục Tiểu học	43							43
K. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC									
I	Chính quy								
1	Sau đại học				261	197		347	805
1.1	Tiến sĩ				47	12		44	103
	Sinh lý học thực vật				5				5
	Công nghệ sinh học				5				5
	Vật lý chất rắn				6				6
	Quang học				1				1
	Hoá hữu cơ				6				6
	Hoá phân tích				8				8
	Hoá lý thuyết và hoá lý				13				13
	Địa chất học				3				3

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
	Khoa học máy tính					12			12
	Văn học Việt Nam							7	7
	Ngôn ngữ học							9	9
	Lịch sử thế giới							9	9
	Lịch sử Việt Nam							5	5
	Dân tộc học							5	5
	Quản lý tài nguyên và môi trường							9	9
1.2	Thạc sĩ				214	185		303	702
	Công nghệ sinh học				8				8
	Địa lý tài nguyên và môi trường				13				13
	Hóa học				44				44
	Hoá hữu cơ				1				1
	Hoá lý thuyết và hoá lý				3				3
	Hoá phân tích				8				8
	Hoá vô cơ				16				16
	Khoa học môi trường				13				13
	Sinh học thực nghiệm				31				31
	Sinh học				24				24
	Vật lý chất rắn				53				53
	Toán học					16			16
	Toán ứng dụng					56			56
	Kiến trúc					26			26
	Kỹ thuật địa chất					13			13
	Khoa học máy tính					65			65
	Quản lý công nghệ thông tin					9			9
	Dân tộc học							9	9
	Lịch sử thế giới							1	1
	Lịch sử Việt Nam							52	52
	Lý luận văn học							2	2
	Ngôn ngữ học							9	9
	Quản lý tài nguyên và môi trường							35	35
	Triết học							25	25
	Văn học Việt Nam							40	40
	Văn học							59	59
	Quản lý văn hóa							51	51
	Công tác xã hội							20	20

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2	Đại học				279	1674		998	2951
2.1	Chính quy				279	1674		998	2951
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên				279	543		998	1820
	Sinh học				10				10
	Công nghệ sinh học				196				196
	Vật lý học				1				1
	Hoá học				51				51
	Địa chất học				1				1
	Khoa học môi trường				20				20
	Toán ứng dụng					4			4
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông					176			176
	Công nghệ kỹ thuật hóa học					13			13
	Kỹ thuật địa chất					11			11
	Kiến trúc					334			334
	Kỹ thuật môi trường					5			5
	Hán nôm							38	38
	Đông phương học							145	145
	Triết học							34	34
	Lịch sử							21	21
	Ngôn ngữ học							18	18
	Văn học							57	57
	Quản lý nhà nước							44	44
	Xã hội học							50	50
	Báo chí							357	357
	Công tác xã hội							174	174
	Quản lý tài nguyên và môi trường							60	60
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên					1131			1131
	Kỹ thuật phần mềm (đặc thù)					69			69
	Quản trị và phân tích dữ liệu					4			4
	Công nghệ thông tin					1058			1058
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học					9		522	531
1.1	Vừa làm vừa học							46	46
	Công tác xã hội							29	29
	Báo chí							17	17

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH							7	7
	Báo chí							7	7
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH					3		471	474
	Báo chí							471	471
	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ					3			3
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên					6		5	11
	Báo chí							5	5
	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ					6			6

K. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

I	Chính quy								
1	Sau đại học						2127		2127
1.1	Tiến sĩ						61		61
	Điện quang và y học hạt nhân						4		4
	Khoa học y sinh						1		1
	Nội khoa						28		28
	Ngoại khoa						10		10
	Nhi khoa						3		3
	Sản phụ khoa						8		8
	Y tế công cộng						7		7
1.2	Thạc sĩ						539		539
	Điện quang và y học hạt nhân						47		47
	Điều dưỡng						21		21
	Gây mê hồi sức						13		13
	Khoa học y sinh						14		14
	Nội khoa						100		100
	Ngoại khoa						95		95
	Nhi khoa						64		64
	Dược lý và Dược lâm sàng						6		6
	Răng - Hàm - Mặt						35		35
	Sản phụ khoa						47		47
	Tai - Mũi - Họng						27		27
	Y học cổ truyền						19		19
	Y tế công cộng						51		51
1.3	Chuyên khoa I						1009		1009
1.4	Chuyên khoa cấp II						229		229
1.5	Bác sĩ Nội trú						289		289
2	Đại học						7368		7368

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1	<i>Chính quy</i>						6909		6909
	Y khoa						2770		2770
	Răng - Hàm - Mặt						684		684
	Y học dự phòng						469		469
	Y học cổ truyền						524		524
	Dược học						904		904
	Điều dưỡng						716		716
	Hộ sinh						35		35
	Kỹ thuật xét nghiệm y học						491		491
	Kỹ thuật hình ảnh y học						237		237
	Y tế công cộng						79		79
2.2	<i>Liên thông từ TC lên ĐH</i>						282		282
	Y khoa						171		171
	Y học dự phòng						17		17
	Y học cổ truyền						51		51
	Dược học						43		43
2.3	<i>Liên thông từ CĐ lên ĐH</i>						177		177
	Dược học						139		139
	Điều dưỡng						2		2
	Kỹ thuật xét nghiệm y học						30		30
	Kỹ thuật hình ảnh y học						6		6
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học						232		232
1.1	<i>Liên thông từ TC lên ĐH</i>						85		85
	Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng đa khoa)						32		32
	Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng gây mê hồi sức)						13		13
	Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng phụ sản)						15		15
	Kỹ thuật xét nghiệm y học						9		9
	Kỹ thuật hình ảnh y học						14		14
	Y tế công cộng						2		2
1.2	<i>Liên thông từ CĐ lên ĐH</i>						147		147
	Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng đa khoa)						51		51
	Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng gây mê hồi sức)						5		5
	Kỹ thuật xét nghiệm y học						20		20

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
	Kỹ thuật hình ảnh y học						68		68
	Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng phụ sản)						3		3

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trong năm 2019 và 2020, Đại học Huế tuyển sinh theo 05 phương thức sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp trung học phổ thông (học bạ).
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia năm 2019 và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (sau đây gọi là kỳ thi THPT).
- Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu (đối với các ngành năng khiếu).
- Phương thức 5: Xét tuyển theo Quy định của Đại học Huế.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy kết quả của Kỳ thi THPT)

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành III: Pháp luật						
- Luật	585	910		385	852	
Tổ hợp 1: A01			15.50			
Tổ hợp 2: C00			15.50			17.50
Tổ hợp 3: D01			15.50			17.50
Tổ hợp 4: A00			15.50			17.50
Tổ hợp 5: C20						17.50
- Luật kinh tế	405	780		280	625	
Tổ hợp 1: C00			15.75			16.25
Tổ hợp 2: A00			15.75			16.25
Tổ hợp 3: A01			15.75			16.25
Tổ hợp 4: D01			15.75			16.25
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT - ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Giáo dục thể chất	40	2		20	25	
Tổ hợp 1: T00			17.00			17.50

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 2: T02			17.00			17.50
Tổ hợp 3: T05						17.50
Tổ hợp 4: T07						17.50
III. TRƯỜNG DU LỊCH						
Nhóm ngành III: Kinh doanh và quản lý						
- Quản trị kinh doanh	150	123		30	74	
Tổ hợp 1: A00			17.50			20.00
Tổ hợp 2: D01			17.50			20.00
Tổ hợp 3: D10			17.50			20.00
Tổ hợp 4: C00			17.50			20.00
Nhóm ngành VII: Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân						
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	550	780		315	746	
Tổ hợp 1: A00			18.00			18.50
Tổ hợp 2: D01			18.00			18.50
Tổ hợp 3: D10			18.00			18.50
Tổ hợp 4: C00			18.00			18.50
- Quản trị du lịch và khách sạn				30	46	
Tổ hợp 1: A00						23.00
Tổ hợp 2: D01						23.00
Tổ hợp 3: D10						23.00
Tổ hợp 4: C00						23.00
- Du lịch	300	514		135	378	
Tổ hợp 1: A00			17.00			17.50
Tổ hợp 2: D01			17.00			17.50
Tổ hợp 3: D10			17.00			17.50
Tổ hợp 4: C00			17.00			17.50
- Du lịch điện tử	50	52		30	25	
Tổ hợp 1: C00			15.50			
Tổ hợp 2: A00			15.50			16.00
Tổ hợp 3: D01			15.50			16.00
Tổ hợp 4: D10			15.50			16.00
Tổ hợp 5: A01						16.00
- Quản trị khách sạn	350	612		195	470	
Tổ hợp 1: A00			17.25			19.00
Tổ hợp 2: D01			17.25			19.00
Tổ hợp 3: D10			17.25			19.00
Tổ hợp 4: C00			17.25			19.00
- Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	100	143		75	172	
Tổ hợp 1: A00			17.50			18.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 2: D01			17.50			18.00
Tổ hợp 3: D10			17.50			18.00
Tổ hợp 4: C00			17.50			18.00
IV. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - ĐẠI HỌC HUẾ						
- Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (hệ cử nhân)						
Tổ hợp 1: A00				20	5	18.50
Tổ hợp 2: A01						18.50
Tổ hợp 3: D01						18.50
Tổ hợp 4: D07						18.50
- Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (hệ kỹ sư)						
Tổ hợp 1: A00				20	28	18.50
Tổ hợp 2: A01						18.50
Tổ hợp 3: D01						18.50
Tổ hợp 4: D07						18.50
- Kỹ thuật điện						
Tổ hợp 1: A00				50	3	16.50
Tổ hợp 2: A01						16.50
Tổ hợp 3: D07						16.50
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa						
Tổ hợp 1: A00				50	15	17.50
Tổ hợp 2: A01						17.50
Tổ hợp 3: D07						17.50
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Sư phạm Tiếng Anh	50	59		50	108	
Tổ hợp 1: D01			21.75			23.50
Tổ hợp 2: D14			21.75			23.50
Tổ hợp 3: D15			21.75			23.50
- Sư phạm Tiếng Pháp	20	6		10	3	
Tổ hợp 1: D01			18.00			18.50
Tổ hợp 2: D03			18.00			18.50
Tổ hợp 3: D15			18.00			18.50
Tổ hợp 4: D44			18.00			18.50
- Sư phạm Tiếng Trung Quốc	20	28		10	50	
Tổ hợp 1: D01			20.50			18.50
Tổ hợp 2: D04			20.50			18.50

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 3: D15			20.50			18.50
Tổ hợp 4: D45			20.50			18.50
Nhóm ngành VII: Khoa học xã hội và hành vi						
- Việt Nam học	50	62		40	31	
Tổ hợp 1: D01			15.00			15.00
Tổ hợp 2: D14			15.00			15.00
Tổ hợp 3: D15			15.00			15.00
- Quốc tế học	50	75		40	30	
Tổ hợp 1: D01			15.00			17.00
Tổ hợp 2: D14			15.00			17.00
Tổ hợp 3: D15			15.00			17.00
Nhóm ngành VII: Nhân văn						
- Ngôn ngữ Anh	650	693		330	810	
Tổ hợp 1: D01			19.75			19.00
Tổ hợp 2: D14			19.75			19.00
Tổ hợp 3: D15			19.75			19.00
- Ngôn ngữ Nga	40	57		25	31	
Tổ hợp 1: D01			15.00			15.00
Tổ hợp 2: D02			15.00			15.00
Tổ hợp 3: D15			15.00			15.00
Tổ hợp 4: D42			15.00			15.00
- Ngôn ngữ Pháp	50	86		50	43	
Tổ hợp 1: D01			15.75			15.00
Tổ hợp 2: D03			15.75			15.00
Tổ hợp 3: D15			15.75			15.00
Tổ hợp 4: D44			15.75			15.00
- Ngôn ngữ Trung Quốc	260	304		140	365	
Tổ hợp 1: D01			21.00			21.70
Tổ hợp 2: D04			21.00			21.70
Tổ hợp 3: D15			21.00			21.70
Tổ hợp 4: D45			21.00			21.70
- Ngôn ngữ Nhật	200	238		110	221	
Tổ hợp 1: D01			20.25			21.30
Tổ hợp 2: D06			20.25			21.30
Tổ hợp 3: D15			20.25			21.30
Tổ hợp 4: D43			20.25			21.30
- Ngôn ngữ Hàn Quốc	100	129		75	156	
Tổ hợp 1: D01			21.50			22.15
Tổ hợp 2: D14			21.50			22.15

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 3: D15			21.50			22.15
IV. QUỐC TẾ - ĐẠI HỌC HUẾ						
- Quan hệ Quốc tế						
Tổ hợp 1: A01				10	8	17.00
Tổ hợp 2: C00						17.00
Tổ hợp 3: D01						17.00
Tổ hợp 4: D14						17.00
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành III: Kinh doanh và quản lý						
- Quản trị nhân lực	60	46		50	88	
Tổ hợp 2: A00			18.00			20.00
Tổ hợp 3: A01			18.00			20.00
Tổ hợp 4: D01			18.00			20.00
Tổ hợp 5: C15			18.00			20.00
- Kiểm toán	100	72		100	49	
Tổ hợp 1: A16			16.50			
Tổ hợp 2: A00			16.50			18.00
Tổ hợp 3: A01			16.50			18.00
Tổ hợp 4: D01			16.50			18.00
Tổ hợp 5: C15						18.00
- Kiểm toán (chất lượng cao)	30	0		30	15	
Tổ hợp 1: A16			16.50			
Tổ hợp 2: A00			16.50			18.00
Tổ hợp 3: A01			16.50			18.00
Tổ hợp 4: D01			16.50			18.00
Tổ hợp 5: C15						18.00
- Kinh doanh thương mại	90	142		90	121	
Tổ hợp 1: A00			16.00			18.00
Tổ hợp 2: A01			16.00			18.00
Tổ hợp 3: D01			16.00			18.00
Tổ hợp 4: C15			16.00			18.00
- Marketing	100	221		100	366	
Tổ hợp 1: A00			18.00			20.00
Tổ hợp 2: A01			18.00			20.00
Tổ hợp 3: D01			18.00			20.00
Tổ hợp 4: C15			18.00			20.00
- Quản trị kinh doanh	240	633		240	679	
Tổ hợp 1: A00			18.00			20.00
Tổ hợp 2: A01			18.00			20.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 3: D01			18.00			20.00
Tổ hợp 4: C15			18.00			20.00
- Quản trị kinh doanh liên kết	50	79		50	44	
Tổ hợp 1: A00			15.00			16.00
Tổ hợp 2: A01			15.00			16.00
Tổ hợp 3: D01			15.00			16.00
Tổ hợp 4: C15			15.00			16.00
- Quản trị kinh doanh chất lượng cao	30	106		50	86	
Tổ hợp 1: A00			16.00			18.00
Tổ hợp 2: A01			16.00			18.00
Tổ hợp 3: D01			16.00			18.00
Tổ hợp 4: C15			16.00			18.00
- Tài chính - Ngân hàng	100	220		100	160	
Tổ hợp 1: D90			15.00			
Tổ hợp 2: A00			15.00			17.00
Tổ hợp 3: D01			15.00			17.00
Tổ hợp 4: D03			15.00			17.00
Tổ hợp 5: D96						17.00
- Tài chính - Ngân hàng liên kết	40	22		30	14	
Tổ hợp 1: D90			14.00			
Tổ hợp 2: A00			14.00			15.00
Tổ hợp 3: D01			14.00			15.00
Tổ hợp 4: D03			14.00			15.00
Tổ hợp 5: D96						15.00
- Tài chính - Ngân hàng (chất lượng cao)	30	8		30	5	
Tổ hợp 1: D90			15.00			
Tổ hợp 2: A00			15.00			17.00
Tổ hợp 3: D01			15.00			17.00
Tổ hợp 4: D03			15.00			17.00
Tổ hợp 5: D96						17.00
- Kế toán	220	492		230	586	
Tổ hợp 1: A16			16.50			
Tổ hợp 2: A00			16.50			18.00
Tổ hợp 3: A01			16.50			18.00
Tổ hợp 4: D01			16.50			18.00
Tổ hợp 5: C15						18.00
- Hệ thống thông tin quản lý	60	44		60	55	
Tổ hợp 1: A16			14.00			
Tổ hợp 2: A00			14.00			15.00
Tổ hợp 3: A01			14.00			15.00
Tổ hợp 4: D01			14.00			15.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 5: C15						15.00
- Hệ thống thông tin quản lý (chất lượng cao)	30	0		30	2	
Tổ hợp 1: A16			14.00			
Tổ hợp 2: A00			14.00			15.00
Tổ hợp 3: A01			14.00			15.00
Tổ hợp 4: D01			14.00			15.00
Tổ hợp 5: C15						15.00
- Thương mại điện tử	60	104		60	86	
Tổ hợp 1: A00			16.00			18.00
Tổ hợp 2: A01			16.00			18.00
Tổ hợp 3: D01			16.00			18.00
Tổ hợp 4: C15			16.00			18.00
Nhóm ngành V: Nông lâm và thủy sản						
- Kinh tế nông nghiệp	40	8		30	30	
Tổ hợp 1: A16			14.00			
Tổ hợp 2: A00			14.00			15.00
Tổ hợp 3: A01			14.00			15.00
Tổ hợp 4: D01			14.00			15.00
Tổ hợp 5: C15						15.00
- Kinh doanh nông nghiệp	40	4		30	2	
Tổ hợp 1: A16			14.00			
Tổ hợp 2: A00			14.00			15.00
Tổ hợp 3: A01			14.00			15.00
Tổ hợp 4: D01			14.00			15.00
Tổ hợp 5: C15						15.00
- Song ngành Kinh tế - Tài chính	40	24		40	5	
Tổ hợp 1: A16			14.00			
Tổ hợp 2: A00			14.00			15.00
Tổ hợp 3: A01			14.00			15.00
Tổ hợp 4: D01			14.00			15.00
Tổ hợp 5: C15						15.00
Nhóm ngành VII: Khoa học xã hội và hành vi						
- Kinh tế	220	376		220	207	
Tổ hợp 1: A16			14.00			
Tổ hợp 2: A00			14.00			15.00
Tổ hợp 3: A01			14.00			15.00
Tổ hợp 4: D01			14.00			15.00
Tổ hợp 5: C15						15.00
- Kinh tế (chất lượng cao)	30	3		30	8	
Tổ hợp 1: A16			14.00			

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 2: A00			14.00			15.00
Tổ hợp 3: A01			14.00			15.00
Tổ hợp 4: D01			14.00			15.00
Tổ hợp 5: C15						15.00
- Thống kê kinh tế	50	18		50	18	
Tổ hợp 1: A16			14.00			
Tổ hợp 2: A00			14.00			15.00
Tổ hợp 3: A01			14.00			15.00
Tổ hợp 4: D01			14.00			15.00
Tổ hợp 5: C15						15.00
- Kinh tế chính trị	40	52		40	39	
Tổ hợp 1: A00			15.00			15.00
Tổ hợp 2: A01			15.00			15.00
Tổ hợp 3: D01			15.00			15.00
Tổ hợp 4: C15			15.00			15.00
- Kinh tế quốc tế				50	73	
Tổ hợp 1: A00						15.00
Tổ hợp 2: A01						15.00
Tổ hợp 3: D01						15.00
Tổ hợp 4: C15						15.00
- Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng				60	125	
Tổ hợp 1: A00						15.00
Tổ hợp 2: A01						15.00
Tổ hợp 3: D01						15.00
Tổ hợp 4: C15						15.00
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành III: Kinh doanh và quản lý						
- Bất động sản	45	127		30	162	
Tổ hợp 1: D01			15.00			
Tổ hợp 2: A00			15.00			15.00
Tổ hợp 3: C00			15.00			15.00
Tổ hợp 4: C04			15.00			15.00
Tổ hợp 5: B00						15.00
Nhóm ngành IV: Sinh học ứng dụng	30	14		25	6	
- Sinh học ứng dụng						
Tổ hợp 1: A00			13.00			15.00
Tổ hợp 2: B00			13.00			15.00
Tổ hợp 3: B03			13.00			15.00
Tổ hợp 4: D08			13.00			15.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành V: Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa						
- Kỹ thuật trắc địa bản đồ	25	11		20	6	
Tổ hợp 1: C04			13.00			
Tổ hợp 3: A00			13.00			15.00
Tổ hợp 4: B00			13.00			15.00
Tổ hợp 5: D01			13.00			15.00
Tổ hợp 6: C01						15.00
Nhóm ngành V: Nông lâm nghiệp và thủy sản						
- Lâm học	56	3		25	1	
Tổ hợp 1: A02			13.00			15.00
Tổ hợp 2: B00			13.00			15.00
Tổ hợp 3: D08			13.00			15.00
Tổ hợp 4: A00			13.00			15.00
- Lâm nghiệp đô thị	35	1				
Tổ hợp 1: A02			13.00			
Tổ hợp 2: B00			13.00			
Tổ hợp 3: D08			13.00			
Tổ hợp 4: A00			13.00			
- Quản lý tài nguyên rừng	56	13		25	7	
Tổ hợp 1: A02			13.00			15.00
Tổ hợp 2: B00			13.00			15.00
Tổ hợp 3: D08			13.00			15.00
Tổ hợp 4: A00			13.00			15.00
- Nuôi trồng thủy sản	150	113		80	55	
Tổ hợp 1: D07			13.00			
Tổ hợp 2: A00			13.00			15.00
Tổ hợp 3: B00			13.00			15.00
Tổ hợp 4: D08			13.00			15.00
Tổ hợp 5: A02						15.00
- Quản lý thủy sản	20	8		20	5	
Tổ hợp 1: D07			13.00			
Tổ hợp 2: A00			13.00			15.00
Tổ hợp 3: B00			13.00			15.00
Tổ hợp 4: D08			13.00			15.00
Tổ hợp 5: A02						15.00
- Bệnh học thủy sản	20	14		20	6	
Tổ hợp 1: D07			13.00			
Tổ hợp 2: A00			13.00			15.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 3: B00			13.00			15.00
Tổ hợp 4: D08			13.00			15.00
Tổ hợp 5: A02						15.00
- Khoa học cây trồng	100	35		35	7	
Tổ hợp 1: B04			13.50			
Tổ hợp 2: A00			13.50			15.00
Tổ hợp 3: B00			13.50			15.00
Tổ hợp 4: D08			13.50			15.00
Tổ hợp 5: A02						15.00
- Bảo vệ thực vật	70	15		30	4	
Tổ hợp 1: B04			13.50			
Tổ hợp 2: A00			13.50			15.00
Tổ hợp 3: B00			13.50			15.00
Tổ hợp 4: D08			13.50			15.00
Tổ hợp 5: A02						15.00
- Nông học	40	7		25	2	
Tổ hợp 1: B04			13.50			
Tổ hợp 2: A00			13.50			15.00
Tổ hợp 3: B00			13.50			15.00
Tổ hợp 4: D08			13.50			15.00
Tổ hợp 5: A02						15.00
- Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	25	1				
Tổ hợp 1: A00			13.50			
Tổ hợp 2: B00			13.50			
Tổ hợp 3: B04			13.50			
Tổ hợp 4: D08			13.50			
- Chăn nuôi	200	79		40	29	
Tổ hợp 1: A00			13.50			17.00
Tổ hợp 2: B00			13.50			17.00
Tổ hợp 3: D08			13.50			17.00
Tổ hợp 4: A02			13.50			17.00
- Khuyến nông	30	48		25	48	
Tổ hợp 1: D01			13.00			
Tổ hợp 2: B00			13.00			15.00
Tổ hợp 3: C00			13.00			15.00
Tổ hợp 4: A00			13.00			15.00
Tổ hợp 5: C04						15.00
- Phát triển nông thôn	95	89		35	40	
Tổ hợp 1: D01			13.00			
Tổ hợp 2: B00			13.00			15.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 3: C00			13.00			15.00
Tổ hợp 4: A00			13.00			15.00
Tổ hợp 5: C04						15.00
- Nông nghiệp công nghệ cao						
Tổ hợp 1: A00				25	10	15.00
Tổ hợp 2: A02						15.00
Tổ hợp 3: B00						15.00
Tổ hợp 4: D08						15.00
- Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn						
Tổ hợp 1: A00				25	55	15.00
Tổ hợp 2: C00						15.00
Tổ hợp 3: C04						15.00
Tổ hợp 4: D01						15.00
Nhóm ngành V: Thú y						
- Thú y	200	163		60	99	
Tổ hợp 1: A00			15.00			19.00
Tổ hợp 2: B00			15.00			19.00
Tổ hợp 3: D08			15.00			19.00
Tổ hợp 4: A02			15.00			19.00
Nhóm ngành V: Sản xuất và chế biến						
- Công nghệ thực phẩm	150	129		65	82	
Tổ hợp 1: A00			16.00			18.00
Tổ hợp 2: B00			16.00			18.00
Tổ hợp 3: C02			16.00			18.00
Tổ hợp 4: D07			16.00			18.00
- Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	30	53		20	8	
Tổ hợp 1: A01			13.00			
Tổ hợp 2: D01			13.00			
Tổ hợp 3: A00			13.00			15.00
Tổ hợp 4: B00			13.00			15.00
Tổ hợp 5: C02						15.00
Tổ hợp 6: D07						15.00
- Công nghệ sau thu hoạch	42	19		20	2	
Tổ hợp 1: A01			13.00			
Tổ hợp 2: D01			13.00			
Tổ hợp 3: A00			13.00			15.00
Tổ hợp 4: B00			13.00			15.00
Tổ hợp 5: C02						15.00
Tổ hợp 6: D07						15.00
- Công nghệ chế biến lâm sản	35			20	2	

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 1: A00			15.00			15.00
Tổ hợp 2: B00			15.00			15.00
Tổ hợp 3: A02			15.00			15.00
Tổ hợp 4: D07			15.00			15.00
Nhóm ngành V: Kiến trúc và xây dựng						
- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	48	4		20	0	
Tổ hợp 1: C01			13.50			
Tổ hợp 2: A00			13.50			15.00
Tổ hợp 3: A01			13.50			15.00
Tổ hợp 4: A02			13.50			15.00
Tổ hợp 5: D07						15.00
Nhóm ngành V: Kỹ thuật						
- Kỹ thuật cơ - điện tử	42	40		30	13	
Tổ hợp 1: C01			13.50			
Tổ hợp 2: A00			13.50			15.00
Tổ hợp 3: A01			13.50			15.00
Tổ hợp 4: A02			13.50			15.00
Tổ hợp 5: D07						15.00
Nhóm ngành V: Công nghệ kỹ thuật						
- Công nghệ kỹ thuật cơ khí	50	26		25	22	
Tổ hợp 1: C01			13.50			
Tổ hợp 2: A00			13.50			15.00
Tổ hợp 3: A01			13.50			15.00
Tổ hợp 4: A02			13.50			15.00
Tổ hợp 5: D07						15.00
Nhóm ngành VII: Môi trường và bảo vệ môi trường						
- Quản lý đất đai	105	246		50	160	
Tổ hợp 3: C00			13.50			
Tổ hợp 5: D01			13.50			
Tổ hợp 2: A00			13.50			15.00
Tổ hợp 4: C04			13.50			15.00
Tổ hợp 2: B00						15.00
Tổ hợp 4: C01						15.00
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Sư phạm Mỹ thuật	10	2	21.75	14	0	18.50
Tổ hợp: H00						

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành II: Nghệ thuật						
- Hội họa	10	3	20.75	7	3	17.00
Tổ hợp: H00						
- Điêu khắc	3	1	20.50	3	0	17.00
Tổ hợp: H00						
- Thiết kế đồ họa	35	28	15.75	42	27	17.00
Tổ hợp: H00						
- Thiết kế thời trang	14	4	18.50	14	4	17.00
Tổ hợp: H00						
Nhóm ngành V: Kiến trúc và xây dựng						
- Thiết kế nội thất	21	5	19.75	14	3	17.00
Tổ hợp: H00						
VIII. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành V: Công nghệ kỹ thuật						
- Công nghệ kỹ thuật môi trường	12	2		9	1	
Tổ hợp 1: B00			14.00			14.00
Tổ hợp 2: D07			14.00			14.00
Tổ hợp 3: A09			14.00			14.00
Tổ hợp 4: B04			14.00			14.00
Nhóm ngành V: Kỹ thuật						
- Kỹ thuật điện	12	0		9	1	
Tổ hợp 1: B04			14.00			
Tổ hợp 2: C16			14.00			
Tổ hợp 3: A00			14.00			14.00
Tổ hợp 4: A01			14.00			14.00
Tổ hợp 5: D07						14.00
Nhóm ngành V: Kiến trúc và xây dựng						
- Kỹ thuật xây dựng	12	5		9	9	
Tổ hợp 1: A00			14.00			14.00
Tổ hợp 2: A01			14.00			14.00
Tổ hợp 3: A09			14.00			14.00
Tổ hợp 4: B04			14.00			14.00
- Kinh tế xây dựng	12	3		9	3	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: D01			13.00			14.00
Tổ hợp 3: A09			13.00			14.00
Tổ hợp 4: C14			13.00			14.00
Nhóm ngành V: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông						

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	12	1		9	0	
Tổ hợp 1: A09			15.00			
Tổ hợp 2: C14			15.00			
Tổ hợp 3: A00			15.00			14.00
Tổ hợp 4: A01			15.00			14.00
Tổ hợp 5: D07						14.00
Các ngành của các trường thành viên đào tạo tại Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị						
1. Trường Du lịch						
Nhóm ngành III: Kinh doanh và quản lý						
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	50	0		18	8	
Tổ hợp 1: A00			18.00			14.00
Tổ hợp 2: C00			18.00			14.00
Tổ hợp 3: D01			18.00			14.00
Tổ hợp 4: D10			18.00			14.00
- Quản trị khách sạn						
Tổ hợp 1: A00				18	4	14.00
Tổ hợp 2: C00						14.00
Tổ hợp 3: D01						14.00
Tổ hợp 4: D10						14.00
2. Trường Đại học Kinh tế						
Nhóm ngành III: Kinh doanh và quản lý						
- Kế toán				30	1	
Tổ hợp 1: A00						18.00
Tổ hợp 2: A01						18.00
Tổ hợp 3: D01						18.00
Tổ hợp 4: C15						18.00
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Giáo dục Mầm non	290	103		245	242	
Tổ hợp 1: M05						19.00
Tổ hợp 2: M06			17.00			19.00
Tổ hợp 3: M11			17.00			19.00
- Giáo dục Tiểu học	360	344		280	636	
Tổ hợp 1: C00			18.00			18.50
Tổ hợp 2: D01			18.00			18.50
Tổ hợp 3: D08			18.00			18.50
Tổ hợp 4: D10			18.00			18.50
- Giáo dục Tiểu học (đào tạo bằng tiếng Anh)						

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 1: C00				21	51	18.50
Tổ hợp 2: D01						18.50
Tổ hợp 3: D08						18.50
Tổ hợp 4: D10						18.50
- Giáo dục công dân						
Tổ hợp 1: C00	60	25	18.00	42	38	18.50
Tổ hợp 2: C19			18.00			18.50
Tổ hợp 3: C20			18.00			18.50
Tổ hợp 4: D66						18.50
- Giáo dục Chính trị	80	43		70	37	
Tổ hợp 1: C00			18.00			18.50
Tổ hợp 2: C19			18.00			18.50
Tổ hợp 3: C20			18.00			18.50
Tổ hợp 4: D66						18.50
- Sư phạm Toán học	90	54		140	99	
Tổ hợp 1: A00			18.00			18.50
Tổ hợp 2: A01			18.00			18.50
Tổ hợp 3: D07						18.50
Tổ hợp 4: D90						18.50
- Sư phạm Toán học (đào tạo bằng tiếng Anh)						
Tổ hợp 1: A00				21	6	18.50
Tổ hợp 2: A01						18.50
Tổ hợp 3: D07						18.50
Tổ hợp 4: D90						18.50
- Sư phạm Tin học	50	0		63	2	
Tổ hợp 1: A00			18.00			18.50
Tổ hợp 2: A01			18.00			18.50
Tổ hợp 3: D07						18.50
Tổ hợp 4: D90						18.50
- Sư phạm Tin học (đào tạo bằng tiếng Anh)						
Tổ hợp 1: A00				21	0	18.50
Tổ hợp 2: A01						18.50
Tổ hợp 3: D07						18.50
Tổ hợp 4: D90						18.50
- Sư phạm Vật lý	55	1		70	8	
Tổ hợp 1: A00			18.00			18.50
Tổ hợp 2: A01			18.00			18.50
Tổ hợp 3: D07						18.50
Tổ hợp 4: D90						18.50
- Sư phạm Vật lý (đào tạo bằng tiếng Anh)						

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 1: A00				21	0	18.50
Tổ hợp 2: A01						18.50
Tổ hợp 3: D07						18.50
Tổ hợp 4: D90						18.50
- Sư phạm Hóa học	65	22		70	49	
Tổ hợp 1: A00			18.00			18.50
Tổ hợp 2: B00			18.00			18.50
Tổ hợp 3: D07			18.00			18.50
Tổ hợp 4: D90						18.50
- Sư phạm Hóa học (đào tạo bằng tiếng Anh)						
Tổ hợp 1: A00				21	0	18.50
Tổ hợp 2: B00						18.50
Tổ hợp 3: D07						18.50
Tổ hợp 4: D90						18.50
- Sư phạm Sinh học	55	1		56	8	
Tổ hợp 1: B00			18.00			18.50
Tổ hợp 2: B02			18.00			18.50
Tổ hợp 3: D08						18.50
Tổ hợp 4: D90						18.50
- Sư phạm Sinh học (đào tạo bằng tiếng Anh)						
Tổ hợp 1: B00				21	1	18.50
Tổ hợp 2: B02						18.50
Tổ hợp 3: D08						18.50
Tổ hợp 4: D90						18.50
- Giáo dục Quốc phòng - An ninh	60	37		42	41	
Tổ hợp 1: C00			18.00			18.50
Tổ hợp 2: C19			18.00			18.50
Tổ hợp 3: C20			18.00			18.50
Tổ hợp 3: D66						18.50
- Sư phạm Ngữ văn	100	92		140	153	
Tổ hợp 1: D14			18.00			
Tổ hợp 2: C00			18.00			18.50
Tổ hợp 3: C19			18.00			18.50
Tổ hợp 4: C20			18.00			18.50
Tổ hợp 5: D66						18.50
- Sư phạm Lịch sử	60	23		84	31	
Tổ hợp 1: C00			18.00			18.50
Tổ hợp 2: D14			18.00			18.50

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 3: C19			18.00			18.50
Tổ hợp 4: D78						18.50
- Sư phạm Địa lý	60	29		84	52	
Tổ hợp 1: B00			18.00			
Tổ hợp 2: C00			18.00			18.50
Tổ hợp 3: A09						18.50
Tổ hợp 4: C20						18.50
Tổ hợp 5: D15						18.50
- Sư phạm Âm nhạc	60	12		42	23	
Tổ hợp 1: N00			20.00			18.00
Tổ hợp 2: N01			20.00			18.00
- Sư phạm Công nghệ	60	0		42	0	
Tổ hợp 1: A01			18.00			
Tổ hợp 2: D08			18.00			
Tổ hợp 3: A00			18.00			20.00
Tổ hợp 4: B00			18.00			20.00
Tổ hợp 5: D90						20.00
- Sư phạm Khoa học tự nhiên	60	0		42	0	
Tổ hợp 1: A01			18.00			
Tổ hợp 2: D08			18.00			
Tổ hợp 3: A00			18.00			18.50
Tổ hợp 4: B00			18.00			18.50
Tổ hợp 5: D90						18.50
- Giáo dục pháp luật	60	7		42	3	
Tổ hợp 1: C00			18.00			18.50
Tổ hợp 2: C19			18.00			18.50
Tổ hợp 3: C20			18.00			18.50
Tổ hợp 4: D66						18.50
- Sư phạm Lịch sử - Địa lý	120	0		42	9	
Tổ hợp 1: C00			18.00			18.50
Tổ hợp 2: C19			18.00			18.50
Tổ hợp 3: C20						18.50
Tổ hợp 4: D78			18.00			18.50
Nhóm ngành III: Quản trị – Quản lý	42	0		56	3	
- Hệ thống thông tin						
Tổ hợp 1: A00			15.00			15.00
Tổ hợp 2: A01			15.00			15.00
Tổ hợp 3: D07						15.00
Tổ hợp 4: D90						15.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành VII: Khoa học xã hội và hành vi						
- Tâm lý học giáo dục	42	76		56	55	
Tổ hợp 1: C00			15.00			15.00
Tổ hợp 2: D01			15.00			15.00
Tổ hợp 3: B00						15.00
Nhóm ngành khác						
- Vật lý (Đào tạo theo chương trình tiên tiến)	30	1		21	0	
Tổ hợp 1: A00			15.00			15.00
Tổ hợp 2: A01			15.00			15.00
Tổ hợp 3: D07						15.00
Tổ hợp 4: D90						15.00
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành IV: Khoa học sự sống						
- Công nghệ sinh học	70	28		50	15	
Tổ hợp 1: A00			14.00			15.00
Tổ hợp 2: B00			14.00			15.00
Tổ hợp 3: D08			14.00			15.00
Tổ hợp 4: D07						15.00
- Kỹ thuật sinh học	30	0		30	0	
Tổ hợp 1: A00			14.00			15.00
Tổ hợp 2: B00			14.00			15.00
Tổ hợp 3: D08			14.00			15.00
Tổ hợp 4: D07						15.00
Nhóm ngành IV: Khoa học tự nhiên						
- Vật lý học	25	0				
Tổ hợp 1: A00			14.00			
Tổ hợp 2: A01			14.00			
- Hóa học	30	8		35	4	
Tổ hợp 1: A00			13.25			16.00
Tổ hợp 2: B00			13.25			16.00
Tổ hợp 3: D07			13.25			16.00
- Khoa học môi trường	40	1		35	4	
Tổ hợp 1: A00			14.00			16.00
Tổ hợp 2: B00			14.00			16.00
Tổ hợp 3: D07			14.00			16.00
Nhóm ngành V: Toán và thống kê						
- Toán học	25	1				

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 1: A00			14.00			
Tổ hợp 2: A01			14.00			
- Toán ứng dụng				30	0	
Tổ hợp 1: A00						15.00
Tổ hợp 2: A01						15.00
Tổ hợp 3: D07						15.00
Nhóm ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin						
- Công nghệ thông tin	350	324		250	375	
Tổ hợp 1: A00			13.50			17.00
Tổ hợp 2: A01			13.50			17.00
Tổ hợp 3: D07			13.50			17.00
Tổ hợp 4: D01						17.00
- Kỹ thuật phần mềm						
Tổ hợp 1: A00	150	29	13.00	100	50	16.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			16.00
Tổ hợp 3: D07			13.00			16.00
Tổ hợp 4: D01						16.00
- Quản trị và phân tích dữ liệu						
Tổ hợp 1: A00				30	4	17.00
Tổ hợp 2: A01						17.00
Tổ hợp 3: D07						17.00
Nhóm ngành V: Công nghệ kỹ thuật						
- Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	50	23		55	9	
Tổ hợp 1: A00			13.00			15.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			15.00
- Công nghệ kỹ thuật hóa học						
Tổ hợp 1: A00	40	10	13.25	35	6	16.00
Tổ hợp 2: B00			13.25			16.00
Tổ hợp 3: D07			13.25			16.00
Nhóm ngành V: Kỹ thuật						
- Kỹ thuật địa chất	25	4		20	2	
Tổ hợp 1: A00			14.00			15.50
Tổ hợp 2: D07			14.00			15.50
Tổ hợp 3: B00			14.00			15.50
- Kỹ thuật môi trường						
Tổ hợp 1: A00	30	3	14.00	30	1	16.00
Tổ hợp 2: B00			14.00			16.00
Tổ hợp 3: D07			14.00			16.00
Nhóm ngành V: Kiến trúc và xây dựng						

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
- Kiến trúc	100	53		85	70	
Tổ hợp 1: V00			15.00			15.00
Tổ hợp 2: V01			15.00			15.00
Tổ hợp 3: V02			15.00			15.00
- Quy hoạch vùng và đô thị						
Tổ hợp 1: V00	50	0	15.00	40	0	15.00
Tổ hợp 2: V01			15.00			15.00
Tổ hợp 3: V02			15.00			15.00
- Địa kỹ thuật xây dựng						
Tổ hợp 1: A01	30	1	13.00	20	0	
Tổ hợp 2: A00			13.00			15.50
Tổ hợp 3: D07			13.00			15.50
Tổ hợp 4: B00						15.50
Nhóm ngành VII: Nhân văn						
- Hán - Nôm	25	19		20	10	
Tổ hợp 1: C00			13.25			15.75
Tổ hợp 2: D14			13.25			15.75
Tổ hợp 3: C19			13.25			15.75
- Ngôn ngữ học	25	21		20	7	
Tổ hợp 1: C00			13.25			15.75
Tổ hợp 2: D14			13.25			15.75
Tổ hợp 3: C19			13.25			15.75
- Văn học	35	23		35	13	
Tổ hợp 1: C00			13.25			15.75
Tổ hợp 2: D14			13.25			15.75
Tổ hợp 3: C19			13.25			15.75
- Triết học	25	9		30	8	
Tổ hợp 1: C00			14.00			
Tổ hợp 2: C19			14.00			16.00
Tổ hợp 3: D66			14.00			16.00
Tổ hợp 4: A08						16.00
- Lịch sử	25	11		25	9	
Tổ hợp 1: C00			13.50			15.00
Tổ hợp 2: D14			13.50			15.00
Tổ hợp 3: C19			13.50			15.00
Nhóm ngành VII: Khoa học xã hội và hành vi						
- Xã hội học	30	22		35	6	
Tổ hợp 1: C00			13.25			15.75
Tổ hợp 2: D01			13.25			15.75

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 3: D14			13.25			15.75
- Đông phương học	50	82		40	33	
Tổ hợp 1: C00			13.00			15.00
Tổ hợp 2: D14			13.00			15.00
Tổ hợp 3: C19			13.00			15.00
- Toán kinh tế						
Tổ hợp 1: A00	40	1	13.25	30	0	16.00
Tổ hợp 2: A01			13.25			16.00
Tổ hợp 3: D07			13.25			16.00
- Quản lý nhà nước						
Tổ hợp 1: D66	55	75	13.25	35	44	
Tổ hợp 2: A00			13.25			16.00
Tổ hợp 3: C19			13.25			16.00
Tổ hợp 4: C14						16.00
Nhóm ngành VII: Báo chí và thông tin						
- Báo chí	150	214		100	104	
Tổ hợp 1: C00			13.50			16.00
Tổ hợp 2: D01			13.50			16.00
Tổ hợp 3: D15			13.50			16.00
Nhóm ngành VII: Dịch vụ xã hội						
- Công tác xã hội	60	114		50	74	
Tổ hợp 1: C00			13.25			
Tổ hợp 2: D01			13.25			16.00
Tổ hợp 3: D14			13.25			16.00
Tổ hợp 4: C19						16.00
Nhóm ngành VII: Môi trường và bảo vệ môi trường						
- Quản lý tài nguyên và môi trường	40	30		30	31	
Tổ hợp 1: D07			13.00			
Tổ hợp 2: A00			13.00			
Tổ hợp 3: B00			13.00			15.50
Tổ hợp 4: C04						15.50
Tổ hợp 5: D15						15.50
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành VI: Sức khỏe						
- Y khoa	420	396	25.00	420	409	27.55
Tổ hợp: B00						
- Y học dự phòng	60	79	18.25	60	79	19.75
Tổ hợp: B00						

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
- Y học cổ truyền	100	114	21.75	100	116	24.80
Tổ hợp: B00						
- Y tế công cộng	50	36	16.50	40	20	17.15
Tổ hợp: B00						
- Kỹ thuật hình ảnh y học	60	81	20.25	70	74	23.45
Tổ hợp: B00						
- Kỹ thuật xét nghiệm y học	140	129	21.25	160	176	24.40
Tổ hợp: B00						
- Dược học	200	216	22.75	200	207	25.60
Tổ hợp: A00						
- Điều dưỡng	250	254	19.25	250	259	22.50
Tổ hợp: B00						
- Hộ sinh				50	42	19.15
Tổ hợp: B00						
- Răng - Hàm - Mặt	100	116	24.70	120	118	27.25
Tổ hợp: B00						
TỔNG	12416	13037		9945	13004	

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường và số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có):

TT	Tên trường/ Khoa	Tổng diện tích đất (Đơn vị tính: m ²)	Số chỗ ở ký túc xá sinh viên
1	Trường Đại học Luật	109.700	4020
2	Khoa Giáo dục thể chất	26.157	
3	Trường Du lịch	11.200	
4	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	7500	
5	Trường Đại học Ngoại ngữ	66.000	
6	Trường Đại học Kinh tế	70.200	
7	Trường Đại học Nông Lâm	774.312	
8	Trường Đại học Nghệ thuật	20.740	
9	Trường Đại học Sư phạm	99.700	
10	Trường Đại học Khoa học	35.500	
11	Trường Đại học Y Dược	185.594,8	
12	Khoa Quốc tế	3000	
13	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị	180.000	500

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT		Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
I	Trường Đại học Luật (DHA)			
	1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	39	4138
	1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	812
	1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	08	784
	1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	26	1690
	1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
	1.5	Số phòng học đa phương tiện	02	812
	1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	01	40
	2	Thư viện, trung tâm học liệu	02	675
	3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	330
		Tổng	42	5143
II	Khoa Giáo dục thể chất (DHC)			
	1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	10	3.884
	1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
	1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	200
	1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	592
	1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
	1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
	1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	0	0
	2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	53,68; dùng chung ĐHH
	3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1	1.120
		Tổng	12	5.849,68
III	Trường Du lịch (DHD)			
	1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	36	1.591
	1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	240
	1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	420

TT		Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2	120
	1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	19	455
	1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	96
	1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	9	260
	2	Thư viện, trung tâm học liệu	4	166
	3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	6	2.180
		Tổng	46	3.937
IV	Trường Đại học Ngoại ngữ (DHF)			
	1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	93	13935
	1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1250
	1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	354
	1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	22	2446
	1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	51	8385
	1.5	Số phòng học đa phương tiện	11	1300
	1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	4	200
	2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	5240
	3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	0	0
		Tổng	94	19175
V	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ (DHE)			
	1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	18	850
	1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ		
	1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ		
	1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	3	310
	1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	5	180
	1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	150
	1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	8	210
	2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3.000
	3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập		

TT		Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
		Tổng	19	3.850
VI	Trường Đại học Kinh tế (DHK)			
	1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	89	15.707
	1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	898
	1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	19	2.832
	1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	45	10.477
	1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
	1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
	1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	24	6.932
	2	Thư viện, trung tâm học liệu	01	500
	3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	04	352
		Tổng	94	21.799
VII	Trường Đại học Nông Lâm (DHL)			
	1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	63	7930
	1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	650
	1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	950
	1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	19	3140
	1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	31	2320
	1.5	Số phòng học đa phương tiện	9	870
	1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	0	0
	2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2040
	3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	12126
		Tổng	69	22,096
VIII	Trường Đại học Nghệ thuật (DHN)			
	1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	103	6850
	1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
	1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	550
	1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	70	5400
	1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	30	900
	1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0

TT		Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	0	0
	2	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	1	70
	3	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	3	210
		Tổng	107	7130
IX	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị (DHQ)			
	1	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>	61	8296
	1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	2196
	1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	700
	1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	10	1370
	1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	14	1400
	1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	130
	1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
	2	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	1	2182
	3	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	12	3242
		Tổng	74	13720
X	Trường Đại học Sư phạm (DHS)			
	1	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>	126	10.885
	1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	05	3.006
	1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	16	1.721
	1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	71	4.876,24
	1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	12	421.76
	1.5	Số phòng học đa phương tiện	08	411.84
	1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	14	448
	2	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	13	2.314
	3	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	34	2.201
		Tổng	173	15.400
XI	Trường Đại học Khoa học (DHT)			

TT		Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	168	14.309
	1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	565
	1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	666
	1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	55	5.680
	1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	35	2.370
	1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	158
	1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	72	4.870
	2	Thư viện, trung tâm học liệu	16	1.660
	3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	89	6.240
		Tổng	273	22.209
XII	Trường Đại học Y Dược (DHY)			
	1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
	1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	06	1.299
	1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	55	5.922
	1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	13	887
	1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	440
	1.5	Số phòng học đa phương tiện	06	394
	1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	74	2.248
	2	Thư viện, trung tâm học liệu	01	3.187
	3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	84	2.857
		Tổng	249	17.234
XIII	Khoa Quốc tế			
	1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	14	990
	1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	360
	1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	240
	1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	3	180
	1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	2	60
	1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	60
	1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	3	90
	2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1500

TT		Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1	30
		Tổng	16	2520

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
I	Trường Đại học Luật (DHA)		
1	Phòng thực hành Luật	- Máy vi tính - Máy chiếu - Máy điều hoà nhiệt độ - Máy ghi âm - Âm thanh, ánh sáng, sân khấu - Bàn ghế và các dụng cụ phục vụ cho phiên toà xét xử	Luật, Luật Kinh tế
II	Khoa Giáo dục thể chất (DHC)		
1	Phòng thực hành	- Máy vi tính - Máy chiếu - Máy điều hoà nhiệt độ - Hệ thống bóng chuyền - Giá sắt - Ghế trọng tài điền kinh - Trụ bóng rổ di động cao cấp - Bộ trụ bóng rổ cố định - Hồ nhảy cao, mái che - Cầu môn bóng đá	Giáo dục Thể chất, GD quốc phòng - An ninh
2	Nhà thi đấu	- Nhà thi đấu đa năng - Nhà thi đấu cầu lông - Sân bóng đá cỏ nhân tạo	Giáo dục Thể chất, GD quốc phòng - An ninh
III	Trường Du lịch (DHD)		
1	Phòng thực hành máy tính	- Máy tính - Máy chiếu	Sinh viên tất cả các ngành
2	Phòng học đa phương tiện	- Trường quay ảo - Máy quay - Máy đọc chữ - Bộ tricastor trộn hình ảnh, làm clip, - Đèn sân khấu, micro, thẻ nhớ, máy tính.....	Sinh viên tất cả các ngành

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
3	Phòng mẫu cho sinh viên chuyên ngành khách sạn	Giường, tủ, bàn lễ tân, ghế tivi....	Sinh viên tất cả các ngành
4	Trung tâm năng lực vì sự phát triển du lịch bền vững	Máy tính, máy chiếu, máy quay, máy in	Phục vụ sinh viên, giảng viên Trường Du lịch
IV	Trường Đại học Ngoại ngữ (DHF)		
1	11 Phòng thực hành đa phương tiện	- Tên thiết bị 1: 309 Máy tính để bàn Processor Intel® Core™ i5-7400 Processor 6M Cache, up to 3.50 GHz Chipset Intel® H110 Express Chipset Memory 2GB DDR4 2400 MHz UDIMM Up to 64 GB of Dual-channel ODD None HDD/ Expansion bays 1 TB 3.5-inch 7200 RPM Graphic Intel® HD Graphics 630 Audio Integrated high-definition, 5.1-channel surround sound Network Gigabit Ethernet - Tên thiết bị 2: 309 tai nghe + micro Kiểu tai nghe: kiểu chụp đầu giúp ngăn chặn tạp âm từ môi trường ngoài, âm thanh nổi Thông số kỹ thuật Headphone Công suất đầu vào tối đa: 100mW Trở kháng: $32\Omega \pm 15\%$ Độ nhạy: 105dB (± 4dB) Dải tần : 20 - 20000Hz Microphone (tụ điện electret) Trở kháng: dưới $2k\Omega$ Độ nhạy: -37dB (± 5dB) Dải tần: 100 - 10,000 Hz Jack cắm: mini stereo 3.5mm x 2 Đường kính cáp: $\Phi 4 \pm 0.1$ mm Chiều dài dây: 1.8m Trọng lượng: 190g 3.5mm stereo plug Cord length: 1,5M (Shrunked) 2.5M (Extended) - Tên thiết bị 3: 82 máy vi tính FPT Elead T63	Sinh viên tất cả các ngành

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		- Tên thiết bị 4: 10 bộ loa treo tường + Maximum power : 30 W + Rated power (PHC) : 20 W + Power tapping : 20 / 10 / 5 / 2.5 W + Sound pressure level : 108 / 95 dB + Effective frequency Range : 240 Hz to 16Hz + Rated voltage: 15.5/70/100 V + Dimensions (H x W x D) : 450 x 84 x 96 mm + Weight : 2.9 kg + An toàn: EN 60.065 + Color : White (RAL 9010) - Tên thiết bị 5: 5 amply - Công suất cực đại/danh định 180 W/120 W + Điện áp 230 VAC $\pm$ 10%, 50/60 Hz + Dòng điện khởi động 10A + Công suất tiêu thụ 400 VA + Hồi đáp tần số Từ 50 Hz tới 20 kHz - Tên thiết bị 6: 10 bộ thu micro không dây Power source:12 VDC to 18 VDC, 500 mA Modulation:FM Frequency selection:PLL synthesized control Frequency range:722 to 746 MHz Channels:193 channels Frequency stability:$\pm$0.005% Technology:True diversity system S/N ratio:>100 dB Antenna:2 Connector:BNC HF impedance:50Ω Output:2 Connector:XLR 3 pin male, balanced Output level: 12 dBV (max) Output impedance:600 Ω Connector:6.3 mm jack, unbalanced Output level:0 dBV (max) Output impedance:2.2 KΩ Squelch:Pilot tone and noise mute Antenna length:50 mm (1/2 λ) Color:Charcoal	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Dimensions:40 x 211 x 152 mm Weight:1 kg - Tên thiết bị 7: 10 micro không dây cầm tay Batteries:2 x LR6/AA/UM3 1.5 V Battery life time:Approx. 15 hours Modulation:FM frequency modulation Frequency selection:PLL synthesized control Frequency range:722-746 MHz Channels:193 channels Frequency stability:±0.005% Frequency deviation:± 48 KHz S/N ratio:>102 dB RF output:10 mW Spurious rejection:>60 dBc Dynamic range:>110 dB Polar pattern:Unidirectional Transducer type:Condenser Frequency response:50 Hz ~ 15 KHz Antenna:Integrated Color:Charcoal Dimensions:260 x 50 mm Weight:350 g - Tên thiết bị 8: 10 bộ phát tín hiệu không dây cài ve áo Đeo hông: Pin:2 x LR6/AA/UM3 1,5 V Tuổi thọ pin:Xấp xỉ 15 giờ Điều biến:Điều biến tần số FM Chọn tần số:Điều khiển xử lý tín hiệu PLL Dải tần số:MW1-LTX-F1: 790 tới 814 MHzMW1-LTX-F2: 852 to 876 MHz Kênh:193 kênh với bước nhảy 125 kHz Độ ổn định tần số:±0,005% Lệch hướng tần số:± 48 kHz Tỷ lệ S/N:>102 dB Đầu ra RF:10 mW Loại bỏ tạp nhiễu:>60 dBc Dải động:>110 dB Hồi đáp:Từ 50 Hz tới 15 kHz Giảm ồn:Âm thử & tắt tiếng ồn Micro dây chuyên:	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Đầu nối:XLR cỡ nhỏ (tiểu QG) Dải tần số:từ 100 Hz tới 12 kHz Giản đồ có cực:Hai hướng Độ nhạy (1 kHz):-70 dB ± 3 dB Trở kháng:2,2 kohm ±30% SPL tối đa dành cho 1% THD:130 dB(SPL) Đeo hông: Kích thước (C x R x D):105 x 78 x 34 mm không có ăng-ten Màu:Than Trọng lượng:176 g Ăng-ten:Linh hoạt Micro dây chuyền: Kích thước (D x S):30 x 16 mm Màu:Than Trọng lượng:20 g: Chiều dài cáp:1 m: Nhiệt độ hoạt động:Từ -25 °C tới +55 °C: Nhiệt độ bảo quản:Từ -40 °C tới +70 °C: Độ ẩm tương đối:<95% - Tên thiết bị 9: 10 máy chiếu và màn chiếu Máy chiếu thương hiệu Nhật Bản Công nghệ 3LCD Cường độ sáng : 2700 ANSI lumens (ở chế độ Standard) Độ phân giải thực: XGA (1024 x768) Độ phân giải nén: UXGA (1600 x 1200) Độ tương phản: 2000:1 Số màu thể hiện: 16.7 triệu màu (8bit) Tuổi thọ bóng đèn: 10.000 giờ (Eco mode) Công suất bóng đèn: 225W Zoom: 1.2X Tỷ lệ phóng hình: 1.5 - 1.8 : 1 Chỉnh vuông hình: ± 30 độ (theo chiều dọc) Độ ồn: 29dB (Eco mode) Kích cỡ hình ảnh chiếu: 30-300 inch Khoảng cách đặt máy: 0.9 – 11.5m (tỷ	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		lệ 4:3 cho kích thước từ 30 – 300 inch) Nguồn điện: 100-120V/220-240V, auto switching Kích thước (W x H X D): 320 x 85 x 245 mm Cân nặng: 3.0 kg Loa gắn trong: 1W Tương thích các chuẩn máy tính: VGA, SVGA, XGA, WXGA, WXGA+, SXGA, SXGA+, UXGA (compressed), MAC 16" Tương thích các chuẩn Video: NTSC, NTSC4.43, PAL, PAL-M, PAL-N, SECAM 480i, 480p, 576i, 720p, 1080i, 1080p - Tên thiết bị 10: 10 tủ rack 19inch - Tên thiết bị 11: 01 hệ thống camera - Tên thiết bị 12: 3 máy chủ Intel E5-2695 v4 2.1GHz,45M Cache,9.60GT/s QPI,Turbo,HT,18C/36T 16GB RDIMM 2x300GB 15K RPM SAS 2.5in Hot-plug Hard Drive - Tên thiết bị 13: Thiết bị lưu trữ Intel Xeon 4-core Dual controllers Storage: 7 x 1TB, SAS, 12Gb, 2.5", 7.2K, HDD (up to 168 (24 internal, plus 144 external)) Total storage capacity: 672TB based on maximum number of drives (168) and current largest capacity supported drives Network/server connectivity: 2 x 16Gb FC ports per controller; 4 x 8Gb FC ports per controller; 4 x 1Gb iSCSI (BASE-T) ports; per controller; 2 x 10Gb iSCSI (BASE-T) ports; per controller 4 x 12Gb SAS ports per controller Internal drive connectivity: 6Gb SAS ports (2 per controller) Product OS: Storage Center 6.6.2, 6.6.5	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Server OS: Microsoft Windows Server, SLES, VMware, Citrix XenServer, and Red Hat RAID: Supports RAID 5, 6, RAID 10 and RAID 10 DM (dual mirror). Any combination of RAID levels can exist on a single Storage Center. Multiple RAID levels can exist on the disk folder within an array Management: Enterprise Manager (included, server-installable), Enterprise Manager Chargeback, Replay Manager, vCenter Operations Manager plug-in, command-line interface Rack size: 2U - Tên thiết bị 14: bộ lưu điện + Hệ số công suất : 0.9 + Công suất Thực : 10000VA / 9000W (10kva / 9kw) + Điện áp vào: 220-230 VAC + Tần số nguồn vào: 40 to 70Hz + Điện áp ra: 208/220/230/240 VAC + Tần số nguồn ra: 50Hz $\pm$ 0.25Hz + Chống sét lan truyền: RJ - 45 Jack(in/out) - data line protection - Tên thiết bị 15: thiết bị cân bằng tải 4 dedicated Ethernet WAN ports (10/100/1000Mbps) and 1 active fiber (SFP) slot. Gigabit Ethernet LAN/WAN and Active Fiber interfaces with load-balancing Support Inbound Load Balance (base on DNS Authoritative) High Availability and failover Support PPPoE quota setting and MAC address filter. 500 simultaneous VPN connections and VPN Trunk failover Robust Firewall and Bandwidth Management Central Management for VPN /	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Firmware / Device Maintenance SMS, Email Alert and Notification object profiles for WAN/VPN connection USB port supports 3G backup/load balance and USB temperature sensor Smart Monitor Traffic Analyzer (Up to 500 nodes) - Tên Firewall throughput: 750 Mbps Full DPI throughput: 100 Mbps Anti-malware throughput: 100 Mbps IPS throughput: 300 Mbps IMIX throughput: 200 Mbps Max DPI connections: 50,000 New connections/sec: 5,000 thiết bị 16: thiết bị tường lửa	
V	Trường Đại học Kinh tế (DHK)		
1	Phòng máy tính A5.1	- Máy chiếu projector (01 cái) - Máy vi tính HP (71 bộ) - Điều hòa nhiệt độ (03 bộ) - Hệ thống âm thanh (01 HT)	Sinh viên tất cả các ngành
2	Phòng máy tính A5.2	- Máy chiếu projector (01 cái) - Máy vi tính Sing PC (47 bộ) - Điều hòa nhiệt độ (02 bộ) - Hệ thống âm thanh (01 HT)	
3	Phòng máy tính B5.5	- Máy chiếu projector (01 cái) - Máy vi tính CMS (65 bộ) - Điều hòa nhiệt độ (03 bộ) - Hệ thống âm thanh (01 HT)	
4	Phòng máy tính B6.5	- Máy chiếu projector (01 cái) - Máy vi tính Sing PC (54 bộ) - Điều hòa nhiệt độ (02 bộ) - Hệ thống âm thanh (01 HT)	
VI	Trường Đại học Nông Lâm (DHL)		
1	Hệ thống PTH, PTN khoa Chăn nuôi - Thú y	Phòng Thí nghiệm trung tâm với nhiều trang thiết bị hiện đại được công nhận đạt chuẩn FAO-IAG về kiểm định năng lực phân tích thức ăn gia súc; Các phòng thí nghiệm, bệnh xá thú y, trại thí nghiệm chăn nuôi-thú y với nhiều trang thiết bị tiên tiến đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa Chăn nuôi-Thú y như:	Chăn nuôi, Thú Y

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Hệ thống phân tích Nitơ (Foss Tecator/ Thụy Điển) Hệ thống chiết chất béo (Foss Tecator/ Thụy Điển) Hệ thống phân tích xơ (Foss Tecator/ Thụy Điển) Tủ sấy có đối lưu không khí bằng quạt (Binder/Đức) Máy nghiền cắt. (Retsch/Đức) Máy ly tâm lạnh ống nhỏ kèm theo rotor (Hermle/Đức) Hệ thống lọc nước siêu sạch (Sartorius/Đức) Lò nung phòng thí nghiệm (Nabertherm/Đức) Cân phân tích điện tử hiển thị số (Mettler Toledo/Thụy sỹ) Cân kỹ thuật điện tử (kern-Trung Quốc) Cân kỹ thuật điện tử (kern-Trung Quốc) Máy khuấy từ có gia nhiệt (Heidolph/Đức) Bộ Micropipette tự động (Brand/Đức) Thiết bị chuẩn độ điện thế tự động (Mettler Toledo/Thụy sỹ) Máy làm đá toi tự động (Porkka/Anh) Bể điện di ngang nhỏ Hoefer HE 33 (Amersham/Mỹ) Bộ nguồn điện di (Amersham/Hoa kỳ) Máy lắc cách thủy vạn năng (M□mmert/Đức) Hệ thống xác định nhiệt lượng tự động(+vi tính+Máy in) Máy lắc ngang công suất nhỏ (Loler-Parmer) Đức Máy cất nước 1 lần - AWC/8 (Hamilton- Anh) Máy cất nước □ lần - AWC/4D (Hamilton - Anh) Máy Real-time PCR Tủ thao tác PCR (tủ an to□n vi sinh một lọc) Hộp điện di DNA nằm ngang (loại trung) Hệ Thống Chụp Ảnh Và Phân Tích Gel Điện Di Có Máy Vi Tính P4 Và Máy In kèm Theo Bộ chuyển lên màng lai bán khô (semi-dry blotting system) Bộ điện di protein đứng 2 buồng loại nhỏ (mini dual vertical electrophoresis) Bộ nguồn điện di cỡ lớn Máy nhiệt khô (Dry - block heater) Máy li tâm kính hiển vi soi nổi ba đường truyền quang Tủ an toàn vi sinh vật Máy khuấy từ Bình nuôi cấy vi sinh vật kị khí Máy đo pH Tủ ấm CO2 (CO2 Incubator) Máy cô đặc quay chân không (Rotary Vacuum Evaporator) Máy lắc ống nghiệm (Vortex Mixer) Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS Máy nghiền mẫu vi sinh	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Bể điều nhiệt vòng nóng/ lạnh □ (bể đun nhiệt có bơm khuấy) Model: GD120-R1 Hệ thống bơm trộn dung môi gradient áp suất cao LC-20AB khay đựng lọ dung môi (Reservoir tray) Bộ trộn dung môi. SUS Bộ đuổi khí chân không model DGU-20A3 Bộ bơm mẫu tự động model SIL-20A Buồng điều nhiệt cho cột Dạng : tuần hoàn khí Bể siêu âm Model: T-710DH. Elma-Đức Hệ thống chiết pha rắn 12 cổng SPE Bộ bơm mẫu bằng tay 7725i (có vòng bơm mẫu 20uL) - SHIMADZU Hệ thống lọc nước tinh khiết từ nguồn nước sạch cho đầu vào RO. Tủ âm lạnh WIS -30R Bộ nổi lên men vi sinh vật Bộ lên men quy mô lớn Máy ly tâm thu sinh khối vi S.vật Máy đông khô, FD 5508 Máy đếm khuẩn lạc Máy đóng góp quy mô nhỏ Máy đóng chai quy mô nhỏ Máy ly tâm cho ống Fancol Máy spin (máy ly tâm rất nhỏ có thể để trong tủ thao tác PCR), CF5 Máy PCR thường, MAXYGENE Máy lắc gel, Rk-ID Bộ điện di NAD cỡ nhỏ, MUPID ONE Bộ điện di NAD cỡ nhỏ, MUPID ONE Hệ thống chụp ảnh cho máy đọc gel GelDoc XR System (Biorad) Máy phân tích ni tơ tự động, Unit kJEL TEC 8200 Bộ phận hủy mẫu dùng cho máy phân tích ni tơ (Foss), 2520 basic Tủ hood (Có bộ phận lọc khí độc, không phải loại xả khí), ADC -4B1 Hệ thống thủy phân mẫu cho phân tích amino acid bằng HPLC kèm theo lọ thủy (Hydrolysis/ Derivatization Workstation) Máy nghiền dao kiểu Rotor Tủ nuôi cấy vi sinh vật kị khí Bộ solenoid nước A1252DD (Water solenoid assembly A1252DD) Bộ điều khiển nước A1257DD (Water regulator assembly A1257DD) Bộ pin compact (Cover compact pin assembly) Bộ điều khiển nhiệt độ (Temperature control assembly) Hệ thống chưng cất kjeldahl	
2	Hệ thống PTH, PTN khoa Nông học	Các phòng thí nghiệm: Bệnh cây, Nông hóa thổ nhưỡng, Cây trồng, Sinh lý sinh hóa, Công nghệ sinh học, Di truyền thực vật, Công nghệ rau và hoa quả với nhiều trang thiết bị hiện đại,	Sinh học ứng dụng, Bảo vệ thực vật, Khoa học cây trồng, Nông học, Nông nghiệp công nghệ cao

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		cùng hệ thống nhà lưới, vườn ươm... đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa Nông học Cân kỹ thuật Range Đức Cân phân tích Đức Nồi cách thủy + lắc Mỹ Máy lắc tròn 3005 Đức Máy điều hòa nhiệt độ treo tường 24000BTU	
3	Hệ thống PTH, PTN và nhà xưởng khoa Cơ khí – Công nghệ	Các phòng thí nghiệm dùng để nghiên cứu và thí nghiệm Cơ học và vật liệu xây dựng, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Quản lý chất lượng thực phẩm, Kỹ thuật điều khiển với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành thuộc Khoa Cơ khí – Công nghệ Hệ thống kho lạnh bảo quản mẫu Máy khuấy từ gia nhiệt Máy lắc VORTEX Máy đo pH để bàn Máy li tâm ống Falcon để bàn Máy dán hút chân không một buồng DZO400 ID Thiết bị đo nồng độ CO ₂ và O ₂ ICA250 Máy đo màu quang phổ cầm tay NF333 Thiết bị đo độ nhớt LVDV-EBROOK Hệ thống phân tích thành phần dinh dưỡng Tủ ẩm dùng để nuôi cấy vi sinh và ủ mẫu khúc xạ kế cầm tay Tủ sấy chân không hiệu năng cao Bể ổn nhiệt Máy xay thịt cá cỡ nhỏ Tủ sấy 200 oC Máy đo pH / mV / oC cầm tay Thiết bị đo nồng độ Ethylen Máy sấy thăng hoa Máy ly tâm lạnh ống nhỏ để bàn Máy lắc Máy cắt quay chân không Máy chuẩn độ điện thế Máy tiện kNUTH 170 Super Bộ kiểm tra áp suất thông minh WDF2088 Thiết bị kiểm tra cân chỉnh kim phun động cơ DIESEL Thiết bị đo tốc độ kỹ thuật số PH 200EC	Công nghệ thực phẩm, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Thiết bị kiểm tra áp suất động cơ 960CMB Máy kiểm tra cân chỉnh bơm cao áp DB k-HA Đồng hồ vạn năng - 1009 Đồng hồ đo vạn năng kỹ thuật số tự động ADD81 Hệ thống đào tạo điện - điện tử ô tô Trainer 08 Máy kiểm tra và chuẩn đoán ô tô 3400EVN Thiết bị đọc hộp OBD-II Máy nén khí Bộ dụng cụ sửa chữa di động Bộ kiểm tra tổng hợp cho sửa chữa ô tô Đồng hồ đo vạn năng chỉ thị số Hệ thống điện di Bộ nguồn chạy điện di Hệ thiết bị chưng cất đạm bán tự động Bộ công phá mẫu Bộ lọc khí độc	
4	Hệ thống PTH, PTN khoa Thủy sản	Các phòng thí nghiệm: Nuôi trồng thủy sản, Bệnh thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Cơ sở với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa Thủy sản	Quản lý thủy sản, Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản
5	Hệ thống PTH khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp	Các phòng thí nghiệm: Trắc địa-bản đồ, Viễn thám-GIS, Quy hoạch sử dụng đất, Quản lý tài nguyên và môi trường với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa TND và MTNN	Quản lý đất đai, Bất động sản
6	Hệ thống PTH, PTN khoa Lâm nghiệp	Các phòng thí nghiệm: Lâm sinh, Điều tra quy hoạch rừng, Quản lý tài nguyên và môi trường rừng, Lâm nghiệp xã hội, Chế biến lâm sản, Lâm nghiệp đô thị với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa Lâm nghiệp như: Máy đọc ảnh viễn thám Ben-Meadows Máy toàn đạc điện tử GTS229, Topcon Máy đo khoảng cách bằng Lazer Yardage Pro400 Máy đo độ dốc, độ cao PM-5/360PCP Máy đo độ cao so với mặt nước biển 99770-00 Parmer	Lâm học, Quản lý tài nguyên rừng

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
7	Hệ thống PTH khoa Cơ bản	Các phòng thí nghiệm: Lý, Hóa, Sinh học, Công nghệ thông tin, Phòng máy tính với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo cho tất cả các môn học cơ bản trong trường	Các học phần các môn cơ bản, phục vụ cho tất cả các ngành học liên quan
8	Hệ thống nhà lưới, chuồng trại, ao nuôi, vườn ươm của Viện Nghiên cứu phát triển	Với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH cho ngành đào tạo và phục nghiên cứu khoa học của giáo viên và sinh viên các khoa trong trường	Phục vụ tất cả các ngành học liên quan của Nhà trường
VII	Trường Đại học Nghệ thuật (DHN)		
1	Phòng thực hành Khoa Điêu khắc	- Máy vi tính - Máy chiếu Projector - Máy đục đá - Máy cắt sắt - Máy cưa gỗ - Máy hàn điện - Máy mài kim loại	Khối ngành II
2	Phòng thực hành Khoa Sư phạm Mỹ thuật	- Máy vi tính - Máy chiếu Projector - Máy đánh bóng sơn the - Máy đánh bóng sơn mài - Máy mài nước - Bàn kính đa năng	Khối ngành I
3	Phòng thực hành khoa Mỹ thuật ứng dụng	- Máy vi tính - Máy chiếu Projector - Máy đánh bóng sơn the - Máy đánh bóng sơn mài - Máy khắc đa chức năng - Máy mài nước - Máy in kẽm đồ họa - Máy cưa - Máy cắt Decal - Máy may - Máy vắt sô công nghiệp - Máy cắt đa chức năng - Máy in đá - Máy in gỗ - Máy in kim loại - Máy hàn điện - Bàn kính đa năng	Khối ngành II, V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
4	Phòng thực hành khoa Hội họa	- Máy vi tính - Máy chiếu Projector - Máy đánh bóng sơn the - Máy đánh bóng sơn mài - Máy mài nước - Máy cưa - Máy in kim loại - Máy hàn điện - Bàn kính đa năng	Khối ngành II
VIII	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị (DHQ)		
1	Phòng thực hành Khoa Kỹ thuật xây dựng	1. Máy kéo nén thép vạn năng 1000KN 2. Máy nén bê tông, 2000KN 3. Bàn rung mẫu BT 900x600, Chuẩn ASTM 4. Máy xác định độ thấm bê tông- 5. Máy mài mòn bê tông, mẫu vuông 70,7mm, kiểm tra 2 mẫu đồng thời. 6. Thiết bị thí nghiệm hàm lượng bọt khí 7. Bộ xuyên bê tông, xác định thời gian đông kết của bê tông 8. Máy trộn bê tông thí nghiệm tự do, dung tích thùng trộn 200 lít 9. Máy cưa cắt mẫu bê tông 10. Máy nén xi măng 300KN 11. Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn 12. Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn 13. Thiết bị kim lún nhựa tự động 14. Máy nén Marshall 30 kN 15. Máy li tâm tách nhựa 16. Bể ổn nhiệt marshall 32 lít, đặt nhiệt độ tùy ý. 17. Máy nén CBR 50KN 18. Máy nén đất tam liên thấp áp 19. Máy cắt đất 2 tốc độ 20. Bộ TN Bentonite- OFFITE 21. Máy nén 3 trục 22. Bộ cắt cánh hiện trường, kèm 2 lưới cắt tiêu chuẩn, kèm giá đỡ (chưa có cần nối dài) 23. Bộ xuyên tiêu chuẩn SPT 24. Bộ xuyên tĩnh CPT 25. Bộ xuyên động DCP	- Ngành Kỹ thuật xây dựng - Ngành Kinh tế xây dựng

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		26. Búa thử độ cứng bê tông 27. Máy siêu âm bê tông 28. Máy khoan lấy mẫu bê tông 29. Bộ thiết bị kiểm tra chất lượng móng cọc khoan nhồi 30. Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay 31. Máy toàn đạc điện tử 32. Máy thủy bình điện tử 33. Mô hình Thí nghiệm dầm bê tông cốt thép và dầm thép	
2	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điện	1. Bộ Thí nghiệm Mạch điện xoay chiều 1 pha 2. Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều 3 pha 3. Bộ Thí nghiệm Máy biến áp 1 pha, 3 pha 4. Bộ thí nghiệm động cơ điện xoay chiều 3 pha 5. Bộ thí nghiệm động cơ điện xoay chiều 1 pha 6. Bộ thí nghiệm hòa đồng bộ 2 máy phát điện xoay chiều 7. Bộ thí nghiệm động cơ 1 chiều kích từ độc lập 8. Bàn điều khiển của giáo viên (Bàn cung cấp nguồn) + máy tính 9. Mô hình thí nghiệm các thiết bị điện cơ bản Mạch điện tử và Điện tử công suất 10. Mô hình Thí nghiệm mạch khuếch đại và mạch tạo dao động 11. Mô hình thí nghiệm mạch chỉnh lưu không điều khiển 12. Mô hình thí nghiệm mạch chỉnh lưu có điều khiển 13. Bộ thí nghiệm đo dòng điện, điện áp, điện trở 14. Bộ thí nghiệm đo công suất 15. Bộ thí nghiệm đo hệ số công suất, điện năng và tần số 16. Mô hình thí nghiệm các khí cụ điện TĐĐ	- Ngành Kỹ thuật điện - Ngành Điều khiển và tự động hóa

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		17. Mô hình Thí nghiệm động cơ điện xoay chiều 3 pha 18. Mô hình thí nghiệm PLC điều khiển đèn giao thông 19. Mô hình thí nghiệm PLC điều khiển hệ thống băng tải dùng động cơ DC 20. Mô hình thí nghiệm PLC điều khiển động cơ không đồng bộ 21. Mô hình thí nghiệm PLC điều khiển xy lanh dùng van điện khí nén 22. Bộ thí nghiệm Hệ thống cung cấp điện (các bộ máy tính có mô phỏng bằng phần mềm)	
3	Phòng thí nghiệm Công nghệ kỹ thuật môi trường	1. Thiết bị đo Oxy trong nước 2. Tủ sấy cài chương trình nhiệt độ 3. Tủ Ấm BOD 4. Bộ đo BOD 6 chỗ 5. Máy quang phổ Spectrophotometer 6. Máy phá mẫu COD, N, P 7. Bộ kiểm tra tổng coliform, ecoli 8. Nồi hấp tiệt trùng HPE 50 9. Tủ hút khí độc có đường ống dẫn Frontier ESCO 10. Bộ thí nghiệm jatest OVAN Laboratory 11. Máy đo lưu lượng dòng kênh hở 12. Máy đo lưu lượng nước trong đường ống kín 13. Thiết bị lấy mẫu nước 14. Thiết bị đo khí thải ống khói 15. Thiết bị đo bụi môi trường 16. Bơm lấy mẫu khí bụi lưu lượng lớn 17. Bơm lấy mẫu khí lưu lượng nhỏ 18. Tủ cấy vi sinh 19. Máy đếm khuẩn lạc ColonyStar 20. Tủ hấp tiệt trùng SA 232X 21. Máy đọc kết quả ENSURE MONITORING SYSTEM 22. Tủ lạnh bảo quản mẫu MPR 270 23. Lò nung L 15/12	- Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường
IX	Trường Đại học Sư phạm (DHS)		
1	Phòng Thực hành bản đồ	Áp kế Barometer hiển thị số - Cole Palmer (TQ)	- Sư phạm Địa lý - Cao học Địa lý học

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy đo tốc độ gió cầm tay Kestrel 3000 (Mỹ) Máy định vị toàn cầu Model: eTrex 10(DA) Bộ lưu điện- UPS Santak 1000VA Offline (ĐL) Máy ảnh KTS Minolta Dimage 7 (Nhật) Máy đo diện tích trên bản đồ KP-90N Máy đo chiều dài trên bản đồ Máy đo PH/MV/nhiệt độ loại cầm tay (Singapo) Máy đo PH nhiệt độ để bàn (Singapo) Máy in màu A3 HP 1220C (Mã Lai) Thiết bị trợ giảng (Loa) Model: 6814L(DA) Thiết bị trình chiếu Model: V860(DA) Khí áp kế hiển số treo tường (TQ) Máy tính xách tay Acer Travel Mate 252ELC (ĐL) Máy chiếu Acer Model: DNX 0516	- Cao học Địa lý tự nhiên - Cao học Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý - Nghiên cứu sinh Địa lý tự nhiên
2	Phòng thực hành Phương pháp	Máy vi tính HP W 1707 Máy in Laser HP 1200 Máy chiếu vật thể JVC (MC ĐCN +MC) Máy chụp ảnh kỹ thuật số Nikon D80 Kính hiển vi sinh học 2 mắt Phywe (Đức) KHV có bộ phận gắn Camera Máy điện di đứng 2 buồng loại nhỏ SE250 Máy điện di ngang HE99X Bộ nguồn t/b điện ESP601 Quang phổ kế Helios gamma thermo Kính hiển vi MC 3000 Kính hiển vi MBL2000/ AKKUS Máy đo cường độ quang hợp (LGI /ADC) KHV 2 mắt CH20 OLYMPUS Cân điện tử EK-600i Nhật Bài thí nghiệm điện SLH 12673-89 Đức Bộ bài giảng về tiến hóa 87972-00 Đức	Các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ chung cho các ngành đào tạo: - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Hóa học - Cao học Thực vật học - Cao học Động vật học - Cao học Sinh học - Cao học Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học - NCS Thực vật học - NCS Động vật học

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Bài thực tập sinh học phân Tử 35018-88 Đức Đầu DVD LG RH387H	
3	Phòng thí nghiệm Thực vật	Máy tính DC5800 Singapore / trung quốc Dehumidifer machines (Máy hút ẩm) Winx Tủ sấy khô Sanyo MOV 112 Kính hiển vi chụp ảnh Nhật - OLYMPUS Khúc xạ kế đo độ mặn Atago Nhật KHV 2 mắt CH20 OLYMPUS Cân kỹ thuật điện tử Model TE612 KHV 2 mắt CH20 OLYMPUS KHV 2 mắt CH20 OLYMPUS Cân phân tích Thụy sĩ XT220A KHV 2 mắt CH20 OLYMPUS KHV chụp ảnh MEIJI 3mắt Cân điện tử EK-600i Nhật Kính hiển vi có gắn camera 48923-41 Trung quốc Dụng cụ đo cường độ ánh sáng 15229.20 (RO-1332) Máy lắc vòng tải trọng 30kg TOS-6048D-2 Máy đo pH để bàn HI3220 Nồi khử trùng HV C85 Tủ lạnh 4oC bảo quản mẫu MPR 1410 Máy khuấy từ gia nhiệt Lò vi sóng LG 900W	- Nghiên cứu sinh Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học
4	Phòng thí nghiệm Động vật	Máy hút ẩm Edison16b Tủ sấy điện tử đối lưu MEMMERT UM 400+ CO KHV 2 mắt CH20 OLYMPUS KHV 2 mắt CH20 OLYMPUS Bộ thí nghiệm Addestation sinh học Kính hiển vi soi nổi SZX2+ máy ảnh Olympus Cân điện tử EK-600i Nhật Dụng cụ đo pH 03766.20 (HI-83141) Thiết bị xử lý dữ liệu và hiển thị kết quả thí nghiệm 202 Cảm biến đo nhiệt độ 3100 Cảm biến đo ánh sáng 3124	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Cảm biến đo độ pH 3125+ 2251 Cảm biến đo độ ẩm không Khí 3145 Dụng cụ đo cường độ ánh sáng 15229.20 (RO-1332) Kính hiển vi chụp ảnh 07362.20 (B1) Kính lúp hai mắt điện 06130.20+05899.20 Dụng cụ đo độ mặn HRD-400 (DR-401) Huyết áp kế 14928.20 (UB-511) Cân kỹ thuật 00582.10 Tủ lạnh LG- GN185PG Tủ gỗ kiên (0,6x1,6x2,1m) Cân kỹ thuật (Mỹ- AUHAUS) cân cơ Máy hút ẩm Fujie HM-620EB	
5	Phòng thí nghiệm Di truyền vi sinh	Máy tính DC5800 Singapore / Trung quốc Máy hút ẩm Edison 16b Máy hút ẩm Alaska D:20 Tủ sấy Ecocell 55 Châu âu Cân kỹ thuật điện Ohaus Máy đo 6 chỉ tiêu nước Model WQ22A Cân điện tử EK-600i Nhật Máy ly tâm 1401 Đức Bộ dụng cụ thủy tinh thí Nghiệm sinh học 13296-88 Đức Bộ dụng cụ thí nghiệm SH 13297-88 Đức Bộ dụng cụ thí nghiệm KT Hiển vi 13290-88 Đức Phần mềm cho các thí nghiệm 01000-00 Đức Bài thí nghiệm hô hấp lá P1351260 Đức Bài thí nghiệm thủy phân Glucoza P1351460 Đức Bài thí nghiệm cơ chất ức Chế enzym P1369960 Đức Bài thí nghiệm ức chế Enzim P1370060 Đức Bài thí nghiệm tính thẩm Ion của màng tế bào Đức	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy PCR (DNA Thermal Cyclor) Aeris 1014-19 Máy đọc và chụp ảnh GEL DI-01 Tủ để kính hiển vi (2,4 x 1,1 x 0,7m) Tủ cấy vi sinh cấp II.Hãng Esco sản xuất SC2-4A1 Máy quang phổ UV-VIS Hai chùm tia 02654-00 Model: GENESÝ10S Máy cất nước 2 lần WSC/4D Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A Bộ điều nhiệt có lắc WSB Máy ly tâm lạnh 17707-09 C2500-R Máy ly tâm con chuột 14483-15 pkk thẻ ống ly tâm mềm 1,5ml 500c 02550-07 Lò vi sóng Sanyo EM-G475-AW Máy lắc vòng MRC TOS-6048D-5 Máy lắc Wortex VM-10 Máy đo pH để bàn ION+pH3 LPV2010T.97.002 Hệ điện di ngang loại nhỏ Enduro Gel XL 17314-15 Bộ nguồn điện di loại nhỏ FB3002Q 28406-25 Bộ điện di đứng 2 buồng loại nhỏ 28575-00 UV transilluminator 97622-06 Bộ nhiệt lọc tự động DNA 3PRIMEX 93945-05 Pipette phân phối 07936-01 Bộ đầu tip gồm 9 loại V, x5c=45c 07936-74 Bộ pipette đơn kênh gồm 3 loại: 0,1-10n; 10-100; 100-1000n và 6.000c tip Hệ thống rửa pipette tự động 06200-00 Máy lắc bập bênh RK-1D Bình đựng Nitơ lỏng loại Xách tay 03773-55 Nồi khử trùng SA-300VF Máy ảnh kỹ thuật số 48708-26 Tủ lạnh bảo quản mẫu Alaska LC-743A Tủ lạnh sâu đứng Panasonic MDF-U334	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Lò lai phân tử (Hybridization Oven) 39453-16 Tủ cố định DNA (Uvcrosslin Ker 39462-12 Kính hiển vi điện tử ST-36C-6LED cordless Tủ hút khí độc: 1 thân tủ EFH-4A1; 1 quạt hút EQR/FC-PP025; 1 chân giá EBC-4A1 Máy hút ẩm Fujie HM-620EB Máy làm sạch siêu âm WUC-D10H	
6	Phòng thí nghiệm Vi sinh	Máy tính DC5800 Singapore/ Trung quốc Dehumidifer machines (Máy hút ẩm) Winx Tủ ẩm Incucell 55 Châu âu Tủ sấy vỏ inox UM40000 Máy lắc ngang Model 3006 Kính hiển vi 3 mắt chụp ảnh Nồi hấp tiệt trùng MC-30L Cân kỹ thuật điện tử Model TE612 Tủ cấy vi sinh Class II Type A Cân điện tử EK-600i Nhật Kính hiển vi sinh học XSZ-PW136 Trung quốc Kính hiển vi có gắn camera 48923-41 Trung quốc Kính hiển vi 48923-25 Trung quốc Tủ để kính hiển vi (2,00 x 1,5 x 0,60m)	
7	Phòng thí nghiệm Giải phẫu sinh lý	Máy hút ẩm Alaska Model D-20 Kính hiển vi sinh học 2 mắt Olympus CH20 Kính hiển vi sinh học 2 mắt Olympus CH20 Kính h/v mắt Olympus CH20 Kính soi nổi 2 mắt MBC Bộ chưng cất đậm Kendal và bếp Máy cất nước 1 lần (Model W4000) Cân p/t điện tử AR 2140 Ohaus Kính h/v mắt Olympus CH20 Kính hiển vi soi nổi - Model MC10 Tủ hút khí độc Máy đo CN hô hấp Model SPIRO Lab II	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy đo tốc độ gió Model 407114 Mô hình giải phẫu heo ER56-5781 Máy điện tim 1 cần Cardiofax Mô hình xương người	
8	Phòng thí nghiệm tăng cường năng lực nghiên cứu	Máy PCR (DNA Thermal Cyclor) Aeris 1014-19 Bộ variable micropipette đơn kênh (0,1-1000 µl) CAPP-Đan Mạch Máy định lượng AND, ARN và protein BioSpec-mini Máy làm đá vảy FIM90 Máy định vị cầm tay Garmin GPS MAP 78S Máy Real Time PCR SPT-RT-48 Máy ly tâm ống Eppendorf loại mini ECEN-205 Máy lắc Vortex GENIE-2T Máy cắt tiêu bản KD-3358 Kính hiển vi quang học có gắn trục vi thị kính MBL2000 Máy theo dõi và nuôi cấy t/b động vật BioFERMA-01-01 Kính hiển vi quang học có gắn máy ảnh CX31 Máy đúc khuôn Parafin Tissue - Tek Tec 5 Bộ dụng cụ nuôi cấy tế bào động vật Countess II +2 thước Tủ lạnh sâu đứng (-86oC) MDF-U53V Hệ thống sấy khô gel Máy khuấy từ gia nhiệt Tủ ấm CO2 Bộ nguồn điện di loại nhỏ PowerPac Basic (USA) Bộ điện di đứng 2 buồng loại nhỏ Mini PROTEAN Tetra Bộ điện di nằm ngang loại nhỏ Mini Sub-Cell GT Rocker (phá vỡ TB) Tủ hút ESCO Bộ variable micropipette 8 kênh (20-200 µl) Bộ variable micropipette đơn kênh (1-5 ml)	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Heating block SBH 130D Máy vi tính để bàn (kèm realtime PCR) Kính hiển vi soi nổi Olympus SZ có camera	
9	Phòng thí nghiệm Hóa Hữu cơ	Bếp đun bình cầu 1000 ml - Anh Bếp đun bình cầu 500 ml - Anh Bộ cất quay chân không Model: RE-52CS-1, Trung Quốc Bộ chiết Soxhlet - Đức 1000ml Bộ chiết Soxhlet - Đức 500ml Bơm hút chân không - Đức Bơm hút chân không - Trung Quốc Đèn tử ngoại –Trung Quốc Lò vi sóng SANYO - Nhật Máy cất nước 1 lần - Anh Máy khuấy từ gia nhiệt - Anh Máy khuấy từ gia nhiệt - Anh Máy khuấy từ gia nhiệt - Anh Máy khuấy từ gia nhiệt - Ý Máy khuấy từ gia nhiệt - Ý Máy khuấy từ gia nhiệt - Ý Tủ sấy - (Số máy: B 2030595) Đức Bộ cất tinh dầu - Ấn độ 1000ml	Các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ chung cho các ngành đào tạo: - Sư phạm Hóa học - Cao học hóa Lý thuyết và Hóa lý - Cao học Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học - Cao học hóa Hữu cơ - Cao học hóa Vô cơ - Cao học hóa Phân tích - NCS Hóa lý thuyết và Hóa lý - NCS Hóa vô cơ
10	Phòng thí nghiệm Hóa lý	Bếp cách thủy TQ Cân kỹ thuật A & D_ HL 2000i Cân kỹ thuật Ohaus Máy cất nước 007520 Máy khuấy đĩa chạy điện Máy khuấy từ gia nhiệt Tủ lạnh LG Tủ sấy BINDER USA Bãi TN xác định nhiệt hóa hơi Máy đo độ dẫn Martini Máy đo pH Hana Máy đo UV-Vis Bếp điện	
11	Phòng thí nghiệm Hóa phân tích	Bếp đun bình cầu TC 15 TQ Cân phân tích điện tử PA 214 OHAUS (Trung Quốc) Máy cất nước 1 lần (Merit W4000) (Anh) Máy li tâm Industrial Corp (Gemmy, Đài Loan)	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy ly tâm 44040560 (Đức) Tủ sấy Model FD 53 (Linder) (Anh)	
12	Phòng thực hành PP giảng dạy	Bộ thí nghiệm điện phân Bộ thí nghiệm xác định tốc độ của PU thủy phân ethyl acetate	
13	Phòng thí nghiệm hóa Vô cơ	Cân Phân tích PA 214 C Ohaus (Mỹ) Cân kỹ thuật PA 2102 C, Hãng sx: Ohaus (Mỹ), nước sx: Trung Quốc Máy khuấy từ gia nhiệt RCT basic, Hãng sx: IKA (Đức), nước sx: Trung Quốc Máy đo quang VIS 6715, Hãng sx: Jenway, Xuất xứ: Anh Máy nghiền bi Pulverisette, Hãng sx: Fristch, Xuất xứ: Đức Cân kỹ thuật bỏ túi 0,01g YA 102, Hãng sx: Ohaus (Mỹ), Xuất xứ: Trung quốc Lò nung 1600o C Model LHT 04/16, Hãng sx: Nabertherm, Xuất xứ: Đức Tủ sấy Model TR 120 Hãng sx: Nabertherm, Xuất xứ: Đức Bếp đun bình cầu 500ml TC15(TQ), số máy 12315359; kí hiệu A&D Lò nung 1100oC Đức), s.máy 12/02/3177, kí hiệu TS: LND 2031 (England) Máy bơm chân không khuếch tán 2 cầu, kí hiệu: TS MCK Máy cất nước một lần (TQ) Tủ lạnh LG 1751GR-212 DV (VN), Số máy 2196: kí hiệu TS:TSA 198501 Cân phân tích PA214 Hiệu OHAUS – Mỹ Máy bơm hút chân không VE125 Tủ sấy Ba Lan 1978 Máy lắc Ba Lan 1992 Cân kỹ thuật hiện số Máy khuấy từ gia nhiệt Máy đo DO Máy cất nước 1 lần	
14	Phòng Phân tích công cụ	Hệ thống máy sắc ký lỏng cao áp và điều chế cùng các phụ kiện	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi Fourier Tủ lạnh bảo quản mẫu Thiết bị sắc ký khí - khối phổ (Gas Chromatograph Mass Spectrophotometer) Máy quang phổ tử ngoại - khả kiến (UV-Vis spectrophotometer) Thiết bị chưng cất chân không tự động (Automatic vacuum distillation) Thiết bị đo điểm đông đặc và điểm chảy tự động (Automatic cloud & pour point analyzer) Thiết bị chưng cất thu hồi dung môi (MiniProCycler Solvent Recycler) Cân phân tích điện tử Cân kỹ thuật điện tử Tủ sấy chân không (Vacuum oven) Phân cực kế Khúc xạ kế Bể rửa siêu âm	
15	Phòng thí nghiệm Phương pháp	Bộ thí nghiệm vi sóng cơ bản Bộ thí nghiệm chứng minh về sự truyền sóng Bộ thí nghiệm chuyển động quay có ghép nối máy tính Bộ thí nghiệm cơ học tĩnh mặt phẳng Bộ thí nghiệm ME 9299 Bộ thí nghiệm điện cơ sở và các linh kiện có chân cắm Bộ thí nghiệm điện tử AC/DC (Pasco) Bộ thí nghiệm điện tử cơ bản (Phywe/Mỹ) Bộ thí nghiệm điện và điện tử cơ bản (cơ sở) Bộ thí nghiệm định luật Ohm EX-9949 (Pasco) Bộ thí nghiệm định lượng về tĩnh điện Bộ thí nghiệm đo vận tốc ánh sáng Bộ thí nghiệm hoàn chỉnh về bức xạ nhiệt (Mỹ) Bộ thí nghiệm khảo sát các định luật động lực ME 9218	Các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ chung cho các ngành đào tạo: - Sư phạm Vật Lý - Cao học Vật lý lý thuyết-Vật lý tính toán - Cao học Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý - NCS Vật lý lý thuyết-Vật lý tính toán - NCS Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Bộ thí nghiệm khảo sát hạt nhân mức trung bình (Mỹ) Bộ thí nghiệm khảo sát hệ số dẫn nhiệt của vật rắn (Mỹ) Bộ thí nghiệm mạch RLC (Pasco) Bộ thí nghiệm thiết bị vật lý (12 mục) (VN) Bộ thí nghiệm từ trường của dây dẫn (Mỹ) Bộ thí nghiệm từ trường trái đất (Pasco) Bộ thí nghiệm từ, cảm ứng từ và cân dòng điện cơ bản Bộ thí nghiệm về dao động sóng nước Bộ thí nghiệm về hiệu ứng Faraday (Pasco) Cân bằng xoắn xác định hằng số hấp dẫn (Mỹ) Cân dòng cơ bản (Pasco) Dao động ký điện tử 2 chùm tia Định luật khí đoạn nhiệt (Mỹ) Máy đo vạn năng hiện số chứng minh SF-9616 Hệ thống thí nghiệm quang học II Hiệu ứng nhiệt (Mỹ) Interface Science Workshop CI - 7565 Khảo sát ĐCN và các định luật về chất khí (Mỹ) Khảo sát hiện tượng quang điện đo hằng Plank ER 9934 (Mỹ) Máy Camera M3500EN Panasonic Máy cất nước Model Merit W4000 (Anh) Máy đo đương lượng cơ của nhiệt (Mỹ) Máy in Laser HP 1100 Máy vi tính IBM 300GL P.II Máy vi tính Wiscom Sensor lực CI- 6537	
16	Phòng thí nghiệm Đại cương	Bộ thí nghiệm bảo toàn năng lượng 2 EX 9961 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm bức xạ hốc EX 9912(pasco/Mỹ)	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Bộ thí nghiệm bức xạ vật đen EX 9920(pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm các định luật Newton EX 9940 (Pasco/ Mỹ) Bộ thí nghiệm các loại sóng EX 9952(pasco/mỹ) Bộ thí nghiệm chuyển động phóng bắn EX 9948 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm con lắc g biến thiên EX 9904 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm con lắc xạ kích EX 9959 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm định luật Ohm EX 9949(pasco/mỹ) Bộ thí nghiệm đo vận tốc ánh sáng EX 9932 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm giãn nở nhiệt TD 8579 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm giao thoa và nhiễu xạ ánh sáng EX 9918 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm góc Brewster EX 9919 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm hệ giao thoa chính xác OS 9258 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm khám phá rơi tự do EX 9889 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm khảo sát sóng âm bằng ống cộng hưởng Bộ thí nghiệm mạch RLC EX 9915 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm nguyên lý Archimede EX 9909 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm phổ nguyên tử EX 9921 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm quán tính quay EX 9936 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm suất điện trở EX 9966 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm từ trường của trái đất EX 9913 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm tỷ số nhiệt dung riêng EX 9910 (pasco/Mỹ) Bộ thí nghiệm ứng suất biến EX 9927 (pasco/Mỹ)	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Bộ thí nghiệm về khảo sát sóng đứng cơ học Buồng mây khuếch tán SE-7944A/Pasco/Mỹ Cân điện tử PA413 Ohaus/ china Cân Roberval Dao động ký 2 kênh OS 5030 (Hàn Quốc) Đèn hơi thủy ngân hãng Pasco (Mỹ) Đo điện trở bằng mạch cầu 1 chiều Đo tỷ số E/M của Electron (Mỹ) Interface Science Workshop CI - 7565 Giá đỡ ống điện tử khuếch tán Phywe/Đức Giác kế Student Spectrometepasaco (Mỹ) Giao diện ghép nối máy tính-USB CI-7650/Pasco/Mỹ Giao thoa kế chính xác OS-9255A/Pasco/Mỹ Hệ quang học ghép nối máy tính II OS-8548B/Pasco/Mỹ Hệ quang học sóng cực ngắn cơ bản WA-9314B Hệ quang phổ kế hạt nhân tiên tiến, USB SN-7901A/Pasco/Mỹ Hệ thí nghiệm về hạt nhân trung cấp SN-7900/Pasco/Mỹ Khảo sát đặc tính của Diode và Transistor Khảo sát hệ chuyển động tịnh tiến quay Khảo sát hiện tượng bức xạ nhiệt Khảo sát hiện tượng dính ướt chất lỏng, xác định sức căng mặt ngoài Khảo sát hiện tượng giao thoa qua khe young Khảo sát hiện tượng nội ma sát Khảo sát phân cực ánh sáng nghiệm ĐL MaLus Khảo sát quá trình cân bằng nhiệt động Khảo sát sự nóng chảy và đông đặc KL	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Nam châm có khoảng cách thay đổi EM-8641/Pasco/Mỹ Năng lượng cung cấp ống quang phổ và khung SE-9460/Pasco/Mỹ Nguồn laser khí Helium: 220V-2mV Bước sóng 6320nm Nguồn nuôi 10kv 13670.93/Phywe/Đức Ống điện tử khuếch tán 06721.00/Phywe/Đức Thiết bị dùng chung: giao diện Science Workshop CI-7650+Phần mềm Giao diện Xplore GLX PS - 2002(pasco/mỹ)	
17	Phòng thí nghiệm Vô tuyến	Dao động ký 2 kênh OS - 5030 (Korea) Dao động ký 2 kênh OS 5030 Dao động ký 2 kênh OS 5030 (Hàn Quốc) Máy phát chức năng dải rộng SB 9549-Model 4011A (Đài Loan) Máy phát chức năng PI 9587C Máy phát chức năng SB 9549A-Model 4011A (Đài Loan) Máy hiện sóng 20Mhz Máy in HP LaserJet P2055D/HP/Mỹ Máy phát hàm 8216A/GW Instek/Đài Loan Máy tính để bàn CMS Xmedia	
18	Phòng thí nghiệm Điện kỹ thuật	Biến áp (Bộ) Bộ ổn áp Lioa 3 pha Bộ thí nghiệm động cơ không đồng bộ 3 pha rô to lồng sóc Bộ thí nghiệm mạch xoay chiều 1 pha Các bộ điều khiển động cơ Các hệ thống phanh Các module nguồn cấp Các phụ kiện Bộ thí nghiệm Động cơ 1 pha (Bộ) Động cơ không đồng bộ 3 pha (Bộ) Hệ thống đo, kiểm tra tự động Máy điện đồng bộ ba pha (Bộ) Máy điện một chiều (Bộ) Máy điều hòa nhiệt độ LG/Thái Lan	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy tính để bàn CMS Module đo lường Tải và các biến trở	
19	Phòng thí nghiệm Điện tử	Bộ điều khiển logic khả trình 38in/34 out Bộ điều khiển tốc độ động cơ DC Bộ lưu điện UPS offline 11KVA (Trung Quốc) Bo mạch sử dụng trong thiết kế các mạch điện PB 503-220V Bộ mô phỏng đầu vào số Bộ mô phỏng hệ thống đèn giao thông Bộ Xplorer GLX (1 bộ PS-2002/Pasco) Bộ thí nghiệm cho mạch điện tử cơ bản KL-210/K&H MFG Bộ thí nghiệm về mạch khuếch đại (DL3155AL2) Đồng hồ vạn năng số Fluke-77-4 Hệ Cộng hưởng tự quay vòng điện tử (ESR) toàn bộ Hệ giao thoa chính xác OS-9258B Hệ quang phổ hạt nhân tiên tiến Hệ quang phổ kế Gamma độ nhạy cao Bộ thí nghiệm Hệ quang sóng ngắn (microwave) Bộ thí nghiệm Hiệu ứng quang điện (H/E System) Bộ thí nghiệm Khảo sát Diode và Transistor của bán dẫn PCP41 Bộ thí nghiệm RLC EX-9967220 (pasco/Mỹ) Máy chiếu Panasonic PT-LB51NTEA Máy hiện sóng kỹ thuật số GDS 1102 (GW- Insetk) Đài Loan Máy phát hàm 4012A Máy phát sóng 20MHz 2120B Máy tính để bàn CMS Xmedia Máy tính để bàn CMS X-media Việt Nam Phổ nguyên tử Bộ thí nghiệm Sự nhiễu xạ Electron P6151	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Bộ Thí nghiệm Franck-Hertz với ống thủy ngân và ống Neon P6242 Tủ trường của cuộn dây	
20	Phòng thí nghiệm Quang phổ	Bộ thí nghiệm bức xạ nhiệt TD - 8855 - 220 Bộ thí nghiệm Định luật cảm ứng điện từ Faraday Bộ thí nghiệm định luật Húc Bộ thí nghiệm Hệ Quang học cơ bản Bộ thí nghiệm Lực hướng tâm Bộ thí nghiệm Ma sát trượt Bơm quang học Các phụ kiện (4 mục) Bộ thí nghiệm Hệ Quang phổ kế Giáo dục Bộ thí nghiệm Hốc Fabry-Perot 780 ± 40 nm Máy dò Hạt Alpha, Beta Máy Quang phổ huỳnh quang Máy quang phổ tử ngoại khả kiến Máy tính để bàn Thánh gióng Nguồn cấp 1332A Bộ thí nghiệm Quang phổ học Đốt Laze Bộ thí nghiệm Quang phổ kế Pulsed/CW NMR (Nuclear Magnetic Resonance) Vật lý Muon	
21	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất	Bộ thí nghiệm: Đặc tính của SCR, TRIAC và các phép đo cơ bản Bộ thí nghiệm: Chỉnh lưu một pha, ba pha và điều khiển pha (AC ® DC, AC ® AC) Bộ thí nghiệm: Đặc tính của IGBT và mạch băm DC (DC ® DC) Bộ thí nghiệm: Bộ đổi tần số một pha và 3 pha (AC ® DC ® AC) Bộ thí nghiệm: Mạch nguồn điện đóng ngắt và đặc tính của MOSFET (DC ® DC) Thiết bị phụ trợ giảng dạy	
22	Phòng thực hành kỹ thuật	Bộ thí nghiệm: Đặc tính của SCR, TRIAC và các phép đo cơ bản	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Bộ thí nghiệm: Đặc tính của IGBT và mạch băm DC (DC ® DC) Bộ thí nghiệm: Bộ đổi tần số một pha và 3 pha (AC ® DC ® AC) Bộ thí nghiệm: Mạch nguồn điện đóng ngắt và đặc tính của MOSFET (DC ® DC) Thiết bị phụ trợ giảng dạy	
X	Trường Đại học Khoa học (DHT)		
1	Phòng thực hành báo chí Lab1 - Studio Phát thanh	- 02 Mic rode chuyên dụng - Hệ thống thu âm: máy tính chuyên dụng, bàn mixer, điều khiển âm thanh, card âm thanh, bộ hiệu ứng âm thanh... - Phòng thu âm	Khối ngành IV, V, VII
2	Phòng thực hành báo chí Lab2 - Trường quay truyền hình	- 06 Camera chuyên dụng - Hệ thống dựng phim: máy tính chuyên dụng, hệ thống ánh sáng, sân khấu... - Màn hình led 350", bộ chuyển đổi màn hình	Khối ngành IV, V, VII
3	Phòng thực hành báo chí Lab3 - Trường quay ảo truyền hình	- 03 Camera chuyên dụng, 03 camera cầm tay, mic dẫn hiện trường, mic cài áo, bộ đàm - Hệ thống dựng phim cho trường quay ảo: 1 máy sever, 2 máy tính dựng chuyên dụng, 3 tivi 55" xuất video, mixcer video, data video... - Hệ thống dựng âm thanh, ánh sáng - Sân khấu cho trường quay ảo	Khối ngành IV, V, VII
4	Phòng thực hành báo chí Lab4 - Hệ thống trang thiết bị thực hành báo in	- 10 bộ máy tính đồ họa - 2 bộ máy in màu khổ A1 - Tư liệu báo chí	Khối ngành IV, V, VII
5	Phòng thực hành báo chí Lab5 - Hệ thống trang thiết bị thực hành báo điện tử	- 10 bộ máy tính chuyên dụng - Màn hình 55"	Khối ngành IV, V, VII
6	Phòng thực hành Công tác xã hội 1	- Bảng kính từ trắng gắn tường; - Quạt; - Loa; - Máy chiếu Sony VPL-EX435;	Khối ngành IV, V, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		- Ghế, bàn học.	
7	Phòng thực hành Công tác xã hội 2 (Phòng tham vấn)	- Bảng kính từ trắng gắn tường; - Quạt; - Sofa; - Máy quay phim có chân đứng; - Tủ sách.	Khối ngành IV, V, VII
8	Phòng thực hành hóa đại cương	- Tủ hút chân không; - Nguồn 1 chiều cole-pamer; - Bếp cách thủy; - Mấy ly tâm; - Bếp điện; - Bình ga; - Kính hiển vi quang học; - Máy rửa siêu âm; - Bộ điều nhiệt.	Khối ngành IV, V, VII
9	Khu thực hành ngoài trời	- Hệ thống thí nghiệm ứng dụng vi bọt trong xử lý nước và nước thải. - Hệ thống xử lý nước bằng tia UV. - Hệ thống thí nghiệm xử lý nước thải bằng đất ngập nước. - Hệ thống thí nghiệm xử lý nước thải bằng bùn hoạt tính.	Khối ngành IV, V, VII
10	Phòng thực hành Vật lý đại cương	- Các phép đo; - Xác định gia tốc trọng trường bằng con lắc thuận nghịch; - Cặp nhiệt điện; - Xác định vận tốc truyền âm trong không khí; - Khảo sát sóng dừng trong sợi dây. Xác định vận tốc truyền sóng trên sợi dây; - Khảo sát hiện tượng chuyển pha; - Khảo sát hiện tượng căng bề mặt chất lỏng. Xác định hệ số lực căng bề mặt; - Xác định hệ số Poisson; - Xác định khối lượng riêng của chất rắn và tỉ trọng của chất lỏng; - Xác định nhiệt dung riêng của chất lỏng bằng nhiệt lượng kế; - Khảo sát sự tán sắc của lăng kính; - Tiêu trác; - Khảo sát giao thoa khe Young. Xác định bước sóng ánh sáng; - Cách tử;	Khối ngành IV, V, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		- Khảo sát đặc tính của Diode và Transistor; - Khảo sát tương tác từ của dòng điện. Nghiệm định luật Ampe về lực từ; - Dao động ký điện từ hai kênh và máy phát tín hiệu xoay chiều; - Khảo sát mạch điện xoay chiều; - Đo điện trở bằng mạch cầu Wheastone. Đo suất điện động bằng mạch xung đối; - Khảo sát mạch dao động tích phóng đèn Neon. Đo điện trở và điện dung; - Khảo sát các quá trình động lực học, quá trình va chạm trên đệm không khí. Nghiệm lại định luật Newton, định luật bảo toàn động lượng; - Khảo sát sự phóng đại ảnh qua kính hiển vi. Xác định kích thước của các vật nhỏ; - Khảo sát tính chất của sắt từ Ferit. Xác định nhiệt độ chuyển pha sắt từ, thuận từ; - Khảo sát chu trình từ trễ. Xác định năng lượng tổn hao từ hóa sắt từ; - Giao thoa kế Michelson; - Sự phân cực qua bản phân tư sóng.	
11	Phòng thực hành hóa lý 1	- Cân kỹ thuật EK-610i; - Máy đo độ dẫn điện cầm tay HI 8633; - Khúc xạ kế WXG-4; - Máy đo pH cầm tay HI 2211-02; - Lò nung LENTON. - Bộ ổn nhiệt - Bếp cách thủy - Bếp điện	Khối ngành IV, V, VII
12	Phòng thực hành hóa lý 2	- Bơm hút chân không Rocker 400; - Máy khuấy từ gia nhiệt (MSH -20A); - Thiết bị cô quay; - Máy lắc KS 1250; - Kính hiển vi CHD; - Tủ lạnh Sanyo 230L; - Đèn UV phân hủy mẫu 705UV; - Buret tự động hiện số 25ml; - Bộ chiết Soxhlet 500Ml , pipet;	Khối ngành IV, V, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		- Bộ chuẩn độ tự động.	
13	Phòng thực hành hóa lý 3	- Tủ sấy; - Tủ sấy 3471; - Tủ sấy Memmert; - Cân kỹ thuật BD601; - Cân phân tích JS 110; - Máy khuấy từ gia nhiệt E 03403; - Máy khuấy từ gia nhiệt CB 162; - Máy khuấy đĩa - Máy hút chân không CZ 07061; - Máy so màu 722; - Máy li tâm DUAB- DM0412 - Máy rửa siêu âm E 0889216; - Máy lắc DUAB SK-O330- Pro - Máy điện hóa - Máy cất nước 1 lần - Máy cất nước 2 lần - Máy in	Khối ngành IV, V, VII
14	Phòng thực hành CNTT - LAB 1	- 40 máy tính để bàn, kết nối mạng - 01 máy chiếu	Khối ngành IV, V, VII
15	Phòng thực hành CNTT - LAB 2	- 01 máy chiếu - 40 cổng kết nối máy tính	Khối ngành IV, V, VII
16	Phòng thực hành CNTT - LAB 3	- 30 máy tính để bàn cấu hình cao, kết nối mạng - 01 máy chiếu	Khối ngành IV, V, VII
17	Phòng thực hành CNTT - LAB 4	- 20 máy tính để bàn cấu hình cao, kết nối mạng - 01 máy chiếu	Khối ngành IV, V, VII
18	Phòng thực hành CNTT - LAB 5	- 01 máy chiếu - 40 cổng kết nối máy tính	Khối ngành IV, V, VII
19	Phòng thực hành CNTT - LAB 6	- 20 máy tính phục vụ thực hành phần cứng	Khối ngành IV, V, VII
20	Phòng thực hành CNTT - LAB 7	- 01 Ti vi - 33 máy tính để bàn kết nối mạng	Khối ngành IV, V, VII
21	Phòng thực hành CNTT - LAB 8	- 01 Ti vi - 33 máy tính để bàn kết nối mạng	Khối ngành IV, V, VII
22	Phòng Máy tính Khoa Toán học	- 15 máy tính.	Khối ngành IV, V, VII
23	Phòng thực hành Địa Tin học	- 01 máy thủy bình; - 01 kính lập thể MS3 và thiết bị đi kèm; - 08 máy tính để bàn;	Khối ngành IV, V, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		- 01 máy toàn đạc điện tử GTS 220 N và thiết bị đi kèm; - 01 máy thủy bình điện tử ATA6 G6, mia nhôm, chân nhôm; - 01 máy kinh vĩ điện tử DT02; - 02 máy kinh vĩ điện tử và phụ đi kèm; - 46 mảnh Bản đồ địa hình 1/50.000.000; - 03 máy GPS cầm tay; - 01 máy toàn đạc điện tử GM 100 và thiết bị đi kèm; - 01 máy thủy chuẩn; - Thiết bị đo phổ phản xạ	
24	Phòng thực hành chuyên ngành Kỹ thuật Viễn thông 1	- Bộ thực hành hàn, nối cáp quang - Bộ thực hành truyền sóng Microwave - Bộ thực hành cấu hình định tuyến mạng máy tính Cisco - Bộ thực hành kỹ thuật Telecom	Khối ngành IV, V, VII
25	Phòng thực hành chuyên ngành Kỹ thuật Viễn thông 2	- Bộ thực hành Hệ thống thông tin quang EF041/EV - Bộ thực hành cấu hình chuyển mạch hệ thống mạng máy tính Cisco - Bộ máy tính thực hành Kỹ thuật kiểm thử phần mềm - Bộ thực hành quy trình xử lý lỗi mạng và dịch vụ mạng máy tính.	Khối ngành IV, V, VII
26	Phòng thực hành chuyên cơ sở Điện tử Viễn thông III	- Bộ thực hành Tổng đài chuyển mạch số. - Bộ thực hành Điều chế xung số. - Bộ thực hành kỹ thuật truyền dẫn băng gốc và xử lý tín hiệu số. - Bộ thực hành cấu hình cơ bản hệ thống mạng máy tính Cisco - Tên thiết bị 5: Bộ thực hành kỹ thuật điều chế số.	Khối ngành IV, V, VII
27	Xưởng thiết kế 1, 2	- Bàn vẽ: 24 cái - Ghế: 120 cái	Khối ngành IV, V, VII
28	Phòng thực hành – dự án hợp tác nghiên cứu ứng dụng 3D	- 5 máy tính bàn - 1 máy tính chủ/máy trạm - 1 máy in màu A3	Khối ngành IV, V, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
29	Phòng thực hành Vật lý cơ sở	- Máy phát Laser He-Ne; - Bộ phát, nhận tín hiệu TT cáp quang; - Khảo sát nhiễu xạ; - Lux kế; - Khảo sát đặc trưng V-A của posister; - Phép đo hiệu thế tiếp xúc; - Từ trở; - Máy tính.	Khối ngành IV, V, VII
30	Phòng thực hành Vật lý Chuyên ngành	- Lò nung, cân phân tích điện tử, máy khuấy từ; - Các hệ đo điện; - Các hệ đo quang; - Máy tính; - Máy ép thủy lực CP 16F; - Máy nghiền hành tinh PM 400 MA; - Hệ đo tự động 4193A; - Thiết bị đo LRC 3532-50 Hioki; - Máy đếm tần số FC 7150U, Picoammeter 485/4853, Máy hiện sóng số SDS5032E;	Khối ngành IV, V, VII
31	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật máy tính	- Máy phân tích Logic; - Hệ thống máy phay mạch in; - Hệ thống hàn tháo lắp Ic; - Bộ Kit TN FPGA DE2; - Kit ARM; - AtlysTMSpartan-6 FPGA Development board. - Hệ thống đường truyền và anten; - KIT Thực hành DSP Arduio Mega 2560 - Micro controller ATmega2560 Clock 16Mhz.	Khối ngành IV, V, VII
32	Phòng thí nghiệm Điện tử cơ sở	- Dao động ký TDS 1012; - Máy phát xung EZFG 7005C; - Dao động ký số Owon; - Bộ thí nghiệm ED 2950; - Máy phát DFG 9020 (20MHz).	Khối ngành IV, V, VII
33	Phòng thí nghiệm vật liệu vô cơ	- Kính hiển vi 2 mắt; - Lò nung vulcan; - Máy nghiền bi 2212; - Máy nghiền bi 4 hủ; - Cân kĩ thuật, cân phân tích; - Máy khuấy từ, khuấy đũa; - Tủ sấy ecocell;	Khối ngành IV, V, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		- Tủ hút chân không; - Máy cất nước 1 lần; - Máy ly tâm; - Máy rửa siêu âm; - Máy lắc.	
34	Phòng thí nghiệm Hóa Hữu cơ	- Tủ sấy 101 – 1; - Cân điện tử EK 610K; - Tủ lạnh LG 300; - Bếp cách thủy; - Tủ thuốc tây.	Khối ngành IV, V, VII
35	Phòng thí nghiệm Hóa học các hợp chất thiên nhiên	- Ổn áp Lioa 2 KVA; - Máy cô quay chân không; - Máy khuấy đĩa; - Máy khuấy từ; - Máy khuấy từ có gia nhiệt; - Bơm chân không; - Bếp cách thủy; - Nồi hấp tự động; - Lò nung VULCAN; - Buồng đo UV CM-10; - Bộ rây mẫu; - Cân phân tích điện tử 221 S; - Cân kỹ thuật hiện số TE612. - Tủ đông VH-3699W1 - Tủ lạnh SHARP 342 Lít	Khối ngành IV, V, VII
36	Phòng thí nghiệm Hóa ứng dụng	- Cân phân tích CTMT. - Tủ lạnh Sanyo CTMT. - Lò nung 1100⁰C Lenton CTMT. - Lò nung 1600⁰C (DỰ ÁN). - Lò nung môi trường tro Đức (DỰ ÁN). - Bộ đo dòng chảy CTMT. - Tủ sấy WN 30CTMT. - Thiết bị lấy mẫu nước kiểu ngang Mỹ (DỰ ÁN). - Máy cất nước Anh (DỰ ÁN). - Gàu lấy mẫu bùn Mỹ (DỰ ÁN). - Máy cất nước 2 lần Aquatron A 4000/Stuart (DỰ ÁN). - Hệ cất nước 2 lần CTMT. - Máy nghiền cứu và phân tích điện hóa CTMT. - Điện cực giọt Hg CTMT.	Khối ngành IV, V, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		- Hệ đuối khí, bình khí He HP 1050 CTMT. - Ôn nhiệt WTW (DỰ ÁN). - Sắc ký ion IC – Ion chromatography 761 (DỰ ÁN). - Thiết bị đo Volt – Ampe đa năng 797VA (DỰ ÁN). - Thiết bị chiết pha rắn 26077/Restek (DỰ ÁN). - Hệ thống chưng cất phân loại Z147850/Sigma (DỰ ÁN). - Thiết bị đuối dung môi MGS – 2200E/Eyela (DỰ ÁN). - Bơm nhu động CZ-77910-25/Colepamer (DỰ ÁN). - Hệ thống sắc ký khối phổ Agilent 5975C - GC-MS. - Máy quang phổ tử ngoại khả kiến Anh. - Máy quang phổ tử ngoại khả kiến Nhật V630 (DỰ ÁN). - Máy quang phổ tử ngoại khả kiến TQ Jinghua 752. - Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) kèm 1MT, 1m.in, 1UPS10KV. - Bộ chiết Soxhlet (DỰ ÁN). - Tủ hút vô trùng (DỰ ÁN). - Micropipet và tip (DỰ ÁN). - Máy hút ẩm. - Máy ly tâm lạnh Đức (DỰ ÁN). - Máy lắc Đức (DỰ ÁN). - Nồi hấp diệt khuẩn Nhật (DỰ ÁN). - Máy xử lý siêu âm Mỹ (DỰ ÁN). - Máy đo điểm chảy Thụy sĩ (DỰ ÁN). - Bình giữ nhiệt Mỹ (DỰ ÁN).	
37	Phòng thí nghiệm Phân tích	- Tủ ủ BOD Sanyo (Vlir). - Bộ COD - Bếp cách thủy 6 chỗ. - Máy quang phổ T80. - Máy hút chân không CX 79202-5. - Bơm hút chân không, đồng hồ đo áp suất. - Máy đo độ đục cầm tay. - Máy đo DO hòa tan.	Khối ngành IV, V, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		- Cân phân tích hiện số. - Máy lắc IKA Đức. - Buret tự động. - Máy ly tâm để bàn hóa Gốm - Máy ly tâm CZ2000.	
38	Phòng thí nghiệm Hóa môi trường	- Ôn áp các loại. - Bể rửa siêu âm CZ 088449-02 Mỹ. - Bình ga bộ điều áp. - Máy cất nước TQ DZ10 - Bình gas – dây gas - Bình khí Nitơ. - Máy đo pH martini ph56 - Micropipet. - Máy đo pH/EC/TDS/T - Đầu đo đa chỉ tiêu	Khối ngành IV, V, VII
39	Phòng thí nghiệm Tài nguyên sinh vật	- Tủ sấy - Tủ ẩm - Kính hiển vi quang học - Kính lúp - Bộ giải phẫu động vật - Máy ghi âm thanh động vật - Ống nhòm hồng ngoại - Máy đo độ cao - Máy cắt mẫu - Nồi hấp tiệt trùng - Kính hiển vi đảo ngược - Kính lúp soi nổi	Khối ngành IV, V, VII
40	Phòng thí nghiệm Sinh học môi trường	- Máy đo tiếng ồn - Máy phát hiện khí - Máy đo chất lượng nước - Hệ thống đo BOD - Máy đo lưu tốc nước - Máy pH - Máy đo oxy hòa tan - Máy đo độ dẫn - Máy đo nhiệt độ, độ ẩm - Cân phân tích điện tử - Cân kỹ thuật - Tủ hút khí độc - Máy quang phổ UV-Vis - Máy đo cường độ ánh sáng - Tủ ẩm - Tủ sấy - Nồi hấp tiệt trùng	Khối ngành IV, V, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
41	Phòng thí nghiệm Sinh học ứng dụng	- Nồi khử trùng (min. 110L) - Máy lắc ổn nhiệt - Tủ cấy vi sinh - Tủ cấy vô trùng cho thực vật - Máy quang phổ UV- vis - Máy đo cường độ quang hợp - Máy đo diệp lục - Cân kỹ thuật điện tử - Cân phân tích điện tử - Máy đo pH để bàn - Máy khuấy từ gia nhiệt - Máy đo điện tim - Máy đo huyết áp - Kits phân tích nhóm máu - Máy phân tích chất béo Soxhlet - Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV, V, VII
42	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học	- Bộ điện di đứng 2 buồng loại nhỏ - Bộ nguồn điện di loại nhỏ - Lò vi sóng - Tủ lạnh sâu đứng -30°C - Tủ lạnh sâu đứng -86°C - Tủ lạnh 4°C bảo quản mẫu - Máy ly tâm lạnh - Máy ly tâm - loại mini - Máy vortex - Máy lắc vòng trọng tải 30kg	Khối ngành IV, V, VII
43	Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử	- Máy PCR - Bàn đọc UV - Bộ điện di ngang loại nhỏ có kèm bộ nguồn - Lò lai phân tử - Tủ cố định DNA - Kính hiển vi quang học - Hệ lên men cho nuôi cấy tế bào thực vật - Tủ định ôn - Nồi khử trùng (min. 110L) - Máy lắc ổn nhiệt - Tủ cấy vi sinh	Khối ngành IV, V, VII
44	Phòng thí nghiệm Thở nhưỡng	- Máy chưng cất đạm bán tự động UDK 129: 01 máy; - Hệ thống chưng cất đạm thủ công Gerhardt: 01 bộ;	Khối ngành IV, V, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		- Hệ thống chung cất đạm tự động (Bộ phá mẫu 08 chỗ; Bộ hút khí độc; Bộ chung cất UDK 149 và Máy chuẩn độ tự động); - Máy Quang kế ngọn lửa Jenway PFP7 phân tích các chỉ tiêu Na, K, Ca, Ba, Li. - Máy đo đa chỉ tiêu LaMotte-Smart2: 01 cái; - Máy đo đa chỉ tiêu (pH, EC, TDS...) Scientech: 01 cái; - Máy cất nước 1 lần: 1 bộ - Tủ sấy Memmert 02 cái. - Cân phân tích độ chính xác 0.001g: ScoutPro; - Bếp nung 02 cái. - Bình Kjendal, bình tam giác, ống đong; - Pipet tự động, thủ công; Buret các loại; - Bình hút ẩm; - Máy GPS Garmin; - Dụng cụ lấy mẫu đất: Mai, cuốc, xẻng;	
45	Phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật	- Thiết bị thí nghiệm ba trục tĩnh: 01 bộ của Mỹ (T114) và 01 bộ của Trung Quốc (MT 500A); - Thiết bị nén thủy lực 1150 của Liên Xô: 01 thiết bị; - Thiết bị Khoan khảo sát: 01 thiết bị khoan máy Trung Quốc XY_1DA 2000 và 01 thiết bị khoan tay Liên Xô DA 2000; - Thiết bị đo cường độ chịu tải 1130 DA 2000: 01 thiết bị; - Thiết bị đo độ chặt và độ ẩm hiện trường 3430 DA 2000: 01 thiết bị; - Thiết bị xác định cường độ kháng nén có nở hông: 03 bộ; - Thiết bị xác định cường độ chịu tải của bê tông: 02 bộ; - Thiết bị thí nghiệm cắt cánh trong lỗ khoan của Mỹ;	Khối ngành IV, V, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		- Hệ thống thiết bị xác định chỉ tiêu cơ lý cơ bản trong phòng cho mẫu nguyên dạng (đất dính) và mẫu rời (đất loại cát); - Hệ thống thiết bị xác định các tính chất của cốt liệu nhỏ, cốt liệu lớn và hỗn hợp bê tông. - Hệ thống thiết bị thí nghiệm xi măng gắn kết (bonding) phục vụ nghiên cứu vật liệu xây dựng tái chế, - Hệ thống thiết bị đo và ghi ứng suất - biến dạng tự động của hãng Kyowa (Nhật Bản)	
46	Phòng thí nghiệm Môi trường cơ sở	- Lò nung - Bộ lọc hút chân không - Tủ lạnh mẫu ổn nhiệt - Hệ thống khuấy Jar test - Máy lắc mẫu IKA - Tủ sấy đôi lưu - Máy khuấy từ - Bể đun ổn nhiệt - Bộ đun ống gia nhiệt - Máy nén khí - Cân phân tích - Cân kỹ thuật - Máy quang phổ UV-VIS - Máy đông khô mẫu - Máy Fluorometer - Tủ cấy vi sinh - Nồi hấp tiệt trùng - Tủ ấm - Kính hiển vi điện tử - Máy lọc nước trao đổi ion - Máy quang kế ngọn lửa - Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) - Máy sắc ký Ion - Máy khuấy siêu âm - Bể rửa siêu âm - Tủ lạnh đông - Tủ lạnh mát - Tủ lạnh đông sâu - Bơm lưu lượng - Máy đo độ bụi	Khối ngành IV, V, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		- Máy đo độ ồn - Dụng cụ lấy mẫu nước ngang - Dụng cụ lấy mẫu phiêu sinh - Dụng cụ lấy mẫu bùn - Máy đo khí độc - Máy đo đa chỉ tiêu chất lượng nước - Máy đo tốc độ dòng chảy - Thiết bị đo độ rung - Máy đo phóng xạ - Bộ bơm lấy mẫu khí SKC - Máy đo pH - Máy đo nồng độ Oxy hòa tan - Máy đo độ sâu hồi âm - Máy đo vi khí hậu - Máy đo Clo tự do - Hệ thống kiểm soát DO, pH - Bộ rây mẫu đất, trầm tích - Ống nhòm ngày - Máy định vị GPS	
47	Phòng thí nghiệm khoa Kiến trúc	- Máy đo khoảng cách Leica model: laser Disto D210 - Máy nội soi điện tử Model: BR 250 - Máy in màu khổ lớn Canon imagePROGRAF iPF8000S Printer - Laser scanner focus 3ds 330 - FaroHDR class 3r laser product - DJI Phantom 4 Version 4K (máy bay chụp không ảnh) - Máy in 3D - Model: 3DMAKER® PRO230 - Máy in màu 3D Mcor ARKe - full color desktop printer - Máy đo độ ồn EXTECH -407780A, 30 -130 dB - Máy đo lưu lượng, tốc độ gió, đo nhiệt độ Extech SDL350 - Máy chiếu Sony VPL-EW275 - Máy đo độ dày siêu âm Sauter TU 230-0.01US (230 mm/0.01)	Khối ngành IV, V, VII
XI	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật (DHE)		
1	Phòng thực hành đa năng	- Máy chiếu - Máy tính giáo viên - Máy tính để bàn - Máy in	Tất cả các ngành đào tạo của Khoa

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		- Tủ sách - Bàn ghế học sinh - Bảng	
2	Phòng thí nghiệm	- Khung giá tiêu chuẩn cho thí nghiệm - Mô đun tải điện trở - Mô đun Tải điện cảm - Mô đun tải điện dung - Mô đun hòa đồng bộ/ Công tắc chuyển 3 pha - Nguồn điện - Đai dẫn động có răng. Dây jack cắm kết nối - Máy biến áp 3 pha - Động cơ/ Máy phát một chiều - Động cơ không Đồng bộ roto lồng sóc chế tạo cho mục đích thí nghiệm - Động cơ/ máy phát đồng bộ 3 pha. - Đường dây truyền tải 3 pha - Biến áp tự ngẫu điều chỉnh 3 pha - Máy vi tính - Bàn thực hành khí cụ điện và điều khiển động cơ 1 - Bàn thực hành khí cụ điện điều khiển động cơ 2	Tất cả các ngành đào tạo của Khoa
3	Phòng máy tính	- Phòng thực hành máy tính 2 phòng 120 máy tính (tại cơ sở 1 Điện Biên Phủ và cơ sở 2 tại 05 Hà Nội) có đầy đủ chức năng , các phần mềm và ứng dụng phục vụ thực hành cho sinh viên	Tất cả các ngành đào tạo của Khoa
4	Phòng Rô bốt	- Phòng thực hành lập trình Rô bốt, lập trình PLC với 3 rô bốt Jupiter, 1 rô bốt Universal 6 trục	Tất cả các ngành đào tạo của Khoa
5	Phòng lập trình mạng ảo hóa	Phòng lập trình mạng ảo hóa với các hệ thống chuyển mạch trung tâm	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
6	Phòng quản trị mạng giả định	Máy chủ và hệ thống mạng	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
XII	Trường Đại học Y Dược (DHY)		
1	Labo Bộ môn Di truyền	Tủ lạnh thường Model: GR-R46FVUD Hãng sản xuất: Toshiba - Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	VI

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Tủ âm Model: INB400 Hãng sản xuất: Memmert - Đức Máy scan microarray NSX: INNOPSYS – PHÁP. NĂM SX: 2012/2013. MODEL: INNOSCAN 710 Buồng lai microarray Buồng thao tác PCR Thiết bị nhân AND MODEL: SURECYCLER 8800 HSX: AGILENT - MỸ Máy gia nhiệt NSX: LABNET – MỸ MODEL: D1200-230V Bộ điện di nằm ngang loại vừa Model: E1015-10 Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Bộ điện di nằm ngang loại lớn Model: MultiSUB maxi Hãng sản xuất Cleaver - Anh Bộ nguồn điện di Model: E0303-230V Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Bộ Micropipette Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Xuất xứ: Balan Bộ pipette đa kênh Hãng sản xuất: Boeco - Đức Xuất xứ: Đức Power pipette plus kèm phụ kiện Model: FastPette™ V2 Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Hệ thống chụp hình và phân tích gel Model: ESSENTIALV4 Hãng sản xuất: UVITEC - Anh Máy Vortex NSX: HWASHIN - HÀN QUỐC MODEL: 250VM Máy lắc ổn nhiệt Model: 311DS-230V Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy lắc ngang Model: KS 260 Hãng sản xuất: IKA - Đức	
		Máy ủ nhiệt khô Model: D1200-230V Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ	
		Máy ủ nhiệt có rung Model: DTS-4 Hãng sản xuất: ELMi (EU)	
		Máy khuấy từ có gia nhiệt Model: HSCD-7 Hãng sản xuất: Mrclab - Israel	
		Máy li tâm siêu tốc NSX: LABNET – MỸ MODEL: C2400-SP-230V	
		Tủ lạnh sâu 86 độ Model: Forma 902 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc	
		Tủ lạnh sâu (-30) Model: LGEX 3410 Hãng sản xuất: LIEBHERR - Đức	
		Máy sấy tiêu bản Model: TEC-2602 Hãng sản xuất: HISTO-LINE - Ý	
		Kính hiển vi 2 mắt Model : Eclipse E100 LED Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc	
		Kính hiển vi trường sáng truyền hình ảnh Model : Eclipse Ci-L Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc (Kính hiển vi và phụ kiện) Nhật bản (Camera kỹ thuật số)	
		Kính hiển vi đối pha Model : Eclipse E200LED Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc	
		Kính hiển vi soi ngược Model : Eclipse TS100 F	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc	
		Bộ điện di nằm ngang loại nhỏ + nguồn Model: E1015-10 Xuất xứ: UKNhà sản xuất: Labnet - Mỹ	
		Tủ hút khí độc Model: FTFH-703 Xuất xứ: Hàn Quốc	
		Tủ âm CO2 4 ngăn Model: CCL-170B-8, COA-1002-F, COA-1006 Xuất xứ: Indonesia Nhà sản xuất: Esco - Singapore	
		Máy đo pH để bàn Model: HI 2550-02 Xuất xứ: Romania Nhà sản xuất: Hanna – Ý	
		Máy ly tâm spindown Model: C1801-230V Xuất xứ: Hàn Quốc Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ	
		Máy ly tâm ống nhỏ Model: C2400-230V, C2400-SS Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ	
		Máy lắc gel Model: S0600-230V Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ	
		Tủ lai Micro array Model: H1200SA-230V Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ	
		Máy lắc Vortex Model: S0200-230V Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ	
		Bể điều nhiệt Model: WBL-100 Xuất xứ: Châu Á Nhà sản xuất: MRC - Isarel	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy làm đá vẩy Model: XB-85 Xuất xứ: Châu Á Nhà sản xuất: MRC – Israel	
		Máy hút ẩm Model: NA-DEC20E Xuất xứ: TQ Nhà sản xuất: Nagakawa - Nhật	
		Bình đựng Nitơ lỏng trữ mẫu Model: Cry-20 Xuất xứ: Châu Á Nhà sản xuất: MRC – Israel	
		Nồi hấp tiệt trùng ≥ 72 lit Model: HVA 85 Xuất xứ: Nhật Nhà sản xuất: Hirayama - Nhật	
		Máy nhân gene PCR Model: SURECYCLER 8800 Xuất xứ: Malaysia Nhà sản xuất: Agilent - Mỹ	
		Tủ nuôi cấy vô trùng cấp II Model: M 1200 Xuất xứ: Đan Mạch Nhà sản xuất: Labogene - Đan Mạch	
		Hệ thống lọc nước siêu sạch Model: Cascada III.I Xuất xứ: TQ Nhà sản xuất: Pall - Mỹ	
		Máy ly tâm Hettich - Đức Xuất xứ: Đức	
		Cân phân tích điện tử 10-4 A&D - Nhật Bản Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: GR-200	
		Cân kỹ thuật 10-2 A&D - Nhật Bản Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: EK – 610i	
2	Labo Bộ môn Mô Phôi	Kính hiển vi hai mắt học sinh Model : Eclipse E100 Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản	VI

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Kính hiển vi truyền hình chụp ảnh Model : Eclipse Ci-L/ DS-Fi2-L3 Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản	
		Tủ lạnh âm sâu 86 độ C Model: Forma 905 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc	
		Tủ cấy an toàn sinh học cấp IIModel: Forma 1386Hãng sản xuất: Thermo Scientific - MỹXuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ	
		Bình chứa Nitơ lỏng Model: LD 10 Hãng sản xuất: Taylor Wharton - Mỹ Xuất xứ: Taylor Wharton - Mỹ	
		Bình chứa phôi bằng Nitơ lỏng Model: HC34 Hãng sản xuất: Taylor Wharton - Mỹ Xuất xứ: Taylor Wharton - Mỹ	
		Nồi hấp khử trùng Model: AS 350VP Hãng sản xuất: AFA - Đài Loan Xuất xứ: AFA - Đài Loan	
		Buồng đếm tinh trùng Marler Model: Marler Counting Chamber Hãng sản xuất: Sefi Medical Instruments/Israel Xuất xứ: Israel	
		Tủ sấy Model: Conterm/200210 Hãng sản xuất: SELECTA - Tây Ban Nha Xuất xứ: Tây Ban Nha	
		Máy ly tâm Model ROTOFIX 32A Hãng sản xuất: HETTICH – Germany Xuất xứ: HETTICH – Germany	
		Máy cất nước 2 lần Model: WSC/4D Hãng sản xuất: Hamilton - Anh	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Tủ âm Model: INB400 Hãng sản xuất: Memmert - Đức	
		Tủ lạnh thường Model: GR-R46FVUD Hãng sản xuất: Toshiba - Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	
		Máy hút ẩm Model: AD-14B Hãng sản xuất: AIKYO - Trung Quốc Xuất xứ: Trung Quốc	
		Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm Model 2000HD Hãng sản xuất: SONICLEAN (Úc) Xuất xứ: SONICLEAN-ÚC	
		Micropipete Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Xuất xứ: Balan	
		Tủ hút khí độc Model: FTFH-703 Xuất xứ: Hàn Quốc	
		Máy cắt tiêu bản quay tay Model: Finesse 325 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh	
		Máy chuyển mô tự động Model: Citadel 2000 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh	
		Máy vùi mô Model: Histostar Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh	
		Bộ nhuộm tiêu bản bằng tay Model: Complete Staining Assembly 100 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh	
		Máy làm ấm tiêu bản Model: SLIMLINE DIGITAL HOTPLATE Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Hệ thống đông khô Model: CS 55-4 PRO Hãng sản xuất: Labogene (Scanvac) - Đan Mạch Cân phân tích điện tử 10-4 A&D - Nhật Bản Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: GR-200	
3	Labo Bộ môn Ký Sinh Trùng	Kính hiển vi soi ngược có bộ phận kết nối camera chụp ảnh Model : Eclipse TS100-F/D5100 Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Tủ lạnh âm sâu 86 độ C Model: Forma 902 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc Tủ cấy an toàn sinh học cấp II Model: Forma 1386 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ Tủ cấy CO2 Model: Forma 371 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ Máy đọc quang phổ Elisa tự động đa mẫu dung tích Model: Multiskan GO Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific - Mỹ Máy ly tâm Model ROTOFIX 32A Hãng sản xuất: HETTICH – Germany Xuất xứ: HETTICH – Germany Bể cách thủy Model 1023 Hãng sản xuất: GFL Germany Xuất xứ: GFL-Germany Cân phân tích có chuẩn nội Model: GR200	VI

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Hãng sản xuất: A&D - Nhật Xuất xứ: Nhật	
		Kính hiển vi 2 mắt Model : Eclipse E100 LED Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc	
		Bộ điện di ngang loại nhỏ + nguồn Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ Model: E1015-10 Xuất xứ: UK	
		Micropipette thể tích thay đổi (bộ 6 cái) Nichiryo - Nhật	
		Pipet aid Model: Pipette Mate Neo Xuất xứ: Đài Loan	
		Máy khuấy từ có gia nhiệt Model: D0420-230V Xuất xứ: Mexico Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ	
		Máy đo pH để bàn Model: HI 2550-02 Xuất xứ: Romania Nhà sản xuất: Hanna – Ý	
		Máy lắc Model: 311DS-230V Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ	
		Máy ủ có lắc Model: S2056A-230V Xuất xứ: Slovenia Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ	
		Máy lắc Vortex Model: S0200-230V Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ	
		Nồi hấp tiệt trùng ≥ 72 lít Model: HVA 85 Xuất xứ: Nhật Nhà sản xuất: Hirayama - Nhật	
		Tủ lạnh sâu -30 độ C Model: LF 300 Xuất xứ: Đan Mạch Nhà sản xuất: Arctiko - Đan Mạch	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy nhân gene PCR Model: SURECYCLER 8800 Xuất xứ: Malaysia Nhà sản xuất: Agilent - Mỹ Máy ly tâm đa năng Hettich - Đức Xuất xứ: Đức Mã số: Universal 320 Tủ âm Mettler – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: IN110 Máy cất nước 2 lần Hamilton – Anh Xuất xứ: Anh Mã số: WSC/4D Tủ sấy Mettler – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: UF110	
4	Labo Bộ môn Huyết Học	Máy thu gom các thành máu tự động Hãng sản xuất: Terumo BCT – Mỹ Xuất xứ: Mỹ Ký mã hiệu: Trima Accel Máy đông máu tự động Model: STA COMPACT Sản xuất: DIAGNOSTICA STAGO Nước sản xuất: FRANCE Máy ngưng tập tiểu cầu Mã số: 490-2D Hãng sản xuất: Chrono -Log - Mỹ Xuất xứ: Mỹ Máy ly tâm lạnh túi máu Model: C0446-K Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ Xuất xứ: Đức	VI
5	Labo Bộ môn GPB - PY	Máy nhuộm hóa mô miễn dịch tự động Model: Benchmark GX Hãng sản xuất: Ventana-Roche	VI

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy cắt tiêu bản lạnh Model: CM3050 S Hãng sản xuất: Leica Biosystems - Đức	
		Kính hiển vi 2 mắt Model : Eclipse E100 LED Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc	
6	Labo Khoa Y tế công cộng	Máy đo bụi trong lượng Model: Cel-712	VI
		Cân phân tích Model: GR200	
		Chén niken	
		Lò nung Model: LT3/11	
		Máy đếm bụi lơ lửng cầm tay Model: 3887	
		Máy đo năng lượng Model: Monark 839E	
		Máy đo phóng xạ Model của nhà sản xuất: INSPECTOR-EXP	
		Máy đo vận tốc gió Hãng sản xuất: Extech - Mỹ	
		Máy ly tâm Model ROTOFIX 32A	
		Thiết bị lấy mẫu khí Model: 100-3002K	
		Cân kỹ thuật 10-2 Mã số: EK – 610i	
		Cân phân tích điện tử 10-4 Mã số: GR-200	
		Cân trọng lượng có thước đo chiều cao Trung Quốc Mã số: TZ120	
		Đồng hồ đo nhiệt thực phẩm Testo Mã số: Testo 108 Mã hàng: 90025-24	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy cất nước 1 lần Mã số: WSC/4S	
		Máy cất nước 2 lần Mã số: WSC/4D	
		Máy đo hemoglobin mao mạch Acon - Mỹ	
		Máy đo chức năng hô hấp Cosmed/ Futuremed – Mỹ	
		Máy đo độ rung Extech Mã số: 54501-02	
		Máy đo huyết áp người lớn + ống nghe Alpk2 – Nhật	
		Máy đo mỡ cơ thể và mỡ tạng Omron - Nhật Bản Mã số: HBF-375	
		Máy đo vi khí hậu Mã số: 30005-21	
		Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động Mã số: Stat Fax 4500	
		Nồi hấp tiệt trùng ≥ 72 lít Model: HVA 85	
		Thước đo bề dày lớp mỡ dưới da Baty – Anh	
		Tủ ấm Mã số: IN110	
		Tủ lạnh Sanyo – Nhật Mã số: SR-P25MN	
7	Labo Khoa Dược	Hệ thống Sắc ký lỏng hiệu năng cao kết nối với đầu dò PhotoDiod Array Model: LC-20A Series Hãng SX: Shimadzu – Nhật Bản	VI
		Máy sấy tần sóng Model: AĐ-TSTH -05 Nơi sản xuất: Việt Nam	
		Kính hiển vi chụp ảnh	
		Máy cắt vi phẫu tay quay Model: CUT 4060	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Hãng sản xuất: Nanolytik - Đức Xuất xứ: Nanolytik - Đức	
		Tủ âm Model: INB400 Hãng sản xuất: Memmert - Đức	
		Máy đo pH để bàn Hãng sản xuất: OAKTON Model của nhà sản xuất: pH 2700	
		Bộ Micropipette Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Xuất xứ: Balan	
		Máy khuấy từ có gia nhiệt Model: HSCD-7 Hãng sản xuất: Mrclab - Israel	
		Máy trộn đồng hóa chân không (gia nhiệt bằng điện) Model: PMK-20L Hãng sản xuất: Guangzhou Promake Machinery Equipment / Trung Quốc	
		Thiết bị đánh giá khả năng phóng thích thuốc qua màng Model: 58-6M Hãng sản xuất: Hanson Reasearch/ Mỹ	
		Máy cô mẫu chân không Model: CVE-2200 Hãng sản xuất: Eyela / Nhật bản	
		Hệ thống điện di mao quản Model: Agilent 7100 Capillary Electrophoresis (CE) Hãng sản xuất: Agilent Technologies / Mỹ	
		Máy ly tâm lạnh Model: Z326K Hãng sản xuất: Hermle / Đức	
		Máy khuấy từ có gia nhiệt Model: D0420-230V Xuất xứ: Mexico Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy đo pH để bàn Model: HI 2550-02 Xuất xứ: Romania Nhà sản xuất: Hanna – Ý	
		Cân phân tích điện tử 10-4 A&D - Nhật Bản Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: GR-200	
		Cân phân tích HSX: A&D Xuất xứ: Hàn Quốc Model: HR-250AZ	
		Máy quang phổ UV/VIS HSX: Jasco Xuất xứ: Nhật Bản Model: V-730	
		Tủ sấy HSX: Memmert Xuất xứ: Đức Model: UF75	
		Tủ lạnh âm sâu HSX: Panasonic Xuất xứ: Nhật Bản Model: MDF-U33V-PB	
		Hệ thống máy sắc ký lỏng điều chế Model: Agilent 1260 Infinity II HSX: Agilent NSX: Đức	
		Máy cô quay chân không	
		Máy đo độ hoà tan tự động	
		Máy đo độ rã thuốc viên 3 vị trí	
		KHV 2 mắt Leica	
		Máy đo điểm nóng chảy	
		Máy khuấy cơ	
		Máy quang phổ tử ngoại V630	
		Máy dập viên 7 chày	
		Máy li tâm lạnh	
		Máy khuấy từ gia nhiệt Ret Basic	
		Khúc xạ kế để bàn AR2800	
		Bơm chân không ME2CNT	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy đo độ cứng viên thuốc PTB511E	
		Nồi hấp tiệt khuẩn SN510	
		Máy lắc điều nhiệt ThermomixerC	
		Máy đo PH để bàn SenJON+pH3	
		Đèn soi UV sắc ký bản mỏng	
		Máy lắc mẫu điều nhiệt SW22	
		Máy đọc Elisa EMR500	
8	Labo Sinh lý bệnh miễn dịch	Tủ lạnh âm sâu 86 độ C Model: Forma 902 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc Tủ cấy an toàn sinh học cấp II Model: Forma 1386 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm Model 500HD Hãng sản xuất: SONICLEAN (Úc) Xuất xứ: SONICLEAN-ÚC Máy Lọc nước siêu sạch Model: Classic UVF Hãng sản xuất: ELGA –ANH Hệ thống điện di đứng 2 GELModel: E2010-P Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Bộ nguồn điện di Model: E0303-230V Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Máy ủ nhiệt khô Model: D1200-230V Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Tủ sấy Model: Conterm/200210 Hãng sản xuất: SELECTA - Tây Ban Nha Xuất xứ: Tây Ban Nha	VI

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Hệ thống phân tích các yếu tố miễn dịch Model: Bio-Plex 200 System Hãng sản xuất: Bio-Rad	
		Kính hiển vi 2 mắt Model : Eclipse E100 LED Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc	
		Hệ thống chụp và phân tích ảnh gene mẫu huỳnh quang hóa học Model: ImageQuant LAS 500 Xuất xứ(CO): Thụy Điển. Nơi lắp ráp (Made in): Nhật Bản	
		Bộ chuyển phân tử lên màn lai Model: E2020-SDBPS-230V Xuất xứ: UK Nhà sản xuất: Labnet - M	
		Bộ điện di đứng loại nhỏ Model: E2010-PA Xuất xứ: UK Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ	
		Tủ hút khí độc Model: FTFH-703 Xuất xứ: Hàn Quốc	
		Máy ly tâm lạnh ống eppendorf Hettich - Đức Xuất xứ: Đức Mã số: Mikro 200R	
9	Labo Bộ môn Sinh hóa	Bộ Micropipette	VI
		Cân phân tích có chuẩn nội Model: GR200	
		Hệ thống điện di1/ Hệ thống điện di đứng 4 GEL Model: E2010-P Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ2/Bộ điện di ngang loại nhỏ Model: E1007-10Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ3/Bộ điện di ngang Model: E1015-10Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ4/Bộ điện di nằm ngang loại lớn Model: MultiSUB maxiHãng sản xuất	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Cleaver - Anh5/Thiết bị chuyển lên màng lai bán khôModel: E2010-PBHãng sản xuất: Labnet - Mỹ6/Bộ nguồnModel: E0203-230VHãng sản xuất: Labnet - Mỹ7/Bộ chụp ảnh và phân tích gel điện diModel: ESSENTIALV4Hãng sản xuất: UVITEC - Anh Máy phân tích khí máu điện giải Model: OPTI CCA TS Máy quang phổ tử ngoại khả kiến Model: 2021 Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm Model 500HD Máy xét nghiệm sinh hóa tự động Mã số: AU480 Máy ly tâm lạnh ống eppendorf Mã số: Mikro 200R Máy ủ nhiệt khô Model:D1200-230V Máy xét nghiệm nước tiểu tự động 10 thông số Mã số: Teco 101 Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động Mã số: Stat Fax 4500	
10	Labo Sinh lý học	Kính hiển vi sinh học hai mắt Model : Eclipse E100 Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Máy đo chức năng hô hấp Hãng sản xuất: Gima - Ý Xuất xứ: Ý Ký mã hiệu: 33522 Spirolab III Máy điện não vi tính Hãng Sản xuất: Hillmed – Mỹ Xuất xứ: Mỹ Ký mã hiệu: HM-EEG Vision Máy điện tim 6 cần Hãng sản xuất: Gima - Ý Xuất xứ: Ý Ký mã hiệu: 33354	VI

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy đo điện cơ Hãng sản xuất: Sigma – Đức Xuất xứ: Đức Ký mã hiệu: Neurowerk EMG Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm Model 500HD Hãng sản xuất: SONICLEAN (Úc) Xuất xứ: SONICLEAN-ÚC Máy phân tích huyết học tự động 18 thông số Mã số: CELLTAC μ Mã hàng: MEK-6510K Hãng sản xuất: Nihonkoden – Nhật Bản Xuất xứ: Nhật Bản Máy đo gắng sức thảm chạy Mã số: Cardio PC/E Hãng sản xuất: Innomed – Hungary Xuất xứ: Hungary Máy đo ghi biểu đồ giao động, ghi huyết áp, hô hấp động vật Phipps & Bird – Mỹ Xuất xứ: Mỹ Mã số: Kymo II	
11	Labo Khoa Cơ bản	Kính hiển vi sinh học hai mắt Model : Eclipse E100 Kính hiển vi truyền hình chụp ảnh Model : Eclipse Ci-L/ DS-Fi2-L3 Bể cách thủy ≥ 14 lít Model: WNB 14 Bộ điện di ngang loại nhỏ + Nguồn Model: E1015-10 Cân kỹ thuật 10-2 Mã số: EK – 610i Kính hiển vi soi nổi Model: SMZ745T Máy đo điện tim 6 kênh Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: ECG - 1250K	VI

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Máy đo nhiệt nóng chảy Mã số: KSP1N	
		Máy đo pH để bàn Model: HI 2550-02	
		Máy đo phóng xạ điện tử hiện số Mã số: 81910-20	
		Máy đo vận tốc âm thanh Mã số: Digibar Pro	
		Máy ly tâm Mã số: EBA 200	
		Máy quang phổ tử ngoại khả kiến Mã số: V-730	
12	Labo Dược lý	Máy đo độ hòa tan tự động 8 vị trí Pharmatest – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: PT- DT 70	VI
		Máy đo độ tan rã 3 cốc Pharmatest – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: Dist 3	
13	Phòng thực hành bộ môn Giải phẫu	Mô hình hệ tiêu hóa- Hai phần	VI
		Mô hình tá tràng, tụy, lách túi mật	
		Mô hình các tạng của bụng: gan, tụy, tá tràng, lách, thận	
		Mô hình gan đường mật	
		Mô hình não 14 phần	
		Mô hình não bộ 4 phần.	
		Mô hình não bộ 5 phần	
		Mô hình não bộ 9 phần	
		Mô hình răng 10 phần	
		Mô hình bộ răng 4 phần:	
		Mô hình tai 5 lần kích thước thật; 8 phần	
		Mô hình tai 6 phần	
		Mô hình mắt 8 phần	
		Mô hình mắt 7 phần	
		Mô hình mắt 8 phần	
		Mô hình mũi 2 phần	
		Mô hình mũi và các xoang cạnh mũi 6 phần	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Mô hình thanh quản , 2 phần	
		Mô hình thanh quản 7 phần	
		Mô hình chậu hông nam, 2 phần	
		Mô hình chậu hông nữ, 2 phần	
		Mô hình chậu hông nữ 6 phần	
		Mô hình chậu hông nữ, 3 phần	
		Mô hình thoát vị bẹn	
		Mô hình cơ đầu và cổ 5 phần	
		Mô hình cơ của đầu	
		Mô hình cơ đầu kèm mạch máu	
		Mô hình thiết đồ đứng dọc qua đầu, 5 phần	
		Mô hình đầu và cổ, 5 phần	
		Mô hình tim hai phần	
		Mô hình tim 2 phần với hệ thống dẫn truyền	
		Mô hình tim 4 phần	
		Mô hình hệ tuần hoàn	
		Mô hình tim 7 phần	
		Mô hình phổi với thanh quản, 9 phần	
		Mô hình phân thùy phổi	
		Mô hình cấu tạo vi thể của thận	
		Mô hình vi thể của gan	
		Mô hình hộp sọ với cột sống cổ 7 phần	
		Mô hình sọ Beauchene	
		Mô hình tử gai	
		Mô hình da	
		Mô hình cột sống với đầu trên xương đùi	
		Mô hình các đốt sống	
		Mô hình đốt sống thắt lưng với thoát vị đĩa gian đốt sống	
		Mô hình đốt sống cổ 1 và cổ 2	
		Mô hình bộ xương	
		Mô hình khớp vai	
		Mô hình khớp khuỷu	
		Mô hình khớp háng	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Mô hình khớp háng 7 phần	
		Mô hình khớp gối	
		Mô hình khớp gối 12 phần	
		Mô hình cơ chi trên, 6 phần	
		Mô hình cơ chi dưới 7 phần	
		Mô hình thận với mạch máu	
		Mô hình thận với các cơ quan trong ổ bụng, 3 phần	
		Mô hình hệ tiết niệu nam giới	
		Mô hình tiền liệt tuyến	
		Tủ bảo quản tử thi Model : LMR-2EO Hãng sản xuất: Thermo Scientfic – Anh. Nước sản xuất: Mỹ.	
		Bồn ướp tiêu bản nhân thể	
		Mô hình hệ tiêu hóa - hai phần Mã số: K21 Hãng sản xuất: 3B – Đức Xuất xứ: Đức	
		Mô hình tá tràng, tụy, lách túi mật Mã số: K22/2 Hãng sản xuất: 3B – Đức Xuất xứ: Đức	
		Mô hình các tạng của bụng: gan, tụy, tá tràng, lách, thận Mã số: K22/3 Hãng sản xuất: 3B – Đức Xuất xứ: Đức	
		Mô hình gan đường mật 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: W42508	
		Mô hình não bộ 4 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: C16	
		Mô hình não bộ 5 phần 3B – Đức	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Xuất xứ: Đức Mã số: C18	
		Mô hình não bộ 9 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: C20	
		Mô hình bộ răng 4 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: D20	
		Mô hình tai 6 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: E11	
		Mô hình mắt 8 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: F12	
		Mô hình mắt 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: F13	
		Mô hình mũi và các xoang cạnh mũi 6 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: E20	
		Mô hình thanh quản , 2 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G22	
		Mô hình thanh quản 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G21	
		Mô hình chậu hông nam, 2 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: H11	
		Mô hình chậu hông nữ, 2 phần 3B – Đức	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Xuất xứ: Đức Mã số: H10	
		Mô hình chậu hông nữ 6 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: H20/4	
		Mô hình chậu hông nữ, 3 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: L31	
		Mô hình thoát vị bẹn 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: H13	
		Mô hình cơ của đầu 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VB127	
		Mô hình cơ đầu kèm mạch máu 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VB128	
		Mô hình thiết đồ đứng dọc qua đầu, 5 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VB156	
		Mô hình tim hai phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G08	
		Mô hình tim 2 phần với hệ thống dẫn truyền 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G08/3	
		Mô hình tim 4 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G12	
		Mô hình hệ tuần hoàn 3B – Đức	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Xuất xứ: Đức Mã số: G30	
		Mô hình tim 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VD253	
		Mô hình phổi với thanh quản, 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G15	
		Mô hình cấu tạo vi thể của thận 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: K13	
		Mô hình vi thể của gan 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: K24	
		Mô hình hộp sọ với cột sống cổ 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A20/2	
		Mô hình tử cung 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: C41	
		Mô hình da 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: J13	
		Mô hình cột sống với đầu trên xương đùi 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A58/7	
		Mô hình đốt sống thắt lưng với thoát vị đĩa gian đốt sống 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A76	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Mô hình đốt sống cổ 1 và cổ 2 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A71/1	
		Mô hình bộ xương 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A13/1	
		Mô hình khớp vai 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A80/1	
		Mô hình khớp khuỷu 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A83/1	
		Mô hình khớp háng 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A81/1	
		Mô hình khớp háng 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A881	
		Mô hình khớp gối 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A82/1	
		Mô hình khớp gối 12 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A882	
		Mô hình cơ toàn thân người châu Á, 39 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: B52	
		Mô hình cơ chi trên, 6 phần 3B – Đức	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Xuất xứ: Đức Mã số: M11	
		Mô hình cơ chi dưới 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: M21	
		Mô hình thân mình 20 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: B08	
		Mô hình thân mình 21 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: B17	
		Mô hình thận với mạch máu 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: K22/1	
		Mô hình thận với các cơ quan trong ổ bụng, 3 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: K22/3	
		Mô hình hệ tiết niệu nam giới 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VF325	
		Mô hình tiền liệt tuyến 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: H12	
14	Phòng skilllab sản	Mô hình trẻ sơ sinh	VI
		Mô hình khung chậu nữ	
		Mô hình khám vú	
		Mô hình tiểu khung	
		Mô hình thai nhi	
		Mô hình bánh nhau	
		Mô hình Zoe	
		Mô hình phụ khoa	
		Mô hình thăm khám vú	
		Mô hình đặt nội khí quản 5 tuổi	
		Mô hình đặt Sonde tiểu nam và nữ	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Mô hình chuyển dạ sinh thường	
		Mô hình em bé Anne LAEROAL	
		Mô hình cơ chế đẻ	
		Bộ các môđun chuyển dạ	
		Trẻ sơ sinh, dây rốn cho đẻ thường	
		Mô hình bản sao cổ tử cung	
		Mô hình thăm khám thai	
		Mô hình cơ quan sinh dục nữ	
		Bộ khám phụ khoa	
		Bộ cắt tầng sinh môn	
		Bộ dụng cụ đặt tử cung	
		Bộ đặt vòng	
		Bộ dụng cụ cắt khâu tầng sinh môn	
		Đèn gù (1,7m)	
		Cân mẹ	
		Huyết áp, ống nghe tim phổi ALP-K2	
		Thước dây	
		Bảng tính tuổi thai	
		Hộp thử albumin niệu	
		Mô hình đỡ đẻ	
		Bộ dụng cụ đỡ đẻ	
		Bộ đỡ đẻ	
		Mô hình sơ sinh	
		Cân trẻ sơ sinh	
		Bộ dụng cụ làm rốn sơ sinh	
		Bộ dụng cụ chăm sóc rốn	
15	Phòng thực hành Điều dưỡng	Mô hình thực tập tiêm + chuyển	VI
		Mô hình đa chức năng	
		Mô hình Manekin với bộ phận	
		Mô hình thông tiểu nam + nữ	
		Mô hình điều dưỡng	
		Mô hình trẻ em	
		Mô hình người lớn tiêu chuẩn kèm mặt nạ thở	
		Mô hình mô phỏng	
		Mô hình cánh tay truyền tĩnh mạch người	
		Mô hình thực hành tiêm	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Mô hình tiêm mông	
		Mô hình AMT	
		Mô hình thực tập chăm sóc đường hô hấp	
		Mô hình thực tập mở khí quản	
		Mô hình thực tập khám phụ khoa	
		Mô hình khám ung thư vú	
		Mô hình sản phụ	
		Bộ 4 mô hình thực tập phụ khoa bằng da	
		Mô hình thực tập cấp cứu ngưng hô hấp tuần hoàn	
		Mô hình xóa/mở cổ tử cung	
		Mô hình tiên tiến hướng dẫn việc đỡ đẻ	
		Mô hình thực tập thông mũi dạ dày	
		Mô hình bán thân	
		Mô hình đầu đặt nội khí quản người lớn	
		Mô hình tiêm bắp ở mông có phần đùi	
		Mô hình phân cánh tay để tiêm bắp	
		Mô hình tiêm dưới da	
		Mô hình căng tay để tiêm trong da	
		Mô hình TT CC ngưng hô hấp	
		Mô hình đặt nội khí quản trẻ sơ sinh	
		Mô hình chăm sóc và dự phòng loét	
		Mô hình TT băng bó các vết mổ lớn	
		Mô hình chọc dò tủy sống	
		Mô hình TT nghe tim phổi người lớn	
		Mô hình cắt may tạng sinh môn	
		Mô hình chọc dò màng phổi	
		Mô hình chọc dò màng bụng	
		Mô hình chăm sóc điều dưỡng trẻ em đa năng	
		Mô hình chăm sóc nhi khoa	
		Mô hình cấu tạo tử cung vòi trứng	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Mô hình tử cung cắt dọc có em bé	
		Mô hình khung chậu cắt ngang	
		Mô hình tập hồi sức tim phổi	
		Mô hình khám tinh hoàn	
		Mô hình đặt dụng cụ tử cung	
16	Thư viện	Máy scan sách chuyên dụng	VI
		Thiết bị cổng từ an ninh thư viện	
		Máy khử và nạp từ + Phụ kiện	
		Máy in thẻ nhựa + Phụ kiện	
		Máy in nhãn sách + Phụ kiện	
		Switch (layer 2)	
		Switch (layer 3)	
		Máy Photocopy tốc độ 40/ bản/phút	
17	Labo Vi Sinh	Cân phân tích 3 số lẻ Mettler	VI
		Tủ ấm CO2	
		Máy khuếch đại gen định lượng	
		Kính hiển vi NIKON 2 mắt	
		Nồi hấp tiệt trùng TOMY	
		Tủ lạnh sâu - 86 độ C Sanyo	
		Tủ an toàn sinh học cấp 2	
		Máy chưng cất thủy	
		Máy đo pH	
		Máy ủ nhiệt buồng đôi	
		Máy lắc trộn Vortex	
		Máy lắc đa chức năng có hiện số	
		Máy đo quang phổ DNA	
		Máy nhân gen cổ điển hiệu Veriti	
		Micropipette	
		Máy ly tâm ống nghiệm nhỏ 15000 vòng/ Phút	
		Máy ly tâm thường	
		Máy lọc nước siêu sạch dùng trong sinh học phân tử	
		Kính hiển vi chụp ảnh	
		Kính hiển vi đảo ngược	
		Tủ ấm	
		Tủ ấm CO2	
		Tủ lạnh sâu âm 20 độ	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
18	Đơn vị tiền lâm sàng	Nhiệt kế thủy ngân đo nhiệt độ ở nách	VI
		Nhiệt kế thủy ngân đo nhiệt độ ở miệng	
		Nhiệt kế thủy ngân đo nhiệt độ ở hậu môn	
		Nhiệt kế hồng ngoại đo Trán Microlife FR1DL1	
		Đo nhiệt độ ĐT tai Omron TH-839S	
		Máy đo huyết áp tự động Ormon Hem 7300	
		Đèn khám	
		Bàn khám bệnh	
		Máy đo điện tim 3 cần	
		Thước đo chiều cao đứng	
		Thước Prader đo thể tích tinh hoàn	
		Hệ thống huấn luyện kỹ năng thăm khám bụng tổng quát có đào tạo trực tuyến và thiết kế khóa huấn luyện	
		Mô hình giải phẫu bộ xương chi trên và xương chi dưới	
		Mô hình thực hành nội soi khớp gối	
		Mô hình mô phỏng phẫu thuật nội soi	
		Mô hình thăm khám và hồi sức cấp cứu trẻ sơ sinh, có kết nối bộ điều khiển	
		Mô hình thực hành chăm sóc trẻ sơ sinh gái	
		Mô hình thực hành chăm sóc trẻ sơ sinh trai	
		Mô hình thực hành chọc dò dịch não tủy và gây tê tủy sống trẻ em	
		Mô hình thực hành chọc dò màng bụng	
		Mô hình thực hành chọc tràn khí màng phổi	
		Mô hình thực hành đỡ đẻ bằng forceps	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Mô hình thực hành hồi sinh tim phổi cơ bản trẻ em có kiểm soát điện tử.	
		Mô hình thực hành khám cột sống	
		Mô hình thực hành khám thoát vị bẹn	
		Mô hình thực hành thăm khám bộ phận sinh dục ngoài	
		Mô hình thực hành thăm khám hậu môn trực tràng	
		Mô hình thực hành thăm khám thai và nghe tim thai	
		Mô hình thực hành khám phụ khoa	
		Mô hình thực hành khám vú	
		Mô hình thực hành nghe tim phổi trẻ em 5 tuổi cơ bản	
		Mô phỏng bệnh nhân cấp cứu	
		Mô hình thực tập	
		Bộ tổng nha	
		Bộ mô hình gây tê thẩm	
		Bộ mô hình gây tê dẫn truyền	
		Mô hình phẫu thuật răng miệng	
		Mô hình giải phẫu răng	
		Mô hình sửa soạn cho hàn răng, Mài mào, cầu	
		Mô hình sâu răng	
		Mô hình ống tủy (3 chi tiết)	
		Mô hình nhổ răng	
		Mô hình thực tập điều trị nha chu	
		Mô hình thử tủy	
		Mô hình hộp sọ	
		Bộ nha khoa di động	
		Máy nén khí	
		Hệ thống thực hành nha khoa kỹ thuật số dùng đánh giá sinh viên	
		Bộ mẫu răng cho thực hành	
		Bộ mô phỏng răng dùng cho giảng viên	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		Bộ mô phỏng răng dùng cho sinh viên	
		Giá khớp và hệ thống mô phỏng giá khớp kèm bộ quét 3D	

1.3. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Trường/ Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Trường Đại học Luật, Đại học Huế (DHA)	
	Nhóm ngành III	457
2	Khoa Giáo dục thể chất (DHC)	
	Nhóm ngành I	1.147
3	Trường Du lịch (DHD)	
	Nhóm ngành III	1.259 đầu sách Cơ sở dữ liệu điện tử: http://hat.tailieu.vn/ http://dulichhue.sachweb.com/ http://khosachnoi.com http://db.vista.gov.vn http://itdr.org.vn/ https://www.sciencedirect.com
	Nhóm ngành VII	5182 đầu sách Cơ sở dữ liệu điện tử: http://hat.tailieu.vn/ http://dulichhue.sachweb.com/ http://khosachnoi.com http://db.vista.gov.vn http://itdr.org.vn/ https://www.sciencedirect.com
4	Trường Đại học Ngoại ngữ (DHF)	
	Nhóm ngành I	Đầu sách: 12513 Số lượng bản: 21969 Tạp chí in: 5 tựa Tạp chí điện tử: 100 tựa Ebook: 300 CSDL: Proquest Central, ScienceDirect
	Nhóm ngành VII	Đầu sách: 18044

TT	Trường/ Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
		Số lượng bản: 33037 Tập chí in: 30 tựa Tập chí điện tử: 100 tựa Ebook: 300 CSDL: Proquest Central, ScienceDirect
5	Trường Đại học Kinh tế (DHK)	
	Nhóm ngành III	20.131
	Nhóm ngành V	11.859
	Nhóm ngành VII	13.199
	Các môn chung	3.306
6	Trường Đại học Nông Lâm (DHL)	
	Nhóm ngành I	160
	Nhóm ngành II	220
	Nhóm ngành III	1400
	Nhóm ngành IV	2900
	Nhóm ngành V	24305
	Nhóm ngành VI	120
	Nhóm ngành VII	2550
7	Trường Đại học Nghệ thuật (DHN)	
	Nhóm ngành I	2.357
	Nhóm ngành II	
	Nhóm ngành V	
8	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị (DHQ)	
	Nhóm ngành III	1.000
	Nhóm ngành V	7.000
9	Trường Đại học Sư phạm (DHS)	
	Nhóm ngành I	Thư viện: 25.512/180.139 TT Học Liệu: 560/2.335
	Nhóm ngành II	Thư viện: 340/784 TT Học Liệu: 757/4.418
	Nhóm ngành III	Thư viện: 1.235/5.173 TT Học Liệu: 1.866/9.866
	Nhóm ngành IV	Thư viện: 112/366 TT Học Liệu: 1.202/5.922
	Nhóm ngành V	Thư viện: 1.909/8.680 TT Học Liệu: 7.443/30.779
	Nhóm ngành VI	Thư viện: 172/769 TT Học Liệu: 2.824/6.522
	Nhóm ngành VII	Thư viện: 1.166/5.755 TT Học Liệu: 5.583/41.776

TT	Trường/ Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
10	Trường Đại học Khoa học (DHT)	
	Nhóm ngành IV	2.731
	Nhóm ngành V	3.195
	Nhóm ngành VII	10.357
	Tài liệu điện tử	28.471
11	Trường Đại học Y Dược (DHY)	
	Nhóm ngành VI	49.530
	Cơ sở dữ liệu điện tử (HINARI & UPTODATE, Tài liệu điện tử chuyên ngành Y Dược của nhà xuất bản Lippincott)	2
12	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ (DHE)	
	Nhóm ngành V	Đang xây dựng, hiện tại đang tại các thư viện dùng chung của Đại học Huế
13	Khoa Quốc tế (DHI)	
	Nhóm ngành V	97 tài liệu tham khảo gồm sách, tạp chí khoa học.
	Nhóm ngành VII	375 tài liệu tham khảo (bao gồm sách, giáo trình môn học, tạp chí khoa học và cơ sở dữ liệu điện tử)

2. Danh sách giảng viên

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã ngành	Tên ngành
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT								
1	Bùi Thị Quỳnh Trang	Nữ		Đại học	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
2	Bùi Thị Thuận Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
3	Cao Đình Lành	Nam		Tiến sĩ	Luật		7380101	Luật
4	Đặng Công Cường	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
5	Đặng Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
6	Đào Mộng Điệp	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
7	Đỗ Thị Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
8	Đỗ Thị Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
9	Đoàn Đức Lương	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
10	Đồng Thị Huyền Nga	Nữ		Thạc sĩ	Luật KTQT		7380107	Luật kinh tế
11	Dương Thị Cẩm Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Luật Hình sự và TTHS		7380101	Luật
12	Hà Lệ Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Luật Hình sự và TTHS		7380107	Luật kinh tế
13	Hồ Minh Thành	Nam		Thạc sĩ	Luật		7380101	Luật
14	Hồ Nhân Ái	Nam		Tiến sĩ	Quản lý Biển		7380107	Luật kinh tế
15	Hồ Thị Vân Anh	Nữ		Tiến sĩ	Luật		7380101	Luật
16	Hoàng Anh Tuấn	Nam		Đại học	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
17	Hoàng Đình Thanh	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
18	Hoàng Thảo Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7380101	Luật
19	Hoàng Thị Ái Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật

20	Hoàng Thị Hải Yến	Nữ		Tiến sĩ	Luật Tư & KHHS		7380101	Luật
21	Hoàng Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
22	Hoàng Thị Vĩnh Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7380101	Luật
23	Lê Bá Hưng	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
24	Lê Khắc Đại	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
25	Lê Ngọc Phú	Nam		Đại học	Luật		7380101	Luật
26	Lê Thảo Nguyên	Nữ		Đại học	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
27	Lê Thị Hải Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
28	Lê Thị Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật
29	Lê Thị Nga	Nữ		Tiến sĩ	Luật		7380101	Luật
30	Lê Thị Phúc	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
31	Lê Thị Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Luật		7380101	Luật
32	Lê Thị Thìn	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
33	Lê Thị Thùy Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
34	Lữ Vũ Lực	Nam		Đại học	Luật		7380101	Luật
35	Lý Nam Hải	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
36	Mai Đăng Lưu	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
37	Mai Thị Diệu Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
38	Mai Xuân Hợi	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
39	Ngô Minh Tiến	Nam		Thạc sĩ	Luật		7380101	Luật
40	Nguyễn Duy Phương	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
41	Nguyễn Duy Thanh	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
42	Nguyễn Hoàng Linh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7380101	Luật
43	Nguyễn Hồng Sơn	Nam		Tiến sĩ	Tin học		7380101	Luật
44	Nguyễn Hữu Khánh Linh	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
45	Nguyễn Huyền Ly	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
46	Nguyễn Khắc Hùng	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
47	Nguyễn Lương Sỹ	Nam		Đại học	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế

48	Nguyễn Lưu Lan Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
49	Nguyễn Ngọc Huy	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
50	Nguyễn Ngọc Kiện	Nam		Tiến sĩ	Luật		7380101	Luật
51	Nguyễn Sơn Hà	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
52	Nguyễn Sơn Hải	Nam		Thạc sĩ	Luật		7380107	Luật kinh tế
53	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
54	Nguyễn Thị Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
55	Nguyễn Thị Bình	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
56	Nguyễn Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
57	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7380101	Luật
58	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
59	Nguyễn Thị Hồng Trinh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
60	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Đại học	Luật		7380101	Luật
61	Nguyễn Thị Lê Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
62	Nguyễn Thị Nữ	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
63	Nguyễn Thị Phi Yên	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
64	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
65	Nguyễn Thị Triền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
66	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
67	Phạm Bá Tân	Nam		Đại học	Luật		7380101	Luật
68	Phan Anh Thư	Nữ		Đại học	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
69	Phan Đình Minh	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
70	Phan Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
71	Phan Vĩnh Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Luật		7380101	Luật
72	Thân Văn Tài	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
73	Trần Cao Thành	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
74	Trần Chí Thành	Nam		Đại học	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
75	Trần Công Thiết	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế

76	Trần Ngọc Thuý	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7380101	Luật
77	Trần Thế Hệ	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
78	Trần Thị Diệu Hà	Nữ		Đại học	Luật		7380101	Luật
79	Trần Thị Diệu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
80	Trần Thị Nhật Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
81	Trần Văn Hải	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
82	Trần Việt Dũng	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
83	Trần Việt Long	Nam		Tiến sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
84	Võ Thị Phương Mai	Nữ		Tiến sĩ	Luật; QLMT		7380101	Luật
85	Vũ Thị Hương	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
	Tổng số giảng viên toàn trường: 85 GV							

II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT

1	Nguyễn Gắng	Nam		TS	Giáo dục học		7140206	GDTC
2	Lê Trần Quang	Nam		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao		7140206	GDTC
3	Hoàng Hải	Nam		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao		7140206	GDTC
4	Nguyễn Thị Diễm Thương	Nữ		ĐH	Thể dục Thể thao		7140206	GDTC
5	Nguyễn Thanh Sơn	Nam		ĐH	Thể dục Thể thao		7140206	GDTC
6	Nguyễn Thành Việt	Nam		ĐH	Thể dục Thể thao		7140206	GDTC
7	Nguyễn Thanh Bình	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
8	Trần Hữu Nam	Nam		ThS	GDTC và huấn luyện Thể thao		7140206	GDTC
9	Nguyễn Ngọc Hà	Nữ		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
10	Nguyễn Văn Cường	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
11	Nguyễn Thế Lợi	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
12	Nguyễn Văn Lợi	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC

13	Trần Vương Phương Loan	Nữ		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
14	Cao Thái Ngọc	Nam		ThS	Khoa học giáo dục		7140206	GDTC
15	Nguyễn Lê Minh Huy	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
16	Nguyễn Quang Tùng	Nam		ThS	Khoa học giáo dục		7140206	GDTC
17	Phạm Đức Thanh	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
18	Hồ Đăng Quốc Hùng	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
19	Trần Trung Kiên	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
20	Lê Thị Uyên Phương	Nữ		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
21	Phạm Văn Hiếu	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
22	Nguyễn Thị Tiểu My	Nữ		ThS	Khoa học giáo dục		7140206	GDTC
23	Nguyễn Thị Mùi	Nữ		ThS	Khoa học giáo dục		7140206	GDTC
24	Lê Cát Nguyên	Nam		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao		7140206	GDTC
25	Nguyễn Đôn Vinh	Nam		ĐH	Thể dục Thể thao		7140206	GDTC
26	Trần Thị Thùy Linh	Nữ		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
27	Nguyễn Mậu Hiển	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
28	Nguyễn Phan Tiến Trung	Nam		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao		7140206	GDTC
29	Nguyễn Long Hải	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
30	Trịnh Xuân Hồng	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
31	Hoàng Trọng Anh Bảo	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
32	Nguyễn Anh Tú	Nam		ThS	GDTC và huấn luyện Thể thao		7140206	GDTC
33	Đỗ Văn Tùng	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
34	Nguyễn Khắc Trung	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
35	Nguyễn Thanh Nguyên	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
36	Nguyễn Đăng Hào	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
37	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Nữ		ThS	Khoa học giáo dục		7140206	GDTC

38	Phạm Thị Mai	Nữ		ThS	Khoa học giáo dục		7140206	GDTC
39	Đoàn Kim Hoan	Nam		ThS	Khoa học giáo dục		7140206	GDTC
40	Trần Thanh Tú	Nam		ThS	Khoa học giáo dục		7140206	GDTC
41	Nguyễn Đôn Công Uy	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
42	Dương Văn Dũng	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
43	Lê Hải Yến	Nữ		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
44	Lê Anh Dũng	Nam		TS	Giáo dục học		7140206	GDTC
45	Phạm Việt Đức	Nữ		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
46	Nguyễn Văn Tuấn	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
47	Nguyễn Thế Tình	Nam		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao		7140206	GDTC
48	Nguyễn Đình Duy Nghĩa	Nam		ThS	Giáo dục học		7140206	GDTC
49	Trần Phúc	Nam		ĐH	Thể dục Thể thao		7140206	GDTC
50	Lê Quang Dũng	Nam		TS	Giáo dục học		7140206	GDTC
	Tổng số giảng viên toàn Khoa: 50 GV							

III. TRƯỜNG DU LỊCH

1	Bùi Thiên Nga	Nữ		ĐH	Quản trị kinh doanh		7810101	Du lịch
2	Dương Thủy Tiên	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810101	Du lịch
3	Quản Bá Chính	Nam		ThS	Lịch sử Việt Nam		7810101	Du lịch
4	Bùi Nguyên Hân	Nam		ThS	Triết học Trung Quốc		7810101	Du lịch
5	Phan Thị Diễm Hương	Nữ		ThS	Nghệ thuật học		7810101	Du lịch
6	Phan Thị Thùy Linh	Nữ		ThS	Quản trị du lịch		7810101	Du lịch
7	Lê Phước Hải Thiện	Nam		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810101	Du lịch
8	Lê Thị Kim Liên	Nữ		TS	Kinh tế		7810101	Du lịch

9	Võ Thị Minh Phụng	Nữ		TS	Văn học cổ đại Trung Quốc		7810102	Du lịch
10	Trần Thị Thu Thủy	Nữ		TS	Quản lý kinh doanh du lịch và lữ hành		7810101	Du lịch
11	Trần Trung Hỷ	Nam		TS	Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam		7810101	Du lịch
12	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		ĐH	Kinh tế		7810102	Du lịch điện tử
13	Lê Văn Hòa	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7810102	Du lịch điện tử
14	Nguyễn Hoàng Long	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7810102	Du lịch điện tử
15	Nguyễn Thị Minh Nghĩa	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7810102	Du lịch điện tử
16	Ngô Văn Sơn	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7810102	Du lịch điện tử
17	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810102	Du lịch điện tử
18	Lê Thị Thanh Xuân	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7810102	Du lịch điện tử
19	Trần Thị Diệu Trang	Nữ		ThS	Toán học ứng dụng		7810102	Du lịch điện tử
20	Phan Văn Xung	Nam		ThS	Toán		7810102	Du lịch điện tử
21	Ngô Sỹ Hùng	Nam		ThS	Toán học ứng dụng		7810102	Du lịch điện tử
22	Lê Văn Hòa	Nam		TS	Khoa học máy tính		7810102	Du lịch điện tử
23	Nguyễn Bình	Nam		ĐH	Song ngành Kinh tế nông nghiệp - Tài chính		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
24	Lê Hà Minh Nhật	Nữ		ĐH	Báo chí		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
25	Tôn Nữ Quỳnh Anh	Nữ		ĐH	Quản trị du lịch và Công nghệ giải trí		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
26	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		ĐH	Quản trị kinh doanh du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

27	Đặng Thị Thúy Hiền	Nữ		ĐH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
28	Võ Thị Ngân	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
29	Đoàn Khánh Hưng	Nam		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
30	Nguyễn Thị Trang	Nữ		ThS	Triết học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
31	Hoàng Thị Mộng Liên	Nữ		ThS	Văn hóa học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
32	Nguyễn Thị Minh Phương	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
33	Đoàn Thị Thanh Thủy	Nữ		ThS	Phát triển anh ninh bền vững		7810104	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
34	Lê Thị Thanh Châu	Nữ		ThS	Quản trị du lịch và Tổ chức sự kiện		7810105	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
35	Trần Thị Ngọc Trang	Nữ		TS	Công nghệ thông tin		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
36	Trần Hữu Tuấn	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
37	Nguyễn Hoàng Đông	Nam		TS	Tâm lý học ứng dụng		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
38	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	PGS	TS	Ngữ văn		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
39	Lê Nam Hải	Nam		TS	Tâm lý học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
40	Trịnh Thị Định	Nữ	PGS	TS	Lịch sử thế giới cận đại và hiện đại		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

41	Trần Thị Nhung	Nữ		ĐH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810104	Quản trị du lịch và khách sạn
42	Nguyễn Đoàn Hạnh Dung	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810104	Quản trị du lịch và khách sạn
43	Nguyễn Thùy Trang	Nữ		ThS	Truyền thông, quảng cáo		7810104	Quản trị du lịch và khách sạn
44	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7810104	Quản trị du lịch và khách sạn
45	Trần Lê Phương Anh	Nữ		ThS	Kinh doanh quốc tế (Quản trị kinh doanh)		7810104	Quản trị du lịch và khách sạn
46	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ		ThS	Lịch sử thế giới		7810104	Quản trị du lịch và khách sạn
47	Lê Thị Thanh Giao	Nữ		ThS	Lịch sử Việt Nam		7810104	Quản trị du lịch và khách sạn
48	Lê Thanh Minh	Nữ		ThS	Kinh doanh quốc tế (Quản trị kinh doanh)		7810104	Quản trị du lịch và khách sạn
49	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ		ThS	Quản lý du lịch		7810104	Quản trị du lịch và khách sạn
50	Huỳnh Ngọc	Nam		ThS	Lịch sử Việt Nam		7810104	Quản trị du lịch và khách sạn
51	Đỗ Thị Thảo	Nữ		TS	Kinh tế (Thương mại quốc tế)		7810104	Quản trị du lịch và khách sạn
52	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ		ĐH	Kế toán		7810201	Quản trị khách sạn
53	Lê Minh Tuấn	Nam		ThS	Giải trí du lịch và Môi trường		7810201	Quản trị khách sạn
54	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ		ThS	Quản lý và kế hoạch hóa du lịch		7810201	Quản trị khách sạn

55	Đinh Thị Khánh Hà	Nữ		ThS	Quản trị du lịch		7810201	Quản trị khách sạn
56	Trương Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810201	Quản trị khách sạn
57	Võ Ngọc Trường Sơn	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810201	Quản trị khách sạn
58	Đinh Thị Hương Giang	Nữ		ThS	Truyền thông phát triển		7810201	Quản trị khách sạn
59	Bạch Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810201	Quản trị khách sạn
60	Mai Thị Khánh Vân	Nữ		ThS	Kinh tế		7810201	Quản trị khách sạn
61	Châu Thị Minh Ngọc	Nữ		ThS	Du lịch và Khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn
62	Đào Thị Minh Trang	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7810201	Quản trị khách sạn
63	Trần Thị Ngọc Liên	Nữ		TS	Quản trị du lịch		7810201	Quản trị khách sạn
64	Nguyễn Đức Cường	Nam	PGS	TS	Hóa lý thuyết và Hóa lý		7810201	Quản trị khách sạn
65	Võ Viết Minh Nhật	Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin		7810101	Quản trị khách sạn
66	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ		ĐH	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
67	Hoàng Thị Huế	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
68	Trần Đào Phú Lộc	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
69	Lê Thị Hà Quyên	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành		7340101	Quản trị kinh doanh
70	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
71	Trần Ngọc Quyên	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
72	Trần Thanh Long	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
73	Dương Thị Dung Hạnh	Nữ		ThS	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
74	Trần Thị Thu Hiền	Nữ		ThS	Quản lý và giảm thiểu rủi ro thiên tai		7340101	Quản trị kinh doanh

75	Đặng Quang Tuyên	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
76	Bùi Thị Tám	Nữ	PGS	TS	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
77	Nguyễn Hoàng Tuệ Quang	Nam		ĐH	Quản trị kinh doanh		7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
78	Cao Hữu Phụng	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
79	Lê Văn Hoài	Nam		ThS	Quản lý môi trường		7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
80	Đặng Quốc Tuấn	Nam		ThS	Quản trị du lịch và Công nghệ giải trí		7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
81	Nguyễn Bùi Anh Thư	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
82	Đàm Lê Tân Anh	Nam		ThS	Quản lý du lịch		7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
83	Phạm Đình Khang	Nam		ThS	Kinh tế phát triển		7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
84	Hoàng Thị Quý Phương	Nữ		ThS	Quản trị du lịch		7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
85	Đoàn Lê Diễm Hằng	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh du lịch		7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
86	Nguyễn Thị Như Hoa	Nữ		TS	Kinh tế Du lịch quốc tế		7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
87	Lê Thị Nam Thuận	Nữ	PGS	TS	Sinh lý học người và động vật	X	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
88	Nguyễn Vũ Tiến	Nam		TS	Toán học	X	7810104	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
89	Nguyễn Xuân Huy	Nam		TS	Sinh học	X	7810101	Quản trị khách sạn

90	Đỗ Mạnh Hùng	Nam		TS	Lịch sử Việt Nam	X	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
91	Phạm Thế Kiến	Nam		TS	Quản lý giáo dục	X	7810101	Quản trị khách sạn
92	Bùi Văn Lợi	Nam		TS	Sinh học	X	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
93	Lê Văn Sơn	Nữ		ThS	Kinh tế học	X	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
94	Đào Thị Cẩm Nhung	Nữ		ThS	Kinh tế học	X	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
95	Hồ Lê Phương Thảo	Nữ		ThS	Kinh tế học	X	7810101	Quản trị khách sạn
96	Nguyễn Hữu Lợi	Nam		ThS	Kinh tế học	X	7810101	Quản trị khách sạn
97	Nguyễn Thế Thìn	Nam		ThS	Kinh tế học	X	7810101	Quản trị khách sạn
98	Nguyễn Hồ Minh Trang	Nữ		TS	Kinh tế học	X	7810101	Quản trị khách sạn
99	Phạm Thị Thương	Nữ		TS	Kinh tế học	X	7810101	Quản trị khách sạn
100	Phan Nguyễn Khánh Long	Nam		TS	Kinh tế học	X	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
101	Võ Thị Thu Ngọc	Nữ		TS	Kinh tế học	X	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

IV. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ

1	Nguyễn Đình Hoa Cương	Nam		TS		X	7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
2	Nguyễn Công Hào	Nam		TS		X	7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
3	Hồ Quốc Dũng	Nam		TS		X	7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
4	Lê Trung Hiếu	Nam		TS		X	7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo

5	Phạm Viết Tuấn	Nam		TS		X	7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
6	Ngô Xuân Cường	Nam		TS		X	7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
7	Nguyễn Quang Lịch	Nam		TS		X	7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
	Tổng số giảng viên toàn trường: 7 GV							
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ								
1	Lê Phạm Hoài Hương	Nữ	PGS	TS	Giáo dục học		7140231	SP tiếng Anh
2	Bảo Khâm	Nam		TS	Giáo dục học		7140231	SP tiếng Anh
3	Trương Bạch Lê	Nam		TS	Giáo dục học		7140231	SP tiếng Anh
4	Phạm Thị Nguyên Ái	Nữ		TS	Ngôn ngữ học		7140231	SP tiếng Anh
5	Nguyễn Văn Huy	Nam		TS	Giáo dục học		7140231	SP tiếng Anh
6	Hoàng Thị Linh Giang	Nữ		TS	Giáo dục học		7140231	SP tiếng Anh
7	Nguyễn Thị Bảo Trang	Nữ		TS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7140231	SP tiếng Anh
8	Trần Quang Ngọc Thúy	Nữ		TS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7140231	SP tiếng Anh
9	Nguyễn Hồ Hoàng Thủy	Nữ		TS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7140231	SP tiếng Anh
10	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học ứng dụng		7140231	SP tiếng Anh
11	Nguyễn Xuân Quỳnh	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học ứng dụng		7140231	SP tiếng Anh
12	Trần Thị Thu Sương	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7140231	SP tiếng Anh
13	Đặng Thị Cẩm Tú	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học ứng dụng		7140231	SP tiếng Anh

14	Hồ Thủy An	Nữ		TS	Giảng dạy tiếng Pháp là ngoại ngữ		7140233	SP tiếng Pháp
15	Trương Hoàng Lê	Nam		TS	Ngôn ngữ học		7140233	SP tiếng Pháp
16	Trần Thị Thu Ba	Nữ		Th.S	LL&PPGD Tiếng Pháp		7140233	SP tiếng Pháp
17	Phan Thị Kim Liên	Nữ		Th.S	Khoa học ngôn ngữ		7140233	SP tiếng Pháp
18	Trương Kiều Ngân	Nữ		Th.S	LL&PPGD Tiếng Pháp		7140233	SP tiếng Pháp
19	Phạm Thị Tuyết Nhung	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7140233	SP tiếng Pháp
20	Đặng Diễm Đông	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học		7140233	SP tiếng Pháp
21	Thái Thị Hồng Phúc	Nữ		Th.S	LL&PPGD Tiếng Pháp		7140233	SP tiếng Pháp
22	Trần Thị Khánh Phước	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7140233	SP tiếng Pháp
23	Huỳnh Diên Tường Thụy	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7140233	SP tiếng Pháp
24	Lê Văn Thắng	Nam		TS	Giáo dục học đại học		7140234	SP tiếng Trung
25	Đoàn Thị Thanh Bình	Nữ		Th.S	Giáo dục Quốc tế Hán ngữ		7140234	SP tiếng Trung
26	Nguyễn Thị Linh Tú	Nữ		Th.S	Tiếng Trung Quốc		7140234	SP tiếng Trung
27	Nguyễn Cơ Tuấn	Nam		Th.S	Giáo dục Hán ngữ quốc tế		7140234	SP tiếng Trung
28	Bùi Thị Cúc	Nữ		Th.S	Giáo dục Quốc tế Hán ngữ		7140234	SP tiếng Trung
29	Hồ Thị Thùy Liên	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng		7140234	SP tiếng Trung
30	Đoàn Thị Minh Hoa	Nữ		Th.S	Văn học đương đại và hiện đại Trung Quốc		7140234	SP tiếng Trung

31	Lê Thị Thanh Nhân	Nữ		Th.S	Giáo dục Hán ngữ quốc tế		7140234	SP tiếng Trung
32	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		Th.S	Giáo dục Hán ngữ quốc tế		7140234	SP tiếng Trung
33	Nguyễn Văn Tư	Nam		Th.S	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế		7140234	SP tiếng Trung
34	Trần Văn Phước	Nam	PGS	TS	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
35	Trương Viên	Nam	PGS	TS	Ngữ Văn		7220201	Ngôn ngữ Anh
36	Phạm Trần Thùy Anh	Nữ		TS	Ngôn ngữ Anh và Văn chương		7220201	Ngôn ngữ Anh
37	Phan Thị Thanh Thảo	Nữ		TS	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên		7220201	Ngôn ngữ Anh
38	Nguyễn Thị Hương Huế	Nữ		TS	Địa lý nhân văn		7220203	Ngôn ngữ pháp
39	Nguyễn Vũ Quỳnh Như	Nữ		TS	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
40	Ngô Lê Hoàng Phương	Nữ		TS	NNH ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh
41	Nguyễn Tinh	Nam		TS	Ngữ văn		7220202	Ngôn ngữ Nga
42	Võ Thị Liên Hương	Nữ		TS	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
43	Liêu Linh Chuyên	Nữ	PGS	TS	Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
44	Võ Thị Mai Hoa	Nữ		TS	Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
45	Lê Thị Thanh Hoa	Nữ		TS	NNH ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh
46	Đỗ Thị Quý Thu	Nữ		TS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh
47	Phạm Thị Hồng Nhung	Nữ	PGS	TS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh
48	Lê Thị Thanh Hải	Nữ		TS	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
49	Phan Quỳnh Như	Nữ		TS	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh

50	Đỗ Thị Xuân Dung	Nữ		TS	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
51	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ		TS	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
52	Phạm Thị Tuyết Nhung	Nữ		TS	Chương trình đào tạo và giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
53	Trần Thị Thảo Phương	Nữ		TS	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
54	Hồ Thị Mỹ Hậu	Nữ		TS	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
55	Tôn Nữ Như Hương	Nữ		TS	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
56	Phạm Hồng Anh	Nữ		TS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh
57	Nguyễn Thị Vân An	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
58	Cái Ngọc Duy Anh	Nam		Th.S	GD tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
59	Hồng Thị Cúc Anh	Nam		Th.S	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
60	Dương Phước Quý Châu	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
61	Nguyễn Song Huyền Châu	Nữ		TS	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
62	Lê Thị Phương Chi	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
63	Lê Thị Thanh Chi	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
64	Nguyễn Lê Ngân Chinh	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
65	Võ Thị Thủy Chung	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
66	Thái Tôn Phùng Diễm	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
67	Nguyễn Thị Hồng Duyên	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
68	Bùi Lê Quỳnh Giao	Nữ		Th.S	Giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
69	Huỳnh Thị Long Hà	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
70	Nguyễn Thị Bích Hảo	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
71	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
72	Trần Thị Thủy Hoài	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
73	Lê Thanh Hoàng	Nam		Th.S	GD tiếng anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
74	Lê Châu Kim Khánh	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh

75	Lê Thị Ngọc Lan	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
76	Nguyễn Thị Phương Lan	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
77	Trương Thị Từ Liêm	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
78	Cao Thị Xuân Liên	Nữ		Th.S	Giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
79	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
80	Trương Khánh Mỹ	Nữ		Th.S	Tiếng Anh và Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
81	Hoàng Thị Lê Ngọc	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
82	Tôn Nữ Như Ngọc	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
83	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
84	Nguyễn Hà Quỳnh Như	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
85	Trần Thị Lệ Ninh	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
86	Đoàn Ngọc Ái Phương	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
87	Nguyễn Thị Diệu Phương	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
88	Lê Thị Hồng Phương	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
89	Hồ Hiền Quyên	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
90	Trần Thủy Khánh Quỳnh	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
91	Dương Lâm Anh	Nam		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
92	Phan Quang Bảo	Nam		Th.S	Tiếng Anh TESOL		7220201	Ngôn ngữ Anh
93	Hoàng Thị Khánh Tâm	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
94	Trần Thị Thanh Thảo	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
95	Trần Thị Hoài Thu	Nữ		TS	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
96	Phan Đỗ Quỳnh Trâm	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
97	Trương Thanh Bảo Trân	Nữ		Th.S	LL&PPGD bộ môn TA		7220201	Ngôn ngữ Anh
98	Hồ Thị Thùy Trang	Nữ		Th.S	LL&PPGD bộ môn TA		7220201	Ngôn ngữ Anh
99	Dương Thị Thu Trang	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh

100	Lê Thị Minh Trang	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
101	Nguyễn Văn Tuấn	Nam		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
102	Lê Thị Ngọc Uyên	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
103	Nguyễn Phạm Thanh Vân	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
104	Huỳnh Thị Bảo Vi	Nữ		Th.S	Văn chương		7220201	Ngôn ngữ Anh
105	Nguyễn Việt	Nam		Th.S	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh
106	Nguyễn Thị Hồng Hà	Nữ		Th.S	LL& Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
107	Hồ Thị Mỹ Hương	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
108	Trương Thị Xuân Huyền	Nữ		CN	SP tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
109	Nguyễn Vũ Khánh	Nam		CN	NN Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
110	Nguyễn Bùi Thùy Minh	Nữ		CN	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
111	Hồ Thị Như	Nữ		Th.S	LL & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
112	Nguyễn Thị Tú Oanh	Nữ		CN	Sư phạm Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
113	Trần Nhã Quân	Nữ		CN	Sư phạm Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
114	Tôn Nữ Hoàng Minh Tâm	Nữ		Th.S	LL & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
115	Trần Thị Thanh Thanh	Nữ		CN	Sư phạm tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
116	Đoàn Ngọc Ái Thư	Nữ		CN	Sư phạm tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
117	Nguyễn Trịnh Thảo Trinh	Nữ		CN	Sư phạm tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
118	Trần Thị Ngọc Yến	Nữ		CN	Sư phạm tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
119	Thái Thị Ánh Chi	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học		7220202	Ngôn ngữ Nga
120	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Th.S	Ngữ văn		7220202	Ngôn ngữ Nga
121	Bùi Bình Minh	Nam		Th.S	Ngữ văn		7220202	Ngôn ngữ Nga
122	Lại Thị Minh Nguyệt	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học		7220202	Ngôn ngữ Nga
123	Nguyễn Tuấn Khanh	Nam		Th.S	GD học		7220202	Ngôn ngữ Nga
124	Nguyễn Quang	Nam		Th.S	Ngôn ngữ học		7220202	Ngôn ngữ Nga

125	Phan Thanh Tiến	Nam		Th.S	QL Giáo dục		7220202	Ngôn ngữ Nga
126	Nguyễn Thanh Sơn	Nam		Th.S	Truyền thông văn hóa quốc tế		7220202	Ngôn ngữ Nga
127	Ngô Xuân Biên	Nam		Th.S	Ngữ văn		7220202	Ngôn ngữ Nga
128	Trần Thị Kim Trâm	Nữ		TS	Ngôn ngữ học		7220203	Ngôn ngữ pháp
129	Phạm Anh Tú	Nam		TS	Khoa học Ngôn ngữ- Ngôn ngữ học		7220203	Ngôn ngữ pháp
130	Hoàng Thị Thu Hạnh	Nữ		TS	Khoa học Thông tin Truyền thông		7220203	Ngôn ngữ pháp
131	Phan Đình Ngọc Châu	Nữ		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu		7220203	Ngôn ngữ pháp
132	Trần Minh Đức	Nam		Th.S	Ngôn ngữ truyền bá- pháp ngữ trao đổi		7220203	Ngôn ngữ pháp
133	Trần Thị Thu Hiền	Nữ		Th.S	Ngoại ngữ tiếng Pháp		7220203	Ngôn ngữ pháp
134	Phạm Anh Huy	Nam		Th.S	Giáo dục học		7220203	Ngôn ngữ pháp
135	Công Huyền Tôn Nữ Ý Nhiệm	Nữ		Th.S	Phát triển du lịch		7220203	Ngôn ngữ pháp
136	Nguyễn Đình Ngọc Trân	Nữ		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu		7220203	Ngôn ngữ pháp
137	Võ Trung Định	Nam		TS	Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
138	Liêu Thị Thanh Nhân	Nữ		TS	Ngôn ngữ học		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
139	Dương Thị Kim Hằng	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
140	Trần Thị Giang Hiền	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
141	Trần Quang Cát Linh	Nữ		Th.S	Tiếng Trung Quốc		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc

142	Trịnh Thị Tuyết Nhung	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
143	Lê Khương Minh Trang	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
144	Nguyễn Thị Khánh Vân	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
145	Đỗ Thanh Thảo Miên	Nữ		TS	Văn hóa Hàn Quốc		7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
146	Trần Ngọc Hoài Anh	Nữ		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu		7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
147	Đỗ Thị Kiều Diễm	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ so sánh đối chiếu		7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
148	Phạm Thị Duyên	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ so sánh đối chiếu		7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
149	Đinh Thị Thu Hiền	Nữ		Th.S	Giáo dục T.Hàn		7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
150	Trần Thị Huyền	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học		7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
151	Lê Anh Phương	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc		7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
152	Dương Thảo Tiên	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ so sánh đối chiếu		7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
153	Cao Xuân Anh Tú	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
154	Phạm Nguyễn Thanh Thảo	Nữ		CN	Tiếng Hàn		7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
155	Lê Đình Tuấn	Nam		CN	Tiếng Hàn		7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
156	Nguyễn Thị Hương Trà	Nữ		TS	Nghiên cứu giao thoa văn hóa		7220209	Ngôn ngữ Nhật
157	Đặng Thái Quỳnh Chi	Nữ		TS	Ngôn ngữ và Xã hội		7220209	Ngôn ngữ Nhật
158	Hồ Đặng Mỹ An	Nữ		Th.S	Giảng dạy tiếng Nhật		7220209	Ngôn ngữ Nhật
159	Nguyễn Thị Phương Dung	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220209	Ngôn ngữ Nhật

160	Lê Thị Thu Hà	Nữ		Th.S	Văn học		7220209	Ngôn ngữ Nhật
161	Lê Diệu Huyền	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220209	Ngôn ngữ Nhật
162	Trịnh Trần Ngọc Khánh	Nam		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu		7220209	Ngôn ngữ Nhật
163	Nguyễn Vũ Hoàng Lan	Nữ		Th.S	Văn hoá học		7220209	Ngôn ngữ Nhật
164	Trần Thị Khánh Liên	Nữ		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu		7220209	Ngôn ngữ Nhật
165	Phan Gia Nhật	Nam		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu		7220209	Ngôn ngữ Nhật
166	Đào Thị Thùy Nhi	Nữ		Th.S	PPGD Tiếng Nhật		7220209	Ngôn ngữ Nhật
167	Lai Huyền Tôn Nữ Khánh Quỳnh	Nữ		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu		7220209	Ngôn ngữ Nhật
168	Nguyễn Thị Vĩnh Tú	Nữ		Th.S	Chính sách công cộng		7220209	Ngôn ngữ Nhật
169	Lê Thị Hồng Vân	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7220209	Ngôn ngữ Nhật
170	Hoàng Thị Lan Nhi	Nữ		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu		7220209	Ngôn ngữ Nhật
171	Trần Diễm Hà	Nữ		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu		7220209	Ngôn ngữ Nhật
172	Hoàng Thị Ngọc Bích	Nữ		CN	Ngôn ngữ Nhật		7220209	Ngôn ngữ Nhật
173	Nguyễn Xuân Nguyên Hạnh	Nữ		CN	Tiếng Nhật		7220209	Ngôn ngữ Nhật
174	Dương Thảo Vy	Nữ		CN	Ngôn ngữ Nhật		7220209	Ngôn ngữ Nhật
175	Cao Lê Thanh Hải	Nữ		TS	Hoa kỳ học		7310601	Quốc tế học
176	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Th.S	Quan hệ quốc tế		7310601	Quốc tế học
177	Nguyễn Bạch Nga	Nữ		Th.S	Chính sách Hợp tác quốc tế		7310601	Quốc tế học

178	Trần Thị Thanh Ngọc	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7310601	Quốc tế học
179	Mai Thị Đăng Thư	Nữ		Th.S	Quan hệ quốc tế		7310601	Quốc tế học
180	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ		Th.S	Đông Nam Á học		7310601	Quốc tế học
181	Nguyễn Hải Thủy	Nữ		CN	Quốc tế học		7310601	Quốc tế học
182	Nguyễn Thị Hà Uyên	Nữ		CN	SP tiếng Anh		7310601	Quốc tế học
183	Hồ Viết Hoàng	Nam		TS	Việt Nam học		7310630	Việt Nam học
184	Lê Lâm Thi	Nữ		TS	Ngôn ngữ học		7310630	Việt Nam học
185	Lê Thị Thanh Xuân	Nữ		TS	Văn học Việt Nam		7310630	Việt Nam học
186	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học		7310630	Việt Nam học
187	Ngô Thị Khai Nguyên	Nữ		Th.S	Giáo dục học		7310630	Việt Nam học
188	Dương Thị Nhung	Nam		Th.S	Việt Nam học		7310630	Việt Nam học
189	Lê Nguyễn Hạnh Phước	Nữ		Th.S	Văn học		7310630	Việt Nam học
190	Nguyễn Thị Hoài Thanh	Nữ		Th.S	Dân tộc học		7310630	Việt Nam học
191	Phạm Thị Liễu Trang	Nữ		Th.S	Việt Nam học		7310630	Việt Nam học
192	Tôn Nữ Thùy Trang	Nữ		Th.S	Việt Nam học		7310630	Việt Nam học
193	Trần Thị Xuân	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu		7310630	Việt Nam học
194	Đoàn Minh Triết	Nam		CN	Đông Phương học		7310630	Việt Nam học
	Tổng số giảng viên toàn trường: 194 GV							

VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

1	Lê Thanh An	Nam		TS	Bảo vệ môi trường		7340101	Quản trị kinh doanh
2	Lê Hoàng Anh	Nam		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7310107	Thống kê kinh tế
3	Lê Ngọc Quỳnh Anh	Nữ		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
4	Lê Thị Hoài Anh	Nữ		Ths	Kiểm toán chuyên nghiệp		7340302	Kiểm toán

5	Lê Thị Ngọc Anh	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
6	Lê Thị Quỳnh Anh	Nữ		TS	Nghiên cứu chính sách hợp tác khu vực		7310101	Kinh tế
7	Nguyễn Mai Quỳnh Anh	Nữ		Ths	Tài chính		7340301	Kế toán
8	Nguyễn Như Phương Anh	Nữ		Ths	Quản trị Kinh doanh		7340121	Kinh doanh thương mại
9	Nguyễn Việt Anh	Nam		Ths	Kinh tế Nông nghiệp		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
10	Trần Thị Nhật Anh	Nữ		Ths	Kinh doanh quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế
11	Tôn Nữ Hải Âu	Nữ		TS	Kinh tế nông nghiệp		7340301	Kế toán
12	Hồ Khánh Ngọc Bích	Nữ		Ths	Kinh doanh Quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế
13	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
14	Nguyễn Ngọc Châu	Nam		TS	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
15	Trần Huỳnh Bảo Châu	Nữ		Ths	Khoa học môi trường		7310102	Kinh tế chính trị
16	Trần Xuân Châu	Nam		TS	Kinh tế (Kinh tế chính trị)		7310107	Thống kê kinh tế
17	Đỗ Linh Chi	Nữ		Ths	Tài chính ứng dụng		7340301	Kế toán
18	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	Nữ		TS	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
19	Bùi Văn Chiêm	Nam		Ths	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
20	Nguyễn Đình Chiến	Nam		TS	Quản lý		7340301	Kế toán
21	Bùi Thành Công	Nam		Ths	Quản lý Tài chính		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
22	Phan Khoa Cương	Nam		TS	Khoa học quản lý		7340201	Tài chính - Ngân hàng
23	Trần Nam Cường	Nam		Ths	Quản trị kinh doanh		7340122	Thương mại điện tử
24	Nguyễn Thị Thuý Đạt	Nữ		Ths	Quản trị Kinh doanh		7340115	Marketing
25	Nguyễn Công Định	Nam		Ths	Khoa học môi trường		7340101	Quản trị kinh doanh
26	Nguyễn Minh Đức	Nam		Ths	Kỹ thuật và Quản lý Công nghiệp		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

27	Trần Công Dũng	Nam		Ths	Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
28	Trương Quang Dũng	Nam		TS	Kinh tế Nông nghiệp		7620115	KT nông nghiệp
29	Hoàng Thuỳ Dương	Nữ		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
30	Nguyễn Ánh Dương	Nam		Ths	Chính sách công		7340404	Quản trị nhân lực
31	Trần Vũ Khánh Duy	Nam		Ths	Quản trị chiến lược		7340115	Marketing
32	Hoàng Giang	Nam		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
33	Mai Thu Giang	Nữ		Ths	Toán tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
34	Trần Thị Giang	Nữ		TS	Quản lý hành chính		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
35	Lê Viết Giáp	Nam		Ths	Kinh tế học		7340201	Tài chính - Ngân hàng
36	Hoàng Thị Ngọc Hà	Nữ		Ths	Kinh tế Nông nghiệp		7620115	KT nông nghiệp
37	Phan Thị Hải Hà	Nữ		Ths	Kế toán và Kiểm soát (*)		7340302	Kiểm toán
38	Trần Thị Phước Hà	Nữ		Ths	Thống kê Kinh tế		7310107	Thống kê kinh tế
39	Võ Hoàng Hà	Nữ		Ths	Khoa học môi trường		7340301	Kế toán
40	Võ Thị Mai Hà	Nữ		Ths	Quản trị Kinh doanh Quốc tế		7340121	Kinh doanh thương mại
41	Hà Thị Hằng	Nữ		TS	Kinh tế (Kinh tế chính trị)		7310102	Kinh tế chính trị
42	Lê Ngọc Mỹ Hằng	Nữ		Ths	Kế toán Chuyên nghiệp		7340302	Kiểm toán
43	Nguyễn Thị Thuý Hằng	Nữ		TS	Hệ thống sinh học bền vững		7340121	Kinh doanh thương mại
44	Nguyễn Đăng Hào	Nam	PGS	TS	Kinh tế và quản lý		7340121	Kinh doanh thương mại
45	Dương Đắc Quang Hào	Nam		Ths	Kinh doanh quốc tế		7340122	Thương mại điện tử

46	Hoàng La Phương Hiền	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
47	Nguyễn Minh Hiền	Nữ		ĐH	Kinh tế Nông nghiệp - Tài chính		7310101	Kinh tế
48	Nguyễn Lê Hiệp	Nam		TS	Kinh tế nông nghiệp		7340301	Kế toán
49	Trần Hồng Hiếu	Nữ		Ths	Khoa học môi trường		7310101	Kinh tế
50	Nguyễn Thị Minh Hoà	Nữ	PGS	TS	Kinh tế nông lâm nghiệp		7340115	Marketing
51	Phan Văn Hoà	Nam	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
52	Trần Văn Hoà	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế
53	Trần Thái Hòa	Nam		Ths	Hệ thống thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
54	Nguyễn Khắc Hoàn	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
55	Phan Thanh Hoàn	Nam		TS	Kinh tế		7340122	Thương mại điện tử
56	Nguyễn Hoàng	Nam		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
57	Tổng Viết Bảo Hoàng	Nam		Ths	Quản trị Kinh doanh		7340115	Marketing
58	Trần Hoàng	Nam		Ths	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
59	Hoàng Trọng Hùng	Nam	PGS	TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
60	Lê Sỹ Hùng	Nam		Ths	Kinh tế Nông nghiệp		7620115	KT nông nghiệp
61	Nguyễn Thế Hùng	Nam		Ths	Quản lý môi trường		7340121	Kinh doanh thương mại
62	Phạm Xuân Hùng	Nam		TS	Nghiên cứu toàn cầu, khoa học xã hội và kế hoạch		7310101	Kinh tế
63	Võ Việt Hùng	Nam		Ths	Chính sách công		7340101	Quản trị kinh doanh
64	Đỗ Sông Hương	Nữ		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
65	Nguyễn Thị Lệ Hương	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
66	Nguyễn Thị Minh Hương	Nữ		Ths	Động vật và vệ sinh thực phẩm		7340101	Quản trị kinh doanh

67	Phạm Hoàng Cẩm Hương	Nữ		Ths	Kinh tế và Chính sách công		7340301	Kế toán
68	Phan Thị Thu Hương	Nữ		TS	Kinh tế học (Thống kê kinh tế)		7310107	Thống kê kinh tế
69	Hoàng Triệu Huy	Nam		TS	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn quốc tế		7310107	Thống kê kinh tế
70	Nguyễn Quang Huy	Nam		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
71	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		TS	Khoa học quản lý		7340301	Kế toán
72	Phạm Quốc Khang	Nam		Ths	Chính sách công		7340201	Tài chính - Ngân hàng
73	Nguyễn Quốc Khánh	Nam		Ths	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên		7340101	Quản trị kinh doanh
74	Nguyễn Xuân Khoát	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340301	Kế toán
75	Nguyễn Đức Kiên	Nam		TS	Kinh tế nông nghiệp và môi trường		7340301	Kế toán
76	Hồ Thị Hương Lan	Nữ		TS	Khoa học quản lý		7340115	Marketing
77	Lê Ngọc Liêm	Nam		Ths	Kinh tế công		7310106	Kinh tế quốc tế
78	Hà Ngọc Thùy Liên	Nữ		Ths	Chính sách công		7340404	Quản trị nhân lực
79	Lê Thị Quỳnh Liên	Nữ		TS	Khoa học thông tin và kỹ thuật điều khiển		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
80	Hoàng Thị Liễu	Nữ		ĐH	Kế hoạch - Đầu tư		7310101	Kinh tế
81	Hồ Tú Linh	Nữ		TS	Kinh tế		7310106	Kinh tế quốc tế
82	Lê Thị Nhật Linh	Nữ		Ths	Hành chính công		7340404	Quản trị nhân lực
83	Nguyễn Hoàng Ngọc Linh	Nam		Ths	Chính sách công		7340115	Marketing
84	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ		Ths	Kinh tế quốc tế và Phát triển		7340121	Kinh doanh thương mại
85	Nguyễn Thuỳ Linh	Nữ		Ths	Chính sách công		7340101	Quản trị kinh doanh

86	Trần Thị Khánh Linh	Nữ		Ths	Toán ứng dụng		7310107	Thống kê kinh tế
87	Nguyễn Hữu Lợi	Nam		Ths	Kinh tế Chính trị		7310102	Kinh tế chính trị
88	Trần Hạnh Lợi	Nữ		Ths	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên		7620115	KT nông nghiệp
89	Hà Ngọc Long	Nam		Ths	Kỹ thuật và Quản lý công nghiệp (Hệ thống thông tin)		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
90	Hoàng Long	Nam		Ths	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
91	Hoàng Thanh Long	Nam		Ths	Kinh tế học nông thôn và Quản lý		7340301	Kế toán
92	Phan Nguyễn Khánh Long	Nam		Ths	Kinh tế chính trị		7340122	Thương mại điện tử
93	Cái Vĩnh Chi Mai	Nữ		Ths	Kinh doanh quốc tế		7340122	Thương mại điện tử
94	Nguyễn Thị Mai	Nữ		Ths	Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu		7340101	Quản trị kinh doanh
95	Lê Viết Mẫn	Nam		Ths	Tin học		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
96	Ngô Văn Mẫn	Nam		Ths	Kinh tế Phát triển		7620115	KT nông nghiệp
97	Đào Duy Minh	Nam		Ths	Kinh tế và xã hội học nông thôn		7310101	Kinh tế
98	Hồ Sỹ Minh	Nam		Ths	Chính sách công		7340404	Quản trị nhân lực
99	Phan Xuân Quang Minh	Nam		Ths	Kế toán		7340302	Kiểm toán
100	Trần Huỳnh Quang Minh	Nam		ĐH	Kế hoạch - Đầu tư		7340101	Quản trị kinh doanh
101	Dương Thị Diệu My	Nữ		TS	Khoa học Kinh tế		7310101	Kinh tế
102	Nguyễn Hoàng Diễm My	Nữ		TS	Phát triển nông thôn		7340101	Quản trị kinh doanh
103	Nguyễn Thị Trà My	Nữ		Ths	Tài chính định lượng		7340101	Quản trị kinh doanh
104	Trần Thị Trà My	Nữ		Ths	Kế toán - Kiểm toán		7340201	Tài chính - Ngân hàng
105	Phạm Thị Ái Mỹ	Nữ		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán

106	Nguyễn Ngọc Nam	Nam		Ths	Khoa học dữ liệu và phân tích dữ liệu		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
107	Trịnh Hoài Nam	Nam		TS	Kinh tế (Nghiên cứu xã hội toàn cầu)		7340302	Kiểm toán
108	Bùi Thị Thanh Nga	Nữ		Ths	Chính sách công		7340121	Kinh doanh thương mại
109	Hồ Thị Thuý Nga	Nữ		TS	Kế toán		7340302	Kiểm toán
110	Lê Thị Thanh Nga	Nữ		Ths	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
111	Nguyễn Trà Ngân	Nữ		Ths	Khoa học quản lý		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
112	Phạm Thị Bích Ngọc	Nữ		Ths	Kinh tế công		7340302	Kiểm toán
113	Trần Thị Bích Ngọc	Nữ		TS	Khoa học kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
114	Võ Thị Thu Ngọc	Nữ		TS	Kinh tế học (Kinh tế chính trị)		7310102	Kinh tế chính trị
115	Hoàng Hạnh Nguyên	Nữ		Ths	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
116	Hoàng Việt Hạnh Nguyên	Nữ		ĐH	Quản trị Kinh doanh Thương mại		7340101	Quản trị kinh doanh
117	Trần Thị Thanh Nhân	Nữ		Ths	Chính sách công		7340404	Quản trị nhân lực
118	Nguyễn Tiến Nhật	Nam		Ths	Chính sách công		7340301	Kế toán
119	Đào Thị Cẩm Nhung	Nữ		Ths	Kinh tế Chính trị		7310106	Kinh tế quốc tế
120	Nguyễn Thái Phán	Nam		Ths	Kinh tế nông nghiệp		7620115	KT nông nghiệp
121	Nguyễn Văn Phát	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340115	Marketing
122	Đào Nguyên Phi	Nam		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
123	Hồ Trọng Phúc	Nam		Ths	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên		7310102	Kinh tế chính trị
124	Nguyễn Tài Phúc	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340404	Quản trị nhân lực
125	Nguyễn Quang Phục	Nam		TS	Phát triển bền vững		7340101	Quản trị kinh doanh
126	Dương Thị Hải Phương	Nữ		TS	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý

127	Lê Nữ Minh Phương	Nữ		TS	Kinh tế		7310106	Kinh tế quốc tế
128	Trần Quốc Phương	Nam		Ths	Quản trị kinh doanh quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
129	Võ Phan Nhật Phương	Nữ		Ths	Chính sách công		7340122	Thương mại điện tử
130	Trương Tấn Quân	Nam	PGS	TS	Kinh doanh nông nghiệp và phát triển nông thôn		7340101	Quản trị kinh doanh
131	Lê Ngọc Lưu Quang	Nam		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
132	Phan Nhật Quang	Nam		Ths	Kinh tế tài chính		7310106	Kinh tế quốc tế
133	Lê Anh Quý	Nam		Ths	Chính sách công		7310106	Kinh tế quốc tế
134	Mai Lệ Quyên	Nữ		Ths	Phát triển quốc tế (*)		7310106	Kinh tế quốc tế
135	Phạm Thị Hồng Quyên	Nữ		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
136	Lê Văn Sơn	Nam		Ths	Kinh tế Chính trị		7310102	Kinh tế chính trị
137	Trịnh Văn Sơn	Nam	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp		7340302	Kiểm toán
138	Ngô Minh Tâm	Nữ		Ths	Marketing		7340115	Marketing
139	Lê Tô Minh Tân	Nam		TS	Khoa học kinh tế (Tài chính)		7340201	Tài chính - Ngân hàng
140	Lê Thị Phương Thanh	Nữ		TS	Logistics		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
141	Trần Đoàn Thanh Thanh	Nữ		Ths	Kinh tế Nông nghiệp		7620115	KT nông nghiệp
142	Hoàng Quang Thành	Nam		TS	Kinh tế nông nghiệp		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
143	Hồ Lê Phương Thảo	Nữ		Ths	Kinh tế Chính trị		7310102	Kinh tế chính trị
144	Lê Thị Phương Thảo	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
145	Nguyễn Hồ Phương Thảo	Nữ		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng

146	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Ths	Thống kê Kinh tế		7310107	Thống kê kinh tế
147	Tổng Thị Thanh Thảo	Nữ		Ths	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
148	Bùi Dũng Thế	Nam	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp		7620115	KT nông nghiệp
149	Châu Lê Xuân Thi	Nữ		Ths	Kế hoạch - Đầu tư		7340101	Quản trị kinh doanh
150	Trần Hà Uyên Thi	Nữ		Ths	Thương mại Ứng dụng (Quốc tế)		7340122	Thương mại điện tử
151	Tôn Thất Lê Hoàng Thiện	Nam		Ths	Quản lý kinh tế		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
152	Nguyễn Thế Thìn	Nam		Ths	Kinh tế Chính trị		7310102	Kinh tế chính trị
153	Dư Anh Thơ	Nữ		Ths	Sự bền vững hệ thống nông thôn và môi trường		7310101	Kinh tế
154	Nguyễn Hữu Hoàng Thọ	Nam		Ths	Quản lý Hệ thống Thông tin		7340122	Thương mại điện tử
155	Hoàng Thị Kim Thoa	Nữ		Ths	Kế toán		7340302	Kiểm toán
156	Phạm Thái Anh Thư	Nữ		Ths	Kinh tế Chính trị		7310102	Kinh tế chính trị
157	Trần Bá Thuấn	Nam		Ths	Toán học, Mô phỏng và Mô hình hóa		7310107	Thống kê kinh tế
158	Hà Diệu Thương	Nữ		Ths	Quản lý Chu kỳ Dự án và Phương pháp luận có sự tham gia		7340301	Kế toán
159	Nguyễn Uyên Thương	Nữ		Ths	Quản trị kinh doanh		7340121	Kinh doanh thương mại
160	Phạm Thị Thương	Nữ		TS	Kinh tế học (Kinh tế chính trị)		7310106	Kinh tế quốc tế
161	Hoàng Thị Diệu Thuý	Nữ		TS	Kinh doanh và quản lý		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
162	Nguyễn Ngọc Thủy	Nữ		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán

163	Phan Thị Thanh Thuỷ	Nữ		Ths	Quản trị Kinh doanh Quốc tế		7340115	Marketing
164	Bùi Đức Tính	Nam	PGS	TS	Phát triển bền vững		7340101	Quản trị kinh doanh
165	Hồ Minh Toàn	Nam		Ths	Quản trị Kinh doanh		7310107	Thống kê kinh tế
166	Nguyễn Văn Toàn	Nam	PGS	TS	Kinh tế học		7340301	Kế toán
167	Trần Thị Khánh Trâm	Nữ		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7340122	Thương mại điện tử
168	Nguyễn Hồ Minh Trang	Nữ		TS	Kinh tế (Kinh tế chính trị)		7310102	Kinh tế chính trị
169	Nguyễn Thị Khánh Trang	Nữ		Ths	Kinh tế		7340301	Kế toán
170	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
171	Trần Phan Khánh Trang	Nữ		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7340302	Kiểm toán
172	Trần Đức Trí	Nam		Ths	Kinh doanh điện tử		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
173	Trần Minh Trí	Nam		Ths	Kinh tế và xã hội học nông thôn		7620115	KT nông nghiệp
174	Nguyễn Tuyết Trinh	Nữ		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
175	Lê Quang Trực	Nam		Ths	Quản trị Kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
176	Hoàng Hữu Trung	Nam		Ths	Kỹ thuật và Quản lý Công nghiệp		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
177	Phạm Phương Trung	Nam		Ths	Quản trị Kinh doanh Quốc tế		7340122	Thương mại điện tử
178	Nguyễn Quốc Tú	Nam		Ths	Kế toán		7340302	Kiểm toán
179	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam		TS	Kinh tế (Hệ thống thông tin quản lý)		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
180	Nguyễn Trần Ngọc Tuấn	Nam		ĐH	Kế hoạch - Đầu tư		7310101	Kinh tế

181	Dương Thị Tuyên	Nữ		Ths	Khoa học môi trường		7310101	Kinh tế
182	Mai Chiêm Tuyền	Nam		Ths	Kinh tế và Xã hội học Nông thôn		7310101	Kinh tế
183	Phan Thị Kim Tuyền	Nữ		Ths	Quản trị Kinh doanh		7340121	Kinh doanh thương mại
184	Mai Thanh Văn	Nam		Ths	Toán ứng dụng		7310107	Thống kê kinh tế
185	Lê Ngọc Anh Vũ	Nam		Ths	Quản trị kinh doanh		7340121	Kinh doanh thương mại
186	Mai Văn Xuân	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
187	Phạm Thị Thanh Xuân	Nữ		TS	Kinh tế nông nghiệp		7620115	KT nông nghiệp
188	Trương Thị Hương Xuân	Nữ		Ths	Quản trị Kinh doanh Quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
189	Nguyễn Hải Yến	Nữ		Ths	Kinh tế Phát triển		7310101	Kinh tế
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM								
1	Nguyễn Thị Hải	Nữ		TS	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
2	Trần Trọng Tấn	Nam		ThS	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
3	Lê Ngọc Phương Quý	Nữ		TS	Khoa học môi trường		7850103	Quản lý đất đai
4	Lê Đình Huy	Nam		ThS	Trồng trọt		7850103	Quản lý đất đai
5	Nguyễn Thuỳ Phương	Nữ		TS	Khoa học địa chất		7850103	Quản lý đất đai
6	Nguyễn Phúc Khoa	Nam		ThS	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
7	Dương Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
8	Trần Thị Minh Châu	Nữ		ThS	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
9	Hồ Nhật Linh	Nam		ThS	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
10	Trần Thị Ánh Tuyết	Nữ		ThS	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
11	Phạm Hữu Ty	Nam		TS	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
12	Nguyễn Hữu Ngừ	Nam	PGS	TS	Quản lý sử dụng đất		7340116	Bất động sản
13	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ		ThS	Kinh tế		7340116	Bất động sản
14	Nguyễn Tiến Nhật	Nam		ThS	Quản lý đất đai	x	7340116	Bất động sản

15	Phạm Thị Triều Tiên	Nữ		KS	Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
16	Nguyễn Văn Tiệp	Nam		KS	Quản lý thị trường bất động sản		7340116	Bất động sản
17	Trịnh Ngân Hà	Nữ		ThS	Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
18	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ		ThS	Giải tích	x	7340116	Bất động sản
19	Tôn Nữ Tuyết Trinh	Nữ		ThS	Đại số	x	7340116	Bất động sản
20	Phạm Thị Thảo Hiền	Nữ		ThS	Xác suất thống kê	x	7340116	Bất động sản
21	Đàm Thị Huyền Trang	Nữ		ThS	Kinh tế		7340116	Bất động sản
22	Dương Quốc Nỗn	Nam		ThS	Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
23	Lê Hữu Ngọc Thanh	Nam		ThS	Quản lý thị trường bất động sản		7340116	Bất động sản
24	Nguyễn Đức Hồng	Nam		ThS	Giải tích	x	7340116	Bất động sản
25	Đặng Thái Dương	Nam	PGS	TS	Lâm sinh	x	7620201	Lâm học
26	Hồ Thanh Hà	Nam		TS	Lâm nghiệp		7620201	Lâm học
27	Hoàng Văn Dưỡng	Nam		TS	Lâm nghiệp; Điều tra qui hoạch rừng		7620201	Lâm học
28	Trần Thị Thúy Hằng	Nữ		ThS	Lâm học	x	7620201	Lâm học
29	Nguyễn Duy Phong	Nam		ThS	Lâm học		7620201	Lâm học
30	Trương Thủy Vân	Nữ		ThS	Lâm học		7620201	Lâm học
31	Vũ Thị Thùy Trang	Nữ		ThS	Lâm học	x	7620201	Lâm học
32	Hồ Đăng Nguyên	Nam		ThS	Lâm học		7620201	Lâm học
33	Lê Thái Hùng	Nam		ThS	Lâm học		7620201	Lâm học
34	Dương Văn Thành	Nam		ThS	Lâm học		7620201	Lâm học
35	Đặng Thái Hoàng	Nam		ĐH	Lâm nghiệp		7620201	Lâm học
36	Hoàng Huy Tuấn	Nam		TS	Lâm nghiệp; Khoa học môi trường		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
37	Nguyễn Văn Lợi	Nam	PGS	TS	Lâm nghiệp; Viễn thám và GIS		7620211	Quản lý tài nguyên rừng

38	Ngô Tùng Đức	Nam		TS	Quản lý tài nguyên rừng		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
39	Nguyễn Thị Hồng Mai	Nữ		TS	Lâm nghiệp; Quản lý tài nguyên thiên nhiên	x	7620211	Quản lý tài nguyên rừng
40	Phạm Cường	Nam		ThS	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	x	7620211	Quản lý tài nguyên rừng
41	Nguyễn Hợi	Nam		ThS	Lâm học		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
42	Huỳnh Thị Ngọc Diệp	Nữ		ThS	Khoa học nông nghiệp (Chuyển ngành Quản lý tài nguyên rừng)		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
43	Nguyễn Thị Thùy Phương	Nữ		ThS	Lâm nghiệp		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
44	Nguyễn Thị Thương	Nữ		ThS	Lâm học		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
45	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ		ThS	Lâm học	x	7620211	Quản lý tài nguyên rừng
46	Văn Thị Yên	Nữ		ThS	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	x	7620211	Quản lý tài nguyên rừng
47	Lê Thị Thu Hà	Nữ		ĐH	Quản lý Tài nguyên rừng		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
48	Nguyễn Văn Minh	Nam	PGS	TS	Lâm nghiệp; Khoa học sinh học		7549001	Lâm nghiệp đô thị
49	Trần Minh Đức	Nam		TS	Lâm nghiệp; Bảo vệ rừng		7549001	Lâm nghiệp đô thị
50	Trần Nam Thắng	Nam	PGS	TS	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		7549001	Lâm nghiệp đô thị
51	Ngô Thị Phương Anh	Nữ		ThS	Lâm nghiệp; Phát triển bền vững	x	7549001	Lâm nghiệp đô thị
52	Hoàng Dương Xô Việt	Nam		ThS	Lâm học		7549001	Lâm nghiệp đô thị

53	Lê Thị Phương Thảo	Nữ		ThS	Lâm học	x	7549001	Lâm nghiệp đô thị
54	Lê Trọng Thực	Nam		ThS	Lâm nghiệp		7549001	Lâm nghiệp đô thị
55	Hồ Đăng Hải	Nam		ThS	Lâm nghiệp		7549001	Lâm nghiệp đô thị
56	Châu Thị Thanh	Nữ		ThS	Chế biến lâm sản	x	7549001	Lâm nghiệp đô thị
57	Nguyễn Đăng Niêm	Nam		ThS	Cơ giới hóa lâm nghiệp		7549001	Lâm nghiệp đô thị
58	Nguyễn Lan Phương	Nữ		ThS	Trồng trọt	x	7549001	Lâm nghiệp đô thị
59	Đỗ Thị Thu Ái	Nữ		ĐH	Quản lý tài nguyên rừng		7549001	Lâm nghiệp đô thị
60	Hoàng Phước Thôi	Nam		ĐH	Chế biến lâm sản		7549001	Lâm nghiệp đô thị
61	Phùng Xuân Linh	Nam		ĐH	Quản lý tài nguyên rừng		7549001	Lâm nghiệp đô thị
62	Nguyễn Xuân Bả	Nam	PGS	TS	CN		7620105	Chăn nuôi
63	Nguyễn Hữu Văn	Nam	PGS	TS	CN		7620105	Chăn nuôi
64	Văn Ngọc Phong	Nam		ĐH	CN		7620105	Chăn nuôi
65	Trần Thanh Hải	Nam		ThS	CN		7620105	Chăn nuôi
66	Nguyễn Thị Mùi	Nữ		ĐH	CN		7620105	Chăn nuôi
67	Phùng Thăng Long	Nam	PGS	TS	CN		7620105	Chăn nuôi
68	Võ Thị Minh Tâm	Nữ		ThS	CN		7620105	Chăn nuôi
69	Hồ Lê Quỳnh Châu	Nữ		TS	CN		7620105	Chăn nuôi
70	Lê Đức Ngoan	Nam	GS	TS	CN		7620105	Chăn nuôi
71	Dư Thanh Hằng	Nữ	PGS	TS	CN		7620105	Chăn nuôi
72	Thân Thị Thanh Trà	Nữ		ThS	CN		7620105	Chăn nuôi
73	Lê Văn An	Nam	PGS	TS	CN		7620105	Chăn nuôi
74	Lê Thị Lan Phương	Nữ		ThS	CN		7620105	Chăn nuôi
75	Lê Nữ Anh Thư	Nữ		ThS	CN		7620105	Chăn nuôi
76	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ		ĐH	CN		7620105	Chăn nuôi
77	Nguyễn Minh Hoàn	Nam	PGS	TS	CN		7620105	Chăn nuôi

78	Dương Thị Hương	Nữ		ThS	CN		7620105	Chăn nuôi
79	Lê Đình Phùng	Nam	PGS	TS	CN		7620105	Chăn nuôi
80	Trần Thị Na	Nữ		ĐH	TY		7620105	Chăn nuôi
81	Trần Thị Thu Hồng	Nữ	PGS	TS	CN		7620105	Chăn nuôi
82	Trần Sáng Tạo	Nam	PGS	TS	CN		7620105	Chăn nuôi
83	Dương Thanh Hải	Nam		TS	CN		7620105	Chăn nuôi
84	Nguyễn Hải Quân	Nam		TS	CN		7620105	Chăn nuôi
85	Đặng Thị Thu Hiền	Nữ		ThS	Sinh học	x	7620105	(Dạy môn chung, sinh hoạt ở bộ môn Chăn nuôi)
86	Hoàng Hữu Tinh	Nam		TS	Sinh học	x	7620105	(Dạy môn chung, sinh hoạt ở bộ môn Chăn nuôi)
87	Phan Thị Duy Thuận	Nữ		ThS	Sinh học	x	7620105	(Dạy môn chung, sinh hoạt ở bộ môn Chăn nuôi)
88	Trần Nguyên Thảo	Nữ		ThS	Sinh học	x	7620105	(Dạy môn chung, sinh hoạt ở bộ môn Chăn nuôi)
89	Vũ Thị Minh Phương	Nữ		ĐH	Sinh học	x	7620105	(Dạy môn chung, sinh hoạt ở bộ môn Chăn nuôi)
90	Nguyễn Xuân Hòa	Nam	PGS	TS	TY		7640101	Thú y
91	Lê Văn Phước	Nam		TS	CN		7640101	Thú y
92	Phạm Hồng Sơn	Nam	PGS	TS	TY		7640101	Thú y
93	Trần Quang Vui	Nam		TS	TY		7640101	Thú y
94	Nguyễn Thị Thùy	Nữ		ĐH	TY		7640101	Thú y
95	Nguyễn Đình Thùy Khương	Nữ		ĐH	TY		7640101	Thú y
96	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		ĐH	TY		7640101	Thú y
97	Bùi Thị Hiền	Nữ		ThS	TY		7640101	Thú y
98	Vũ Văn Hải	Nam		TS	TY		7640101	Thú y
99	Lê Minh Đức	Nữ		ĐH	TY		7640101	Thú y
100	Nguyễn Văn Chảo	Nam		TS	TY		7640101	Thú y

101	Phan Thị Hằng	Nữ		ThS	TY		7640101	Thú y
102	Hoàng Chung	Nam		ThS	TY		7640101	Thú y
103	Phạm Hoàng Sơn Hưng	Nam		ThS	TY		7640101	Thú y
104	Hồ Thị Dung	Nữ		ThS	TY		7640101	Thú y
105	Lê Trần Hoàn	Nam		ĐH	CN		7640101	Thú y
106	Phan Vũ Hải	Nam		TS	CN		7640101	Thú y
107	Lê Đức Thọ	Nam		TS	CN		7620105	Chăn nuôi
108	Đinh Văn Dũng	Nam	PGS	TS	CN		7620105	Chăn nuôi
109	Trần Ngọc Long	Nam		ĐH	CN		7620105	Chăn nuôi
110	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ		ThS	TY		7640101	Thú y
111	Trần Ngọc Liêm	Nam		ThS	CN		7620105	Chăn nuôi
112	Hồ Trung Thông	Nam	PGS	TS	CN		7620105	Chăn nuôi
113	Nguyễn Vĩnh Trường	Nam	PGS	TS	Bệnh lý thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
114	Nguyễn Thị Thu Thuỷ	Nữ		TS	Bảo vệ thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
115	Trần Thị Hoàng Đông	Nữ		TS	Khoa học cây trồng	x	7620112	Bảo vệ thực vật
116	Nguyễn Thị Giang	Nữ		ThS	Bảo vệ thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
117	Trương Thị Diệu Hạnh	Nữ		ThS	Khoa học cây trồng		7620112	Bảo vệ thực vật
118	Lê Khắc Phúc	Nam		ThS	Khoa học cây trồng		7620112	Bảo vệ thực vật
119	Trần Thị Thu Hà	Nữ	PGS	TS	Bảo vệ thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
120	Nguyễn Tiến Long	Nam		TS	Khoa học cây trồng		7620112	Bảo vệ thực vật
121	Trần Đăng Hoà	Nam	GS	TS	Di truyền ứng dụng và quản lý dịch hại		7620112	Bảo vệ thực vật
122	Lê Như Cương	Nam	PGS	TS	Bảo vệ thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
123	Trần Thị Xuân Phương	Nữ		TS	Khoa học cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
124	Phùng Lan Ngọc	Nữ		ThS	Khoa học cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
125	Nguyễn Trung Hải	Nam		TS	Khoa học nông nghiệp		7620110	Khoa học cây trồng
126	Trịnh Thị Sen	Nữ		TS	Khoa học cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng

127	Lê Văn Chánh	Nam		ThS	Trồng trọt		7620110	Khoa học cây trồng
128	Phạm Lê Hoàng	Nam		ThS	Khoa học cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
129	Hoàng Trọng Nghĩa	Nam		ThS	Khoa học cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
130	Trần Đăng Khoa	Nam		ThS	Trồng trọt		7620110	Khoa học cây trồng
131	Hoàng Kim Toàn	Nam		TS	Khoa học cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
132	Trương Thị Hồng Hải	Nữ	PGS	TS	Khoa học cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
133	Hoàng Thị Thái Hòa	Nữ	GS	TS	Khoa học Nông nghiệp và CNSH (Khoa học Đất)		7620109	Nông học
134	Lê Thị Thu Hường	Nữ		ThS	KH cây trồng	x	7620109	Nông học
135	Nguyễn Thị Hoài	Nữ		KS	Khoa học cây trồng		7620109	Nông học
136	Trần Thị Ánh Tuyết	Nữ		ThS	Khoa học cây trồng		7620109	Nông học
137	Lê Thị Hương Xuân	Nữ		ThS	Quản lý tài nguyên	x	7620109	Nông học
138	Trần Thị Hương Sen	Nữ		ThS	Khoa học cây trồng		7620109	Nông học
139	Thái Thị Huyền	Nữ		ThS	Trồng trọt		7620109	Nông học
140	Trần Thanh Đức	Nam	PGS	TS	Nông nghiệp (Khoa học đất), Quản lý tài nguyên và môi trường	x	7620109	Nông học
141	Đinh Hồ Anh	Nam		ThS	Khoa học cây trồng		7620109	Nông học
142	Nguyễn Hồ Lam	Nam		TS	Khoa học nông nghiệp		7620109	Nông học
143	Nguyễn Đình Thi	Nam	PGS	TS	Sinh lý thực vật	x	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
144	Trần Thị Triều Hà	Nữ		ThS	Sinh học		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
145	Đỗ Đình Thục	Nam		ThS	Khoa học Nông nghiệp		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
146	Nguyễn Văn Quy	Nam		ThS	Trồng trọt		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao

147	Vũ Tuấn Minh	Nam		TS	Nông nghiệp (Khoa học cây trồng), Quản lý môi trường toàn cầu		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
148	Hồ Công Hưng	Nam		ThS	Trồng trọt		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
149	Phan Thị Phương Nhi	Nữ	PGS	TS	Di truyền Giống cây trồng; Trồng trọt	x	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
150	Lã Thị Thu Hằng	Nữ		TS	Khoa học cây trồng		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
151	Trần Minh Quang	Nam		ThS	Khoa học cây trồng		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
152	Trần Thị Thu Giang	Nữ		TS	Di truyền chọn giống cây trồng		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
153	Hoàng Hải Lý	Nữ		TS	Trồng trọt		7420203	Sinh học ứng dụng
154	Nguyễn Văn Đức	Nam		TS	Sinh học (Thỏ nhưỡng học)	x	7420203	Sinh học ứng dụng
155	Đặng Thị Thu Hiền	Nữ		ThS	Sinh học	x	7420203	Sinh học ứng dụng
156	Hoàng Hữu Tình	Nam		TS	Sinh học	x	7420203	Sinh học ứng dụng
157	Võ Quang Anh Tuấn	Nam		ThS	Công nghệ sinh học	x	7620201	Sinh học ứng dụng
158	Phan Thị Duy Thuận	Nữ		ThS	Sinh học	x	7420203	Sinh học ứng dụng
159	Trần Nguyên Thảo	Nữ		ThS	Sinh học	x	7420203	Sinh học ứng dụng
160	Dương Thanh Thủy	Nữ		TS	Công nghệ sinh học	x	7420203	Sinh học ứng dụng
161	Trần Thị Phương Nhung	Nữ		ThS	Công nghệ sinh học thực vật	x	7420203	Sinh học ứng dụng
162	Trần Thị Lệ	Nữ	PGS	TS	Trồng trọt, CNSH	x	7420203	Sinh học ứng dụng
163	Lê Thị Hoa Sen	Nữ	PGS	TS	Hệ thống nông nghiệp		7620102	Khuyến nông
164	Nguyễn Trọng Dũng	Nam		ThS	Kinh tế / Quản lý môi trường	x	7620102	Khuyến nông

165	Hoàng Thị Hồng Quế	Nữ		ThS	Quản lý Tài nguyên thiên nhiên	x	7620102	Khuyến nông
166	Nguyễn Thị Dạ Thảo	Nữ		ThS	Khuyến nông/ Phát triển cộng đồng		7620102	Khuyến nông
167	Phạm Thị Nhung	Nữ		ThS	Quản lý Tài nguyên thiên nhiên		7620102	Khuyến nông
168	Nguyễn Thị Chung	Nữ		ThS	Hệ thống nông nghiệp		7620102	Khuyến nông
169	Nguyễn Văn Thành	Nam		ThS	Nông nghiệp bền vững	x	7620102	Khuyến nông
170	Trương Quang Hoàng	Nam		TS	Quản lý môi trường		7620102	Khuyến nông
171	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nữ		ThS	Kinh doanh nông nghiệp		7620102	Khuyến nông
172	Trương Văn Tuyền	Nam	PGS	TS	Phát triển cộng đồng		7620116	Phát triển nông thôn
173	Nguyễn Ngọc Truyền	Nam		ThS	Phát triển nông thôn	x	7620116	Phát triển nông thôn
174	Trần Thị Ánh Nguyệt	Nữ		ThS	Phát triển nông thôn	x	7620116	Phát triển nông thôn
175	Trần Cao Úy	Nam		ThS	Quản lý Hệ thống nông nghiệp	x	7620116	Phát triển nông thôn
176	Lê Chí Hùng Cường	Nam		ThS	Phát triển nông thôn		7620116	Phát triển nông thôn
177	Dương Ngọc Phước	Nam		ThS	Phát triển nông thôn		7620116	Phát triển nông thôn
178	Lê Việt Linh	Nữ		KS	Phát triển nông thôn		7620116	Phát triển nông thôn
179	Nguyễn Trần Tiểu Phụng	Nữ		KS	Phát triển nông thôn	x	7620116	Phát triển nông thôn
180	Nguyễn Thị Tuyết Sương	Nữ		ThS	Phát triển Nông thôn		7620116	Phát triển nông thôn
181	Hoàng Dũng Hà	Nam		ThS	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	x	7620116	Phát triển nông thôn
182	Hồ Lê Phi Khanh	Nam		TS	Kinh doanh nông nghiệp và Khởi nghiệp	x	7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn

183	Nguyễn Viết Tuấn	Nam	PGS	TS	Phát triển nông thôn, hệ Thống nông nghiệp	x	7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
184	Hoàng Gia Hùng	Nam		TS	Hệ thống nông nghiệp và môi trường	x	7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
185	Lê Thị Hồng Phương	Nữ		TS	Nghiên cứu giáo dục và phát triển năng lực	x	7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
186	Đinh Thị Kim Oanh	Nữ		ThS	Kinh tế nông nghiệp, Phát triển Nông thôn	x	7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
187	Nguyễn Văn Chung	Nam		ThS	Kinh doanh và phát triển nông thôn		7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
188	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Nữ		ThS	Kinh doanh và phát triển nông thôn	x	7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
189	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		ThS	Phát triển nông thôn		7620119	Khuyến nông
190	Nguyễn Thiện Tâm	Nam		ThS	Kinh Tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn	x	7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
191	Lê Văn Nam	Nam		ThS	Kinh Tế nông thôn và xã hội	x	7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
192	Cao Thị Thuyết	Nữ		ThS	Kinh tế nông nghiệp, Phát triển Nông thôn	x	7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
193	Đinh Vương Hùng	Nam		TS	Kỹ thuật cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
194	Đỗ Minh Cường	Nam		TS	Kỹ thuật cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
195	Đỗ Thanh Tiến	Nam		TS	Quang học	x	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
196	Hồ Nhật Phong	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí

197	Hồ Sỹ Vương	Nam		ThS	Công nghệ Nhiệt - Lạnh		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
198	Nguyễn Quốc Huy	Nam		KS	Cơ khí BQCB		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
199	Phạm Xuân Phương	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
200	Trần Đức Hạnh	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
201	Trần Võ Văn May	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
202	Phan Tôn Thanh Tâm	Nữ		ThS	Kỹ thuật Cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
203	Hoàng Thị Như Hạnh	Nam		TS	Hóa Hữu Cơ	x	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
204	Nguyễn Cao Cường	Nam		ThS	Công nghệ TP và Đồ uống		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
205	Nguyễn Đức Chung	Nam		TS	Sinh học phân tử		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
206	Nguyễn Văn Toàn	Nam	PGS	TS	Công nghệ thực phẩm và Đồ uống		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
207	Võ Văn Quốc Bảo	Nam		TS	Khoa học CNTP		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
208	Nguyễn Thị Diễm Hương	Nữ		ThS	Công nghệ sinh học		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
209	Phan Thị Bé	Nữ		ThS	Công nghệ sinh học		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
210	Tổng Thị Quỳnh Anh	Nữ		Th.S	Công nghệ sau thu hoạch		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
211	Trần Bảo Khánh	Nữ		ThS	Công nghệ TP và Đồ uống		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
212	Dương Văn Hậu	Nam		ThS	Hóa phân tích	x	7540101	Công nghệ thực phẩm
213	Lê Thanh Long	Nam		TS	Công nghệ Chế biến thủy sản		7540101	Công nghệ thực phẩm
214	Nguyễn Hữu Thịnh	Nam		ThS	Vật lý kỹ thuật	x	7540101	Công nghệ thực phẩm
215	Trần Ngọc Khiêm	Nam		ThS	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
216	Lê Thu Hà	Nữ		ThS	Hóa Phân tích	x	7540101	Công nghệ thực phẩm
217	Đinh Thị Thu Thanh	Nữ		ThS	Hóa vô cơ	x	7540101	Công nghệ thực phẩm

218	Đỗ Thị Bích Thủy	Nữ	PGS	TS	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
219	Đoàn Thị Thanh Thảo	Nữ		ThS	Công nghệ thực phẩm sinh học		7540101	Công nghệ thực phẩm
220	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		TS	Công nghệ Thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
221	Phan Đỗ Dạ Thảo	Nữ		ThS	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
222	Nguyễn Quốc Sinh	Nam		ThS	Công nghệ TP và Đồ uống		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
223	Nguyễn Văn Cẩn	Nam		ThS	Hóa phân tích	x	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
224	Nguyễn Văn Huế	Nam		TS	Khoa học thực phẩm		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
225	Nguyễn Hiền Trang	Nữ	PGS	TS	Hóa sinh thực phẩm		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
226	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nữ		TS	Công nghệ thực phẩm – sinh học		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
227	Nguyễn Thị Đan Huyền	Nữ		ThS	Công nghệ sinh học		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
228	Phạm Trần Thùy Hương	Nữ		ThS	Công nghệ thực phẩm		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
229	Trần Thanh Quỳnh Anh	Nữ		ThS	Công nghệ thực phẩm và Đồ uống		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
230	Đào Lê Minh Tuấn	Nam		ThS	Hóa học		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
231	Võ Thị Thu Hằng	Nữ		KS	Công nghệ thực phẩm		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm

232	Hồ Văn Dũng	Nam		ThS	Cơ điện tử		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
233	Khuong Anh Sơn	Nam		TS	Kỹ thuật điện		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
234	La Quốc Khánh	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
235	Nguyễn Như Bảo Việt	Nam		KS	Điện tử - Viễn thông		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
236	Nguyễn Thanh Cường	Nam		ThS	Cơ điện tử		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
237	Vệ Quốc Linh	Nam		Th.S	Kỹ thuật cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
238	Võ Công Anh	Nam		TS	Kỹ thuật cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
239	Trần Thị Thùy Hương	Nữ		Th.S	Khoa học máy tính		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
240	Trần Thị Diệu Hiền	Nữ		Th.S	Khoa học máy tính		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
241	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ		ThS	Điện tử - Viễn thông		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
242	Đào Văn Phú	Nam		KS	Kỹ thuật công trình		7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
243	Lê Minh Đức	Nam		KS	Xây dựng dân dụng và Công nghiệp		7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
244	Ngô Quý Tuấn	Nam		ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
245	Nguyễn Đăng Nhật	Nam		TS	Phương pháp giảng dạy	x	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
246	Nguyễn Tiến Long	Nam		Tiến sĩ	Nông nghiệp		7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
247	Nguyễn Trường Giang	Nam		ThS	Địa chất học		7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
248	Phạm Việt Hùng	Nam		TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
249	Lê Thị Kim Anh	Nữ		ThS	Vật lý	x	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
250	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		ThS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
251	Nguyễn Thị Thanh	Nữ		ThS	KTCT xây dựng dân dụng và Công nghiệp		7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng

252	Nguyễn Duy Quỳnh Trâm	Nữ	PGS	TS	Tiến sĩ Dinh dưỡng động vật		7620302	Bệnh học thủy sản
253	Nguyễn Ngọc Phước	Nam	TS	TS	Tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản		7620302	Bệnh học thủy sản
254	Trương Thị Hoa	Nữ		TS	Tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản		7620302	Bệnh học thủy sản
255	Trần Quang Khánh Vân	Nữ		ThS	ThS Sinh lý, sinh hóa vi sinh		7620302	Bệnh học thủy sản
256	Nguyễn Thị Huệ Linh	Nữ		TS	Tiến sĩ Khoa học sinh học ứng dụng		7620302	Bệnh học thủy sản
257	Nguyễn Đức Quỳnh Anh	Nữ		TS	Tiến sĩ Thủy sản		7620302	Bệnh học thủy sản
258	Trần Nam Hà	Nam		ThS	ThS Sinh học phân tử	x	7620302	Bệnh học thủy sản
259	Phạm Thị Hải Yến	Nữ		NCS	ThS. Nuôi trồng thủy sản		7620302	Bệnh học thủy sản
260	Nguyễn Nam Quang	Nam		ThS	ThS. Nuôi trồng thủy sản	x	7620302	Bệnh học thủy sản
261	Hồ Thị Tùng	Nữ		ThS	ThS. Nuôi trồng thủy sản		7620302	Bệnh học thủy sản
262	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		TS	TS. Nuôi trồng thủy sản		7620302	Bệnh học thủy sản
263	Tôn Thất Chất	Nam	PGS	TS	Tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản	x	7620301	Nuôi trồng thủy sản
264	Nguyễn Phi Nam	Nam		ThS	Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
265	Hoàng Nghĩa Mạnh	Nam		TS	Tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản

266	Nguyễn Văn Huy	Nam		TS	Tiến sĩ môi trường		7620301	Nuôi trồng thủy sản
267	Nguyễn Thị Xuân Hồng	Nữ		TS	Tiến sĩ ứng dụng công nghệ sinh học		7620301	Nuôi trồng thủy sản
268	Phạm Thị Phương Lan	Nữ		ThS	Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
269	Trần Thị Thu Sương	Nữ		ThS	Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
270	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		TS	Tiến sĩ		7620301	Nuôi trồng thủy sản
271	Võ Đức Nghĩa	Nam		ThS	Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
272	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ		ThS	Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
273	Trần Nguyên Ngọc	Nam		ThS	Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
274	Nguyễn Đức Thành	Nam		ThS	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
275	Huỳnh Văn Vi	Nam		ThS	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
276	Lê Minh Tuệ	Nam		ThS	Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
277	Trương Văn Đàn	Nam		TS	Nuôi trồng thủy sản	x	7620305	Quản lý Thủy sản
278	Mạc Như Bình	Nam		TS	Khoa học môi trường		7620305	Quản lý Thủy sản
279	Lê Văn Dân	Nam	PGS	TS	Sinh học		7620305	Quản lý Thủy sản
280	Ngô Hữu Toàn	Nam	PGS	TS	Nông nghiệp	x	7620305	Quản lý Thủy sản
281	Võ Điều	Nam		TS	Nuôi trồng thủy sản		7620305	Quản lý Thủy sản
282	Nguyễn Văn Huệ	Nam		ThS	Sinh học	x	7620305	Quản lý Thủy sản
283	Hồ Thị Thu Hoài	Nữ		ThS	Sinh thái học	x	7620305	Quản lý Thủy sản
284	Ngô Thị Hương Giang	Nữ		ThS	Nuôi trồng thủy sản		7620305	Quản lý Thủy sản

285	Hà Nam Thắng	Nam		ThS	Khoa học môi trường		7620305	Quản lý Thủy sản
286	Nguyễn Tử Minh	Nam		ThS	Khoa học môi trường và sự sống	x	7620305	Quản lý Thủy sản
287	Trần Thị Thúy Hằng	Nữ		ThS	Nuôi trồng thủy sản		7620305	Quản lý Thủy sản
288	Kiều Thị Huyền	Nữ		ThS	Nuôi trồng thủy sản	x	7620305	Quản lý Thủy sản
289	Lê Thị Thu An	Nữ		ThS	Nuôi trồng thủy sản		7620305	Quản lý Thủy sản
290	Lê Tiến Hữu	Nam		ThS	Khoa học môi trường		7620305	Quản lý Thủy sản
291	Nguyễn Khoa Huy Sơn	Nam		ThS	Thạc sĩ Kinh tế		7620305	Quản lý Thủy sản
	Tổng số giảng viên toàn trường: 291 GV							

VIII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT

1	Đỗ Xuân Phú	Nam		TS	Hội họa		7210105	Điêu khắc
2	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ		ThS	Nghệ thuật thị giác		7140222	Sư phạm mỹ thuật
3	Trần Thị Bích Ngọc	Nữ		ThS	Tiếng Anh	x	7210404	Thiết kế thời trang
4	Nguyễn Thị Thu Sương	Nữ		ThS	Ngữ văn	x	7210404	Thiết kế thời trang
5	Quách Hải Thọ	Nam		ThS	Tin học	x	7210404	Thiết kế thời trang
6	Trần Thị Hoài Diễm	Nữ		TS	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật	x	7580108	Thiết kế nội thất
7	Phan Thanh Quang	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210105	Điêu khắc
8	Nguyễn Thị Hiền Lê	Nữ		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210103	Hội họa
9	Hà Văn Sáu	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210105	Điêu khắc
10	Nguyễn Văn Thọ	Nam		ThS	Điêu khắc		7210105	Điêu khắc
11	Đỗ Kỳ Huy	Nam		ThS	Hội họa		7210103	Hội họa
12	Phạm Bình Minh	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210103	Hội họa
13	Hoàng Chương	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210103	Hội họa
14	Trương Thiện	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210103	Hội họa

15	Lê Việt Trung	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210103	Hội họa
16	Phan Lê Chung	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210103	Hội họa
17	Lê Thị Minh Nguyệt	Nữ		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210103	Hội họa
18	Nguyễn Ý Nhi	Nữ		ĐH	Hội họa		7210103	Hội họa
19	Nguyễn Thị Mỹ Tâm	Nữ		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210103	Hội họa
20	Nguyễn Thị Hoà	Nữ		ThS	Đồ họa		7210404	Thiết kế thời trang
21	Phan Hải Bằng	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210403	Thiết kế đồ họa
22	Phạm Hoàng Anh	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7580108	Thiết kế nội thất
23	Nguyễn Thái Quảng	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210105	Điêu khắc
24	Võ Quang Phát	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210403	Thiết kế đồ họa
25	Nguyễn Thiện Đức	Nam		TS	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa
26	Nguyễn Thanh Hải	Nam		ThS	Mỹ thuật Công nghiệp		7210403	Thiết kế đồ họa
27	Nguyễn Việt Dũng	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7580108	Thiết kế nội thất
28	Đỗ Quang Trung	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7580108	Thiết kế nội thất
29	Đồng Thị Mỹ Hiệp	Nữ		ThS	Nghệ thuật thị giác		7580108	Thiết kế nội thất
30	Trần Xuân Thi	Nam		ĐH	Trang trí nội thất		7580108	Thiết kế nội thất
31	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ		ThS	Nghệ thuật thị giác		7580108	Thiết kế nội thất
32	Lê Bá Cang	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210403	Thiết kế đồ họa
33	Nguyễn Thị Thanh Trà	Nữ		ThS	Mỹ thuật Đa phương tiện		7210403	Thiết kế đồ họa
34	Nguyễn Văn Đủ	Nam		ThS	Mỹ thuật Đa phương tiện		7210403	Thiết kế đồ họa
35	Trương Thanh An	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7580108	Thiết kế nội thất
36	Nguyễn Đăng Lương	Nam		ThS	Trang trí nội thất		7580108	Thiết kế nội thất
37	Hoàng Minh Tuyền	Nam		ThS	Đồ họa ứng dụng		7210403	Thiết kế đồ họa
38	Võ Quang Trung	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210403	Thiết kế đồ họa

39	Vĩnh Khiêm	Nam		ĐH	Thiết kế thời trang		7210404	Thiết kế thời trang
40	Phan Khánh Trang	Nữ		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210403	Thiết kế đồ họa
41	Phạm Thị Thủy Hằng	Nữ		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210404	Thiết kế thời trang
42	Nguyễn Khải Hoàn	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210404	Thiết kế thời trang
43	Nguyễn Khắc Tài	Nam		ThS	Mỹ thuật tạo hình		7210404	Thiết kế thời trang
44	Trần Thị Thanh Dung	Nữ		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210404	Thiết kế thời trang
45	Phan Quang Tân	Nam		ThS	Trang trí nội thất		7580108	Thiết kế nội thất
46	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Nữ		ĐH	Thiết kế thời trang		7210404	Thiết kế thời trang
47	Nguyễn Ánh Dương	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7140222	Sư phạm mỹ thuật
48	Lê Nguyễn Đăng Gioan	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7140222	Sư phạm mỹ thuật
49	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7140222	Sư phạm mỹ thuật
50	Tô Trần Bích Thúy	Nữ		ThS	Hội họa		7140222	Sư phạm mỹ thuật
51	Lê Phan Quốc	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7140222	Sư phạm mỹ thuật
52	Lê Anh Huy	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7140222	Sư phạm mỹ thuật
53	Nguyễn Võ Trí	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7140222	Sư phạm mỹ thuật
54	Đặng Thị Thu An	Nữ		ThS	Nghệ thuật thị giác		7140222	Sư phạm mỹ thuật
55	Hà Thị Hoài Hương	Nữ		ThS	Tâm lý giáo dục		7140222	Sư phạm mỹ thuật
56	Hoàng Xuân Hiếu	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7140222	Sư phạm mỹ thuật
57	Lê Đăng Thông	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7140222	Sư phạm mỹ thuật
58	Nguyễn Văn Sỹ	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7140222	Sư phạm mỹ thuật
59	Phan Thanh Bình	Nam	PGS	TS	Lý luận và lịch Mỹ thuật	x	7140222	Sư phạm mỹ thuật
60	Hoàng Phúc Quý	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác	x	7140222	Sư phạm mỹ thuật
61	Lê Thị Tiềm	Nữ		ThS	Lý luận và lịch Mỹ thuật	x	7140222	Sư phạm mỹ thuật
	Tổng số giảng viên toàn trường: 61 GV							

IX. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ								
1	Đinh Tiến Tài	Nam		Tiến sĩ	Sinh thái - Thực vật		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
2	Võ Thị Yên Bình	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
3	Trần Thị Như Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
4	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
5	Nguyễn Thị Hoài Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng và môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
6	Hà Thị Ngọc Diệu	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý tài nguyên và môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
7	Trần Thị Cúc Phương	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	X	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
8	Nguyễn Thị Phụng	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	X	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
9	Thái Quang Minh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Vật liệu	X	7580201	Kỹ thuật xây dựng
10	Phạm Văn Lê Cường	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng Công trình DD&CN		7580201	Kỹ thuật xây dựng
11	Hoàng Đức Anh Vũ	Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc		7580201	Kỹ thuật xây dựng
12	Nguyễn Hải Đăng	Nam		Thạc sĩ	Địa chất học		7580201	Kỹ thuật xây dựng
13	Hoàng Thị Sinh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất học	X	7580201	Kỹ thuật xây dựng
14	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	X	7580201	Kỹ thuật xây dựng
15	Đoàn Hoàng Tài	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN		7580201	Kỹ thuật xây dựng

16	Tạ Quang Tài	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN		7580201	Kỹ thuật xây dựng
17	Đoàn Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Kiến trúc	X	7580201	Kỹ thuật xây dựng
18	Nguyễn Thị Kim Xoa	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý kinh tế	X	7580301	Kinh tế xây dựng
19	Trương Chí Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7580301	Kinh tế xây dựng
20	Hồ Sỹ Thái	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7580301	Kinh tế xây dựng
21	Lê Thị Hương Loan	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7580301	Kinh tế xây dựng
22	Lê Tuấn Vũ	Nam		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		7580301	Kinh tế xây dựng
23	Ngô Nữ Hà Ni	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		7580301	Kinh tế xây dựng
24	Cao Xuân Hiền	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		7580301	Kinh tế xây dựng
25	Nguyễn Nữ Thanh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	X	7580301	Kinh tế xây dựng
26	Phan Nghiêm Vũ	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ và Quản lý xây dựng		7580301	Kinh tế xây dựng
27	Vũ Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	X	7580301	Kinh tế xây dựng
28	Hoàng Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	X	7580301	Kinh tế xây dựng
29	Ngô Xuân Cường	Nam		Tiến sĩ	Các hệ thống và tổ hợp kỹ thuật điện		7520216	Kỹ thuật điện
30	Phan Thị Hồng Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Mạng và Hệ thống Điện		7520216	Kỹ thuật điện
31	Lê Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Vật lý		7520216	Kỹ thuật điện
32	Nguyễn Trùng Dương	Nam		Tiến sĩ	Vật lý chất rắn		7520216	Kỹ thuật điện
33	Phan Văn Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	X	7520216	Kỹ thuật điện
34	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	X	7520216	Kỹ thuật điện
35	Trương Thị Hoa Mai	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	X	7520216	Kỹ thuật điện
36	Phan Thị Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	X	7520216	Kỹ thuật điện

37	Lê Vĩnh Thắng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7520201	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
38	Hồ Sỹ Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7520201	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
39	Võ Quang Nhã	Nam		Thạc sĩ	Vật lý bán dẫn và nano điện tử		7520201	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
40	Huỳnh Thị Thuỳ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Điện tử - Viễn thông		7520201	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
41	Phan Linh Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ nhiệt điện lạnh		7520201	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
42	Trần Hoài Bảo	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	X	7520201	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
43	Nguyễn Văn Huế	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	X	7520201	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
44	Nguyễn Thị Thi	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	X	7520201	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
	Tổng số giảng viên toàn phân hiệu: 44 GV							

X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

1	Nguyễn Đình Luyện	Nam	PGS	Tiến sĩ	Hóa học		7140201	Giáo dục Mầm non
2	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Văn học dân gian		7140201	Giáo dục Mầm non
3	Nguyễn Văn Thuận	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sinh học		7140201	Giáo dục Mầm non
4	Trần Thị Tú Anh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Tâm lý học		7140201	Giáo dục Mầm non
5	Lê Thị Thu Phương	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Vật lý		7140201	Giáo dục Mầm non
6	Nguyễn Bá Lộc	Nam	PGS	Tiến sĩ	Thực vật học		7140201	Giáo dục Mầm non
7	Đặng Thị Ngọc Phượng	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		7140201	Giáo dục Mầm non
8	Nguyễn Thanh Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		7140201	Giáo dục Mầm non
9	Nguyễn Tuấn Vĩnh	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học		7140201	Giáo dục Mầm non

10	Trần Thị Thanh Nhị	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn		7140201	Giáo dục Mầm non
11	Trương Thị Hiếu Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học		7140201	Giáo dục Mầm non
12	Trần Dũng	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7140201	Giáo dục Mầm non
13	Nguyễn Văn Vinh	Nam		Tiến sĩ	Vật lý và Toán học		7140201	Giáo dục Mầm non
14	Hồ Văn Thành	Nam		Tiến sĩ	Hóa học		7140201	Giáo dục Mầm non
15	Lê Thị Hường	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		7140201	Giáo dục Mầm non
16	Lê Ngọc Long	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7140201	Giáo dục Mầm non
17	Nguyễn Văn Hạnh	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7140201	Giáo dục Mầm non
18	Phùng Thị Bích Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7140201	Giáo dục Mầm non
19	Lương Thị Minh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7140201	Giáo dục Mầm non
20	Trần Việt Nhi	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non
21	Lê Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non
22	Tạ Thị Kim Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7140201	Giáo dục Mầm non
23	Hoàng Thị Diễm Phương	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH BM Toán học		7140201	Giáo dục Mầm non
24	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7140201	Giáo dục Mầm non
25	Trương Thị Thanh Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		7140201	Giáo dục Mầm non
26	Trần Thị Thủy Thương Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7140201	Giáo dục Mầm non
27	Võ Ngọc Cương	Nam		Đại học	Sư phạm Toán học		7140201	Giáo dục Mầm non
28	Nguyễn Thành Thái	Nam		Đại học	Sư phạm Toán học		7140201	Giáo dục Mầm non
29	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ	PGS	Tiến sĩ	LL&PPDH BM Toán học		7140202	Giáo dục Tiểu học
30	Lê Văn Giáo	Nam	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học		7140202	Giáo dục Tiểu học
31	Trần Vui	Nam	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học		7140202	Giáo dục Tiểu học
32	Nguyễn Văn Bắc	Nam	PGS	Tiến sĩ	Tâm lý học		7140202	Giáo dục Tiểu học

33	Đinh Như Thảo	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học Vật liệu Vật lý		7140202	Giáo dục Tiểu học
34	Nguyễn Duân	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sinh học		7140202	Giáo dục Tiểu học
35	Nguyễn Thị Bích Hải	Nữ	PGS	Tiến sĩ	VH nước ngoài		7140217	Sư phạm Ngữ văn
36	Nguyễn Khoa Lân	Nam	PGS	Tiến sĩ	Thực vật học		7140202	Giáo dục Tiểu học
37	Hoàng Thị Minh Hoa	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		7140202	Giáo dục Tiểu học
38	Nguyễn Hoài Anh	Nam		Tiến sĩ	LL&PPDH BM Toán học		7140202	Giáo dục Tiểu học
39	Lê Mạnh Hà	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7140202	Giáo dục Tiểu học
40	Trần Thị Quỳnh Nga	Nữ		Tiến sĩ	LL&PPDH BM Văn – TV		7140202	Giáo dục Tiểu học
41	Nguyễn Lê Mỹ Linh	Nữ		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		7140202	Giáo dục Tiểu học
42	Nguyễn Thị Tường Vi	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học		7140202	Giáo dục Tiểu học
43	Huỳnh Đình Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7140202	Giáo dục Tiểu học
44	Nguyễn Thị Diệu Phương	Nữ		Tiến sĩ	LL&PPDH BM Sinh học		7140202	Giáo dục Tiểu học
45	Trần Quang Hóa	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7140202	Giáo dục Tiểu học
46	Nguyễn Thị Ngọc Bé	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học ứng dụng		7140202	Giáo dục Tiểu học
47	Nguyễn Thái An	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7140202	Giáo dục Tiểu học
48	Nguyễn Thành Chung	Nam		Tiến sĩ	Giải tích		7140202	Giáo dục Tiểu học
49	Nguyễn Thị Bạch Nhạn	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		7140202	Giáo dục Tiểu học
50	Trần Văn Thắng	Nam		Tiến sĩ	Địa lý – Địa chất		7140202	Giáo dục Tiểu học
51	Trương Thị Khánh Phương	Nữ		Tiến sĩ	LL&PPDH BM Toán học		7140202	Giáo dục Tiểu học
52	Thái Quang Trung	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử		7140202	Giáo dục Tiểu học
53	Nguyễn Văn Vượng	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		7140202	Giáo dục Tiểu học

54	Phạm Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	LL&lịch sử mỹ thuật ứng dụng		7140202	Giáo dục Tiểu học
55	Dương Thị Minh Hoàng	Nữ		Thạc sĩ	Thực vật học		7140202	Giáo dục Tiểu học
56	Hoàng Phương Tú Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		7140202	Giáo dục Tiểu học
57	Mai Thế Hùng Anh	Nam		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		7140202	Giáo dục Tiểu học
58	Hoàng Như Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích		7140202	Giáo dục Tiểu học
59	Hồ Văn Thuỳ	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật thị giác		7140202	Giáo dục Tiểu học
60	Phan Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH Văn – TV		7140202	Giáo dục Tiểu học
61	Hoàng Thị Tường Linh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7140202	Giáo dục Tiểu học
62	Đặng Văn Chương	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sử học		7140204	Giáo dục Công dân
63	Phạm Quang Trung	Nam		Tiến sĩ	Triết học		7140204	Giáo dục Công dân
64	Đặng Xuân Điều	Nam		Tiến sĩ	Phương pháp dạy học		7140204	Giáo dục Công dân
65	Nguyễn Thành Minh	Nam		Tiến sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học		7140204	Giáo dục Công dân
66	Nguyễn Văn Quang	Nam		Tiến sĩ	Khoa học chính trị		7140204	Giáo dục Công dân
67	Hồ Thị Trúc Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7140204	Giáo dục Công dân
68	Phạm Thị Thuý Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		7140204	Giáo dục Công dân
69	Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7140204	Giáo dục Công dân
70	Hoàng Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học		7140204	Giáo dục Công dân
71	Bùi Thị Phương Thư	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		7140204	Giáo dục Công dân
72	Nguyễn Văn Hòa	Nam	PGS	Tiến sĩ	Triết học		7140205	Giáo dục Chính trị
73	Trần Như Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		7140205	Giáo dục Chính trị

74	Lê Hồ Sơn	Nam		Tiến sĩ	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin		7140205	Giáo dục Chính trị
75	Trần Văn Lực	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		7140205	Giáo dục Chính trị
76	Võ Thị Ngọc Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn		7140205	Giáo dục Chính trị
77	Nguyễn Thùy Trang	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		7140205	Giáo dục Chính trị
78	Lê Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		7140205	Giáo dục Chính trị
79	Lê Văn Thuật	Nam		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học		7140205	Giáo dục Chính trị
80	Trần Minh Quyền	Nam		Đại học	GD Quốc phòng-An ninh		7140205	Giáo dục Chính trị
81	Trần Văn Tiến	Nam		Đại học	GD Quốc phòng-An ninh		7140205	Giáo dục Chính trị
82	Lê Văn Anh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
83	Nguyễn Văn Hoa	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
84	Lê Thị Quý Đức	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
85	Lê Thị Minh Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
86	Hoàng Hữu Phước	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
87	Hoàng Khắc Minh	Nam		Đại học	Chỉ huy binh chủng hợp thành		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
88	Trần Văn Bản	Nam		Đại học	Chỉ huy binh chủng hợp thành		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
89	Lê Kim Anh	Nam		Đại học	Triết học		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
90	Ngô Tấn Việt	Nam		Đại học	Chỉ huy binh chủng hợp thành		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
91	Nguyễn Huy Minh	Nam		Đại học	Chính trị học		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
92	Nguyễn Ngọc Thành	Nam		Đại học	GD Quốc phòng – An ninh		7140208	GD Quốc phòng-An ninh

93	Nguyễn Thy Quỳnh Hoa	Nữ		Đại học	GD Quốc phòng – An ninh		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
94	Nguyễn Xuân Hòa	Nam		Đại học	Chỉ huy binh chủng pháo binh		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
95	Phạm Danh Nha	Nam		Đại học	Chỉ huy binh chủng hợp thành		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
96	Tô Thị Linh	Nữ		Đại học	GD Quốc phòng – An ninh		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
97	Trần Đình Giai	Nam		Đại học	GD Quốc phòng – An ninh		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
98	Trần Thị Thúy Hồng	Nữ		Đại học	GD Quốc phòng – An ninh		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
99	Lê Văn Long	Nam		Đại học	GD Quốc phòng – An ninh		7140208	GD Quốc phòng-An ninh
100	Lê Văn Thuyết	Nam	GS	Tiến sĩ	Toán Lý		7140209	Sư phạm Toán học
101	Trần Kiên Minh	Nam	PGS	Tiến sĩ	LL&PPDH BM Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
102	Nguyễn Hoàng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
103	Phan Văn Thiện	Nam	PGS	Tiến sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
104	Đoàn Thế Hiếu	Nam	PGS	Tiến sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
105	Cao Huy Linh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
106	Lê Viết Ngu	Nam	PGS	Tiến sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
107	Lê Thị Như Bích	Nữ		Tiến sĩ	Toán Lý		7140209	Sư phạm Toán học
108	Nguyễn Thị Tân An	Nữ		Tiến sĩ	LL&PPDH BM Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
109	Trần Quân Kỳ	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
110	Nguyễn Thị Duyên	Nữ		Tiến sĩ	LL&PPDH BM Toán học		7140209	Sư phạm Toán học

111	Trần Nguyễn Khánh Linh	Nữ		Tiến sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
112	Nguyễn Đăng Minh Phúc	Nam		Tiến sĩ	LL&PPDH BM Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
113	Trương Văn Thương	Nam		Tiến sĩ	Giải tích		7140209	Sư phạm Toán học
114	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
115	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
116	Trần Thiện Tín	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
117	Văn Đức Trung	Nam		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		7140209	Sư phạm Toán học
118	Phạm Đình Đồng	Nam		Thạc sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
119	Trần Đạo Đồng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Toán học		7140210	Sư phạm Tin học
120	Hà Viết Hải	Nam		Tiến sĩ	Tin học		7140210	Sư phạm Tin học
121	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học kỹ sư (Tin học)		7140210	Sư phạm Tin học
122	Nguyễn Thế Dũng	Nam		Tiến sĩ	LL&PPDH Kỹ thuật		7140210	Sư phạm Tin học
123	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Tin học		7140210	Sư phạm Tin học
124	Lê Phước Nam Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ký thuật		7140210	Sư phạm Tin học
125	Phù Đôn Hậu	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7140210	Sư phạm Tin học
126	Trần Hoài Nhân	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7140210	Sư phạm Tin học
127	Nguyễn Đức Nhuận	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7140210	Sư phạm Tin học
128	Nguyễn Lê Trung Thành	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7140210	Sư phạm Tin học
129	Hồ Thị Kim Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7140210	Sư phạm Tin học
130	Trương Minh Đức	Nam	PGS	Tiến sĩ	Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
131	Bùi Đình Hợi	Nam	PGS	Tiến sĩ	Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
132	Lê Đình	Nam	PGS	Tiến sĩ	Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
133	Trần Viết Nhân Hào	Nam		Tiến sĩ	Vật lý học hạt nhân		7140211	Sư phạm Vật lý
134	Trần Thị Ngọc Ánh	Nữ		Tiến sĩ	LL&PPDH bộ môn Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý

135	Quách Nguyễn Bảo Nguyên	Nam		Tiến sĩ	LL&PPDH Bộ môn Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
136	Phạm Hương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
137	Lê Thị Cẩm Tú	Nữ		Tiến sĩ	LL&PPDH Bộ môn Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
138	Phạm Việt Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
139	Nguyễn Như Lê	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán		7140211	Sư phạm Vật lý
140	Dương Thị Diễm My	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
141	Hoàng Đình Long	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật		7140211	Sư phạm Vật lý
142	Dương Trảng An	Nam		Đại học	Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
143	Dương Tuấn Quang	Nam	GS	Tiến sĩ	Hóa học		7140212	Sư phạm Hoá học
144	Võ Văn Tân	Nam	PGS	Tiến sĩ	Hóa học		7140212	Sư phạm Hoá học
145	Hoàng Văn Đức	Nam	PGS	Tiến sĩ	Hóa học		7140212	Sư phạm Hoá học
146	Ngô Văn Tứ	Nam	PGS	Tiến sĩ	Hóa học		7140212	Sư phạm Hoá học
147	Nguyễn Khoa Hiền	Nam		Tiến sĩ	Hoá lý và Hoá lý thuyết		7140212	Sư phạm Hoá học
148	Đặng Thị Quỳnh Lan	Nữ		Tiến sĩ	Hoá lý và Hoá lý thuyết		7140212	Sư phạm Hoá học
149	Lê Văn Dũng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học		7140212	Sư phạm Hoá học
150	Đặng Thị Thuận An	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục		7140212	Sư phạm Hoá học
151	Lê Quốc Thắng	Nam		Tiến sĩ	Hóa học		7140212	Sư phạm Hoá học
152	Trần Đông Tiến	Nam		Tiến sĩ	Hóa học Hữu cơ		7140212	Sư phạm Hoá học
153	Nguyễn Chí Bảo	Nam		Tiến sĩ	Hóa học		7140212	Sư phạm Hoá học
154	Hà Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Hóa phân tích		7140212	Sư phạm Hoá học
155	Đặng Thị Thanh Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7140212	Sư phạm Hoá học
156	Phạm Yên Khang	Nam		Thạc sĩ	Hóa phân tích		7140212	Sư phạm Hoá học
157	Ngô Duy Ý	Nam		Thạc sĩ	Khoa học		7140212	Sư phạm Hoá học

158	Ngô Đắc Chứng	Nam	GS	Tiến sĩ	Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
159	Trần Quốc Dung	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
160	Biền Văn Minh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
161	Ngô Văn Bình	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
162	Trần Văn Giang	Nam		Tiến sĩ	Sinh học – Sức khỏe		7140213	Sư phạm Sinh học
163	Trịnh Đông Thư	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học		7140213	Sư phạm Sinh học
164	Đặng Thị Dạ Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học		7140213	Sư phạm Sinh học
165	Nguyễn Xuân Huy	Nam		Tiến sĩ	Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
166	Lê Thị Trễ	Nữ		Tiến sĩ	Thực vật học		7140213	Sư phạm Sinh học
167	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
168	Phạm Thị Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH Môn Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
169	Hoàng Trọng Phán	Nam		Thạc sĩ	Khoa học		7140213	Sư phạm Sinh học
170	Trần Thị Sâm	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Ngữ văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn
171	Thái Phan Vàng Anh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Ngữ văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn
172	Hoàng Thị Huế	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Ngữ văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn
173	Bửu Nam	Nam	PGS	Tiến sĩ	Văn học		7140217	Sư phạm Ngữ văn
174	Ngô Thời Đôn	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn
175	Phạm Xuân Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn
176	Nguyễn Văn Thuận	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn
177	Lê Thị Ngọc Anh	Nữ		Tiến sĩ	LL&PPDH BM Văn-TV		7140217	Sư phạm Ngữ văn
178	Nguyễn Thị Tịnh Thy	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn
179	Lê Thị Diễm Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận văn học		7140217	Sư phạm Ngữ văn
180	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài		7140217	Sư phạm Ngữ văn
181	Nguyễn Lâm Thắng	Nam		Thạc sĩ	Hán nôm		7140217	Sư phạm Ngữ văn
182	Nguyễn Văn Luân	Nam		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		7140217	Sư phạm Ngữ văn

183	Lê Khánh Tùng	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH BM Văn-TV		7140217	Sư phạm Ngữ văn
184	Lê Thị Cẩm Vân	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7140217	Sư phạm Ngữ văn
185	Nguyễn Thành Nhân	Nam	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học		7140218	Sư phạm Lịch sử
186	Hoàng Chí Hiếu	Nam	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam cận đại và hiện đại		7140218	Sư phạm Lịch sử
187	Lê Thành Nam	Nam	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử
188	Nguyễn Tất Thắng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam cận đại và hiện đại		7140218	Sư phạm Lịch sử
189	Lê Cung	Nam	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử
190	Trần Thị Quế Châu	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		7140218	Sư phạm Lịch sử
191	Đỗ Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử	ĐHH	7140218	Sư phạm Lịch sử
192	Lê Thị Hoài Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử
193	Nguyễn Thị Ty	Nữ		Thạc sĩ	KHXX & Nhân văn		7140218	Sư phạm Lịch sử
194	Trần Thị Hải Lê	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH bộ môn Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử
195	Nguyễn Ngọc Minh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học		7140219	Sư phạm Địa lý
196	Nguyễn Hoàng Sơn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
197	Lê Văn Tin	Nam		Tiến sĩ	Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
198	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Chương trình và LLDH		7140219	Sư phạm Địa lý
199	Nguyễn Ngọc Đan	Nam		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên đất		7140219	Sư phạm Địa lý
200	Lê Năm	Nam		Tiến sĩ	Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
201	Nguyễn Đăng Độ	Nam		Tiến sĩ	Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
202	Nguyễn Tường	Nam		Tiến sĩ	Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
203	Nguyễn Trọng Quân	Nam		Thạc sĩ	Địa lý học		7140219	Sư phạm Địa lý
204	Trần Thị Cẩm Tú	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		7140219	Sư phạm Địa lý

205	Đỗ Xuân Tùng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Âm nhạc		7140221	Sư phạm Âm nhạc
206	Hồ Hữu Nhật	Nam		Tiến sĩ	Văn học Việt nam		7140221	Sư phạm Âm nhạc
207	Dương Thị Bích Hà	Nữ		Thạc sĩ	Âm nhạc		7140221	Sư phạm Âm nhạc
208	Nguyễn Anh Dân	Nam		Thạc sĩ	Văn học		7140221	Sư phạm Âm nhạc
209	Đoàn Văn Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Sáng tác âm nhạc		7140221	Sư phạm Âm nhạc
210	Hoàng Anh Dũng	Nam		Thạc sĩ	Sáng tác âm nhạc		7140221	Sư phạm Âm nhạc
211	Lê Văn Huy	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật thị giác		7140221	Sư phạm Âm nhạc
212	Nguyễn Thị Hiền Trang	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH Âm nhạc		7140221	Sư phạm Âm nhạc
213	Nguyễn Thuỳ Nhung	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH Âm nhạc		7140221	Sư phạm Âm nhạc
214	Nguyễn Thanh Bình	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học		7140221	Sư phạm Âm nhạc
215	Hoàng Hữu Hòa	Nam	PGS	Tiến sĩ	Vật lý học		7140246	Sư phạm Công nghệ
216	Ngô Văn Quang Bình	Nam		Tiến sĩ	Tự động hóa		7140246	Sư phạm công nghệ
217	Trương Minh Chính	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông		7140246	Sư phạm công nghệ
218	Nguyễn Thị Diên	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý		7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
219	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý		7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
220	Phạm Thành	Nam		Tiến sĩ	Bảo vệ rừng		7140246	Sư phạm công nghệ
221	Bùi Văn Lợi	Nam		Tiến sĩ	Sinh học		7140246	Sư phạm công nghệ
222	Dương Đức Lợi	Nam		Tiến sĩ	Động vật học		7140246	Sư phạm công nghệ
223	Nguyễn Thị Kim Cơ	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7140246	Sư phạm công nghệ
224	Bùi Thị Chính	Nữ		Thạc sĩ	Động vật học		7140246	Sư phạm công nghệ
225	Phan Đức Duy	Nam	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học		7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
226	Nguyễn Thám	Nam	PGS	Tiến sĩ	Địa lý		7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
227	Trần Dương	Nam	PGS	Tiến sĩ	Hóa học		7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
228	Đinh Quý Hương	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học		7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
229	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý		7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
230	Phạm Quang Chinh	Nam		Tiến sĩ	Sinh học		7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
231	Hoàng Xuân Thảo	Nam		Thạc sĩ	Sinh học		7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên

232	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH Bộ môn Hóa học		7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
233	Bùi Thị Thảo	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử thế giới cận và hiện đại		7140248	Giáo dục pháp luật
234	Nguyễn Văn Thắng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học		7140248	Giáo dục pháp luật
235	Hoàng Đức Khoa	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn		7140248	Giáo dục pháp luật
236	Phan Thế Bình	Nam		Thạc sĩ	LL&PPDH bộ môn Hóa học		7140248	Giáo dục pháp luật
237	Cao Thị Hoài Thu	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7140248	Giáo dục pháp luật
238	Hoàng Phi Hải	Nam		Thạc sĩ	LL&PPDH bộ môn Lịch sử		7140248	Giáo dục pháp luật
239	Đinh Thị Diệu Minh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7140248	Giáo dục pháp luật
240	Trần Thị Huyền Gấm	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7140248	Giáo dục pháp luật
241	Đoàn Thị Quý Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7140248	Giáo dục pháp luật
242	Trương Công Huỳnh Kỳ	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sử học		7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
243	Nguyễn Đức Vũ	Nam	PGS	Tiến sĩ	LL&PPDH Bộ môn Địa lý		7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
244	Đặng Văn Hồ	Nam	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử		7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
245	Lê Văn Ân	Nam		Tiến sĩ	Địa lý		7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
246	Lê Phúc Chi Lăng	Nữ		Tiến sĩ	Địa lý		7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
247	Nguyễn Tuấn Bình	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
248	Nguyễn Đức Cường	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học		7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
249	Mai Văn Chân	Nam		Thạc sĩ	Địa lý học		7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
250	Lê Anh Toại	Nam		Thạc sĩ	Địa lý học		7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
251	Trần Đình Nhân	Nam		Thạc sĩ	Văn học		7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
252	Cao Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH Bộ môn Địa lý		7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
253	Lê Anh Phương	Nam	PGS	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		7480104	Hệ thống thông tin

254	Lê Thanh Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ ứng dụng tin học		7480104	Hệ thống thông tin
255	Nguyễn Văn Khang	Nam		Tiến sĩ	Tin học		7480104	Hệ thống thông tin
256	Nguyễn Tương Tri	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính		7480104	Hệ thống thông tin
257	Nguyễn Hồng Quốc	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7480104	Hệ thống thông tin
258	Nguyễn Hải Lộc	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7480104	Hệ thống thông tin
259	Nguyễn Phúc Xuân Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480104	Hệ thống thông tin
260	Phan Hoàng Hải	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7480104	Hệ thống thông tin
261	Trương Thế Quy	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7480104	Hệ thống thông tin
262	Võ Hồ Thu Sang	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480104	Hệ thống thông tin
263	Phan Minh Đức	Nam		Đại học	Sư phạm Tin học		7480104	Hệ thống thông tin
264	Vĩnh Anh Nghiêm Quân	Nam		Đại học	Sư phạm Tin học		7480104	Hệ thống thông tin
265	Phùng Đình Mẫn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Tâm lý học		7310403	Tâm lý học giáo dục
266	Đậu Minh Long	Nam	PGS	Tiến sĩ	Tâm lý học		7310403	Tâm lý học giáo dục
267	Trần Văn Hiếu	Nam	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học		7310403	Tâm lý học giáo dục
268	Phan Minh Tiến	Nam	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học		7310403	Tâm lý học giáo dục
269	Nguyễn Thanh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học		7310403	Tâm lý học giáo dục
270	Hồ Văn Dũng	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310403	Tâm lý học giáo dục
271	Lê Văn Khuyến	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310403	Tâm lý học giáo dục
272	Phạm Thị Quỳnh Ni	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục đặc biệt		7310403	Tâm lý học giáo dục
273	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục đặc biệt		7310403	Tâm lý học giáo dục
274	Mai Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục đặc biệt		7310403	Tâm lý học giáo dục
275	Phạm Thế Kiên	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		7310403	Quản lý Giáo dục
276	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		7310403	Quản lý Giáo dục
277	Lê Thị Hương	Nam		Tiến sĩ	Quản lý Giáo dục		7310403	Quản lý Giáo dục
278	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310403	Quản lý Giáo dục
279	Đinh Thị Hồng Vân	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310403	Quản lý Giáo dục
280	Nguyễn Bá Phú	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310403	Quản lý Giáo dục

281	Hoàng Thảo Nguyên	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học		7310403	Quản lý Giáo dục
282	Đinh Thị Thu Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7310403	Quản lý Giáo dục
283	Nguyễn Phước Cát Tường	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7310403	Quản lý Giáo dục
284	Nguyễn Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		7310403	Quản lý Giáo dục
	Tổng số giảng viên toàn trường: 284 GV							
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC								
1	Nguyễn Hoàng Sơn	Nam		TS	Toán học		7460112	Toán ứng dụng
2	Phan Nhật Tinh	Nam	PGS	TS	Toán học		7460112	Toán ứng dụng
3	Nguyễn Đăng Hồ Hải	Nam	PGS	TS	Đại số		7460112	Toán ứng dụng
4	Lê Anh Tuấn	Nam		TS	Toán học		7460112	Toán ứng dụng
5	Nguyễn Văn Sơn	Nam		TS	Toán học		7460112	Toán ứng dụng
6	Hồ Vũ Ngọc Phương	Nữ		ThS	Toán ứng dụng		7460112	Toán ứng dụng
7	Nguyễn Dư Thái	Nam		ThS	Toán Giải tích		7460112	Toán ứng dụng
8	Bùi Văn Hiếu	Nam		ThS	Toán giải tích		7460112	Toán ứng dụng
9	Nguyễn Duy Ái Nhân	Nữ		ThS	Đại số		7460112	Toán ứng dụng
10	Châu Thanh Hải	Nam		ThS	Toán Giải tích		7460112	Toán ứng dụng
11	Bùi Quang Vũ	Nam		TS	Khoa học máy tính, thống kê và nhận thức		7480107	Quản trị và phân tích dữ liệu
12	Bùi Văn Chiến	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480107	Quản trị và phân tích dữ liệu
13	Trần Đình Long	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480107	Quản trị và phân tích dữ liệu
14	Phạm Lệ Mỹ	Nữ		TS	Toán kinh tế		7480107	Quản trị và phân tích dữ liệu
15	Ngô Nhân Đức	Nam		ThS	Toán ứng dụng		7480107	Quản trị và phân tích dữ liệu

16	Trần Công Mẫn	Nam		ThS	Toán Giải tích		7480107	Quản trị và phân tích dữ liệu
17	Võ Quang Mẫn	Nam		ThS	Toán Giải tích		7480107	Quản trị và phân tích dữ liệu
18	Trần Thiện Thành	Nam		ThS	Xác suất thống kê		7480107	Quản trị và phân tích dữ liệu
19	Ngô Phước Nguyên Ngọc	Nam		ThS	Toán tin ứng dụng		7480107	Quản trị và phân tích dữ liệu
20	Mai Thị Lệ	Nữ		CN	Toán – Tin học		7480107	Quản trị và phân tích dữ liệu
21	Nguyễn Hải Phong	Nam	PGS	TS	Hóa phân tích		7440112	Hóa học
22	Trần Thái Hòa	Nam	GS	TS	Hóa học		7440112	Hóa học
23	Nguyễn Thị Ái Nhung	Nữ	PGS	TS	Khoa học tự nhiên – Hóa học		7440112	Hóa học
24	Nguyễn Văn Hợp	Nam	PGS	TS	Hóa học		7440112	Hóa học
25	Trần Thúc Bình	Nam	PGS	TS	Hóa học		7440112	Hóa học
26	Trần Thị Văn Thi	Nữ	PGS	TS	Hóa học		7440112	Hóa học
27	Nguyễn Đăng Giáng Châu	Nữ		TS	Khoa học nông nghiệp		7440112	Hóa học
28	Lê Thị Hòa	Nữ		TS	Hóa lý thuyết và hóa lý		7440112	Hóa học
29	Trần Thị Ái Mỹ	Nữ		TS	Hóa học		7440112	Hóa học
30	Trần Thanh Minh	Nam		ThS	Hóa học		7440112	Hóa học
31	Đinh Quang Khiếu	Nam	GS	TS	Hóa lý thuyết và hóa lý		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
32	Hoàng Thái Long	Nam	PGS	TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
33	Trần Ngọc Tuyên	Nam	PGS	TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học

34	Trần Xuân Mậu	Nam		TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
35	Lê Trung Hiếu	Nam		TS	Hóa hữu cơ		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
36	Nguyễn Đức Vũ Quyên	Nữ		TS	Hóa vô cơ		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
37	Bùi Quang Thành	Nam		ThS	Hóa lý thuyết và hóa lý		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
38	Đỗ Diên	Nam		ThS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
39	Hồ Văn Minh Hải	Nam		ThS	Hóa vô cơ		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
40	Lê Lâm Sơn	Nam		ThS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
41	Nguyễn Hoàng Lộc	Nam	GS	TS	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
42	Phạm Thị Ngọc Lan	Nữ	PGS	TS	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
43	Hoàng Thị Kim Hồng	Nữ	PGS	TS	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
44	Lê Văn Tường Huân	Nam		TS	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
45	Nguyễn Ngọc Lương	Nam		TS	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
46	Chế Thị Cẩm Hà	Nữ		TS	Sinh học – Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
47	Lê Thị Hà Thanh	Nữ		TS	Môi trường và năng lượng tái tạo		7420201	Công nghệ sinh học
48	Hoàng Dương Thu Hương	Nữ		ThS	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
49	Võ Văn Quý	Nam		ThS	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
50	Trần Minh Ngọc	Nam		ThS	Hóa học		7420201	Công nghệ sinh học
51	Phan Thị Thúy Hằng	Nữ		TS	Kỹ thuật sinh học		7420202	Kỹ thuật sinh học
52	Trương Thị Bích Phượng	Nữ	PGS	TS	Sinh học		7420202	Kỹ thuật sinh học
53	Nguyễn Quang Đức Tiến	Nam		TS	Sinh học		7420202	Kỹ thuật sinh học
54	Lương Quang Đốc	Nam		TS	Sinh học		7420202	Kỹ thuật sinh học
55	Nguyễn Minh Trí	Nam		TS	Sinh học		7420202	Kỹ thuật sinh học
56	Hoàng Đình Trung	Nam		TS	Sinh học		7420202	Kỹ thuật sinh học
57	Võ Đình Ba	Nam		ThS	Sinh học		7420202	Kỹ thuật sinh học

58	Nguyễn Việt Thắng	Nam		ThS	Sinh học		7420202	Kỹ thuật sinh học
59	Trần Vũ Ngọc Thi	Nữ		ThS	Sinh học		7420202	Kỹ thuật sinh học
60	Đặng Xuân Tín	Nam		ThS	Hóa vô cơ		7420202	Kỹ thuật sinh học
61	Hoàng Công Tín	Nam		TS	Quản lý môi trường		7440301	Khoa học môi trường
62	Trần Anh Tuấn	Nam	PGS	TS	Khoa học môi trường		7440301	Khoa học môi trường
63	Lê Văn Thắng	Nam	PGS	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường		7440301	Khoa học môi trường
64	Hồ Đắc Thái Hoàng	Nam		TS	Sinh thái môi trường		7440301	Khoa học môi trường
65	Nguyễn Bắc Giang	Nam		ThS	Khoa học môi trường		7440301	Khoa học môi trường
66	Lê Thị Phương Chi	Nữ		ThS	Khoa học môi trường		7440301	Khoa học môi trường
67	Lê Thị Tịnh Chi	Nữ		ThS	Quản lý môi trường		7440301	Khoa học môi trường
68	Trần Ngọc Tuấn	Nam		ThS	Khoa học môi trường		7440301	Khoa học môi trường
69	Lê Xuân Diễm Ngọc	Nữ		ThS	Vật lý		7440301	Khoa học môi trường
70	Lê Phước Định	Nam		ThS	Vật lý		7440301	Khoa học môi trường
71	Đường Văn Hiếu	Nam		TS	Khoa học và kỹ thuật môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
72	Phạm Khắc Liệu	Nam	PGS	TS	Khoa học và kỹ thuật môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
73	Trương Quý Tùng	Nam	PGS	TS	Khoa học môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
74	Lê Văn Tuấn	Nam		TS	Khoa học và kỹ thuật môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
75	Đặng Thị Thanh Lộc	Nữ		TS	Khoa học và kỹ thuật môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường

76	Lê Công Tuấn	Nam		TS	Môi trường và sinh thái biển		7520320	Kỹ thuật môi trường
77	Dương Thành Chung	Nam		ThS	Khoa học môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
78	Hoàng Thị Mỹ Hằng	Nữ		ThS	Khoa học môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
79	Mai Ngọc Châu	Nữ		ThS	Khoa học môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
80	Trần Thị Ngọc Quỳnh	Nữ		ThS	Địa kỹ thuật xây dựng		7520320	Kỹ thuật môi trường
81	Hoàng Quang	Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
82	Trương Công Tuấn	Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
83	Võ Thanh Tú	Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
84	Lê Mạnh Thanh	Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
85	Võ Viết Minh Nhật	Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
86	Nguyễn Đăng Bình	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
87	Lê Quang Chiến	Nam		TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
88	Đặng Thanh Chương	Nam		TS	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
89	Nguyễn Thị Bích Lộc	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
90	Trần Việt Khoa	Nam		ThS	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
91	Võ Việt Dũng	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
92	Nguyễn Ngọc Thủy	Nam		ThS	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
93	Trần Thanh Lương	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
94	Nguyễn Quang Hưng	Nam		ThS	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
95	Trương Văn Quốc Nhật	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
96	Đoàn Thị Hồng Phước	Nữ		TS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
97	Khổng Thị Thu Thảo	Nữ		ThS	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông		7480201	Công nghệ thông tin

98	Hoàng Lê Hà	Nam		ThS	Công nghệ kỹ thuật, điện tử viễn thông		7480201	Công nghệ thông tin
99	Nguyễn Văn Trung	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480103	Kỹ thuật phần mềm
100	Nguyễn Mậu Hân	Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin		7480103	Kỹ thuật phần mềm
101	Lê Văn Tường Lân	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480103	Kỹ thuật phần mềm
102	Nguyễn Hoàng Hà	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480103	Kỹ thuật phần mềm
103	Nguyễn Công Hào	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480103	Kỹ thuật phần mềm
104	Trần Nguyên Phong	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480103	Kỹ thuật phần mềm
105	Lê Mỹ Cảnh	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480103	Kỹ thuật phần mềm
106	Nguyễn Dũng	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480103	Kỹ thuật phần mềm
107	Hoàng Nguyễn Tuấn Minh	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480103	Kỹ thuật phần mềm
108	Trần Thị Phương Chi	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin		7480103	Kỹ thuật phần mềm
109	Phan Hải Phong	Nam		TS	Điện tử-Viễn thông		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
110	Võ Thanh Tùng	Nam	PGS	TS	Toán - Lý		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
111	Lê Văn Thanh Vũ	Nam		TS	Điện tử-Viễn thông		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
112	Nguyễn Trường Thọ	Nam		TS	Khoa học vật liệu		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
113	Lê Quang Tiến Dũng	Nam		TS	Vật lý		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
114	Nguyễn Văn Ân	Nam		ThS	Vật lý		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
115	Hoàng Đại Long	Nam		ThS	Thiết bị và hệ thống điện tử		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
116	Hồ Đức Tâm Linh	Nam		ThS	Kỹ thuật điện tử		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông

117	Vương Quang Phước	Nam		ThS	Kỹ thuật điện tử, viễn thông		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
118	Dụng Thị Hoài Trang	Nữ		ThS	Vật lý chất rắn		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
119	Nguyễn Hoàng Yến	Nữ		ThS	Vật lý học		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
120	Trần Thị Kiều	Nữ		CN	Điện tử viễn thông		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
121	Nguyễn Đức Nhật Quang	Nam		CN	Điện tử viễn thông		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
122	Nguyễn Mạnh Sơn	Nam	PGS	TS	Vật lý		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
123	Phan Đình Giớ	Nam	PGS	TS	Vật lý chất rắn		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
124	Lê Văn Tuất	Nam	PGS	TS	Khoa học vật liệu		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
125	Lê Trần Uyên Tú	Nữ		TS	Khoa học vật liệu		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
126	Ngô Khoa Quang	Nam		TS	Khoa học vật liệu		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
127	Lê Thị Ngọc Bảo	Nữ		TS	Vật lý		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
128	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	Nữ		TS	Vật lý		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
129	Lê Ngọc Minh	Nam		ThS	Vật lý		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
130	Lê Thị Diệu Hiền	Nữ		ThS	Vật lý		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông

131	Nguyễn Ngọc Tùng	Nam		TS	Nghiên cứu môi trường toàn cầu (Kiến trúc môi trường)		7580101	Kiến trúc
132	Trương Hoàng Phương	Nam		TS	Kiến trúc môi trường		7580101	Kiến trúc
133	Bùi Thị Hiếu	Nữ		TS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc
134	Trần Tuấn Anh	Nam		TS	Kiến trúc, Biến đổi khí hậu		7580101	Kiến trúc
135	Võ Ngọc Đức	Nam		TS	Xây dựng dân dụng, công nghệ môi trường, Kỹ thuật xây dựng và kiến trúc		7580101	Kiến trúc
136	Nguyễn Vũ Minh	Nam		TS	Khoa học kiến trúc cảnh quan		7580101	Kiến trúc
137	Võ Quang Hoàn	Nam		ThS	Hội họa, lịch sử mỹ thuật		7580101	Kiến trúc
138	Lê Văn Thanh Hùng	Nam		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc
139	Nguyễn Quang Huy	Nam		ThS	Kiến trúc công trình		7580101	Kiến trúc
140	Phan Tiến Lợi	Nam		ThS	Kiến trúc công trình		7580101	Kiến trúc
141	Trương Hồng Trường	Nam		CN	Kiến trúc công trình		7580101	Kiến trúc
142	Lê Ngọc Vân Anh	Nữ		TS	Nghiên cứu thiết kế kiến trúc và lãnh thổ		7580101	Kiến trúc
143	Võ Tuấn Anh	Nam		ThS	Quy hoạch kiến trúc công trình		7580101	Kiến trúc
144	Nguyễn Phong Cảnh	Nam		ThS	Kiến trúc công trình		7580101	Kiến trúc
145	Võ Sĩ Châu	Nam		ThS	Quy hoạch kiến trúc công trình		7580101	Kiến trúc

146	Trần Duy Khiêm	Nam		ThS	Quản lý đô thị và công trình		7580101	Kiến trúc
147	Phạm Mạnh Hùng	Nam		ThS	Kiến trúc công trình		7580101	Kiến trúc
148	Trần Thành Nhân	Nam		ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		7580101	Kiến trúc
149	Nguyễn Văn Thái	Nam		ThS	Kiến trúc công trình		7580101	Kiến trúc
150	Nguyễn Quốc Thắng	Nữ		ThS	Kiến trúc công trình		7580101	Kiến trúc
151	Nguyễn Thị Minh Xuân	Nữ		ThS	Kiến trúc công trình		7580101	Kiến trúc
152	Phạm Đăng Nhật Thái	Nam		ThS	Kiến trúc công trình		7580101	Kiến trúc
153	Nguyễn Trọng Vinh	Nam		ThS	Kỹ sư xây dựng		7580101	Kiến trúc
154	Trương Thị Nhân	Nữ	PGS	TS	Ngôn ngữ học		7220104	Hán Nôm
155	Đinh Thị Thanh Mai	Nữ		TS	Hán Nôm		7220104	Hán Nôm
156	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		TS	Ngôn ngữ học		7220104	Hán Nôm
157	Hồ Tiểu Ngọc	Nữ		TS	Văn học		7220104	Hán Nôm
158	Phạm Thị Gái	Nữ		ThS	Hán Nôm		7220104	Hán Nôm
159	Trần Hương Trà	Nữ		ThS	Hán Nôm		7220104	Hán Nôm
160	Huỳnh Văn Thắng	Nam		ThS	Hán Nôm		7220104	Hán Nôm
161	Lê Văn Thi	Nam		ThS	Văn học		7220104	Hán Nôm
162	Hà Trần Thùy Dương	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học		7220104	Hán Nôm
163	Hoàng Thị Hương Giang	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học		7220104	Hán Nôm
164	Hà Ngọc Hòa	Nam		TS	Văn học		7229030	Văn học
165	Nguyễn Thành	Nam	PGS	TS	Văn học		7229030	Văn học
166	Trần Nhật Thu	Nữ		TS	Văn học		7229030	Văn học
167	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Nữ		TS	Văn học		7229030	Văn học
168	Nguyễn Văn Hùng	Nam		TS	Văn học		7229030	Văn học
169	Lê Thị Minh Hiền	Nữ		ThS	Văn học		7229030	Văn học
170	Phạm Phú Uyên Châu	Nữ		ThS	Văn học		7229030	Văn học

171	Đỗ Thu Thủy	Nữ		ThS	Văn học		7229030	Văn học
172	Phan Trọng Hoàng Linh	Nam		ThS	Văn học		7229030	Văn học
173	Phan Nguyễn Phước Tiên	Nữ		ThS	Văn học		7229030	Văn học
174	Nguyễn Văn Đăng	Nam	PGS	TS	Lịch sử		7229010	Lịch sử
175	Nguyễn Văn Mạnh	Nam	PGS	TS	Dân tộc học		7229010	Lịch sử
176	Nguyễn Văn Quảng	Nam		TS	Lịch sử		7229010	Lịch sử
177	Nguyễn Quang Trung Tiến	Nam		ThS	Khoa học xã hội và nhân văn		7229010	Lịch sử
178	Nguyễn Chí Ngàn	Nam		ThS	Dân tộc học		7229010	Lịch sử
179	Lê Duy Sơn	Nam		ThS	Khoa học xã hội và nhân văn		7229010	Lịch sử
180	Nguyễn Mạnh Hà	Nam		ThS	Khoa học xã hội và nhân văn		7229010	Lịch sử
181	Trần Mai Phượng	Nữ		ThS	Dân tộc học		7229010	Lịch sử
182	Nguyễn Thu Hằng	Nữ		ThS	Lịch sử Việt Nam		7229010	Lịch sử
183	Nguyễn Thị Thùy Nhung	Nữ		ThS	Lịch sử Việt Nam		7229010	Lịch sử
184	Phạm Ngọc Bảo Liêm	Nam		ThS	Lịch sử Việt Nam		7229010	Lịch sử
185	Mai Văn Đước	Nam		ThS	Lịch sử Việt Nam		7229010	Lịch sử
186	Lê Thị Anh Đào	Nữ		TS	Lịch sử thế giới		7310608	Đông phương học
187	Nguyễn Văn Tận	Nam	PGS	TS	Lịch sử thế giới		7310608	Đông phương học
188	Hoàng Văn Hiến	Nam	PGS	TS	Lịch sử thế giới		7310608	Đông phương học
189	Dương Quang Hiệp	Nam		TS	Lịch sử thế giới		7310608	Đông phương học
190	Trần Thị Tâm	Nữ		TS	Lịch sử thế giới		7310608	Đông phương học
191	Hoàng Thị Anh Đào	Nữ		TS	Lịch sử thế giới		7310608	Đông phương học
192	Lê Nam Trung Hiếu	Nam		TS	Lịch sử thế giới		7310608	Đông phương học
193	Trương Tuấn Vũ	Nam		ThS	Lịch sử thế giới		7310608	Đông phương học
194	Nguyễn Hoàng Linh	Nam		ThS	Lịch sử thế giới		7310608	Đông phương học
195	Trần Thị Hoi	Nữ		ThS	Lịch sử thế giới		7310608	Đông phương học

196	Mai Thúy Bảo Hạnh	Nữ		ThS	Lịch sử thế giới		7310608	Đông phương học
197	Bùi Thị Thu	Nữ		TS	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
198	Hà Văn Hành	Nam	PGS	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
199	Nguyễn Quang Tuấn	Nam	PGS	TS	Địa lý tự nhiên		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
200	Đỗ Thị Việt Hương	Nữ		TS	Địa lý tự nhiên, Khoa học Nông nghiệp		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
201	Trương Đình Trọng	Nam		ThS	Địa lý tự nhiên		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
202	Phan Anh Hằng	Nữ		ThS	Địa lý tự nhiên		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
203	Trần Ánh Hằng	Nữ		ThS	Địa lý tài nguyên và môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
204	Lê Đình Thuận	Nam		ThS	Kỹ thuật trắc địa		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
205	Nguyễn Quang Việt	Nam		ThS	Địa lý tài nguyên và môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
206	Hoàng Hoa Thám	Nam		ThS	Địa chất học		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
207	Đỗ Quang Thiên	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật địa chất		7520501	Kỹ thuật địa chất
208	Trần Hữu Tuyên	Nam		TS	Kỹ thuật địa chất		7520501	Kỹ thuật địa chất
209	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ		TS	Kỹ thuật địa chất		7520501	Kỹ thuật địa chất
210	Hoàng Ngô Tự Do	Nam		TS	Địa chất học		7520501	Kỹ thuật địa chất
211	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		TS	Địa chất học		7520501	Kỹ thuật địa chất

212	Trần Thị Phương An	Nữ		TS	Địa kỹ thuật xây dựng		7520501	Kỹ thuật địa chất
213	Trần Thanh Nhân	Nam		TS	Địa kỹ thuật xây dựng		7520501	Kỹ thuật địa chất
214	Nguyễn Thị Lệ Huyền	Nữ		ThS	Địa chất học		7520501	Kỹ thuật địa chất
215	Hồ Trung Thành	Nam		ThS	Địa chất học		7520501	Kỹ thuật địa chất
216	Lê Duy Đạt	Nam		ThS	Địa chất học		7520501	Kỹ thuật địa chất
217	Trần Xuân Bình	Nam	PGS	TS	Xã hội học		7310301	Xã hội học
218	Lê Đăng Bảo Châu	Nữ		TS	Xã hội học		7310301	Xã hội học
219	Nguyễn Thị Anh Đào	Nữ		ThS	Xã hội học		7310301	Xã hội học
220	Võ Nữ Hải Yến	Nữ		ThS	Xã hội học		7310301	Xã hội học
221	Trần Thị Thúy Hằng	Nữ		ThS	Xã hội học		7310301	Xã hội học
222	Lê Duy Mai Phương	Nữ		ThS	Xã hội học		7310301	Xã hội học
223	Lê Thanh Ngân	Nữ		ThS	Xã hội học		7310301	Xã hội học
224	Nguyễn Hữu An	Nam		ThS	Xã hội học		7310301	Xã hội học
225	Nguyễn Tư Hậu	Nữ		ThS	Xã hội học		7310301	Xã hội học
226	Nguyễn Thiệu Tuấn Long	Nam		ThS	Xã hội học		7310301	Xã hội học
227	Đoàn Lê Minh Châu	Nữ		ThS	Nghiên cứu phát triển quốc tế		7310301	Xã hội học
228	Lê Thị Phương Vỹ	Nữ		CN	Xã hội học		7310301	Xã hội học
229	Huỳnh Thị Ánh Phương	Nữ		TS	Giới và Phát triển		7760101	Công tác xã hội
230	Nguyễn Xuân Hồng	Nam		TS	Dân tộc học		7760101	Công tác xã hội
231	Đinh Thị Thiên Ái	Nữ		TS	Tâm lý học		7760101	Công tác xã hội
232	Hồ Sỹ Thái	Nam		ThS	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
233	Trương Thị Yến	Nữ		ThS	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
234	Lê Thị Kim Dung	Nữ		ThS	Dân tộc học		7760101	Công tác xã hội
235	Bùi Quang Dũng	Nam		ThS	Dân tộc học		7760101	Công tác xã hội
236	Nguyễn Thị Nha Trang	Nữ		ThS	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội

237	Phạm Tiến Sỹ	Nam		ThS	Tâm lý học giáo dục		7760101	Công tác xã hội
238	Nguyễn Quốc Phương	Nam		ThS	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
239	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nữ		CN	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
240	Trương Thị Xuân Nhi	Nữ		CN	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
241	Nguyễn Thế Phúc	Nam		TS	Triết học		7229001	Triết học
242	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	PGS	TS	Triết học		7229001	Triết học
243	Nguyễn Việt Phương	Nam		TS	Triết học		7229001	Triết học
244	Thái Thị Khương	Nữ		TS	Triết học		7229001	Triết học
245	Hà Lê Dũng	Nam		ThS	Triết học		7229001	Triết học
246	Trần Thị Giang	Nữ		ThS	Triết học		7229001	Triết học
247	Nguyễn Thị Thắng	Nữ		ThS	Triết học		7229001	Triết học
248	Lê Bình Phương Luân	Nam		ThS	Triết học		7229001	Triết học
249	Nguyễn Thị Phương	Nữ		ThS	Triết học		7229001	Triết học
250	Nguyễn Thị Kiều Sương	Nữ		ThS	Triết học		7229001	Triết học
251	Lê Như Thanh	Nam		TS	Quản lý hành chính công		7310205	Quản lý nhà nước
252	Trần Thị Hồng Minh	Nữ		TS	Triết học		7310205	Quản lý nhà nước
253	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		TS	Triết học		7310205	Quản lý nhà nước
254	Lê Viết Hùng	Nam		TS	Lịch sử		7310205	Quản lý nhà nước
255	Ngô Đức Lập	Nam		TS	Lịch sử Việt Nam		7310205	Quản lý nhà nước
256	Hoàng Trần Như Ngọc	Nữ		TS	Triết học		7310205	Quản lý nhà nước
257	Đào Thế Đồng	Nam		ThS	Triết học		7310205	Quản lý nhà nước
258	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Lịch sử		7310205	Quản lý nhà nước
259	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		ThS	Triết học		7310205	Quản lý nhà nước
260	Đặng Nữ Hoàng Quyên	Nữ		ThS	Văn học		7310205	Quản lý nhà nước
261	Hoàng Tất Thắng	Nam	PGS	TS	Ngôn ngữ học		7320101	Báo chí
262	Hồ Thế Hà	Nam	PGS	TS	Văn học		7320101	Báo chí
263	Nguyễn Hồng Dũng	Nam		TS	Văn học		7320101	Báo chí

264	Hoàng Lê Thúy Nga	Nữ		ThS	Báo chí		7320101	Báo chí
265	Đinh Khắc Quỳnh Giang	Nữ		ThS	Báo chí		7320101	Báo chí
266	Hồ Thị Diệu Trang	Nữ		ThS	Báo chí		7320101	Báo chí
267	Trần Thị Phương Nhung	Nữ		ThS	Báo chí		7320101	Báo chí
268	Lê Nguyễn Phương Thảo	Nữ		ThS	Báo chí		7320101	Báo chí
269	Hồ Dũng	Nam		ThS	Báo chí		7320101	Báo chí
270	Nguyễn Hoàng Tuệ Anh	Nữ		ThS	Văn học		7320101	Báo chí
271	Phan Quốc Hải	Nam		TS	Báo chí		7320101	Báo chí
272	Lê Quang Minh	Nam		ThS	Báo chí		7320101	Báo chí
273	Phan Tuấn Anh	Nam		TS	Văn học		7320101	Báo chí
274	Võ Kiên Trung	Nam		CN	Báo chí		7320101	Báo chí
275	Đỗ Bích Thảo Trân	Nữ		CN	Báo chí		7320101	Báo chí
276	Hoàng Thảo Nguyên	Nữ		CN	Báo chí		7320101	Báo chí
277	Dư Thị Huyền	Nữ		ThS	Triết học	x		
278	Trần Thị Hà Trang	Nữ		ThS	Triết học	x		
279	Đào Thị Vinh	Nữ		ThS	Triết học	x		
280	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		TS	Lịch sử Việt Nam	x		
281	Lâm Thái Bảo Ngân	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị	x		
	Tổng số giảng viên toàn trường: 281 GV							

XII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

I. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành các trình độ đại học								
1	Nguyễn Vũ Quốc Huy	Nam	GS	Tiến sĩ	Sản khoa		7720101	Y khoa
2	Hoàng Bùi Bảo	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
3	Trần Văn Huy	Nam	GS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
4	Lê Nghi Thành Nhân	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
5	Nguyễn Khoa Hùng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
6	Cao Ngọc Thành	Nam	GS	Tiến sĩ	Sản khoa		7720101	Y khoa

7	Bùi Bình Bảo Sơn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
8	Tôn Nữ Phương Anh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Y sinh học		7720101	Y khoa
9	Nguyễn Minh Tâm	Nam	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720101	Y khoa
10	Hà Thị Minh Thi	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Y sinh học DT		7720101	Y khoa
11	Nguyễn Trường An	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
12	Trần Hữu Dàng	Nam	GS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
13	Hoàng Khánh	Nam	GS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
14	Huỳnh Văn Minh	Nam	GS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
15	Võ Tam	Nam	GS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
16	Nguyễn Hải Thuỷ	Nam	GS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
17	Tôn Nữ Vân Anh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
18	Trần Xuân Chương	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
19	Nguyễn Thị Cự	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
20	Lê Văn Ngọc Cường	Nam	PGS	Tiến sĩ	Chẩn đoán HA		7720101	Y khoa
21	Lê Đình Khánh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
22	Nguyễn Văn Mão	Nam	PGS	Tiến sĩ	Giải phẫu bệnh		7720101	Y khoa
23	Nguyễn Văn Minh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa
24	Phan Văn Năm	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nhãn khoa		7720101	Y khoa
25	Phùng Phương	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
26	Lê Thanh Thái	Nam	PGS	Tiến sĩ	Tai Mũi Họng		7720101	Y khoa
27	Hoàng Viết Thắng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
28	Đặng Thanh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Tai Mũi Họng		7720101	Y khoa
29	Nguyễn Tư Thế	Nam	PGS	Tiến sĩ	Tai Mũi Họng		7720101	Y khoa
30	Đặng Công Thuận	Nam	PGS	Tiến sĩ	Giải phẫu bệnh		7720101	Y khoa
31	Lê Thị Bích Thuận	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
32	Lê Quang Thửu	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
33	Hoàng Anh Tiến	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
34	Nguyễn Đình Toàn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa

35	Phan Hùng Việt	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
36	Trương Quang Vinh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sản khoa		7720101	Y khoa
37	Nguyễn Anh Vũ	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
38	Phạm Anh Vũ	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
39	Hoàng Thị Thuỷ Yên	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
40	Mai Bá Hoàng Anh	Nam		Tiến sĩ	Da Liễu		7720101	Y khoa
41	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ		Tiến sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
42	Nguyễn Quỳnh Châu	Nữ		Tiến sĩ	Y sinh học		7720101	Y khoa
43	Lê Văn Chi	Nam		Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
44	Nguyễn Hữu Châu Đức	Nam		Tiến sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
45	Võ Văn Đức	Nam		Tiến sĩ	Sản khoa		7720101	Y khoa
46	Phan Đình tuần Dũng	Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
47	Trần Như Minh Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Tâm thần		7720101	Y khoa
48	Phù Thị Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Hóa sinh		7720101	Y khoa
49	Nguyễn Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720101	Y khoa
50	Lê Viết Nhật Hưng	Nam		Tiến sĩ	Nhân khoa		7720101	Y khoa
51	Nguyễn Hoàng Thùy Linh	Nữ		Tiến sĩ	Nâng cao sức khỏe TC		7720101	Y khoa
52	Nguyễn Văn Lượng	Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
53	Nguyễn Nhật Minh	Nam		Tiến sĩ	Tiết niệu		7720101	Y khoa
54	Phan Hữu Ngọc Minh	Nữ		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng		7720101	Y khoa
55	Nguyễn Đoàn Văn Phú	Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
56	Lê Văn Tâm	Nam		Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
57	Phan Thắng	Nam		Tiến sĩ	Hồi sức cấp cứu		7720101	Y khoa
58	Trần Xuân Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa
59	Nguyễn Hữu Trí	Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
60	Nguyễn Sanh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
61	Lê Thy Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa

62	Nguyễn Duy Nam Anh	Nam		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
63	Nguyễn Duy Bình	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
64	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	Nữ		Thạc sĩ	Ung Bướu		7720101	Y khoa
65	Nguyễn Ngọc Tâm Đan	Nữ		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720101	Y khoa
66	Tôn Thất Minh Đạt	Nam		Thạc sĩ	Phục hồi CN		7720101	Y khoa
67	Hồ Dũng	Nam		Thạc sĩ	Sức khỏe TT		7720101	Y khoa
68	Hồ Anh Hiến	Nam		Thạc sĩ	Y học gia đình		7720101	Y khoa
69	Nguyễn Trần Thúc Huân	Nam		Thạc sĩ	Ung bướu		7720101	Y khoa
70	Trần Hùng	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
71	Hoàng Hữu	Nam		Thạc sĩ	Ung bướu		7720101	Y khoa
72	Nguyễn Khánh Huy	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
73	Nguyễn Thị Vân Kiều	Nữ		Thạc sĩ	Phục hồi CN		7720101	Y khoa
74	Lê Văn Long	Nam		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa
75	Nguyễn Hoàng Long	Nam		Thạc sĩ	Sản khoa		7720101	Y khoa
76	Phan Kim Châu Mẫn	Nam		Thạc sĩ	Truyền nhiễm		7720101	Y khoa
77	Hoàng Phước Minh	Nam		Thạc sĩ	Tai Mũi Họng		7720101	Y khoa
78	Nguyễn Xuân Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
79	Nguyễn Minh Thảo	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
80	Phạm Võ Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
81	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Truyền nhiễm		7720101	Y khoa
82	Lê Thị Quỳnh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720101	Y khoa
83	Phạm Thị Minh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa
84	Võ Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
85	Bùi Thị Phước Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
86	Trần Thị Thu Lành	Nữ		BSCK 1	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa
87	Bùi Thị Thương	Nữ		BSCK 1	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa
88	Hà Nữ Thủy Dương	Nữ		BSCK 2	Huyết Học		7720101	Y khoa
89	Trần Đức Lai	Nam		BSCK 2	Ngoại khoa		7720101	Y khoa

90	Lê Thị Mai Anh	Nữ		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
91	Lê Trần Tuấn Anh	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720101	Y khoa
92	Nguyễn Thị Anh	Nữ		Đại học	Y học cổ truyền		7720101	Y khoa
93	Võ Hoài Bảo	Nam		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
94	Phạm Văn Đức	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720101	Y khoa
95	Trần Hồng Phương Dung	Nữ		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
96	Hoàng Anh Dũng	Nam		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
97	Nguyễn Thị Miên Hạ	Nữ		Đại học	Y học dự phòng		7720101	Y khoa
98	Võ Thị Hân	Nữ		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
99	Hà Thị Hiền	Nữ		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
100	Hoàng Trung Hiếu	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720101	Y khoa
101	Lê Thị Kim Huệ	Nữ		Đại học	Phục hồi CN		7720101	Y khoa
102	Nguyễn Đắc Hưng	Nam		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
103	Lê Mỹ Hương	Nữ		Đại học	Răng hàm mặt		7720101	Y khoa
104	Phan Thị Thanh Hương	Nữ		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
105	Lê Đức Huy	Nam		Đại học	Y học dự phòng		7720101	Y khoa
106	Trần Duy Khiêm	Nam		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
107	Đặng Cao Khoa	Nam		Đại học	Y tế công cộng		7720101	Y khoa
108	Nguyễn Vĩnh Lạc	Nam		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
109	Nguyễn Duy Linh	Nam		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
110	Văn Nữ Thùy Linh	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720101	Y khoa
111	Nguyễn Thị Hồng Nhi	Nữ		Đại học	Y học dự phòng		7720101	Y khoa
112	Trần Thị Quỳnh Như	Nữ		Đại học	Răng hàm mặt		7720101	Y khoa
113	Nguyễn Đình Sơn	Nam		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
114	Dương Phúc Thái	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720101	Y khoa
115	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720101	Y khoa
116	Nguyễn Thị Đăng Thư	Nữ		Đại học	Y học Dự phòng		7720101	Y khoa
117	Lê thị Bích Thúy	Nữ		Đại học	Y học Dự phòng		7720101	Y khoa

118	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720101	Y khoa
119	Nguyễn Thị Phương Thủy	Nữ		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
120	Võ Minh Tiếp	Nam		Đại học	Y học Dự phòng		7720101	Y khoa
121	Hoàng Ngọc Diệu Trâm	Nữ		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
122	Võ Khắc Tráng	Nam		Đại học	Răng hàm mặt		7720101	Y khoa
123	Trần Xuân Minh Trí	Nam		Đại học	Y học Dự phòng		7720101	Y khoa
124	Lê Thanh Minh Triết	Nam		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
125	Võ Minh Tuệ	Nam		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
126	Trần Thị Tổ Uyên	Nữ		Đại học	Răng hàm mặt		7720101	Y khoa
127	Trần Thị Hồng Vân	Nữ		Đại học	Y Đa khoa		7720101	Y khoa
128	Trần Tân Tài	Nam		Tiến sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
129	Phan Anh Chi	Nữ		Tiến sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
130	Hoàng Anh Đào	Nữ		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
131	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ		Tiến sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
132	Nguyễn Thị Thanh Hoàng	Nữ		Tiến sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
133	Nguyễn Văn Minh	Nam		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
134	Lê Phan Tường Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Y sinh học		7720501	Răng - Hàm - Mặt
135	Nguyễn Hải Quý Trâm	Nữ		Tiến sĩ	Y sinh học		7720501	Răng - Hàm - Mặt
136	Nguyễn Nguyễn Thái Bảo	Nam		Tiến sĩ	Chấn thương CH		7720501	Răng - Hàm - Mặt
137	NguyễnHoàng Thanh Vân	Nữ		Tiến sĩ	Nội khoa		7720501	Răng - Hàm - Mặt
138	Hoàng Minh Lợi	Nam	PGS	Tiến sĩ	Chẩn đoán HA		7720501	Răng - Hàm - Mặt
139	Nguyễn Toại	Nam	PGS	Tiến sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
140	Đặng Minh Huy	Nam		Tiến sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
141	Nguyễn Cửu Long	Nam		Tiến sĩ	Nội khoa		7720501	Răng - Hàm - Mặt
142	Đặng Lê Hoàng Nam	Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720501	Răng - Hàm - Mặt
143	Nguyễn Gia Kiều Ngân	Nữ		Tiến sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
144	Nguyễn Nguyễn	Nam		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng		7720501	Răng - Hàm - Mặt
145	Nguyễn Thị Hoàng Yên	Nữ		Tiến sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt

146	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720501	Răng - Hàm - Mặt
147	Đỗ Phan Quỳnh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
148	Trần Thiện Mẫn	Nam		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
149	Hồ Xuân Anh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
150	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
151	Võ Đức Toàn	Nam		Thạc sĩ	Y học gia đình		7720501	Răng - Hàm - Mặt
152	Nguyễn Lê Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
153	Nguyễn Đức Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
154	Phạm Nữ Như Ý	Nữ		BSCK 2	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
155	Lê Hồ Thị Quỳnh Anh	Nữ		Đại học	Y học Dự phòng		7720501	Răng - Hàm - Mặt
156	Hồ Sỹ Minh Đức	Nam		Đại học	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
157	Nguyễn Thị Hòa	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720501	Răng - Hàm - Mặt
158	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720501	Răng - Hàm - Mặt
159	Hoàng Vũ Minh	Nam		Đại học	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
160	Lê Văn Nhật Thắng	Nam		Đại học	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
161	Nguyễn Thị Hải Trinh	Nữ		Đại học	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
162	Dương Quang Tuấn	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720501	Răng - Hàm - Mặt
163	Nguyễn Thị Nhật Vy	Nữ		Đại học	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
164	Cung Thiện Hải	Nam		Đại học	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
165	Lê Thị Khánh Huyền	Nữ		Đại học	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
166	Lê Thị Thu Nga	Nữ		Đại học	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
167	Võ Văn Thắng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
168	Đoàn Vương Diễm Khánh	Nữ		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
169	Nguyễn Hoàng Lan	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
170	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
171	Đặng Thị Anh Thư	Nữ		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
172	Hoàng Thị Bạch Yến	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
173	Nguyễn Đình Minh Mẫn	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng

174	Phạm Minh Đức	Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720110	Y học dự phòng
175	Hoàng Khánh Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Sinh lý		7720110	Y học dự phòng
176	Phan Trung Nam	Nam		Tiến sĩ	Y sinh học		7720110	Y học dự phòng
177	Trần Đình Bình	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa		7720110	Y học dự phòng
178	Phan Thị Bích Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
179	Lê Nguyễn Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720110	Y học dự phòng
180	Võ Việt Hà	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720110	Y học dự phòng
181	Nguyễn Thị Trà My	Nữ		Thạc sĩ	Da Liễu		7720110	Y học dự phòng
182	Trương Thị Na	Nữ		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720110	Y học dự phòng
183	Nguyễn Thị bình Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720110	Y học dự phòng
184	Hà Chân Nhân	Nam		Thạc sĩ	Phục hồi CN		7720110	Y học dự phòng
185	Phan Từ Khánh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720110	Y học dự phòng
186	Nguyễn Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Nhãn khoa		7720110	Y học dự phòng
187	Nguyễn Thị Thuỳ Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Y sinh học		7720110	Y học dự phòng
188	Nguyễn Thị Ngọc Khanh	Nữ		BSCK 2	Tai Mũi Họng		7720110	Y học dự phòng
189	Nguyễn văn Câu	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720110	Y học dự phòng
190	Đoàn Văn Minh	Nam		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
191	Nguyễn Thị Tân	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
192	Vương Thị Kim Chi	Nữ		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
193	Nguyễn Văn Hưng	Nam		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
194	Trần Nhật Minh	Nam		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
195	Nguyễn Thị Hương Lam	Nữ		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
196	Nguyễn Ngọc Lê	Nữ		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
197	Ngô Viết Lộc	Nam		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720115	Y học cổ truyền
198	NguyễnPhương Thảo Tiên	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Y sinh		7720115	Y học cổ truyền
199	Nguyễn Thị Hiếu Dung	Nữ		Tiến sĩ	Y sinh học		7720115	Y học cổ truyền
200	Hồ Xuân Dũng	Nam		Tiến sĩ	Ung bướu		7720115	Y học cổ truyền
201	Trần Hữu Dũng	Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720115	Y học cổ truyền

202	Hà Quang Dũng	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720115	Y học cổ truyền
203	Nguyễn Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Sản khoa		7720115	Y học cổ truyền
204	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Y sinh học		7720115	Y học cổ truyền
205	Đỗ Long	Nam		Thạc sĩ	Nhân khoa		7720115	Y học cổ truyền
206	Trần Nguyễn Trà My	Nữ		Thạc sĩ	Nhân khoa		7720115	Y học cổ truyền
207	Trần Vĩnh Phú	Nam		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720115	Y học cổ truyền
208	Phan Văn Bảo Thắng	Nam		Thạc sĩ	Vi Sinh		7720115	Y học cổ truyền
209	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720115	Y học cổ truyền
210	Nguyễn Thị Hồng Thuỳ	Nữ		Thạc sĩ	Y sinh học		7720115	Y học cổ truyền
211	Trần Nhật Tiến	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720115	Y học cổ truyền
212	Nguyễn Phạm Phước Toàn	Nam		Thạc sĩ	Y sinh học		7720115	Y học cổ truyền
213	Phạm Minh Trãi	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720115	Y học cổ truyền
214	Nguyễn Phúc Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720115	Y học cổ truyền
215	Trần Quang Trung	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720115	Y học cổ truyền
216	Phạm Thị Xuân Mai	Nữ		BSCK 2	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
217	Đặng Thị Thu Hằng	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720115	Y học cổ truyền
218	Đoàn Thị Nhật Lệ	Nữ		Đại học	Y học Cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
219	Nguyễn Thị Kim Liên	Nữ		Đại học	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
220	Trần Thị Trà My	Nữ		Đại học	Y Đa khoa		7720115	Y học cổ truyền
221	Nguyễn Viết Phương Nguyên	Nữ		Đại học	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
222	NguyễnThiện Phước	Nữ		Đại học	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
223	Nguyễn Thị Thanh Phương	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720115	Y học cổ truyền
224	Nguyễn Quang Tâm	Nam		Đại học	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
225	Lê Thị Minh Thảo	Nữ		Đại học	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
226	Lê Thị Thu Thảo	Nữ		Đại học	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
227	Trần Doãn Tú	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720115	Y học cổ truyền
228	Trương Thanh Tú	Nữ		Đại học	Y học Cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
229	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	GS	Tiến sĩ	Dược		7720201	Dược học

230	Trần Hữu Dũng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Dược		7720201	Dược học
231	Đào Thị Cẩm Minh	Nữ		Tiến sĩ	Dược		7720201	Dược học
232	Hồ Hoàng Nhân	Nam		Tiến sĩ	Dược		7720201	Dược học
233	Lê Thị Minh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
234	Lê Thị Loan Chi	Nữ		Tiến sĩ	Dược		7720201	Dược học
235	Võ Thị Hồng Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
236	Trần Thái Sơn	Nam		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
237	Hồ Việt Đức	Nam		Tiến sĩ	Hóa học		7720201	Dược học
238	Lê Chuyển	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720201	Dược học
239	Nguyễn Minh Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý		7720201	Dược học
240	Trương Thị Khánh Phương	Nữ		Tiến sĩ	Toán học		7720201	Dược học
241	Trương Việt Thành	Nam		Tiến sĩ	Dược		7720201	Dược học
242	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học sự sống		7720201	Dược học
243	Văn Thị Minh An	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720201	Dược học
244	Phan Đăng Thục Anh	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
245	Thái Khoa Bảo Châu	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
246	Ngô Thị Kim Cúc	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý- DLS		7720201	Dược học
247	Lê Văn Dậu	Nam		Thạc sĩ	Giải phẫu		7720201	Dược học
248	Đỗ Thị Hồng Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Y sinh học		7720201	Dược học
249	Lê Đình Dương	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720201	Dược học
250	Nguyễn Đình Duyệt	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720201	Dược học
251	Phan Thị Hằng Giang	Nữ		Thạc sĩ	Y sinh học		7720201	Dược học
252	Ngô Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
253	Đoàn Thị Thiện Hảo	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720201	Dược học
254	Lê Hoàng Hảo	Nam		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
255	Lê thị Bích Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
256	Trần Thế Huân	Nam		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
257	Võ Quốc Hùng	Nam		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học

258	Nguyễn Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720201	Dược học
259	Nguyễn Việt Khấn	Nam		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
260	Nguyễn Khánh Thủy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
261	Trần Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
262	Trần Thanh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Y sinh học		7720201	Dược học
263	Đoàn Thị Ái Nghĩa	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
264	Lê Thị Thanh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
265	Nguyễn Phước Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
266	Nguyễn Thị Như Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
267	Lê Trọng Nhân	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ YSH		7720201	Dược học
268	Nguyễn Thị Ý Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720201	Dược học
269	Cao Thị Cẩm Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
270	Nguyễn Đình Quỳnh Phú	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
271	Nguyễn Thành Phúc	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720201	Dược học
272	Phan Thị Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Y học chức năng		7720201	Dược học
273	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7720201	Dược học
274	Nguyễn Hữu Tiến	Nam		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
275	Lưu Nguyễn Nguyệt Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
276	Hoàng Xuân Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
277	Nguyễn Hồng Trang	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
278	Nguyễn Lê Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Y sinh học		7720201	Dược học
279	Võ Thị Tuyết Vi	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		7720201	Dược học
280	Lê Chí Cao	Nam		Thạc sĩ	Y sinh học		7720201	Dược học
281	Nguyễn Hoài Bảo Châu	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
282	Lê Thị Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7720201	Dược học
283	Trần Đại Tri Hân	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720201	Dược học
284	Lê Bá Hứa	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720201	Dược học
285	Nguyễn Ngọc Huy	Nam		Thạc sĩ	Sinh học		7720201	Dược học

286	Trần Thị Mai Liên	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720201	Dược học
287	Nguyễn Bá Lưu	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720201	Dược học
288	Nguyễn Thị Hồng Nga	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7720201	Dược học
289	Ngô Thị Thuận	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		7720201	Dược học
290	Nguyễn Thành Tín	Nam		Thạc sĩ	Y sinh học		7720201	Dược học
291	Nguyễn Đức Tùng	Nam		Thạc sĩ	CNTT		7720201	Dược học
292	Võ Thị Hoài Hương	Nữ		Đại học	Y Đa khoa		7720201	Dược học
293	Đoàn Phạm Phước Long	Nam		Đại học	Y Đa khoa		7720201	Dược học
294	Nguyễn Xuân Nhân	Nam		Đại học	Y Đa khoa		7720201	Dược học
295	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Nữ		Đại học	Dược		7720201	Dược học
296	Nguyễn Vĩnh Phú	Nam		Đại học	Hóa học		7720201	Dược học
297	Đỗ Quang Tâm	Nam		Đại học	Vật lý		7720201	Dược học
298	Nguyễn Thị Khánh Linh	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720201	Dược học
299	Hồ Duy Bình	Nam		Tiến sĩ	Y học		7720301	Điều dưỡng
300	Đào Nguyễn Diệu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng
301	Lê Văn An	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng
302	Nguyễn T.Kim Hoa	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng
303	Hồ Thị Thùy Trang	Nữ		Tiến sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
304	Nguyễn Thị Anh Phương	Nữ		Tiến sĩ	Nghiên cứu y học - SKQT		7720301	Điều dưỡng
305	Dương Thị Ngọc Lan	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng
306	Nguyễn Trường Sơn	Nam		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
307	Nguyễn Thị Minh Thành	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
308	Tôn Nữ Minh Đức	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
309	Trương Thị Phương Lan	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học		7720301	Điều dưỡng
310	Võ Châu Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7720301	Điều dưỡng
311	Võ Thị Diễm Bình	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
312	Ngô Minh Đạo	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng

313	Nguyễn Duy Duẩn	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng
314	Mai Bá Hải	Nam		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
315	Trần Thuý Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7720301	Điều dưỡng
316	Hoàng Thế Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Sản khoa		7720301	Điều dưỡng
317	Đặng Thị Ngọc Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7720301	Điều dưỡng
318	Đinh Thị Phương Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720301	Điều dưỡng
319	Lê Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720301	Điều dưỡng
320	Trần Văn Khôi	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720301	Điều dưỡng
321	Nguyễn Quang Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Tâm Thần		7720301	Điều dưỡng
322	Nguyễn Quang Mẫn	Nam		Thạc sĩ	Vật lý		7720301	Điều dưỡng
323	Bùi Thị Thuý Nga	Nữ		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức		7720301	Điều dưỡng
324	Lê Thị Cao Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Da Liễu		7720301	Điều dưỡng
325	Trần Thị Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
326	Bùi Lê Thanh Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7720301	Điều dưỡng
327	Phan Thị Tố Như	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
328	Lê Hà Thùy Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720301	Điều dưỡng
329	Đặng Thị Thanh Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
330	Hoàng Minh Phương	Nam		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720301	Điều dưỡng
331	Trần Thị Huyền Phương	Nữ		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720301	Điều dưỡng
332	Trần Xuân Phương	Nam		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720301	Điều dưỡng
333	Đỗ Hồ Tĩnh Tâm	Nam		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720301	Điều dưỡng
334	Nguyễn Phước Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Phục hồi CN		7720301	Điều dưỡng
335	Châu Ngọc Phương Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720301	Điều dưỡng
336	Võ Thanh Tôn	Nam		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
337	Hồ Minh Trí	Nam		Thạc sĩ	Tai Mũi Họng		7720301	Điều dưỡng
338	Nguyễn Văn Tuy	Nam		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720301	Điều dưỡng
339	Phạm Thị Thuý Vũ	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
340	Nguyễn Thị Nguyệt Minh	Nữ		BSNT	Nhân khoa		7720301	Điều dưỡng

341	Trần Văn Hòa	Nam		BSCK 2	Quản lý y tế		7720301	Điều dưỡng
342	Mai Thị Cẩm Cát	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720301	Điều dưỡng
343	Đặng Thị Thu Hằng	Nữ		Đại học	Y Đa khoa		7720301	Điều dưỡng
344	Trần Thị Hằng	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
345	Võ Minh Hoàng	Nam		Đại học	Y học dự phòng		7720301	Điều dưỡng
346	Trần Vũ Huân	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720301	Điều dưỡng
347	Bùi Mạnh Hùng	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720301	Điều dưỡng
348	Nguyễn Đăng Vĩnh Hưng	Nam		Đại học	Y Đa khoa		7720301	Điều dưỡng
349	Nguyễn Thị Mây	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
350	Dương Thị Mỹ	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720301	Điều dưỡng
351	Trương Thị Quỳnh Ngân	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720301	Điều dưỡng
352	Võ Đoàn Minh Nhật	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720301	Điều dưỡng
353	Võ Thị Nhi	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
354	Lương Việt Thắng	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720301	Điều dưỡng
355	Nguyễn Thị Thanh Thanh	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
356	Phan Ngọc Đan Thanh	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720301	Điều dưỡng
357	Hồ Thị Dạ Thảo	Nữ		Đại học	Y Đa khoa		7720301	Điều dưỡng
358	Tôn Thất Cảnh Trí	Nam		Đại học	Y học dự phòng		7720301	Điều dưỡng
359	Phan Thị Thùy Vân	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720301	Điều dưỡng
360	Trần Văn Vui	Nam		Đại học	Y học dự phòng		7720301	Điều dưỡng
361	Võ Tường Thảo Vy	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720301	Điều dưỡng
362	Lê Minh Tâm	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sản khoa		7720302	Hộ sinh
363	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ		Tiến sĩ	Sản khoa		7720302	Hộ sinh
364	Trương Thị Linh Giang	Nữ		Tiến sĩ	Sản khoa		7720302	Hộ sinh
365	Lê Lam Hương	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Sản khoa		7720302	Hộ sinh
366	Võ Văn Khoa	Nam		Thạc sĩ	Sản khoa		7720302	Hộ sinh
367	Trần Mạnh Linh	Nam		Thạc sĩ	Sản khoa		7720302	Hộ sinh
368	Nguyễn Trần Thảo Nguyên	Nữ		Tiến sĩ	Sản khoa		7720302	Hộ sinh

369	Tôn Nữ Minh Quang	Nữ		Thạc sĩ	Sản khoa		7720302	Hộ sinh
370	Nguyễn Đắc Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Sản khoa		7720302	Hộ sinh
371	Phan Thị Minh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Sản khoa		7720302	Hộ sinh
372	Hoàng Thị Mai Thanh	Nữ		Tiến sĩ	Y học chức năng		7720302	Hộ sinh
373	Phạm Thắng Long	Nam		Thạc sĩ	Hoá sinh		7720302	Hộ sinh
374	Hồ Lý Minh Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720302	Hộ sinh
375	Trần Thị Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Phục hồi CN		7720302	Hộ sinh
376	Lê Sĩ Phúc An	Nam		Đại học	Y Đa khoa		7720302	Hộ sinh
377	Trần Thị Ngọc Bích	Nữ		Đại học	Y Đa khoa		7720302	Hộ sinh
378	Lê Bình Phương Nguyên	Nữ		Đại học	Y Đa khoa		7720302	Hộ sinh
379	Lê Phan Minh Triết	Nam		Tiến sĩ	Y sinh học		7720601	KT xét nghiệm y học
380	Ngô Thị Minh Châu	Nữ		Tiến sĩ	Y sinh học		7720601	KT xét nghiệm y học
381	Dương Thị Bích Thuận	Nữ		Tiến sĩ	Hóa sinh		7720601	KT xét nghiệm y học
382	Ngô Việt Quỳnh Trâm	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Vi sinh LS và PT		7720601	KT xét nghiệm y học
383	Nguyễn Minh Quang	Nam		Thạc sĩ	Y học chức năng		7720601	KT xét nghiệm y học
384	Lê Thị Bảo Chi	Nữ		Thạc sĩ	Y sinh học		7720601	KT xét nghiệm y học
385	Trương Thị Quỳnh Như	Nữ		Thạc sĩ	Y học chức năng		7720601	KT xét nghiệm y học
386	Hoàng Thị Anh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Huyết Học		7720601	KT xét nghiệm y học
387	Nguyễn Thị Châu Anh	Nữ		Thạc sĩ	Y sinh học		7720601	KT xét nghiệm y học
388	Nguyễn Hoàng Bách	Nam		Tiến sĩ	Vi sinh miễn dịch		7720601	KT xét nghiệm y học
389	Lê Văn An	Nam	PGS	Tiến sĩ	Vi sinh LS và PT		7720601	KT xét nghiệm y học
390	Nguyễn Thị Thuý Hằng	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720601	KT xét nghiệm y học
391	Phan Thị Minh Phương	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Miễn dịch		7720601	KT xét nghiệm y học
392	Trần Nam Đông	Nam		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh		7720601	KT xét nghiệm y học
393	Hoàng Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ TT		7720601	KT xét nghiệm y học
394	Hoàng Đình Anh Hào	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720601	KT xét nghiệm y học
395	Trương Xuân Long	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720601	KT xét nghiệm y học
396	Hoàng Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720601	KT xét nghiệm y học

397	Nguyễn Phan Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720601	KT xét nghiệm y học
398	Hồ Trần Phương	Nam		Thạc sĩ	Huyết Học		7720601	KT xét nghiệm y học
399	Lê Minh Tân	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720601	KT xét nghiệm y học
400	Đặng Như Thành	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720601	KT xét nghiệm y học
401	Lê Thị Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720601	KT xét nghiệm y học
402	Hoàng Minh Vũ	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ TT		7720601	KT xét nghiệm y học
403	Đoàn thị Duyên Anh	Nữ		Thạc sĩ	Y sinh học		7720601	KT xét nghiệm y học
404	Lê Trọng Lân	Nam		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh		7720601	KT xét nghiệm y học
405	Nguyễn Thanh Minh	Nam		BSCK 2	Ngoại khoa		7720601	KT xét nghiệm y học
406	Lê Phước Hoàng	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720601	KT xét nghiệm y học
407	Nguyễn Đắc Duy Nghiêm	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720601	KT xét nghiệm y học
408	Trần Thị Nam Phương	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720601	KT xét nghiệm y học
409	Ngô Quý Trân	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720601	KT xét nghiệm y học
410	Trần Thị Tiên Xinh	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720601	KT xét nghiệm y học
411	Lê Trọng Khoan	Nam	PGS	Tiến sĩ	Chẩn đoán HA		7720602	KT hình ảnh y học
412	Ngô Đắc Hồng Ân	Nam		Thạc sĩ	Chẩn đoán HA		7720602	KT hình ảnh y học
413	Lê Trọng Bình	Nam		Tiến sĩ	Chẩn đoán HA		7720602	KT hình ảnh y học
414	Hoàng Thị Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Chẩn đoán HA		7720602	KT hình ảnh y học
415	Trần Thị Sông Hương	Nữ		Thạc sĩ	Chẩn đoán HA		7720602	KT hình ảnh y học
416	Nguyễn Công Quỳnh	Nam		Thạc sĩ	Chẩn đoán HA		7720602	KT hình ảnh y học
417	Hoàng Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Chẩn đoán HA		7720602	KT hình ảnh y học
418	Nguyễn Thanh Thảo	Nam		Tiến sĩ	Chẩn đoán HA		7720602	KT hình ảnh y học
419	Nguyễn Hoàng Minh Thi	Nữ		Thạc sĩ	Chẩn đoán HA		7720602	KT hình ảnh y học
420	Châu Thị Hiền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Chẩn đoán HA		7720602	KT hình ảnh y học
421	Lê Đình Đạm	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720602	KT hình ảnh y học
422	Lê Thanh Huy	Nam		Thạc sĩ	Ung bướu		7720602	KT hình ảnh y học
423	Vĩnh Khánh	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720602	KT hình ảnh y học
424	Võ Minh Nhật	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720602	KT hình ảnh y học

425	Lê Hồng Phúc	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720602	KT hình ảnh y học
426	Hoàng Ngọc Thành	Nam		Thạc sĩ	Chẩn đoán HA		7720602	KT hình ảnh y học
427	Lê Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Y sinh học		7720602	KT hình ảnh y học
428	Võ Thị Hạnh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Y sinh học		7720602	KT hình ảnh y học
429	Lê Tuấn Linh	Nam		Thạc sĩ	Y học chức năng		7720602	KT hình ảnh y học
430	Hoàng Cao Thắng	Nam		BSCK 1	Hóa sinh		7720602	KT hình ảnh y học
431	Phạm Thanh Bắc	Nam		Đại học	Chẩn đoán HA		7720602	KT hình ảnh y học
432	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720602	KT hình ảnh y học
433	Trương Quang Quý	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720602	KT hình ảnh y học
434	Nguyễn Trần Bảo Song	Nam		Đại học	Y đa khoa		7720602	KT hình ảnh y học
435	Nguyễn Thảo Vân	Nữ		Đại học	Chẩn đoán HA		7720602	KT hình ảnh y học
436	Đoàn Phước Thuộc	Nam	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng
437	Bùi Thị Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng
438	Võ Nữ Hồng Đức	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng
439	Nguyễn Văn Hòa	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng
440	Ngô Thị Diệu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng
441	Nguyễn Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng
442	Trần Thị Thanh Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng
443	Trần Thị Táo	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng
444	Hoàng Đình Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng
445	Lương Thanh Bảo Yến	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng
446	Nguyễn Thanh Gia	Nam		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng
447	Trần Bình Thắng	Nam		Tiến sĩ	Y tế Công cộng		7720701	Y tế công cộng
448	Phùng Ngọc Hân	Nữ		Đại học	Y đa khoa		7720701	Y tế công cộng
	Tổng số giảng viên toàn trường: 448 GV							
II. Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy trình độ đại học các môn học chung								
1	Lê Viết Hùng	Nam		TS	Lịch sử	X		

2	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		TS	Lịch sử Việt Nam	X		
3	Nguyễn Thị Thắng	Nữ		ThS	Triết học	X		
4	Hà Lê Dũng	Nam		ThS	Triết học	X		
5	Nguyễn Việt Phương	Nam		TS	Triết học	X		
6	Đào Thế Đồng	Nam		ThS	Triết học	X		
7	Trần Thị Giang	Nữ		ThS	Triết học	X		
8	Lâm Thái Bảo Ngân	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị	X		
9	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		TS	Ngôn ngữ học	X		
10	Ngô Đức Lập	Nam		TS	Lịch sử	X		
11	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		ThS	Triết học	X		
12	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		ThS	Triết học	X		
13	Dư Thị Huyền	Nữ		ThS	Triết học	X		
14	Thái Thị Khương	Nữ		TS	Triết học	X		
15	Lê Bình Phương Luân	Nam		ThS	Triết học	X		
16	Hoàng Trần Như Ngọc	Nữ		TS	Triết học	X		
17	Trần Thị Hà Trang	Nữ		ThS	Triết học	X		
18	Nguyễn Thị Phương	Nữ		ThS	Triết học	X		
19	Đặng Nữ Hoàng Quyên	Nữ		ThS	Văn học	X		
20	Đào Thị Vinh	Nữ		ThS	Triết học	X		
21	Nguyễn Thị Linh Tú	Nữ		Th.S	Tiếng Trung Quốc	X		
22	Võ Trung Định	Nam		TS	Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng	X		
23	Võ Thị Mai Hoa	Nữ		TS	Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng	X		
24	Trịnh Thị Tuyết Nhung	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	X		
25	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	Nữ		Th.S	Giáo dục học	X		
26	Nguyễn Quang	Nam		Th.S	Ngôn ngữ học	X		

27	Dương Thị Thu Trang	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học	X		
28	Lê Thị Minh Trang	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học	X		
29	Nguyễn Phạm Thanh Vân	Nữ		Th.S	Giáo dục học	X		
30	Lê Thanh Hoàng	Nam		Th.S	GD tiếng anh	X		
31	Nguyễn Tuấn Khanh	Nam		Th.S	GD tiếng anh	X		
32	Nguyễn Vũ Quỳnh Như	Nữ		TS	Giáo dục học	X		
33	Lê Thị Ngọc Uyên	Nữ		Th.S	Giáo dục học	X		
34	Bùi Lê Quỳnh Giao	Nữ		Th.S	Giảng dạy tiếng Anh	X		
35	Trần Thị Thu Sương	Nữ		Th.S	Giáo dục học	X		
36	Phan Đỗ Quỳnh Trâm	Nữ		Th.S	Giáo dục học	X		
37	Hồng Thị Cúc Anh	Nữ		Th.S	Giáo dục học	X		
38	Đặng Thị Cẩm Tú	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học ứng dụng	X		
39	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Nữ		Th.S	Ngôn ngữ học ứng dụng	X		
40	Võ Thị Thủy Chung	Nữ		Th.S	Giáo dục học	X		
41	Tôn Nữ Như Ngọc	Nữ		Th.S	Giáo dục học	X		
42	Nguyễn Xuân Nhất Chi Mai	Nữ		TS	Ngôn ngữ học	X		
43	Nguyễn Song Huyền Châu	Nữ		Th.S	Giáo dục học	X		
44	Trần Quang Ngọc Thúy	Nữ		TS	Ngôn ngữ học UD	X		
45	Hoàng Thị Linh Giang	Nữ		Th.S	GD tiếng Anh	X		
46	Cao Thị Xuân Liên	Nữ		Th.S	GD tiếng Anh	X		
47	Hồ Thị Thùy Trang	Nữ		Th.S	Giáo dục học	X		
48	Phan Thị Bích Ngọc	Nữ		Th.S	Giáo dục học	X		
49	Ngô Lê Hoàng Phương	Nữ		Th.S	NNH ứng dụng	X		
50	Nguyễn Thị Bảo Trang	Nữ		TS	Ngôn ngữ học UD	X		
51	Lê Cát Nguyên	Nam		TS	GDTC	X		
52	Hoàng Hải	Nam		TS	GDTC	X		

53	Lê Quang Dũng	Nam		TS	GDTC	X		
54	Bùi Hoàng Phúc	Nam		ThS	GDTC	X		
55	Nguyễn Thanh Bình	Nam		ThS	GDTC	X		
56	Trần Hữu Nam	Nam		ThS	GDTC	X		
57	Nguyễn Ngọc Hà	Nữ		ThS	GDTC	X		
58	Nguyễn Văn Cường	Nam		ThS	GDTC	X		
59	Nguyễn Thế Lợi	Nam		ThS	GDTC	X		
60	Nguyễn Văn Lợi	Nam		ThS	GDTC	X		
61	Trần Vương Phương Loan	Nữ		ThS	GDTC	X		
62	Cao Thái Ngọc	Nam		ThS	GDTC	X		
63	Nguyễn Lê Minh Huy	Nam		ThS	GDTC	X		
64	Phạm Đức Thạnh	Nam		ThS	GDTC	X		
65	Hồ Đăng Quốc Hùng	Nam		ThS	GDTC	X		
66	Lê Thị Uyên Phương	Nữ		ThS	GDTC	X		
67	Nguyễn Thị Hương Ngọc Thảo	Nữ		ThS	GDTC	X		
68	Phạm Văn Hiếu	Nam		ThS	GDTC	X		
69	Nguyễn Long Hải	Nam		ThS	GDTC	X		
70	Trần Thị Thùy Linh	Nữ		ThS	GDTC	X		
71	Nguyễn Mậu Hiển	Nam		ThS	GDTC	X		
72	Hoàng Trọng Anh Bảo	Nam		ThS	GDTC	X		
73	Nguyễn Anh Tú	Nam		ThS	GDTC	X		
74	Đỗ Văn Tùng	Nam		ThS	GDTC	X		
75	Nguyễn Khắc Trung	Nam		ThS	GDTC	X		
XIII. KHOA QUỐC TẾ								
1	Đào Thế Đồng	Nam		Thạc sĩ	Triết học		7310206	Quan hệ quốc tế
2	Đào Thị Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	X	7310206	Quan hệ quốc tế
3	Đỗ Thị Xuân Dung	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		7310206	Quan hệ quốc tế

4	Lê Nam Hải	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310206	Quan hệ quốc tế
5	Nguyễn Công Khanh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử quốc tế		7310206	Quan hệ quốc tế
6	Nguyễn Thị Minh	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		7310206	Quan hệ quốc tế
7	Nghiêm Tuấn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Quan hệ quốc tế		7310206	Quan hệ quốc tế
8	Đặng Hoàng Hà	Nam		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		7310206	Quan hệ quốc tế
9	Vũ Thụy Trang	Nữ		Tiến sĩ	Quan hệ quốc tế		7310206	Quan hệ quốc tế
10	Lê Giang	Nam		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		7310206	Quan hệ quốc tế
11	Trần Thị Nhung	Nữ		Đại học	Quan hệ Quốc Tế		7310206	Quan hệ quốc tế
12	Lê Nguyễn Thanh Hải	Nam		Đại học	Quan hệ Quốc Tế		7310206	Quan hệ quốc tế
13	Vương Thái Nga	Nữ		Đại học	Quan hệ Quốc Tế		7310206	Quan hệ quốc tế
14	Nguyễn Minh Phương	Nữ		Đại học	Quan hệ Quốc Tế		7310206	Quan hệ quốc tế
15	Nguyễn Ngọc Tường Vân	Nữ		Đại học	Quan hệ Quốc Tế		7310206	Quan hệ quốc tế
	Tổng số giảng viên toàn khoa: 15 GV							

2.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT										
1	Trần Công Dũng	Nam		TS	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính		7380101	Luật		
2	Lê Thị Hằng	Nữ		ThS	Luật học		7380101	Luật		
3	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		ThS	Luật học		7380101	Luật		
4	Mai Thị Mộng Trinh	Nữ		ThS	Luật học		7380101	Luật		

5	Đỗ Văn Dương	Nam		TS	Lý luận và Lịch sử NN&PL		7380101	Luật		
6	Trương Công Hưng	Nam		TS	Lý luận và Lịch sử NN&PL		7380101	Luật		
7	Lưu Tích Thái Hòa	Nam		ThS	Luật học		7380101	Luật		
8	Nguyễn Đăng Dung	Nam	GS	TS	Luật học		7380101	Luật		
9	Nguyễn Văn Tuyền	Nam		TS	Luật học		7380101	Luật		
10	Trần Văn Hải	Nam	PGS	TS	Luật học		7380101	Luật		
11	Thái Vĩnh Thắng	Nam	GS	TS	Luật học		7380107	Luật Kinh tế		
12	Trần Thị Huệ	Nữ	PGS	TS	Luật học		7380107	Luật Kinh tế		
13	Vũ Thị Duyên Thủy	Nữ	PGS	TS	Luật học		7380107	Luật Kinh tế		
14	Vũ Thị Hải Yến	Nữ	PGS	TS	Luật học		7380107	Luật Kinh tế		
15	Đặng Vũ Huân	Nam		TS	Luật học		7380107	Luật Kinh tế		
16	Trần Văn Duy	Nam		TS	Lý luận và Lịch sử NN&PL		7380107	Luật Kinh tế		
17	Nguyễn Quang Tuyền	Nam	PGS	TS	Luật học		7380107	Luật Kinh tế		
18	Nguyễn Thị Dung	Nữ	PGS	TS	Luật học		7380107	Luật Kinh tế		
19	Nguyễn Văn Cừ	Nam	PGS	TS	Luật học		7380107	Luật Kinh tế		
20	Ngô Thị Hương	Nữ	PGS	TS	Luật học		7380107	Luật Kinh tế		
21	Nguyễn Đức Minh	Nam	PGS	TS	Luật học		7380107	Luật Kinh tế		
24	Đỗ Mạnh Hùng	Nam		TS	Lịch sử Việt Nam	x	7380101	Luật		
	Tổng số: 24 GV									

II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT

1	Trương Thanh Thúy	Nữ		ThS	Giáo dục học	x	7140206	GDTC	30 năm	
2	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	Nữ		TS	Giao tiếp sư phạm	x	7140206	GDTC	15 năm	
3	Lê Văn Khuyến	Nam		TS	Tâm lý học ĐC	x	7140206	GDTC	12 năm	

4	Nguyễn Thị Phương	Nữ		ThS	Triết học	x	7140206	GDTC	14 năm	
5	Lê Viết Hùng	Nam		TS		x	7140206	GDTC	15 năm	
6	Lê Thị Thanh Xuân	Nữ		ThS	Lý luận văn học	x	7140206	GDTC	14 năm	
7	Hồ Hiền Quyên	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học môn tiếng anh	x	7140206	GDTC	15 năm	
8	Trần Văn Giang	Nam		TS	Sinh học thực nghiệm	x	7140206	GDTC	17 năm	
9	Phùng Thị Bích Hòa	Nữ		ThS	Thực vật học	x	7140206	GDTC	13 năm	
	Đào Thị Vinh	Nữ		ThS	Triết học	x	7140206	GDTC		
10	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		TS	Đường Lối cách mạng ĐCSVN	x	7140206	GDTC	11 năm	
11	Lâm Thái Bảo Ngân	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	7140206	GDTC	9 năm	
	Tổng số: 11 GV									

III. TRƯỜNG DU LỊCH

1	Lê Minh Hữu	Nam		ThS	Di sản công nghệ và du lịch quốc tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	19 năm	Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Cát Minh
2	Trần Thị Hoàng Yến	Nữ		ĐH	Sư phạm tiếng anh		7810201	Quản trị khách sạn	13 năm	Công ty TNHH Kinh Thành
3	Võ Đại Phong	Nam		ĐH	Quản trị kinh doanh		7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	17 năm	Công ty cổ phần cảng Chân Mây

4	Nguyễn Khánh Linh	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	3 năm	Công ty TNHH MTV Hancook
5	Giáp Thanh Mỹ	Nam		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5 năm	Công ty Lữ Hành Hương Giang
6	Hoàng Thị Hồng Ngọc	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5 năm	HĐV tự do
7	Nguyễn Thị Việt Hà	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10 năm	Dự án Bảo tồn và quản lý tài nguyên thiên nhiên
8	Bùi Xuân Hoàng	Nam		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	16 năm	Trung tâm thông tin xúc tiến Du lịch Quảng Bình
9	Dương Ngọc Mai Phượng	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5 năm	Cty TNHH Truyền hình cáp Sài Gòn Tourist
10	Trần Lê Tố Uyên	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10 năm	Việt Nam Airlines - Khu vực miền Bắc
11	Nguyễn Lê Hoàng Anh	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2 năm	HĐV tự do
12	Đặng Thị Hà	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	19 năm	Khách sạn BMC Hà Tĩnh

13	Trương Thành Minh	Nam		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	18 năm	Trung tâm thông tin xúc tiến Du lịch - TT Huế
14	Nguyễn Hoàng Thụy Vy	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15 năm	Khách sạn Mường Thanh - CN Huế
15	Trần Hữu Cửu	Nam		CN	Tiếng Anh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6 năm	Hướng dẫn viên tự do, Chủ tịch Hội Hướng dẫn viên du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế
16	Hoàng Thế Hải	Nam		TS	Tâm lý học ứng dụng		7810103	Quản trị dịch khách sạn	10 năm	Khoa Tâm lý giáo dục trường Đại học Sư phạm Nẵng
17	Hoàng Cao	Nam		CN	Hướng dẫn du lịch		7810103	Quản trị dịch khách sạn	6 năm	Vietravel chi nhánh Huế
18	Dương Thị Công Lý	Nữ		CN	Quản Trị Kinh Doanh		7810103	Quản trị dịch khách sạn	15 năm	Giám đốc - Công Ty CPDL Việt Nam Hà Nội CN Huế (Vietnamtoursim)
19	Phạm Văn Tuấn	Nam		CN	Quản Trị Kinh Doanh		7810103	Quản trị dịch khách sạn	10 năm	Phó giám đốc - Công Ty Vietravel CN Huế
20	Trần Đình Hằng	Nam		TS	Văn hóa học		7810103	Du lịch	20 năm	Phân Viện trưởng - Phân Viện Văn hóa Nghệ Thuật

										Quốc Gia Việt Nam tại Huế
21	Hoàng Văn Khánh	Nam		CN	Kinh tế du lịch		7810103	Du lịch	Trên 15 năm	Giám đốc Vietravel - Chi nhánh Huế
22	Lê Thị Thiên Lý	Nữ		CN	Quản lý lữ hành và hướng dẫn du lịch		7810103	Du lịch	8 năm	Phó chủ tịch Hội Hướng Dẫn Viên Tỉnh T.T.Huế
23	Phạm Văn Hóa	Nam		CN	Quản trị kinh doanh du lịch		7810103	Du lịch	7 năm	Công ty Culture Pham Travel
24	Trần Quang Hào	Nam		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Du lịch	20 năm	Giám đốc công ty Huetourist
25	Nguyễn Trân Châu	Nữ		CN	Quản trị kinh doanh du lịch		7810201	Quản trị khách sạn	8 năm	Khách sạn Midtown, TP Huế
26	Nguyễn Hoàng Anh Dũng	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh du lịch		7810201	Quản trị khách sạn	10 năm	Nhà hàng Không Gian Xưa
27	Nguyễn Quang Huy	Nam		CN	Du lịch học		7810201	Quản trị khách sạn	24 năm	Khách sạn Midtown, TP Huế
28	Châu Thị Hoàng Mai	Nữ		CN	Hóa học		7810201	Quản trị khách sạn	14 năm	Công ty cổ phần Thanh Tân - TT Huế
29	Phạm Trần Vũ Quang	Nam		CN	Quản trị kinh doanh		7810201	Quản trị khách sạn	14 năm	Công ty cổ phần Thanh Tân - TT Huế
30	Trương Thị Tuyết	Nữ		CN	Quản trị kinh doanh du lịch		7810201	Quản trị khách sạn	8 năm	Khách sạn Hue Serene Palace

31	Hồ Thắng	Nam		TS	Kinh tế		7810201	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8 năm	Sở Khoa học - Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế
32	Nguyễn Xuân Thủy	Nam		TS	Quản trị kinh doanh			Quản trị kinh doanh	9 năm	KS Thân Thiện, Huế
33	Phan Nhật Quang	Nam		Th.S	Tài chính – Ngân hàng	x	7810101	Du lịch	2014 đến nay	
34	Phan Thị Thu Hương	Nữ		TS	Thống kê kinh tế	x	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2002 đến nay	
35	Trần Thị Phước Hà	Nữ		ThS	Kinh tế	x	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	1999 đến nay	
36	Phan Khoa Cương	Nam		TS	Khoa học quản lý		7810101	Du lịch	1999 đến nay	
37	Trần Đăng Huy	Nam		TS	Kinh tế nông nghiệp	x	7810102	Du lịch điện tử	1998 đến nay	
38	Nguyễn Quốc Tú	Nam		ThS	Kế toán	x	7340101	Quản trị kinh doanh	2006 đến nay	
39	Tôn Thất Hoàng Thiện	Nam		ThS	Quản lý kinh tế	x	7810101	Du lịch	2011 đến nay	
40	Nguyễn Ngọc Huy	Nam		ThS	Luật	x	7810201	Quản trị khách sạn	2014 đến nay	
	Tổng số: 40 GV									
IV. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ										
1	Võ Viết Minh Nhật	Nam	PGS	TS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		

2	Phạm Hi Đức	Nam	GS	TS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
3	Nguyễn Đăng Khoa	Nam		TS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
4	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		TS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
5	Nguyễn Văn Trung	Nam		TS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
6	Hồ Thị Thúy Nga	Nữ		TS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
7	Hoàng Trọng Hùng	Nam		TS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
8	Nguyễn Hữu Hoàng Thọ	Nam		ThS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
9	Nguyễn Minh Đức	Nam		ThS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
10	Trần Thị Khánh Linh	Nữ		ThS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		

11	Cung Trọng Cường	Nam		TS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
12	Lê Thái An	Nam		TS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
13	Đặng Văn Đính	Nam		ThS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
14	Vĩnh Anh Nghiêm Quân	Nam		ThS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
15	Nguyễn Lê Trung Thành	Nam		ThS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
16	Ngô Tuấn Anh	Nam		TS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
17	Nguyễn Văn Hạnh	Nam		TS			7480012	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		
18	Hà Xuân Vinh	Nam		TS			7520201	Kỹ thuật điện		
19	Phạm Khắc Liệu	Nam	PGS	TS			7520201	Kỹ thuật điện		
20	Ngô Khoa Quang	Nam		TS			7520201	Kỹ thuật điện		
21	Khương Anh Sơn	Nam		TS			7520201	Kỹ thuật điện		
22	La Quốc Khánh	Nam		ThS			7520201	Kỹ thuật điện		
23	Hà Xuân Vinh	Nam		TS			7520201	Kỹ thuật điện		
24	Ngô Thị Minh Hiền	Nữ		TS			7520201	Kỹ thuật điện		

25	Trương Minh Chính	Nam		TS			7520201	Kỹ thuật điện		
26	Nguyễn Cao Nam	Nam		TS			7520201	Kỹ thuật điện		
27	Lê Trung Kiên	Nam		TS			7520201	Kỹ thuật điện		
28	Nguyễn Duy Khanh	Nam		TS			7520201	Kỹ thuật điện		
29	Đặng Xuân Vinh	Nam	PGS	TS			7520201	Kỹ thuật điện		
30	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	PGS	TS			7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
31	Nguyễn Khánh Quang	Nam		TS			7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
32	Hoàng Thân	Nam		TS			7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
33	Ngô Văn Quang Bình	Nam		TS			7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
34	Nguyễn Hữu Chúc	Nam		TS			7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
35	Võ Công Anh	Nam		TS			7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
36	Nguyễn Bá Vương	Nam		ThS			7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
37	Nguyễn Ngọc Bích	Nam		TS			7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		

38	Vũ Hà Hải	Nam		TS			7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
39	Phạm Minh Hiền	Nam		ThS			7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
40	Trịnh Tuyền Tú	Nam		ThS			7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
41	Hồ Văn Dũng	Nam		ThS			7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
42	Lê Đình Dũng	Nam		TS			7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
	Tổng số: 42 GV									

V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

1	Liêu Vĩnh Dũng	Nam		ThS	Quản lý giáo dục (Tiếng Trung)		7140234 7220204	SP Tiếng Trung Ngôn ngữ Trung		
2	Hồ Thị Thùy Liên	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học Ứng dụng (Tiếng Trung)		7140234 7220204	SP Tiếng Trung Ngôn ngữ Trung		
3	Nguyễn Lâm Thắng	Nam		ThS	Hán Nôm		7140234 7220204	SP Tiếng Trung Ngôn ngữ Trung		
4	Vũ yển Sơn	Nam		TS	Văn học Nga		7220202	Ngôn ngữ Nga		
5	Phan Phương Thanh	Nữ		TS	Ngôn ngữ học (Tiếng Trung)		7140234 7220204	SP Tiếng Trung Ngôn ngữ Trung		

6	Phạm Thế Kiên	Nam		TS	Quản lý giáo dục	X	7220231 7220233 7220234	SP Tiếng Anh SP Tiếng Pháp SP Tiếng Trung		
7	Trương Thị Thái Thanh	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học (Anh)		7220201	Ngôn ngữ Anh		
8	Trần Thị Ngọc Diệp	Nữ		ThS	Giáo dục học		7220231	SP Tiếng Anh		
9	Nguyễn Thanh Bình	Nam		ThS	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh		7220231	SP Tiếng Anh		
10	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nữ		ThS	Quản lý dịch vụ DL và Lữ hành		7220201	Ngôn ngữ Anh CN du lịch		
11	Nguyễn Thị Hương	Nữ		ThS	Quy hoạch-Bảo tồn đô thị		7220201	Ngôn ngữ Anh CN du lịch		
12	Hoàng Thị Xuân Vinh	Nữ		ThS	Văn học nước ngoài		7220209	Ngôn ngữ và VH Nhật Bản		
13	Trần Trung Hỷ	Nam		TS	Văn học các nước châu Á		7220204	Ngôn ngữ Trung		
14	Quang Thị Như Thiện	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh		
15	Nguyễn Thiều Tuấn Long	Nam		ThS	Xã hội học		7310630	Việt Nam học		
16	Lê Thanh Ngân	Nữ		ThS	Xã hội học		7310601	Quốc tế học		
17	Nguyễn Thị Lài	Nữ		ThS	Giáo dục học		7220231	SP Tiếng Anh		
18	Trần Thị Ái Nhi	Nữ		ThS	Giáo dục quốc tế Hán ngữ		7220204	Ngôn ngữ Trung		
19	Trần Thị Mỹ Đức	Nữ		ThS	Giáo dục quốc tế Hán ngữ		7220204	Ngôn ngữ Trung		

20	Nguyễn Thị Thiên Hương	Nữ		ThS	Giáo dục quốc tế Hán ngữ		7220204	Ngôn ngữ Trung		
21	Nguyễn Thanh Bình	Nam		ThS	Giáo dục học		7220202	Ngôn ngữ Anh CN Sư phạm tiểu học		
22	Lê Văn Khuyển	Nam		TS	Tâm lý học		7220202	Ngôn ngữ Anh CN Sư phạm tiểu học SP Tiếng Anh SP Tiếng Pháp SP Tiếng Trung		
23	Hoàng Phương Tú Anh	Nữ		ThS	Giáo dục học		7220202	Ngôn ngữ Anh CN Sư phạm tiểu học		
24	Đoàn Thanh Tuấn	Nam		ThS	Ngôn ngữ học (Tiếng Anh)		7220201	Ngôn ngữ Anh		
25	Phạm Thị Diễm Trang	Nữ		ThS	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
26	Trần Thị Diệu Hòa	Nữ		ThS	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
27	Nguyễn Bá Phú	Nam		TS	Tâm lý học giáo dục		7220201	Ngôn ngữ Anh CN Sư phạm tiểu học		
28	Phan Thị Bích Ngọc	Nữ		ThS	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
29	Nguyễn Thanh Bình	Nam		ThS	Giáo dục học	X	7220231	SP Tiếng Anh		

							7220233 7220234	SP Tiếng Pháp SP Tiếng Trung		
30	Nguyễn Tương Tri	Nam		TS	Kỹ thuật máy tính; Sư phạm Vật lý; Tin học	X				
31	Nguyễn Thế Dũng	Nam		ThS	Sư phạm Tin học; Sư phạm Toán học; Toán ứng dụng	X				
32	Võ Hồ Thu Sang	Nữ		ThS	Khoa học máy tính; Tin học	X				
33	Nguyễn Văn Khang	Nam		TS	Sư phạm Vật lý; Tin học	X				
34	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		TS	Khoa học máy tính; Tin học	X				
35	Lê Thanh Hiếu	Nam		TS	Sư phạm Tin học	X				
36	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		ThS	Khoa học máy tính; Tin học	X				
37	Phan Minh Đức	Nam		ĐH	Sư phạm Tin học	X				
38	Nguyễn Lê Trung Thành	Nam		ThS	Công nghệ truyền thông; Khoa học máy tính	X				
39	Trương Thế Quy	Nam		ThS	Khoa học máy tính; Tin học	X				
40	Phan Hoàng Hải	Nam		ThS	Khoa học máy tính; Tin học	X				
41	Vĩnh Nghiêm Anh Quân	Nam		ĐH	Sư phạm Tin học	X				

42	Nguyễn Thanh Bình	Nam		ThS	Giáo dục học; Tâm lý học giáo dục	X	7220231 7220233 7220234	SP Tiếng Anh SP Tiếng Pháp SP Tiếng Trung		
43	Hoàng Thị Thảo	Nữ		ThS	Chính trị học; Giáo dục Chính trị	X				
44	Lê Văn Thuật	Nam		ThS	Giáo dục Chính trị	X				
45	Nguyễn Văn Quang	Nam		TS	Giáo dục Chính trị; Tư tưởng Hồ Chí Minh	X				
46	Bùi Thị Phương Thư	Nữ		ThS	Triết học	X				
47	Đặng Xuân Điều	Nam		TS	Giáo dục Chính trị	X				
48	Phạm Quang Trung	Nam		TS	Giáo dục Chính trị; Triết học	X				
49	Nguyễn Thành Minh	Nam		TS	Giáo dục Chính trị; Triết học	X				
50	Nguyễn Văn Hòa	Nam	PGS	TS	Sinh học; Triết học	X				
51	Lê Hồ Sơn	Nam		TS	Triết học	X				
52	Trần Văn Lực	Nam		TS	Giáo dục Chính trị	X				
53	Trần Như Hiền	Nam		TS	Lịch sử Đảng; Sư phạm Lịch sử	X				
54	Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị	X				

55	Lê Thị Thu Hương	Nữ		ThS	Kinh tế Chính trị; Sư phạm Ngữ văn	X				
56	Lê Thị Minh Trâm	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị	X				
57	Nguyễn Xuân Khoát	Nam	PGS	TS	Kinh tế chính trị	X				
58	Thiều Thị Hường	Nữ		ThS	Tâm lý học Giáo dục	X				
	Tổng số: 58									

VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

1	Lê Bảo	Nam		TS	Kinh tế nông nghiệp					
2	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ		ThS	Địa lý kinh tế					
3	Dương Quang Nay	Nam		ThS	Lịch sử Đảng					
4	Hà Xuân Ván	Nam		TS	Kinh tế					
5	Hoàng Hữu Hòa	Nam	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp					
6	Hoàng Văn Liêm	Nam		TS	Kinh tế					
7	Nguyễn Thị Bích Thu	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh					
8	Nguyễn Hữu Thủy	Nam		ThS	Kinh tế nông nghiệp					
9	Phan Hoàng Long	Nam		TS	Quản trị kinh doanh					
10	Nguyễn Đình Đạt	Nam		TS	Tài chính					
11	Lê Tổ Hoa	Nữ	PGS	TS	Kinh tế học					

12	Phan Thị Minh Lý	Nữ	PGS	TS	Khoa học quản lý					
13	Nguyễn Minh Thu	Nữ		TS						
14	Trịnh Quốc Trung	Nam		TS	Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng					
15	Cao Thúy Xiêm	Nam	PGS	TS	Kinh tế học					
16	Jean Jacques Durand	Nam	GS	TS	Khoa học kinh tế					
17	Yvon Rocaboy	Nam	GS	TS	Khoa học kinh tế					
18	Vũ Ngọc Diệp	Nữ		TS	Tài chính - Ngân hàng					
19	Ngô Sỹ Hùng	Nam		ThS	Toán học					
20	Nguyễn Đăng Dờn	Nam	PGS	TS	Tài chính - Ngân hàng					
21	Phan Văn Xung	Nam		ThS	Toán học					
22	Phùng Thị Hồng Hà	Nữ	PGS	TS	Kinh tế và Tổ chức Lao động					
23	Nguyễn Hữu An	Nam		ThS	Xã hội học	X				
24	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		ThS	Luật kinh tế	X				
25	Trần Thị Nhật Anh	Nữ		ThS	Luật kinh tế	X				
26	Nguyễn Thị Ngọc Bé	Nữ		TS	Tâm lý học	X				
27	Trần Xuân Bình	Nam	PGS	TS	Nông học, Triết học, XHH	X				
28	Mai Ngọc Châu	Nữ		ThS	Môi trường	X				
29	Phan Đình Ngọc Châu	Nữ		ThS	NNH so sánh, đối chiếu	X				
30	Lê Thị Thanh Chi	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học	X				

31	Dương Thành Chung	Nam		ThS	Khoa học môi trường	X				
32	Nguyễn Đình Hoa Cương	Nam		TS	Khoa học máy tính	X				
33	Lê Khắc Đại	Nam		ThS	Luật học	X				
34	Hồ Quốc Dũng	Nam		TS	Quản trị Kinh doanh Điện tử	X				
35	Hồ Văn Dũng	Nam		TS	Tâm lý học	X				
36	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	PGS	TS	Triết học	X				
37	Trương Tiến Dũng	Nam		ThS	Phát triển du lịch	X				
38	Nguyễn Bắc Giang	Nam		ThS	Khoa học môi trường	X				
39	Huỳnh Thị Long Hà	Nữ		ThS	Giáo dục học	X				
40	Lê Nam Hải	Nam		TS	Tâm lý học ứng dụng	X				
41	Hoàng Thị Mỹ Hằng	Nữ		ThS	Khoa học môi trường	X				
42	Trần Thị Thúy Hằng	Nữ		ThS	Xã hội học	X				
43	Hoàng Thị Thu Hạnh	Nữ		TS	Khoa học Thông tin Truyền thông	X				
44	Nguyễn Tư Hậu	Nữ		ThS	Xã hội học	X				
45	Nguyễn Hữu Hòa	Nam		ThS	Nông học	X				
46	Mai Xuân Hối	Nam		ThS	Luật kinh tế	X				
47	Nguyễn Đức Hưng	Nam	PGS	TS	Chăn nuôi động vật	X				
48	Phan Thị Kim Liên	Nữ		ThS	Khoa học ngôn ngữ	X				

49	Đặng Thị Thanh Lộc	Nữ		TS	Kỹ thuật môi trường	X				
50	Mai Đăng Lưu	Nam		ThS	Luật học	X				
51	Nguyễn Huyền Ly	Nữ		ThS	Luật học	X				
52	Phan Đình Minh	Nam		ThS	Luật kinh tế	X				
53	Nguyễn Phi Nam	Nam		ThS	Nuôi trồng thủy sản	X				
54	Lê Thị Hải Ngọc	Nữ		TS	Luật kinh tế	X				
55	Nguyễn Bá Phú	Nam		TS	Tâm lý học	X				
56	Nguyễn Thế Phúc	Nam		TS	Triết học	X				
57	Lê Duy Mai Phương	Nữ		ThS	Xã hội học	X				
58	Thân Văn Tài	Nam		ThS	Luật kinh tế	X				
59	Nguyễn Thiện Tâm	Nam		ThS	Kinh tế nông nghiệp, PT nông thôn	X				
60	Trần Cao Thành	Nam		ThS	Luật kinh tế	X				
61	Lê Thị Thảo	Nữ		TS	Luật	X				
62	Lê Thị Thìn	Nữ		ThS	Luật kinh tế	X				
63	Hoàng Công Tín	Nam		TS	Khoa học môi trường	X				
64	Trần Thị Kim Trâm	Nữ		TS	Ngôn ngữ học	X				
65	Đỗ Thị Quỳnh Trang	Nữ		ThS	Luật kinh tế	X				
66	Lê Công Tuấn	Nam		TS	Khoa học môi trường	X				
67	Đinh Thị Hồng Vân	Nữ		TS	Tâm lý học	X				
68	Võ Nữ Hải Yến	Nữ		ThS	Xã hội học	X				
	Tổng số: 68 GV									

VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM										
1	Huỳnh Văn Chương	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nông nghiệp		7850103	Quản lý đất đai		
2	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Địa lý		7850103	Quản lý đất đai		
3	Nguyễn Quang Linh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi		
1	Nguyễn Hữu Chúc	Nam		Tiến sĩ	Cơ điện tử		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử		
2	Trịnh Ngọc Châu	Năm		Thạc sĩ	Cơ điện tử		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử		
3	Hoàng Thân	Nam		Thạc sĩ	Tự động hóa		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử		
4	Trần Văn Hòa	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử		
5	Đinh Viết Thắng	Nam		Thạc sĩ	Tự động hóa		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử		
6	Trương Xuân Lộc	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử		
7	Lê Văn Luận	Nam		Tiến sĩ	Trồng trọt		7540104	Công nghệ sau thu hoạch		
8	Nguyễn Ngọc Thanh Trang	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540104	Công nghệ sau thu hoạch		
9	Nguyễn Hồng Phúc	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540106	Đảm bảo chất lượng & an toàn thực phẩm		
10	Trần Thị Phương Nga	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540106	Đảm bảo chất lượng &		

								an toàn thực phẩm		
11	Võ Thị Bạch Nhạn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540106	Đảm bảo chất lượng & an toàn thực phẩm		
12	Trần Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm		
13	Nguyễn Văn Hùng	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	X	8520103	Kỹ thuật cơ khí		
14	Phan Hoà	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	X	8520103	Kỹ thuật cơ khí		
15	Hồ Sỹ Xuân Diệu	Nam		TS	Kỹ thuật cơ khí	X	8520103	Kỹ thuật cơ khí		
16	Trần Như Khuyên	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	X	8520103	Kỹ thuật cơ khí		
	Tổng số: 16 GV									

VIII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT

1	Trần Thanh Bình	Nam		ThS	Hội họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
2	Trần Thanh Sơn	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác		7210403	Thiết kế đồ họa		
3	Phạm Diệu Linh	Nữ		ThS	Lý luận Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa		
4	Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Nữ		ĐH	Sinh học		7210404	Thiết kế thời trang		
5	Nguyễn Thị Kim Hương	Nữ		TS	Văn hóa dân gian		7210404	Thiết kế thời trang		
6	Đặng Thái Bảo Ngọc	Nữ		ĐH	Ngữ văn		7210404	Thiết kế thời trang		
7	Nguyễn Xuân Hoài	Nữ		ThS	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật		7210404	Thiết kế thời trang		

8	Phạm Đăng Nhật Thái	Nam		ThS	Kiến trúc công trình		7580108	Thiết kế nội thất		
9	Lê Văn Thanh Hùng	Nam		ThS	Kiến trúc công trình		7580108	Thiết kế nội thất		
10	Nguyễn Ngọc Tùng	Nam		TS	Kiến trúc		7580108	Thiết kế nội thất		
11	Trương Hoàng Phương	Nam		TS	Kiến trúc môi trường		7580108	Thiết kế nội thất		
12	Nguyễn Phong Cảnh	Nam		ThS	Kiến trúc công trình		7580108	Thiết kế nội thất		
13	Nguyễn Hoàng Ngọc Linh	Nam		ThS	Marketing		7580108	Thiết kế nội thất		
14	Hồ Ngọc Sơn	Nam		Nghệ nhân	Nhiếp ảnh		7580108	Thiết kế nội thất		
	Tổng số: 14 GV									

IX. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ

1	Nguyễn Hải Phong	Nam	PGS	TS	Hóa học		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
2	Trần Văn Quy	Nam	PGS	TS	Khoa học kỹ thuật		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
3	Hoàng Trọng Sỹ	Nam	PGS	TS	Hóa học		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
4	Nguyễn Xuân Cường	Nam		TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
5	Đỗ Như Ý	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật điện		7520201	Kỹ thuật điện		
6	Đoàn Quốc Khoa	Nam		TS	Vật lý		7520201	Kỹ thuật điện		
7	Võ Tiến Trung	Nam		TS	Kỹ thuật điện		7520201	Kỹ thuật điện		
8	Đặng Xuân Vinh	Nam		TS	Khoa học vật liệu điện tử		7520201	Kỹ thuật điện		

9	Nguyễn Công Hào	Nam		TS	Khoa học máy tính		7520201	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
10	Lê Thế Chính	Nam		ThS	Hệ thống điện		7520201	Kỹ thuật điện		
11	Trần Đình Dũng	Nam		ThS	Kỹ thuật điện		7520201	Kỹ thuật điện		
12	Phạm Hoàng Nam	Nam		ThS	Kỹ thuật Điện		7520201	Kỹ thuật điện		
13	Hoàng Đình Long	Nam		ThS	Tự động hóa		7520201	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
14	Nguyễn Văn Kiêm	Nam		ThS	Toán	X	7520201	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
15	Hồ Xuân Thắng	Nam		ThS	Toán	X	7520201	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
16	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ		ThS	Triết học	X				
	Tổng số: 16 GV									

X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

1	Lương Hà	Nam		ThS	Toán		7140209	SP Toán học		
2	Phan Văn Danh	Nam		ThS	Giải tích		7140209	SP Toán học		
3	Lê Văn Liêm	Nam		ThS	PPDH		7140209	SP Toán học		
4	Trương Thanh Thúy	Nữ		ThS	Giáo dục học		7310403	Giáo dục học		
5	Hoàng Thị Xuân Vinh	Nữ		TS	Văn học nước ngoài		7140217	SP Ngữ văn		
6	Trần Thị Tuyết Mai	Nữ		ThS	Địa lý KT-XH		7140219	SP Địa lý		
7	Nguyễn Trọng Chiến	Nam		ThS	LL&PPDH BM Toán học		7140202	GD Tiểu học		

8	Lê Thị Hoài Nam	Nữ		ThS	Tiếng Việt		7140202	GD Tiểu học		
9	Bùi Thị Giang	Nữ		ThS	LL&PPDH BM Văn-TV		7140202	GD Tiểu học		
10	Nguyễn Đăng Nghị	Nam	PGS	TS	Âm nhạc		7140221	SP Âm nhạc		
11	Dương Bích Hà	Nữ		ThS	Âm nhạc		7140221	SP Âm nhạc		
12	Nguyễn Thị Tố Mai	Nữ	PGS	TS	Âm nhạc		7140221	SP Âm nhạc		
13	Lê Văn Khanh	Nam		ThS	Âm nhạc		7140221	SP Âm nhạc		
14	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nữ		ThS	Âm nhạc		7140221	SP Âm nhạc		
15	Phan Thanh Bình	Nam	PGS	TS	Nghệ thuật		7140221	SP Âm nhạc		
	Tổng số: 15 GV									

XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

1	Lê Ngọc Phương Quý	Nữ		TS	Quản lý đất đai		7440301	Khoa học môi trường	11 năm	Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế
2	Phạm Thị Đoàn Trinh	Nữ		TS	Công nghệ vật liệu Hóa học		7440112	Hóa học	12 năm	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng
3	Hoàng Hữu Hạnh	Nam	PGS	TS	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	25 năm	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông Hà Nội
4	Hoàng Thị Lan Giao	Nữ		TS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin	37 năm	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế (cán bộ hưu trí)
5	Huỳnh Bảo Quốc Dũng	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	21 năm	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế

6	Nguyễn Đình Hoa Cương	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin	11 năm	Cơ quan Đại học Huế
7	Hồ Quốc Dũng	Nam		ThS	Khoa học thông tin và điều khiển		7480201	Công nghệ thông tin	15 năm	Cơ quan Đại học Huế
8	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam		TS	Hệ thống thông tin quản lý		7480201	Công nghệ thông tin	15 năm	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế
9	Nguyễn Thế Dũng	Nam		ThS	Phương pháp dạy học tin học		7480201	Công nghệ thông tin	30 năm	Trường Đại học Sư Phạm, Đại học Huế
10	Nguyễn Lê Trung Thành	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin	13 năm	Trường Đại học Sư Phạm, Đại học Huế
11	Nguyễn Đức Nhuận	Nam		ThS	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin	27 năm	Trường Đại học Sư Phạm, Đại học Huế
12	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin	15 năm	Trường Đại học Luật, Đại học Huế
13	Lê Văn Hòa	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin	11 năm	Trường Du Lịch, Đại học Huế
14	Đặng Xuân Vinh	Nam		TS	Khoa học vật liệu điện tử		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	42 năm	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế (cán bộ hưu trí)
15	Lâm Hồng Thạch	Nam		TS	Kỹ thuật điện tử		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	22 năm	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

16	Nguyễn Đại Tùng	Nam		Ths	Kỹ thuật điện tử		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	18 năm	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế
17	Lê Hữu Bình	Nam		TS	Máy tính		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	20 năm	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế
18	Huỳnh Thị Thùy Linh	Nữ		ThS	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	11 năm	Phân Hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị
19	Dương Tuấn Anh	Nam		TS	Kỹ thuật viễn thông		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	37 năm	VNPT Thừa Thiên Huế (cán bộ hưu trí)
20	Phạm Thanh Sơn	Nam		TS	Công nghệ điện tử		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	11 năm	Viên Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
21	Hoàng Lê Vinh Hưng	Nam		ThS	Kỹ thuật điện tử		7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	11 năm	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế
22	Huỳnh Quang	Nam		KTS	Kiến trúc công trình		7580101	Kiến trúc	40 năm	Công ty CP tư vấn thiết kế tổng hợp TT-Huế
23	Nguyễn Xuân Minh	Nam		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc	21 năm	Công ty cổ phần kiến trúc bhA
24	Trần Tôn Thu Hằng	Nữ		ThS	Quản lý dự án		7580101	Kiến trúc	13 năm	Văn phòng UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế
25	Vương Thị Hường	Nữ	PGS	TS	Hán Nôm		7220104	Hán Nôm	22 năm	Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội)

26	Trần Thị Thanh	Nữ		ThS	Ngữ văn		7220104	Hán Nôm	41 năm	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế (cán bộ hưu trí)
27	Lê Cảnh Vững	Nam		ThS	Ngữ văn		7220104	Hán Nôm	37 năm	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế (cán bộ hưu trí)
28	Trần Trung Hỷ	Nam		TS	Ngữ văn		7220104	Hán Nôm	36 năm	Trường Du lịch, Đại học Huế
29	Trần Văn Sáng	Nam	PGS	TS	Ngôn ngữ học		7229020	Ngôn ngữ học	21 năm	Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng
30	Nguyễn Thị Bạch Nhạn	Nữ		TS	Ngôn ngữ học		7229020	Ngôn ngữ học	41 năm	Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
31	Phan Doãn Việt	Nam		ThS	Triết học		7229001	Triết học	38 năm	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế (cán bộ hưu trí)
32	Nguyễn Xuân Khoát	Nam	PGS	TS	Triết học		7229001	Triết học	40 năm	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế
33	Nguyễn Thành Minh	Nam		TS	Chủ nghĩa xã hội khoa học		7229001	Triết học	15 năm	Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
34	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	Nữ		ThS	Ngữ văn		7229030	Văn học	41 năm	Trường Đại học Khoa học, Đại học

										Huế (cán bộ hưu trí)
35	Hà Văn Lưỡng	Nam		ThS	Ngữ văn		7229030	Văn học	41 năm	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế (cán bộ hưu trí)
36	Nguyễn Phước Hải Trung	Nam		ThS	Ngữ văn		7229030	Văn học	22 năm	Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế
37	Nguyễn Văn Quang	Nam	PGS	TS	Hồ Chí Minh học, Kinh tế chính trị		7310205	Quản lý nhà nước	12 năm	Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
38	Nguyễn Vũ Tiến	Nam	PGS	TS	Toán học		7310205	Quản lý nhà nước	41 năm	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế
39	Lê Văn Mão	Nam		ThS	Quản lý hành chính công		7310205	Quản lý nhà nước	12 năm	Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia tại thành phố Huế
40	Nguyễn Thái Sơn	Nam		TS	Triết học		7310205	Quản lý nhà nước	36 năm	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế
41	Phan Hữu Chánh	Nam		ThS	Luật học		7310205	Quản lý nhà nước	22 năm	Trường chính trị Nguyễn Chí Thanh
42	Lê Thị Thu Huyền	Nữ		TS	Quản lý hành chính		7310205	Quản lý nhà nước	12 năm	Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia tại thành phố Huế

43	Ngô Văn Trân	Nam		TS	Triết học		7310205	Quản lý nhà nước	40 năm	Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia tại thành phố Huế
44	Nguyễn Duân	Nam	PGS	TS	Giáo dục học		7310205	Quản lý nhà nước	22 năm	Cơ quan Đại học Huế
45	Lê Thị Kim Lan	Nữ	PGS	TS	Xã hội học		7310301	Xã hội học	35 năm	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế (cán bộ hưu trí)
46	Nguyễn Duy Thiện	Nam		TS	Kinh tế du lịch, Lịch sử văn hoá xã hội Trung quốc		7310608	Đông phương học	15 năm	Công ty du lịch và dịch thuật Thiện chuyên Việt Nam
47	Trịnh Thị Định	Nữ	PGS	TS	Lịch sử		7310608	Đông phương học	38 năm	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế (cán bộ hưu trí)
48	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	Nữ		ThS	Giáo dục học		7310608	Đông phương học	28 năm	Trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế
49	Trần Quang Cát Linh	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học		7310608	Đông phương học	11 năm	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
50	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Nhật		7310608	Đông phương học	2 năm	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

51	Dương Thảo Vy	Nữ		CN	Ngôn ngữ Nhật		7310608	Đông phương học	2 năm	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
52	Lê Anh Phương	Nữ		ThS	Hàn ngữ học		7310608	Đông phương học	2 năm	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
53	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học đối chiếu		7310608	Đông phương học	15 năm	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
54	Đinh Thị Thu Hiền	Nữ		ThS	Giáo dục tiếng Hàn		7310608	Đông phương học	11 năm	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
55	Trần Nguyễn Bình Minh	Nữ		CN	Ngôn ngữ Nhật		7310608	Đông phương học	1 năm 2 tháng	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
56	Nguyễn Trần Công Thị Mỹ Loan	Nữ		CN	Ngôn Ngữ Hàn		7310608	Đông phương học	2 năm	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
57	Nguyễn Văn Thắng	Nam		CN	Ngôn Ngữ Hàn		7310608	Đông phương học	1 năm	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
58	Nguyễn Đông	Nam		Nhà Báo	Báo chí		7320101	Báo chí	10 năm	Báo VnExpress
59	Đoàn Thị Hương Trà	Nữ		Nhà Báo	Báo chí		7320101	Báo chí	16 năm	Báo Thừa Thiên Huế
60	Nguyễn Văn Điện	Nam		Nhà Báo	Báo chí		7320101	Báo chí	14 năm	Báo Sài Gòn giải phóng
61	Nguyễn Thế Thịnh	Nam		Nhà Báo	Ngữ văn		7320101	Báo chí	30 năm	Báo Thanh niên Miền trung Tây

										Nguyên (cán bộ hưu trí)
62	Nguyễn Ngọc Hạnh My	Nữ		ThS	Báo chí		7320101	Báo chí	10 năm	Đại học Văn Lang
63	Nguyễn Đoàn Hạnh Dung	Nữ		ThS	Du Lịch		7320101	Báo chí	10 năm	Trường Du lịch, Đại học Huế
64	Lê Nam Hải	Nam		TS	Tâm lý học		7760101	Công tác xã hội	35 năm	Cơ quan Đại học Huế
65	Nguyễn Quang Ngọc Linh	Nữ		ThS	Tâm thần		7760101	Công tác xã hội	9 năm	Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế
66	Trương Quang Hiến	Nam		TS	Thông tin Kỹ thuật tài nguyên và môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15 năm	Trường Đại học Quy Nhơn
	Tổng số: 66 GV									

XII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

1	Hồ Mạnh Hùng	Nam		CKII	TMH		7720101	Y khoa		
2	Dương Anh Quân	Nam		CKII	CKII Mắt		7720101	Y khoa		
3	Phạm Minh Trường	Nam		CKII	CKII Mắt		7720101	Y khoa		
4	Trần Quốc Tuấn	Nam		CKII			7720101	Y khoa		
5	Trần Thị Khánh Ngọc	Nữ		CKII	Nhi khoa		7720101	Y khoa		
6	Nguyễn Thế Hùng	Nam		CKII	CKII Mắt		7720101	Y khoa		
7	Dương Nguyễn Thanh Sơn	Nam		CKII	CKII Mắt		7720101	Y khoa		
8	Trương Đình Hải	Nam		CKII	Sản Phụ khoa		7720101	Y khoa		
9	Hoàng Thị Lan Hương	Nữ		CKII	Nội khoa		7720101	Y khoa		
10	Nguyễn Văn Dân	Nam		CKII			7720101	Y khoa		
11	Trương Xuân Nhuận	Nam		CKII			7720101	Y khoa		

12	Hà Lâm Chi	Nam		CKII			7720101	Y khoa		
13	Nguyễn Thị Luyến	Nữ		CKII			7720101	Y khoa		
14	Trần Thị Anh Thư	Nữ		CKII	Nội Thận tiết niệu		7720101	Y khoa		
15	Lê Ngọc Thành	Nam		CKII	Nội Khoa-Lão Khoa		7720101	Y khoa		
16	Lê Duy Cát	Nam		CKII	CĐHA		7720101	Y khoa		
17	Phạm Như Vĩnh Tuyên	Nam		CKII	CKII Mắt		7720101	Y khoa		
18	Đỗ Văn Minh	Nam		CKII	Chấn thương chỉnh hình		7720101	Y khoa		
19	Lê Sĩ Phương	Nam		CKII	Sân Phụ khoa		7720101	Y khoa		
20	Lê Xuân Hiền	Nam		CKII	TMH		7720101	Y khoa		
21	Trương Ngọc Hùng	Nam		CKII	TMH		7720101	Y khoa		
22	Nguyễn Đình Vũ	Nam		CKII	Nội Thận tiết niệu		7720101	Y khoa		
23	Nguyễn Văn Bằng	Nam		CKII	Giải phẫu bệnh		7720101	Y khoa		
24	Nguyễn Văn Thuận	Nam		CKII	Ngoại Tiết niệu		7720101	Y khoa		
25	Nguyễn Văn Xứng	Nam		CKII	Nội khoa		7720101	Y khoa		
26	Lê Tiến	Nam		CKII	Nội nội tiết		7720101	Y khoa		
27	Ngô Tuấn Linh	Nam		CKII	Nội tiêu hóa		7720101	Y khoa		
28	Trần Phương Nam	Nam		CKII	TMH		7720101	Y khoa		
29	Phạm Như Hiệp	Nam	GS	TS	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
30	Nguyễn Quốc Đạt	Nam	PGS	TS	TS Mắt		7720101	Y khoa		
31	Nguyễn Văn Hỷ	Nam	PGS	TS	Chấn thương chỉnh hình		7720101	Y khoa		
32	Nguyễn Phước Bảo Quân	Nam	PGS	TS	CĐHA		7720101	Y khoa		

33	Lê Lộc	Nam	PGS	TS	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
34	Nguyễn Đình Tùng	Nam	PGS	TS	Ts Ngoại		7720101	Y khoa		
35	Đào Thị Dừa	Nữ	PGS	TS	Nội Nội tiết		7720101	Y khoa		
36	Nguyễn Viết Quang	Nam	PGS	TS	Nội khoa		7720101	Y khoa		
37	Trần Hoài Ân	Nam		ThS	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
38	Phan Thanh Bính	Nam		ThS	Nội Khoa		7720101	Y khoa		
39	Trần Thanh Thái Nhân	Nam		ThS	Lồng ngực Tim mạch		7720101	Y khoa		
40	Nguyễn Đức Dũng	Nam		ThS	Lồng ngực Tim mạch		7720101	Y khoa		
41	Trương Đình Vũ	Nam		ThS	Nội Tiêu hóa		7720101	Y khoa		
42	Phạm Trần Xuân Anh	Nam		ThS	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
43	Hồ Mẫn Trường Phú	Nam		ThS	Ngoại CTCH-PTTM		7720101	Y khoa		
44	Dương Phước Hùng	Nam		ThS	CĐHA		7720101	Y khoa		
45	Nguyễn Thị Dạ Thảo	Nữ		ThS	CĐHA		7720101	Y khoa		
46	Võ Bá Tường	Nam		ThS	ngoại khoa		7720101	Y khoa		
47	Ngô Văn Quang Anh	Nam		ThS			7720101	Y khoa		
48	Nguyễn Hải Long	Nam		ThS	Ngoại thần kinh		7720101	Y khoa		
49	Huỳnh Kim Ngân	Nam		ThS	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
50	Trần Vĩnh Hoàng	Nam		ThS	BSNT Nhi		7720101	Y khoa		
51	Nguyễn Khoa Nguyên	Nam		ThS	Sản Phụ khoa		7720101	Y khoa		
52	Trần Đình Vinh	Nam		TS	Sản Phụ khoa		7720101	Y khoa		
53	Phạm Chí K Nam	Nam		TS	Sản Phụ khoa		7720101	Y khoa		
54	Lê Viết Nho	Nam		TS	Nội Tiêu hoá		7720101	Y khoa		
55	Lê Đức Nhân	Nam		TS	Hồi sức cấp cứu		7720101	Y khoa		
56	Đông Sĩ Sảng	Nam		TS			7720101	Y khoa		
57	Trần Thị Hoàng	Nữ		TS	Nhi sơ sinh		7720101	Y khoa		

58	Mai Đình Điều	Nam		TS	Ts ngoại tiêu hóa		7720101	Y khoa		
59	Hoàng Trọng Ái Quốc	Nam		TS	Nội thận tiết niệu, Cấp cứu		7720101	Y khoa		
60	Hoàng Trọng Hanh	Nam		TS	Nội Tim mạch		7720101	Y khoa		
61	Hồ Hữu Thiện	Nam		TS	Ngoại Tiêu hóa, Ngoại nhi		7720101	Y khoa		
62	Phan Hải Thanh	Nam		TS	Ngoại Tiêu hóa		7720101	Y khoa		
63	Đoàn Chí Thắng	Nam		TS	Nội Tim mạch		7720101	Y khoa		
64	Châu Khắc Tú	Nam		TS	Sản Phụ khoa		7720101	Y khoa		
65	Trần Thừa Nguyên	Nam		TS	Nội Nội tiết		7720101	Y khoa		
66	Phạm Ngọc Hùng	Nam		TS	Ngoại tiết niệu		7720101	Y khoa		
67	Trần Phạm Chí	Nam		TS	Nội Tiêu hoá		7720101	Y khoa		
68	Lê Minh Toàn	Nam		TS			7720101	Y khoa		
69	Trần Kiêm Hào	Nam		TS	HSCC, Nội tiết Nhi		7720101	Y khoa		
70	Nguyễn Cửu Lợi	Nam		TS	Tim mạch can thiệp		7720101	Y khoa		
71	Lê Thừa Trung Hậu	Nam		TS	Phẫu thuật tạo hình		7720101	Y khoa		
72	Đặng Ngọc Hùng	Nam		TS	Ngoại tiêu hóa		7720101	Y khoa		
73	Trần Ngọc Khánh	Nam		TS	Ngoại tiết niệu		7720101	Y khoa		
74	Lê Xuân Cường	Nam		CKII	QLYT		7720101	Y khoa		
75	Nguyễn Tá Đ	Nam	PGS	TS	Nội Tim mạch và Nội tiết		7720101	Y khoa		
76	Trần Đức Sáo	Nam		ThS	Quản lý y tế		7720101	Y khoa		
77	Đặng Thế Uyên	Nam		BSCKII	GMHS		7720101	Y khoa		

78	Bùi Mạnh Hùng	Nam		ThS. BSCCKII	Nội khoa		7720101	Y khoa		
79	Hoàng Trọng Ái Quốc	Nam		TS	Nội khoa		7720101	Y khoa		
80	Trần Văn Lượng	Nam		BSCCKII	Nội khoa		7720101	Y khoa		
81	Nguyễn Thanh Xuân	Nam		TS	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
82	Hồ Anh Bình	Nam		TS	Nội khoa		7720101	Y khoa		
83	Phan Thị Thùy Hoa	Nữ		ThS. BSCCKII	Huyết học		7720101	Y khoa		
84	Tôn Thất Minh Trí	Nam		ThS. BSCCKII	Huyết học		7720101	Y khoa		
85	Trần Thị Phương Túy	Nữ		ThS. BSCCKII	Huyết học		7720101	Y khoa		
86	Mai Văn Tuấn	Nam		TS	Vi sinh		7720101	Y khoa		
87	Nguyễn Văn An Nhơn	Nam		CKI	RHM		7720501	Răng - Hàm - Mặt		
88	Dương Đăng Bình An	Nam		CKI	RHM		7720501	Răng - Hàm - Mặt		
89	Trần Văn Dũng	Nam		CKII	RHM		7720501	Răng - Hàm - Mặt		
90	Lê Quý Thảo	Nam		CKII	RHM		7720501	Răng - Hàm - Mặt		
91	Hồ Thị Hạnh	Nữ		CKII	RHM		7720501	Răng - Hàm - Mặt		
92	Hoàng Lê Trọng Châu	Nam		CKII	RHM		7720501	Răng - Hàm - Mặt		
93	Trần Xuân Phú	Nam		CKII	RHM		7720501	Răng - Hàm - Mặt		

94	Nguyễn Viết Cửu	Nam		CKII	RHM		7720501	Răng - Hàm - Mặt		
95	Cung Văn Vinh	Nam		CKII	RHM		7720501	Răng - Hàm - Mặt		
96	Đặng Vui	Nam		CKII	RHM		7720501	Răng - Hàm - Mặt		
97	Hoàng Tử Hùng	Nam	GS	TS	RHM		7720501	Răng - Hàm - Mặt		
98	Vĩnh Thạnh	Nam		CKI	YHCT		7720115	Y học cổ truyền		
99	Lê Thị Hoài Thu	Nữ		CKI	YHCT		7720115	Y học cổ truyền		
100	Trần Thiện Ân	Nam		CKII	YHCT		7720115	Y học cổ truyền		
101	Lê Chí Thuần	Nam		CKI	YHCT		7720115	Y học cổ truyền		
102	Nguyễn Thị Tú Anh	Nữ		CKII	YHCT		7720115	Y học cổ truyền		
103	Võ Đức Bảo	Nam		ThS	Dược sĩ		7720201	Dược học		
104	Đặng Văn Khánh	Nam		TS	Hóa học		7720201	Dược học		
105	Trần Phạm Thúc	Nam		CKI	Dược sĩ		7720201	Dược học		
	Tổng số: 105 GV									

XIII. KHOA QUỐC TẾ

1	Cao Lê Thanh Hải	Nữ		Tiến sĩ	Sư phạm tiếng anh	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
2	Đặng Văn Hồ	Nam	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử quốc tế		7310206	Quan hệ quốc tế		
3	Đào Mộng Điệp	Nữ		Tiến sĩ	Luật kinh tế		7310206	Quan hệ quốc tế		
4	Đinh Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Truyền thông phát triển	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
5	Đỗ Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Việt nam	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
6	Đoàn Đức Lương	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, Luật		7310206	Quan hệ quốc tế		

7	Dương Quang Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới cận đại và hiện đại		7310206	Quan hệ quốc tế		
8	Hồ Nhân Ái	Nam		Thạc sĩ	Luật		7310206	Quan hệ quốc tế		
9	Hồ Thị Diệu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Báo chí	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
10	Hồ Tú Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
11	Hoàng Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học; Giáo dục Chính trị		7310206	Quan hệ quốc tế		
12	Hoàng Văn Hiền	Nam	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử thế giới cận đại và hiện đại		7310206	Quan hệ quốc tế		
13	Lê Bình Phương Luân	Nam		Thạc sĩ	Triết học	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
14	Lê Đăng Bảo Châu	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
15	Lê Nam Trung Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		7310206	Quan hệ quốc tế		
16	Lê Nguyễn Phương Thảo	Nữ		Đại học	Báo chí	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
17	Lê Nữ Minh Phương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển, kinh tế phương tây	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
18	Lê Quang Trực	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7310206	Quan hệ quốc tế		
19	Lê Thị Hải Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7310206	Quan hệ quốc tế		
20	Lê Thị Hồng Phương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
21	Lê Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Luật hành chính nhà nước		7310206	Quan hệ quốc tế		
22	Lê Thị Thanh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ anh	X				
23	Mai Đăng Lưu	Nam		Thạc sĩ	Luật	X	7310206	Quan hệ quốc tế		

24	Nguyễn Đăng Hào	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
25	Nguyễn Hữu Khánh Linh	Nam		Đại học	Luật Quốc tế		7310206	Quan hệ quốc tế		
26	Nguyễn Lê Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
27	Nguyễn Ngọc Châu	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
28	Nguyễn Ngọc Hạnh My	Nữ		Thạc sĩ	Báo chí	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
29	Nguyễn Ngọc Huy	Nam		Đại học	Luật		7310206	Quan hệ quốc tế		
30	Nguyễn Thế Phúc	Nam		Tiến sĩ	Triết học	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
31	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế và phát triển		7310206	Quan hệ quốc tế		
32	Nguyễn Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
33	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
34	Nguyễn Thị Hồng Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ anh	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
35	Nguyễn Thị Hồng Trinh	Nữ		Tiến sĩ	Luật Quốc tế		7310206	Quan hệ quốc tế		
36	Nguyễn Thị Thắng	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
37	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ Quốc tế		7310206	Quan hệ quốc tế		
38	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới		7310206	Quan hệ quốc tế		
39	Nguyễn Thị Thuý Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
40	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Triết học	X	7310206	Quan hệ quốc tế		

41	Nguyễn Văn Quang	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục Chính trị; Tư tưởng Hồ Chí Minh		7310206	Quan hệ quốc tế		
42	Nguyễn Văn Thắng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
43	Phan Nhật Quang	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
44	Phan Quốc Hải	Nam		Thạc sĩ	Báo chí	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
45	Phan Thanh Hoàn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
46	Phan Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh Doanh Quốc tế		7310206	Quan hệ quốc tế		
47	Tổng Viết Bảo Hoàng	Nam		Đại học	Marketing	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
48	Trần Hồng Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
49	Trần Thế Hệ	Nam		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		7310206	Quan hệ quốc tế		
50	Trần Thị Hồng Minh	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
51	Trần Thị Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		7310206	Quan hệ quốc tế		
52	Trần Viết Long	Nam		Tiến sĩ	Luật	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
53	Trần Xuân Bình	Nam	PGS	Tiến sĩ	Xã hội học, triết học	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
54	Trịnh Thị Định	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử thế giới cận đại và hiện đại		7310206	Quan hệ quốc tế		
55	Trương Thị Hương Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
56	Võ Thị Mai Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	X	7310206	Quan hệ quốc tế		
57	Vũ Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế		7310206	Quan hệ quốc tế		
	Tổng số: 57 GV									

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH 2021

1. Tuyển sinh đại học hệ chính quy

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Đại học Huế tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Đại học Huế tuyển sinh theo 05 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp trung học phổ thông (điểm học bạ).

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (điểm thi TN THPT) năm 2021.

- **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2021 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu (đối với các ngành năng khiếu).

- **Phương thức 4:** Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- **Phương thức 5:** Xét tuyển theo phương thức riêng của các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế.

Các phương thức được quy định cụ thể cho các ngành đào tạo như sau:

1.3.1. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT

Đại học Huế sử dụng kết quả học tập của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển cho các trường đại học thành viên; trường, khoa thuộc Đại học Huế và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

Điều kiện xét tuyển:

- Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

- Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (chưa nhân hệ số, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) phải $\geq 18,0$. Riêng các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

1.3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi TN THPT năm 2021

- Điểm các môn/ bài thi trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

- Đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và các ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học: căn cứ kết quả của kỳ thi TN THPT năm 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các bài thi/môn thi văn hóa để xét tuyển.

- Đối với các ngành khác, Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Đại học Huế xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên trang thông tin điện tử của Đại học Huế trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

1.3.3. Xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2021 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu (đối với các ngành năng khiếu).

a) Trường Đại học Sư phạm

Trường Đại học Sư phạm áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2021 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho các ngành **Giáo dục Mầm non** và ngành **Sư phạm Âm nhạc**.

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Ngữ văn; Năng khiếu 1; Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Hát</i> , Năng khiếu 2: <i>Kể chuyện theo tranh</i>)
			2. Toán; Năng khiếu 1; Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Hát</i> , Năng khiếu 2: <i>Kể chuyện theo tranh</i>)
2	Sư phạm âm nhạc	7140221	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Cao độ - Tiết tấu</i> , Năng khiếu 2: <i>Hát/Nhạc cụ</i>)
			2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Cao độ - Tiết tấu</i> , Năng khiếu 2: <i>Hát/Nhạc cụ</i>)

Phương thức thi

Ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải thi các môn năng khiếu do Đại học Huế tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển. Điểm các môn thi năng khiếu có hệ số 1.

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa điểm thi TN THPT năm 2021 kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy kết quả từ Kỳ thi TN THPT năm 2021;

- Điểm môn văn hóa thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Xếp loại hạnh kiểm của năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ);

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của hai học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên. **Trong trường hợp thí sinh có điểm thi các môn năng khiếu đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì điều kiện xét tuyển là điểm môn văn hóa phải $\geq 5,0$.**

- Xếp loại hạnh kiểm của năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ);

b) Trường Đại học Khoa học

Trường Đại học Khoa học áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2021 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành **Kiến trúc**.

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Kiến trúc	7580101	1. Toán; Vật lý; Vẽ Mỹ thuật
			2. Toán; Ngữ văn; Vẽ Mỹ thuật
			3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật

Phương thức thi

Ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải kiểm tra môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật (thí sinh được chọn một trong hai đề Vẽ tĩnh vật hoặc Vẽ tượng). Môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật sẽ được kiểm tra theo quy định của Trường Đại học Khoa học. Việc kiểm tra môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật được tổ chức nhiều đợt tại Trường Đại học Khoa học và một số tỉnh/thành phố lân cận theo thông báo của Trường Đại học Khoa học. Thí sinh có thể tham dự kiểm tra môn năng khiếu nhiều lần và nhận giấy chứng nhận kết quả kiểm tra cho mỗi đợt kiểm tra. Thí sinh nộp giấy chứng nhận kết quả kiểm tra môn năng khiếu cao nhất cho Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế để xét tuyển.

Ngoài ra, thí sinh có thể sử dụng kết quả thi môn năng khiếu của các trường: Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng cho việc xét tuyển. Môn thi Vẽ Mỹ thuật có hệ số 1,5.

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2021 kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu:**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy kết quả từ Kỳ thi TN THPT năm 2021;

- Điểm môn thi năng khiếu chưa nhân hệ số phải $\geq 5,0$.

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu:**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ 1 năm học lớp 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân);

- Điểm môn thi năng khiếu chưa nhân hệ số phải $\geq 5,0$.

c) Trường Đại học Nghệ thuật

Trường Đại học Nghệ thuật áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2021 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho tất cả các ngành đào tạo của trường.

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
-----	-----------	----------	----------------------

1	Sư phạm Mỹ Thuật	7140222	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
2	Hội Họa	7210103	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
3	Thiết kế Đồ họa	7210403	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
4	Thiết kế Thời trang	7210404	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
5	Thiết kế Nội thất	7580108	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
6	Điêu khắc	7210105	Ngữ văn; Tượng tròn; Phù điêu

Phương thức thi

Ngoài môn thi văn hóa, thí sinh phải thi các môn năng khiếu (Hình họa, Trang trí hoặc Tượng tròn, Phù điêu) do Đại học Huế tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển hoặc sử dụng kết quả các môn thi năng khiếu là Hình Họa, Trang trí hoặc Hình họa, Bức vẽ hoặc Tượng tròn, Phù điêu do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học trên toàn quốc cấp để xét tuyển. Điểm các môn năng khiếu có hệ số 1.

Các môn Trang trí và Phù điêu, Hình họa và Tượng tròn có thời gian làm bài liên tục trong 3 tiếng (không thi vẽ mẫu người).

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa điểm thi TN THPT năm 2021 kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy kết quả từ Kỳ thi TN THPT năm 2021;

- Điểm mỗi môn thi năng khiếu phải $\geq 5,0$;

- Đối với ngành **Sư phạm Mỹ thuật** (thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên) thì điều kiện xét tuyển là điểm môn Ngữ văn phải thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của hai học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

- Điểm các môn thi năng khiếu phải $\geq 5,0$;

- Riêng đối với ngành **Sư phạm Mỹ thuật** (thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên) thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và điểm các môn thi năng khiếu phải $\geq 5,0$. **Trong trường hợp thí sinh có điểm thi năng khiếu đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì điều kiện xét tuyển là điểm môn văn hóa phải $\geq 5,0$.**

d) Khoa Giáo dục Thể chất

Khoa Giáo dục Thể chất áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2021 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành **Giáo dục Thể chất**. Cụ thể:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Giáo dục Thể chất	7140206	1. Toán; Sinh học; Năng khiếu
			2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu
			3. Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu

Phương thức thi

Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (gồm các nội dung: Bật xa tại chỗ (hệ số 0.4); Chạy 100m (hệ số 0.6)) do Đại học Huế tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển hoặc sử dụng kết quả môn thi năng khiếu (với nội dung tương đương) do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học công lập trên toàn quốc cấp để xét tuyển. Điểm môn thi năng khiếu hệ số 2.

Thí sinh phải đạt yêu cầu về kiểm tra thể hình theo quy định mới được dự thi các môn năng khiếu (Thí sinh có thể hình cân đối, không dị hình, dị tật, nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên).

☞ Chú ý: Thí sinh bị điểm 0 (không) môn năng khiếu nếu bỏ thi ít nhất một trong các nội dung trên.

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2021 kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy kết quả từ Kỳ thi TN THPT năm 2021;

- Điểm môn thi năng khiếu chưa nhân hệ số phải $\geq 5,0$ và thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của hai học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

- Học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và điểm thi các môn năng khiếu phải $\geq 5,0$. **Trong trường hợp thí sinh có điểm thi môn năng khiếu đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì điều kiện xét tuyển là tổng điểm 2 môn văn hóa phải $\geq 10,0$.**

1.3.4. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành

HĐTS xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy năm 2021 với chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể như sau:

+ Các ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không giới hạn chỉ tiêu ngành. Các ngành còn lại của Đại học Huế tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 10% chỉ tiêu của ngành.

+ Xét hết chỉ tiêu theo thứ tự ưu tiên: Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; ngoài ra có thể căn cứ thêm kết quả học tập ở cấp THPT.

a) Tuyển thẳng

Thí sinh là đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy chế hiện hành.

*** Đối với Trường Đại học Y Dược:** Tiêu chí để được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo cụ thể như sau:

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của trường. **Tiêu chí phụ:** Nếu nhiều thí sinh có cùng tiêu chí xét tuyển vào một ngành, Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng điểm của kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, trong đó chọn môn Hoá cho ngành Dược học, môn Sinh cho các ngành còn lại.

- Thí sinh đoạt giải nhất Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng. **Tiêu chí phụ:** Nếu nhiều thí sinh có cùng tiêu chí xét tuyển vào một ngành, Hội đồng Tuyển sinh sẽ sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) thuộc tổ hợp 3 môn xét tuyển theo ngành; tiêu chí ưu tiên tiếp theo là sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) theo thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào các ngành: Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Kỹ thuật hình ảnh Y học và Y tế công cộng. **Tiêu chí phụ:** Nếu nhiều thí sinh có cùng tiêu chí xét tuyển vào một ngành, Hội đồng Tuyển sinh sẽ sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) thuộc tổ hợp 3 môn xét tuyển theo ngành; tiêu chí ưu tiên tiếp theo là sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) theo thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

- Đối tượng dự bị trung ương về, cử tuyển và hợp đồng theo địa chỉ sử dụng: Ngành Y khoa xét tuyển không quá 10 thí sinh, các ngành còn lại không vượt quá 5% chỉ tiêu của ngành.

Ghi chú: Thí sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, quốc gia phải có đề tài đoạt giải phù hợp với ngành đào tạo và do Hội đồng tuyển sinh xét duyệt.

*** Trường Đại học Sư phạm (áp dụng cho nhóm ngành đào tạo giáo viên):** Ngoài những thí sinh là đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy chế hiện hành. Trường Đại học Sư phạm xét tuyển thẳng đối với các thí sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố vào các ngành phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên tổ chức.

- Đối với thí sinh trường chuyên ba năm đạt học sinh giỏi THPT được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT: xét theo điểm trung bình của ba năm học THPT từ cao xuống thấp. Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ kết quả thi tốt nghiệp TN THPT năm 2021.

- Đối với thí sinh học trường chuyên đạt giải nhất, nhì, ba học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh: Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Các thí sinh đồng giải sẽ xét đến điểm thi học sinh giỏi cấp tỉnh (nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT).

b) Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học của Đại học Huế.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, có kết quả TN THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu theo quy định và có môn đoạt giải trùng với môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển được ưu tiên xét tuyển vào ngành mà thí sinh đăng ký.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, có kết quả TN THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu theo quy định, HĐTS Đại học Huế căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh để xem xét, quyết định cho vào học ngành mà thí sinh đăng ký.

- Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, có thể hình cân đối, không bị dị hình, dị tật, nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên, được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất của Khoa Giáo dục Thể chất;

Ghi chú:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào các ngành của Khoa Giáo dục Thể chất, ngoài các mục trong hồ sơ xét tuyển, thí sinh phải nộp Giấy khám sức khỏe do Trung tâm y tế hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên chứng nhận để Hội đồng tuyển sinh có căn cứ xét điều kiện về thể hình theo quy định. Thí sinh phải nộp hồ sơ và các loại Giấy chứng nhận đạt giải (theo Quy chế hiện hành) trước ngày Đại học Huế tổ chức thi năng khiếu.

- Chi tiết Thông báo xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thí sinh có thể xem tại Website: <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn>.

1.3.5. Xét tuyển theo phương thức riêng của các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế

*** Trường Đại học Luật**

Trường Đại học Luật dành tối đa 10% chỉ tiêu ngành để xét tuyển đối với những thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau đây:

- Học sinh các trường THPT chuyên và đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 12;
- Học sinh các trường THPT đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 11 và năm học lớp 12;

- Có học lực loại khá trong cả 3 năm học THPT trở lên và đáp ứng điều kiện về ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp) như sau:

- + Tiếng Anh: IELTS đạt điểm từ 5,0 trở lên, TOEFL iBT đạt từ 64 điểm trở lên hoặc TOEIC đạt từ 600 điểm trở lên.

- + Tiếng Pháp: Là học sinh lớp 12 chuyên Pháp của các trường THPT chuyên hoặc là học sinh lớp song ngữ có học tiếng Pháp của các trường THPT và điểm trung bình tiếng Pháp năm lớp 12 từ 7,5 điểm trở lên.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2019, 2020, 2021 ở các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp.

*** Trường Đại học Ngoại ngữ**

Trường Đại học Ngoại ngữ dành tối đa 20% chỉ tiêu ngành để xét tuyển đối với thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau đây:

a. Ưu tiên xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế kết hợp với điểm học bạ hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021:

- Đối với ngành **Sư phạm Tiếng Anh** và ngành **Ngôn ngữ Anh**: Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2021) đạt IELTS 6.0 trở lên hoặc TOEFL iBT 80 điểm trở.

- Đối với các ngành còn lại trong tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh: Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2021) đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 72 điểm trở lên.

- Đối với ngành **Ngôn ngữ Nhật**: Có chứng chỉ tiếng Nhật JLPT trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2021) đạt N3 trở lên.

- Đối với ngành **Sư phạm Tiếng Trung và Ngôn ngữ Trung**: Có chứng chỉ tiếng Trung Quốc HSK trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2021) đạt HSK4 với điểm 270/300 điểm trở lên.

- Đối với ngành **Ngôn ngữ Hàn Quốc**: Có chứng chỉ tiếng Hàn TOPIC II trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2021) đạt 151 điểm trở lên.

Điều kiện xét tuyển là:

- *Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế kết hợp với điểm thi TN THPT năm 2021:*

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, điều kiện xét tuyển là kết quả học tập ở cấp THPT năm học lớp 12 xếp loại giỏi trở lên hoặc tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

+ Đối với các ngành còn lại, điều kiện xét tuyển là kết quả học tập ở cấp THPT năm học lớp 12 xếp loại giỏi trở lên hoặc tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển phải $\geq 12,0$.

- *Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế kết hợp với điểm học bạ:*

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, điều kiện xét tuyển là học lực năm lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét TN THPT đạt từ 8,0 trở lên và tổng điểm 02 môn còn lại (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển $\geq 12,0$.

+ Đối với các ngành còn lại, điều kiện xét tuyển là học lực năm học lớp 12 xếp loại giỏi trở lên hoặc tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển $\geq 12,0$.

b. Ưu tiên xét tuyển thí sinh có quốc tịch Việt Nam học và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh học bằng tiếng Anh và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài vào tất cả các ngành của Trường.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh học bằng tiếng Trung Quốc và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài vào các ngành Sư phạm Tiếng Trung và Ngôn ngữ Trung Quốc.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh học bằng tiếng Pháp và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài vào các ngành Sư phạm Tiếng Pháp và Ngôn ngữ Pháp.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh học bằng tiếng Nhật và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài vào ngành Ngôn ngữ Nhật.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh học bằng tiếng Hàn Quốc và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài vào ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc.
- Ưu tiên xét tuyển thí sinh học bằng tiếng Nga và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài vào ngành Ngôn ngữ Nga.

c. Ưu tiên xét tuyển thí sinh có học lực năm học lớp 12 xếp loại giỏi trở lên vào tất cả các ngành.

d. Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2019, 2020, 2021.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn tiếng Anh vào tất cả các ngành.
- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn tiếng Trung vào các ngành Sư phạm Tiếng Trung và Ngôn ngữ Trung Quốc.
- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn Tiếng Pháp vào các ngành Sư phạm Tiếng Pháp và Ngôn ngữ Pháp.
- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn Tiếng Nhật vào ngành Ngôn ngữ Nhật.
- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn Tiếng Hàn Quốc vào ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc.
- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn Tiếng Nga vào ngành Ngôn ngữ Nga.

*** Trường Đại học Kinh tế**

Trường Đại học Kinh tế dành tối đa 10% chỉ tiêu ngành để xét tuyển đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Có học lực năm học lớp 12 xếp loại giỏi trở lên.
- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2020, 2021 (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển).
- Có chứng chỉ Tiếng Anh (còn thời hạn đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 hoặc TOEFL ITP ≥ 500 .

*** Trường Đại học Nông Lâm**

Trường Đại học Nông Lâm dành tối đa 10% chỉ tiêu ngành để xét tuyển đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển $\geq 24,0$ điểm và không có môn nào trong tổ hợp môn xét tuyển $< 6,5$ điểm (điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12, căn cứ theo học bạ).

*** Trường Đại học Sư phạm**

Trường Đại học Sư phạm dành tối đa 10% chỉ tiêu ngành để xét tuyển đối với các thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Học sinh chuyên của các tỉnh, thành phố có học lực lớp 12 xếp loại giỏi đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp (môn chuyên phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành ĐKXT).
- Học sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố đã tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 xếp loại giỏi trở lên được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành ĐKXT).
- Thí sinh đoạt giải trong các cuộc thi nghệ thuật từ cấp tỉnh, thành phố trở lên, đã tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 xếp loại giỏi trở lên được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục mầm non.

- Thí sinh đoạt giải trong các cuộc thi nghệ thuật từ cấp tỉnh, thành phố trở lên, đã tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên được xét tuyển thẳng vào ngành Sư phạm Âm nhạc.

*** Trường Đại học Khoa học**

Trường Đại học Khoa học dành tối đa 30% chỉ tiêu ngành để xét tuyển thẳng đối với thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau đây:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên các năm 2020, 2021 (*môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển*);

- Thí sinh của các trường THPT chuyên trên cả nước có điểm học bạ theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 21.0 điểm trở lên.

- Thí sinh của các trường THPT có học lực năm học lớp 12 xếp loại giỏi trở lên;

- Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh (*còn thời hạn đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển*) IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 hoặc TOEFL ITP ≥ 500 đối với những ngành mà tổ hợp môn xét tuyển có môn Tiếng Anh. Riêng đối với ngành Kiến trúc, thí sinh phải kiểm tra môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật hoặc Vẽ tượng) với kết quả điểm phải $\geq 5,0$.

(Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước, sau đó đến thứ tự các tiêu chí của Nhà trường cho đến khi hết chỉ tiêu)

*** Khoa Giáo dục Thể chất**

Khoa Giáo dục Thể chất ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt huy chương vàng, huy chương bạc, hoặc huy chương đồng các giải TDTT do cấp tỉnh trở lên tổ chức 1 lần trong năm (thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày dự thi hoặc xét tuyển vào Khoa) và có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

*** Khoa Kỹ thuật và Công nghệ**

Khoa Kỹ thuật và Công nghệ dành tối đa 15% chỉ tiêu ngành để xét tuyển đối với thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Đạt học sinh giỏi 3 học kỳ (HK 1 và 2 của lớp 11 và HK1 lớp 12).

- Điểm trung bình từng môn của 5 học kỳ (HK 1 và 2 của lớp 10, HK 1 và 2 của lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn đăng ký $\geq 7,0$.

- Xét điểm IELTS, TOEFL iBT, TOEIC, MOS và SAT quốc tế kết hợp với kết quả học tập ở cấp THPT: Điểm trung bình từng môn 5 học kỳ (HK 1 và 2 của lớp 10, HK 1 và 2 của lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn đăng ký $\geq 6,0$ và Điểm IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT đạt từ 70 hoặc TOEIC ≥ 450 hoặc SAT ≥ 800 hoặc có chứng chỉ MOS.

*** Khoa Quốc tế**

Khoa Quốc tế dành tối đa 10% chỉ tiêu ngành để xét tuyển thẳng đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021 thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển*).

- Có học lực năm học lớp 12 xếp loại giỏi trở lên.
- Có điểm trung bình từng môn trong tổ hợp xét tuyển của 03 học kỳ (2 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12) ≥ 8.0 (căn cứ theo học bạ).
- Có học lực xếp loại khá trở lên trong cả 3 năm học THPT và có chứng chỉ tiếng Anh IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 hoặc TOEFL ITP ≥ 500 .

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4.1. Danh mục ngành tuyển sinh

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT							
1	7380101	Luật	15/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	22/01/2010	Đại học Huế	2015	2020
2	7380107	Luật kinh tế	110/QĐ/ĐH H-ĐTĐH	25/01/2011	Đại học Huế	2015	2020
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT							
1	7140206	Giáo dục Thể chất	18/QĐ-ĐHH-ĐT	12/01/2006	Đại học Huế	2006	2020
2	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	4110/QĐ-BGDĐT-ĐH (1628/QĐ-ĐHH)	10/09/2002	Đại học Huế	2003	2017
III. TRƯỜNG DU LỊCH							
1	7340101	Quản trị kinh doanh	39/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	31/01/2008	Đại học Huế	2008	2019
2	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1628/QĐ-ĐHH	21/08/2012	Đại học Huế	2012	2019
3	7810201	Quản trị khách sạn	1261/QĐ-ĐHH	15/11/2017	Đại học Huế	2018	2019
4	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	1262/QĐ-ĐHH	15/11/2017	Đại học Huế	2018	2019
5	7810101	Du lịch	180/QĐ-ĐHH	28/02/2018	Đại học Huế	2018	2019
6	7810102	Du lịch điện tử	218/QĐ-ĐHH	04/03/2019	Đại học Huế	2019	2019

7	7810104	Quản trị du lịch và khách sạn	866/QĐ-ĐHH	26/06/2019	Đại học Huế	2020	2020
8	7310101	Kinh tế	1628/QĐ-ĐHH	21/08/2012	Đại học Huế	2012	2018
IV. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ							
1	7480112	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (hệ cử nhân)	165	10/02/2020	Đại học Huế	2020	2020
2	7480112 KS	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (hệ kỹ sư)	165	10/02/2020	Đại học Huế	2020	2020
3	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (hệ cử nhân & hệ kỹ sư)	1356a	10/9/2020	Đại học Huế	2020	2020
4	7520201	Kỹ thuật điện	1355a	10/9/2020	Đại học Huế	2020	2020
5	Thí điểm	Công nghệ và quản lý năng lượng			Đại học Huế		
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ							
1	7140231	SP Tiếng Anh	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004	2020
2	7140233	SP Tiếng Pháp	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004	2020
3	7140234	SP Tiếng Trung Quốc	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2006	2020
4	7310630	Việt Nam học	533/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/12/2006	Đại học Huế	2006	2020
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004	2020
6	7220202	Ngôn ngữ Nga	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2011	2020
7	7220203	Ngôn ngữ Pháp	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004	2020
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	20/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006	Đại học Huế	2006	2020
9	7220209	Ngôn ngữ Nhật	20/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006	Đại học Huế	2006	2020
10	7220210	Ngôn ngữ Hàn quốc	207/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	28/12/2007	Đại học Huế	2007	2020
11	7310601	Quốc tế học	533/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/12/2006	Đại học Huế	2006	2020
VI. KHOA QUỐC TẾ							
1	7310206	Quan hệ quốc tế	167/QĐ-ĐHH	11/02/2020	Đại học Huế	2020	2020

VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ							
1	7310101	Kinh tế	31/QĐ/ĐHH-ĐT	05/03/2003	ĐH Huế	2003	2020
2	7340101	Quản trị kinh doanh	7622/BGD&ĐT/KHTC	09/11/1995	Bộ GD&ĐT	1995	2020
3	7340115	Marketing	214/QĐ-ĐHH	18/2/2014	ĐH Huế	2014	2020
4	7340121	Kinh doanh thương mại	215/QĐ-ĐHH	18/2/2014	ĐH Huế	2014	2020
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	23/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006	ĐH Huế	2006	2020
6	7340301	Kế toán	523/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	20/03/1998	Bộ GD&ĐT	1998	2020
7	7340302	Kiểm toán	216/QĐ-ĐHH	18/2/2014	ĐH Huế	2014	2020
8	7340404	Quản trị nhân lực	229/QĐ-ĐHH	19/2/2014	ĐH Huế	2014	2020
9	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	532/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	22/12/2006	ĐH Huế	2006	2020
10	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	219/QĐ-ĐHH	18/2/2014	ĐH Huế	2014	2020
11	7620115	Kinh tế nông nghiệp	217/QĐ-ĐHH	18/2/2014	ĐH Huế	2014	2020
12	7310102	Kinh tế chính trị	296/QĐ-ĐHH	21/3/2018	ĐH Huế	2018	2020
13	7310107	Thống kê kinh tế	299/QĐ-ĐHH	21/3/2018	ĐH Huế	2018	2020
14	7340122	Thương mại điện tử	298/QĐ-ĐHH	21/3/2018	ĐH Huế	2018	2020
15	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	106/QĐ-ĐHH	22/01/2020	ĐH Huế	2020	2020
16	7310106	Kinh tế quốc tế	107/QĐ-ĐHH	22/01/2020	ĐH Huế	2020	2020
VIII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM							
20	7340116	Bất động sản	186/QĐ-ĐHH	02/03/2018	Đại học Huế	2018	2020
21	7420203	Sinh học ứng dụng	38/QĐ-ĐHH	15/01/2019	Đại học Huế	2019	2020
22	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1227/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	2004	2020
23	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	213/QĐ-ĐHH	18/02/2014	Đại học Huế	2014	2020

24	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	235/QĐ-ĐHH-ĐTĐH 32/QĐ-ĐHH	31/12/2008 14/01/2019	Đại học Huế	2009	2020
25	7540101	Công nghệ thực phẩm	531/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/12/2006	Đại học Huế	2007	2020
26	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	5392/BGĐĐT/KHTC	10/08/1995	Đại học Huế	1996	2020
27	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	208/QĐ-ĐHH	08/03/2018	Đại học Huế	2018	2020
28	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	21/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006	Đại học Huế	2006	2020
29	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	1959/QĐ-BGĐĐT	12/06/2015	Bộ GD&ĐT	2016	2020
30	7620102	Khuyến nông	1363/QĐ/BG D&ĐT-ĐH	01/04/2002	Đại học Huế	2002	2020
31	7620103	Khoa học đất	531/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/12/2006	Đại học Huế	2007	2015
32	7620105	Chăn nuôi	Đào tạo từ năm 1967		Đại học Huế	1967	2020
33	7620109	Nông học	835/QĐ/BG D&ĐT-ĐH	20/02/2001	Bộ GD&ĐT	2001	2020
34	7620110	Khoa học cây trồng	Đào tạo từ năm 1967			1967	2020
35	7620112	Bảo vệ thực vật	Đào tạo từ năm 1994			1994	2020
36	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	213/QĐ/ĐH H-ĐTĐH	28/12/2007	Đại học Huế	2008	2019
37	7620116	Phát triển nông thôn	17/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/01/2010	Đại học Huế	2010	2020
38	7620201	Lâm học	Đào tạo từ năm 1987			1987	2020
39	7620202	Lâm nghiệp đô thị	220/QĐ-ĐHH	18/02/2014	Đại học Huế	2014	2016
40	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	32/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	05/03/2003	Đại học Huế	2003	2020
41	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Đào tạo từ năm 1994			1994	2020
42	7620302	Bệnh học thủy sản	2289/QĐ-BGĐĐT	06/07/2016	Bộ GD&ĐT	2017	2020
43	7620305	Quản lý thủy sản	34/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009	2020
44	7640101	Thú y	Đào tạo từ năm 1994			1994	2020
45	7850103	Quản lý đất đai	5392/BGĐĐT/KHTC	10/08/1995	Bộ GD&ĐT	1996	2020

46		Công thôn	6490/KHTC-BGD&ĐT	14/09/1996	Đại học Huế	1997	2012
47	7620118	Nông nghiệp Công nghệ cao	102/QĐ-ĐHH	21/1/2020	Đại học Huế	2020	2020
48	7620119	Kinh doanh và Khởi nghiệp Nông thôn	178/QĐ-ĐHH	12/2/2020	Đại học Huế	2020	2020
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT							
1	7140222	Sư phạm mỹ thuật	212/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	28/12/2007	Đại học Huế	2007	2020
2	7210103	Hội họa	Số 30/NĐ-CP	04/4/1994	Đại học Huế	1957	2020
3	7210105	Điêu khắc	Số 30/NĐ-CP	04/4/1994	Đại học Huế	1957	2020
4	7210403	Thiết kế đồ họa	1628/QĐ-ĐHH	21/08/2012	Đại học Huế	2012	2020
5	7210404	Thiết kế thời trang	1628/QĐ-ĐHH	21/08/2012	Đại học Huế	2012	2020
6	7580108	Thiết kế nội thất	1628/QĐ-ĐHH	21/08/2012	Đại học Huế	2012	2020
X. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ							
1	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	236/QĐ/ĐH H-ĐTĐH	31/12/2008	Đại học Huế	2009	2020
2	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	16/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	22/01/2010	Đại học Huế	2010	2020
3	7520201	Kỹ thuật Điện	111/QĐ/ĐH H-ĐTĐH	25/01/2011	Đại học Huế	2015	2020
4	7580301	Kinh tế xây dựng	1168/QĐ-ĐHH	23/10/2017	Đại học Huế	2018	2020
5	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	114/QĐ-ĐHH	23/01/2019	Đại học Huế	2019	2020
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM							
1	7140114	Quản lý giáo dục	336/QĐ-BGD&ĐT	23/01/2006	Bộ GD&ĐT		
2	7140201	Giáo dục Mầm non	4110/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	10/9/2002	Bộ GD&ĐT	2003	2020
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	1761/QĐ-TC-ĐHH	16/5/1996	ĐH Huế	1997	2020
4	7140205	Giáo dục Chính trị	108/ĐT-ĐHH	19/02/1997	ĐH Huế	1997	2020
5	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	1628/QĐ-ĐHH	21/8/2012	ĐH Huế	2008	2020
6	7140209	Sư phạm Toán học	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2020
7	7140210	Sư phạm Tin học	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2020

8	7140211	Sư phạm Vật lý	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2020
9	7140212	Sư phạm Hoá học	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2020
10	7140213	Sư phạm Sinh học	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2020
11	7140246	Sư phạm Công nghệ (SP Kỹ thuật Công nghiệp)	493/QĐ-ĐHH	26/4/2019	Bộ GD&ĐT	2005	2016
12	7140215	SP Kỹ thuật nông nghiệp	1628/QĐ-ĐHH	21/8/2012	Bộ GD&ĐT	1997	2016
13	7140217	Sư phạm Ngữ văn	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1997	2020
14	7140218	Sư phạm Lịch sử	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1997	2020
15	7140219	Sư phạm Địa lý	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1997	2020
16		Sư phạm Công nghệ thiết bị trường học	35/QĐ-ĐHH-ĐT	10/2/2009	ĐH Huế	2009	
17	7310403	Tâm lý học giáo dục	3824/GD-ĐT-ĐHH	19/02/1997	ĐH Huế	1997	2020
18	7140204	Giáo dục Công dân	270/QĐ-ĐHH	12/3/2019	ĐH Huế	2019	2020
19	7140248	Giáo dục pháp luật	271/QĐ-ĐHH	12/3/2019	ĐH Huế	2019	
20	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	273/QĐ-ĐHH	12/3/2019	ĐH Huế	2019	
21	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	279/QĐ-ĐHH	13/3/2019	ĐH Huế	2019	2020
22	7140221	Sư phạm Âm nhạc	280/QĐ-ĐHH	13/3/2019	ĐH Huế	2019	2020
23	7480104	Hệ thống thông tin	269/QĐ-ĐHH	12/3/2019	ĐH Huế	2019	2020
24	7140209	Sư phạm Toán học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	2020
25	7140210	Sư phạm Tin học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	
26	7140211	Sư phạm Vật lý (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	
27	7140212	Sư phạm Hoá học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	

28	7140213	Sư phạm Sinh học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ- ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	
29	7140202	Giáo dục Tiểu học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ- ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	2020
XII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC							
1	7420201	Công nghệ sinh học	62/QĐ/ĐHH- ĐTĐH	22/03/2004	Bộ GD &ĐT	2004	2020
2	7420202	Kỹ thuật sinh học	39/QĐ-ĐHH	15/01/2019	Đại học Huế	2019	
3	7440112	Hóa học	10/1977	01/10/1977	Bộ GD &ĐT	1977	2020
4	7440301	Khoa học môi trường	5993/QĐ- BGDĐT-ĐH	29/10/1999	Bộ GD &ĐT	2000	2020
5	7460112	Toán ứng dụng	208/QĐ/ĐH H-ĐTĐH	28/12/2007	Đại học Huế	2008	2017
6	7480103	Kỹ thuật phần mềm	1716/QĐ- ĐHH	27/12/2018	Đại học Huế	2019	2020
7	7480201	Công nghệ thông tin	3817/GD-ĐT	13/12/1994	Bộ GD &ĐT	1995	2020
8	7480107	Quản trị và phân tích dữ liệu	154/QĐ- ĐHH	07/02/2020	Đại học Huế	2020	2020
9	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	1227/QĐ/BG DĐT- ĐH&SĐH	10/03/2004	Bộ GD &ĐT	2004	2020
10	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	1573/QĐ- ĐHH	30/11/2018	Đại học Huế	2019	2020
11	7520501	Kỹ thuật địa chất	02/QĐ/ĐHH- ĐTĐH	15/01/2007	Đại học Huế	2007	2020
12	7580101	Kiến trúc	16/QĐ/ĐHH- ĐTĐH	23/02/2001	Bộ GD &ĐT	2001	2020
13	7520320	Kỹ thuật môi trường	43/QĐ-ĐHH	16/01/2019	Đại học Huế	2019	2019
14	7220104	Hán Nôm	1363/QĐ/BG DĐT-ĐH	01/04/2002	Bộ GD &ĐT	2002	2020
15	7229001	Triết học	01/QĐ-ĐHH	03/01/1998	Đại học Huế	1998	2020
16	7229010	Lịch sử	10/1977	01/10/1977	Bộ GD &ĐT	1977	2020
17	7229030	Văn học	19/QĐ/ĐHH- ĐTĐH	12/01/2006	Đại học Huế	2006	2020
18	7310205	Quản lý nhà nước	1218/QĐ- ĐHH	19/09/2018	Đại học Huế	2019	2020
19	7310301	Xã hội học	19/QĐ/ĐHH- ĐTĐH	12/01/2006	Đại học Huế	2006	2020
20	7310608	Đông phương học	08/QĐ/ĐHH- ĐT	24/01/2007	Đại học Huế	2007	2020
21	7320101	Báo chí	33/QĐ/ĐHH- ĐTĐH	05/03/2003	Đại học Huế	2003	2020

22	7760101	Công tác xã hội	42/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	10/03/2005	Đại học Huế	2005	2020
23	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	212/QĐ-ĐHH	18/02/2014	Bộ GD &ĐT	2014	2020
XIII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC							
1	7720101	Y khoa	340-GD	21/08/1959	Bộ GD&ĐT	1957	2019
2	7720501	Răng - Hàm - Mặt	555/QĐ/BG D&ĐT/ĐH	23/03/1998	Bộ GD&ĐT	1998	2019
3	7720110	Y học dự phòng	534/QĐ/ĐH H-ĐT	22/12/2006	Đại học Huế	2006	2019
4	7720115	Y học cổ truyền	209/QĐ/ĐH H-ĐTĐH	28/11/2007	Đại học Huế	2007	2019
5	7720201	Dược học	1628/QĐ-BGD&ĐT	03/04/2001	Bộ GD&ĐT	2001	2019
6	7720301	Điều dưỡng	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	Bộ GD&ĐT	2001	2019
7	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1221/QĐ-BGD&ĐT/Đ H	31/03/1999	Bộ GD&ĐT	1999	2019
8	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	1221/QĐ-BGD&ĐT/Đ H	31/03/1999	Bộ GD&ĐT	1999	2019
9	7720701	Y tế công cộng	436/QĐ/BG D&ĐT-ĐH&SDH	27/01/2005	Bộ GD&ĐT	2005	2019
10	7720302	Hộ sinh	164/QĐ-ĐHH	10/02/2020	Đại học Huế	2020	2020

1.4.2. *Chỉ tiêu tuyển sinh* (theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh)

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC						9839	4148
	1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT	DHA				630	270
1	Luật		7380101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	350	150
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
2	Luật Kinh tế		7380107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	280	120
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	DHF				620-1190	620-1190
3	Sư phạm Tiếng Anh		7140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	60-90*	60-90
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
4	Sư phạm Tiếng Pháp		7140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	5-15	5-15
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
5	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		7140234	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	5-15	5-15
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
6	Việt Nam học		7310630	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	30-50	30-50
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
7	Ngôn ngữ Anh		7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	220-440	220-440
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
8	Ngôn ngữ Nga		7220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	20-30	20-30
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D02		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D42		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
9	Ngôn ngữ Pháp		7220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	30-70	30-70
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		
10	Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	90-190	90-190
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
11	Ngôn ngữ Nhật		7220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	70-150	70-150
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D06		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D43		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
12	Ngôn ngữ Hàn Quốc		7220210	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	60-90	60-90
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
13	Quốc tế học		7310601	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	30-50	30-50
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
Ghi chú: 60-90*: Số chỉ tiêu tối thiểu và tối đa của phương thức xét tuyển. Tổng chỉ tiêu của ngành bằng tổng của số tối thiểu và tối đa (Chỉ tiêu của ngành = 60+90).							
	3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				1730	90
14	Kinh tế (gồm 03 chuyên ngành: Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường; Kinh tế và Quản lý du lịch)		7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	130	50
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
15	Kinh tế nông nghiệp		7620115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
16			7510605	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	90	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
17	Kinh tế quốc tế		7310106	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
18	Kế toán		7340301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	280	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
19	Kiểm toán		7340302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
20	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)		7340405	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
21	Thống kê kinh tế (gồm 02 chuyên ngành: <i>Thống kê kinh doanh và Phân tích dữ liệu kinh tế</i>)		7310107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
22	Kinh doanh thương mại		7340121	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	120	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
23	Thương mại điện tử		7340122	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
24	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	230	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
25	Marketing		7340115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	130	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
26	Quản trị nhân lực		7340404	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
27	Tài chính - Ngân hàng (gồm 02 chuyên ngành: <i>Tài chính, Ngân hàng</i>)		7340201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03		
				4. Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96		
28	Kinh tế chính trị		7310102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	Các chương trình liên kết					90	30
29	Tài chính - Ngân hàng (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)		7349001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	10
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03		
				4. Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96		
30	Song ngành Kinh tế - Tài chính (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney, Australia)		7903124	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
31	Quản trị kinh doanh (liên kết đào tạo với Đại học Công nghệ Dublin - Ireland)		7349002	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	Các chương trình chất lượng cao					110	
32	Kinh tế (chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư)		7310101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
33	Kiểm toán		7340302CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
34	Quản trị kinh doanh		7340101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DHL				640	640
35	Bất động sản		7340116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	30
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
36	Sinh học ứng dụng		7420203	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Sinh học, GDCD (xét học bạ)	B04		
				hoặc Toán, Sinh học, Vật lí (xét điểm thi TN THPT năm 2021)	A02		
37	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		7510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Vật lí, GDCD	A10		
				4. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
38	Kỹ thuật cơ – điện tử		7520114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Vật lí, GDCD	A10		
				4. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
39	Công nghệ thực phẩm		7540101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	50
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Toán, Hóa học	C02		
				4. Toán, Sinh học, GD&CD (xét học bạ)	B04		
				hoặc Toán, Sinh học, Vật lí (xét điểm thi TN THPT năm 2021)	A02		
40	Công nghệ sau thu hoạch		7540104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Toán, Hóa học	C02		
				4. Toán, Sinh học, GD&CD (xét học bạ)	B04		
				hoặc Toán, Sinh học, Vật lí (xét điểm thi TN THPT năm 2021)	A02		
41	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		7540106	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Toán, Hóa học	C02		
				4. Toán, Sinh học, GD&CD (xét học bạ)	B04		
				hoặc Toán, Sinh học, Vật lí (xét điểm thi TN THPT năm 2021)	A02		
42	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		7580210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Vật lí, GD&CD	A10		
				4. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
43	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông – Phát triển nông thôn)		7620102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
44	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi – Thú y)		7620105	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	40
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
45	Nông học		7620109	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Sinh học, GD&CD (xét học bạ) hoặc Toán, Sinh học, Vật lí (xét điểm thi TN THPT năm 2021)	B04 A02		
46	Khoa học cây trồng		7620110	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Sinh học, GD&CD (xét học bạ) hoặc Toán, Sinh học, Vật lí (xét điểm thi TN THPT năm 2021)	B04 A02		
47	Bảo vệ thực vật		7620112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Sinh học, GD&CD (xét học bạ) hoặc Toán, Sinh học, Vật lí (xét điểm thi TN THPT năm 2021)	B04 A02		
48	Phát triển nông thôn		7620116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04		
				1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
49	Nông nghiệp công nghệ cao		7620118	3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08	20	20
				4. Toán, Sinh học, GD&CD (xét học bạ)	B04		
				hoặc Toán, Sinh học, Vật lí (xét điểm thi TN THPT năm 2021)	A02		
50	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn		7620119	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
51	Lâm học		7620201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
52	Quản lý tài nguyên rừng		7620211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
53	Nuôi trồng thủy sản		7620301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	80	80
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Sinh học, GD&CD (xét học bạ)	B04		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
				hoặc Toán, Sinh học, Vật lí (xét điểm thi TN THPT năm 2021)	A02		
54	Bệnh học thủy sản		7620302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Sinh học, GD&CD (xét học bạ) hoặc Toán, Sinh học, Vật lí (xét điểm thi TN THPT năm 2021)	B04 A02		
55	Quản lý thủy sản		7620305	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Sinh học, GD&CD (xét học bạ) hoặc Toán, Sinh học, Vật lí (xét điểm thi TN THPT năm 2021)	B04 A02		
56	Thú y		7640101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	60
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
57	Quản lý đất đai		7850103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	40
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
	5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT	DHN				60	30
58	Sư phạm Mỹ thuật		7140222	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	10	5

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
59	Hội họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Hội họa, Tạo hình đa phương tiện</i>)		7210103	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	3	2
60	Điêu khắc		7210105	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Tượng tròn, Phù điêu</i>)	H00	3	2
61	Thiết kế Đồ họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện</i>)		7210403	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	35	15
62	Thiết kế Thời trang		7210404	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	6	4
63	Thiết kế Nội thất (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Nội thất, Thiết kế truyền thống</i>)		7580108	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	3	2
	6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	DHS				3031	643
64	Giáo dục Mầm non		7140201	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Hát</i> , Năng khiếu 2: <i>Kể chuyện theo tranh</i>)	M01	640	113
				2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Hát</i> , Năng khiếu 2: <i>Kể chuyện theo tranh</i>)	M09		
65	Giáo dục Tiểu học		7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	436	161
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
66	Giáo dục công dân		7140204	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	180	76
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
67	Giáo dục Chính trị		7140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	20	0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
68	Sư phạm Toán học		7140209	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	98	48
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
69	Sư phạm Tin học		7140210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	251	28
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
70	Sư phạm Vật lí		7140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	1	9
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
71	Sư phạm Hóa học		7140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	29	16
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
72	Sư phạm Sinh học		7140213	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	11	4
				2. Toán, Sinh học, Địa lí	B02		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
73	Sư phạm Ngữ văn		7140217	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	140	31
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
74	Sư phạm Lịch sử		7140218	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	20	0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D78		
75	Sư phạm Địa lí		7140219	1. Toán, Địa lí, GDCD	A09	43	5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
76	Sư phạm Âm nhạc		7140221	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Cao độ - Tiết tấu</i>) (Năng khiếu 2: <i>Hát/Nhạc cụ</i>)	N00	65	4
				2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Cao độ - Tiết tấu</i>) (Năng khiếu 2: <i>Hát/Nhạc cụ</i>)	N01		
77	Sư phạm Công nghệ		7140246	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	47	0
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
				3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
78	Sư phạm Khoa học tự nhiên		7140247	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	301	33
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
79	Giáo dục pháp luật		7140248	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	135	15
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
80	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		7140249	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	337	38
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D78		
81	Hệ thống thông tin		7480104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	72	8
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
82	Tâm lý học giáo dục		7310403	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	56	24
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
83	Giáo dục Quốc phòng – An ninh		7140208	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	23	6
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
84	Vật lí (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ)		T140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
Các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh							
85	Giáo dục tiểu học		7140202TA	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	21	9
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
86	Sư phạm Toán học		7140209TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	24	6
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
87	Sư phạm Tin học		7140210TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	27	3
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
88	Sư phạm Vật lý		7140211TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	8	2
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
89	Sư phạm Hóa học		7140212TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	6	4
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
90	Sư phạm Sinh học		7140213TA	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	10	0

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
				2. Toán, Sinh học, Địa lí	B02		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
	7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	DHT				480	850
91	Hán - Nôm		7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	10	20
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
92	Triết học		7229001	1. Toán, Lịch sử, GDCD	A08	10	20
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
93	Lịch sử		7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	10	20
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
94	Văn học		7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	10	20
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
95	Quản lý nhà nước		7310205	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	25
				2. Ngữ văn, Toán, GDCD	C14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
96	Xã hội học		7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	10	20

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
97	Đông phương học		7310608	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	20	40
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
98	Báo chí		7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	35	65
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
99	Công nghệ sinh học		7420201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	20
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		
100	Kỹ thuật sinh học		7420202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	20
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		
101	Hoá học		7440112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	20
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
102	Khoa học môi trường		7440301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	20
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
103	Toán ứng dụng		7460112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	20

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
104	Quản trị và phân tích dữ liệu		7480107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	20
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
105	Kỹ thuật phần mềm (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù)		7480103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	50
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
106	Công nghệ thông tin		7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	140	230
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
107	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông		7510302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	35
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
108	Công nghệ kỹ thuật hóa học		7510401	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	20
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
109	Kỹ thuật môi trường		7520320	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	20
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
110	Kỹ thuật địa chất		7520501	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	20
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
111	Kiến trúc		7580101	1. Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00	35	65
				2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V01		
				3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (*) (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V02		
112	Công tác xã hội		7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	C19	20	40
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
113	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	1. Toán, Hóa học, Sinh học	B00	10	20
				2. Toán, Ngữ văn, Địa lí	C04		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
	8. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC	DHY				1480	20
114	Y khoa ★		7720101	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	420	
115	Răng - Hàm - Mặt		7720501	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	120	
116	Y học dự phòng		7720110	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	60	
117	Y học cổ truyền		7720115	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	120	
118	Dược học		7720201	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200	
119	Điều dưỡng		7720301	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	250	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
120	Hộ sinh		7720302	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	50	
121	Kỹ thuật xét nghiệm y học		7720601	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	160	
122	Kỹ thuật hình ảnh y học		7720602	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	80	
123	Y tế công cộng		7720701	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	20	20
☆: Trong 420 chỉ tiêu ngành Y khoa, phân bổ 05 chỉ tiêu dành cho đặt hàng của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng							
	9. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT	DHC				8	25
124	Giáo dục Thể chất		7140206	1. Toán, Sinh học, Năng khiếu (Bật xa tại chỗ, Chạy 100m) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	8	25
				2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (Bật xa tại chỗ, Chạy 100m) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T02		
				3. Ngữ văn, GD&CD, Năng khiếu (Bật xa tại chỗ, Chạy 100m) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T05		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu (Bật xa tại chỗ, Chạy 100m) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T07		
	10. TRƯỜNG DU LỊCH	DHD				570	380
125	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	45	30
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
126	Du lịch ☆		7810101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	75	50

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
127	Du lịch điện tử		7810102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	45	30
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
128	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành ☆		7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	210	140
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
129	Quản trị du lịch và khách sạn ☆☆		7810104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
130	Quản trị khách sạn ☆		7810201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	120	80
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
131	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống ☆		7810202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	40
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
☆ : - Trong 125 chỉ tiêu của ngành Du lịch có 70 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT. - Trong 100 chỉ tiêu của ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống có 50 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT. - Trong 400 chỉ tiêu của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có 200 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT. - Trong 250 chỉ tiêu của ngành Quản trị khách sạn có 150 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT. ☆☆ : Ngành Quản trị du lịch và khách sạn sẽ được giảng dạy bằng tiếng Anh.							
	11. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ	DHE				60	60
132	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ Cử nhân, gồm 3 chuyên ngành: <i>Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh</i>)		7480112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	30
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
133	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ Kỹ sư, gồm 3 chuyên ngành: <i>Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh</i>)		7480112KS	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	30
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
Các ngành của Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị đào tạo tại Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, ký hiệu trường là DHE:						40	20
a.	Kỹ thuật điện		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
b.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7520216	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
	12. KHOA QUỐC TẾ	DHI				50	50
134	Quan hệ Quốc tế		7310206	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01	25	25

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
135	Truyền thông đa phương tiện		7320104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	25
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH	C15		
	13. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ	DHQ				45	105
137	Công nghệ kỹ thuật môi trường		7510406	1. Toán, Địa lí, GDCD	A09	9	21
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
138	Kỹ thuật xây dựng		7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	9	21
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Địa lí, GDCD	A09		
				4. Toán, Vật lí, GDCD	A10		
139	Kỹ thuật điện		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	9	21
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, GDCD	A10		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
140	Kinh tế xây dựng		7580301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	9	21
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
				3. Toán, Địa lí, GDCD	A09		
				4. Toán, Ngữ văn, GDCD	C14		
141	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7520216	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	9	21
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, GDCD	A10		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
Các ngành của các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, ký hiệu trường là DHQ:						110	60
Trường Du lịch							
a.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	20
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
b.	Quản trị khách sạn		7810201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	20
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
Trường Đại học Kinh tế							
a.	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
b.	Marketing		7340115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo xét phương thức khác
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
Trường Đại học Khoa học							
a.	Công nghệ thông tin		7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	20
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2021:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT 2021:

+ Đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và các ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học: căn cứ kết quả của kỳ thi TN THPT năm 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các bài thi/môn thi văn hóa để xét tuyển.

+ Đối với các ngành khác, Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Đại học Huế xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên trang thông tin điện tử của Đại học Huế trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT:

+ Đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên thì điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (chưa nhân hệ số) phải $\geq 18,0$.

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Sư phạm Âm nhạc và Giáo dục Thể chất) thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên và tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (chưa nhân hệ số) phải $\geq 18,0$.

+ Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc và Giáo dục Thể chất thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (chưa nhân hệ số) phải $\geq 18,0$.

1.6. Một số thông tin cần thiết khác:

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2021, HĐTS Đại học Huế quyết định điểm trúng tuyển theo ngành học, không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển;

- Đại học Huế không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ của kỳ thi TN THPT năm 2021 để tuyển sinh;

- Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu sau khi đã trừ số chỉ tiêu tuyển thẳng và dự bị đại học được giao về Đại học Huế;

- Điểm tối thiểu để được xét tuyển vào các ngành thuộc các trường đại học thành viên, các trường, khoa thuộc Đại học Huế và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị sẽ được HĐTS Đại học Huế công bố sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2021 cho các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên; các ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học và sau khi HĐTS Đại học Huế công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2021 cho các ngành còn lại;

- Các ngành của các trường đại học thành viên, trường thuộc Đại học Huế đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị có điểm trúng tuyển thấp hơn điểm trúng tuyển của các ngành này tại Huế, thí sinh trúng tuyển vào các ngành này sẽ học 2 năm đầu tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị và 2 năm cuối học tại Huế.

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm là xếp loại hạnh kiểm của năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ THPT);

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành đào tạo bằng tiếng Anh: Người học phải có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt mức tối thiểu: Học kì 1 lớp 12 môn Tiếng Anh đạt **6,5 điểm** trở lên; hoặc **bậc 2** khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam; hoặc **các chứng chỉ tương đương** (A2, IELTS: 3.5, TOEIC: 400, TOEFL ITP: 400, TOEFL CBT: 96, TOEFL IBT: 40, Cambridge Test: 45-64 PET hoặc 70-89 KET).

- Điều kiện xét tuyển của các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh và Quốc tế học thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ là:

+ Nếu xét theo học bạ: Phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định và điểm môn Tiếng Anh phải đạt từ 7,50 điểm trở lên đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh; 6,5 điểm trở lên đối với ngành Ngôn ngữ Anh và 6,0 điểm trở lên đối với ngành Quốc tế học.

+ Nếu xét theo kết quả thi TN THPT: Phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định và điểm môn Tiếng Anh (không nhân hệ số) phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

- Tiêu chí phụ khi xét tuyển vào các ngành đào tạo thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, HĐTS sẽ sử dụng điểm môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định;

- Tiêu chí phụ khi xét tuyển vào các ngành đào tạo thuộc Trường Đại học Y Dược: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển vào một ngành, HĐTS sẽ sử dụng thứ tự môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định, cụ thể:

+ Ngành Dược học: Thứ tự môn ưu tiên là Toán, tiếp đến là môn Hóa học.

+ Các ngành còn lại: Thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

- Ngành Giáo dục Thể chất (khối T), yêu cầu thí sinh có thể hình cân đối; không bị dị hình, dị tật; nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên;

Chương trình chất lượng cao:

- Chương trình chất lượng cao được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép triển khai tại công văn số 1872/BGDĐT-GDDH ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Chương trình đào tạo được xây dựng và phát triển dựa trên chương trình đào tạo ngành tương ứng của các trường đại học tiên tiến nước ngoài.

+ Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy bao gồm giảng viên có trình độ cao của Trường Đại học Kinh tế, ĐH Huế, giảng viên thỉnh giảng nước ngoài.

+ Được tiếp cận thực tế tại các tổ chức/doanh nghiệp và được giảng viên thỉnh giảng từ các đơn vị đó trực tiếp giảng dạy.

+ Ngôn ngữ giảng dạy tiếng Việt và tiếng Anh. Hơn 30% các học phần được giảng dạy bằng Tiếng Anh.

+ Sinh viên học chương trình chất lượng cao có cơ hội được học trao đổi (từ 1 học kỳ đến 1 năm), thực tập ngắn hạn ở nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên giữa Nhà trường và các đối tác nước ngoài.

Chương trình liên kết của Trường Đại học Kinh tế:

- Ngành Tài chính – Ngân hàng liên kết đồng cấp bằng với trường Đại học Rennes I Cộng hòa Pháp:

+ Chương trình được xây dựng dựa trên sự kết hợp những yếu tố vượt trội của hai chương trình giáo dục Pháp – Việt Nam nhằm đào tạo những cử nhân ưu tú trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng;

+ Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và Tiếng Pháp (Sinh viên bắt đầu học một số học phần chuyên ngành bằng tiếng Pháp kể từ năm thứ ba);

+ Thời gian đào tạo: 4 năm, trong đó năm thứ 4 học tại Trường ĐH Rennes I – Cộng hòa Pháp nếu đáp ứng yêu cầu về kiến thức khoa học và tiếng Pháp theo quy định;

+ Bằng tốt nghiệp: Sinh viên được cấp hai bằng đại học chính quy của trường ĐH Kinh tế, ĐH Huế và ĐH Rennes I – Cộng hòa Pháp;

+ Ưu đãi: Sinh viên được học tiếng Pháp tăng cường trong hai năm đầu để có thể học chuyên ngành bằng tiếng Pháp từ năm thứ ba và sang Pháp học vào năm thứ tư; Sinh viên sang học ở Pháp được hưởng mọi ưu đãi dành cho sinh viên của ĐH Rennes I - Cộng hòa Pháp (ký túc xá, hỗ trợ xã hội, ...);

- Ngành Quản trị kinh doanh liên kết đào tạo với Đại học Công nghệ Dublin – Ireland:

+ Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh và Tiếng Việt. Thời gian đào tạo từ 4 – 5 năm tùy theo mô hình Chương trình liên kết tương ứng;

+ Mô hình: 4+0: Bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh do Trường ĐH Kinh tế, ĐH Huế cấp;

+ Mô hình: 3+1: Sinh viên học 3 năm tại Trường Đại học Kinh tế, ĐH Huế và 1 năm tại Đại học Công nghệ Dublin – Ireland và được cấp 2 bằng cử nhân ngành QTKD: 1 do Trường ĐH Kinh tế, ĐH Huế cấp và 1 do Đại học Công nghệ Dublin – Ireland cấp (Bachelor Degree of Business).

+ Mô hình: 3+2: Sinh viên học 3 năm tại Trường Đại học Kinh tế, ĐH Huế và 2 năm tại Đại học Công nghệ Dublin – Ireland và được cấp 2 bằng cử nhân ngành QTKD: 1 do Trường ĐH Kinh tế, ĐH Huế cấp và 1 do Đại học Công nghệ Dublin – Ireland cấp (Honor Bachelor Degree of Business).

- Song ngành Kinh tế - Tài chính: Chương trình tiên tiến, đào tạo bằng tiếng Anh, sử dụng chương trình đào tạo nhập khẩu từ trường Đại học Sydney, Úc.

1.7. Tổ chức tuyển sinh đợt 1

1.7.1. Quy trình tổ chức thi tuyển các môn năng khiếu

1.7.1.1. Đăng ký dự thi các môn năng khiếu

a) Hồ sơ đăng ký dự thi

Hồ sơ đăng ký dự thi gồm có:

- Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu quy định của Đại học Huế);

- 02 ảnh 3 x 4 kiểu chứng minh thư, mới chụp trong vòng 6 tháng (có ghi rõ họ và tên, ngày, tháng, năm sinh ở mặt sau).

b) Lệ phí dự thi

Lệ phí dự thi 315.000đ/hồ sơ, bao gồm:

- Lệ phí dự thi: 300.000đ;

- Lệ phí gửi bưu điện: 15.000đ (gửi thư thường Giấy báo dự thi và gửi thư bảo đảm Giấy chứng nhận kết quả thi).

c) Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ dự thi

- Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự thi dự kiến từ ngày 03/5/2021 đến hết ngày 20/6/2021.

- Địa điểm nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ theo 03 cách sau:

+ Nộp trực tiếp tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, thành phố Huế;

+ Đăng ký dự thi trực tuyến (online) tại địa chỉ **<http://dkxt.hueuni.edu.vn>**

+ Nộp qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên.

d) Thời gian dự thi

Dự kiến từ ngày 01/7/2021 đến ngày 03/7/2021 (theo lịch thông báo chi tiết của Đại học Huế).

1.7.1.2. Chuẩn bị thi

- Đại học Huế thành lập HĐTS đại học hệ chính quy năm 2021 và các Ban giúp việc cho HĐTS để tổ chức công tác tuyển sinh theo đúng Quy chế hiện hành.

- HĐTS chịu trách nhiệm tổ chức thi tuyển các môn năng khiếu.

- Ban đề thi của HĐTS chịu trách nhiệm công tác ra đề thi các môn năng khiếu theo Quy chế hiện hành.

Lưu ý: Đối với môn năng khiếu của ngành Kiến trúc thì Trường Đại học Khoa học chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá năng lực theo đúng Đề án đánh giá năng lực môn Vẽ mỹ thuật đối với thí sinh dự tuyển đầu vào ngành Kiến trúc.

1.7.1.3. Chấm thi

- Việc tổ chức chấm thi các môn năng khiếu được thực hiện theo các quy định hiện hành.

- Thí sinh dự thi sẽ được cấp 01 Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu để xét tuyển vào đại học năm 2021.

1.7.2. Tổ chức xét tuyển (xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế.)

1.7.2.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

STT	Phương thức xét tuyển	Hồ sơ ĐKXT
1	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT	- Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế); - Lệ phí ĐKXT: Miễn lệ phí xét tuyển.
2	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT năm 2021	- Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Lệ phí ĐKXT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

STT	Phương thức xét tuyển	Hồ sơ ĐKXT
3	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT năm 2021 kết hợp với thi năng khiếu	- Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu đối với thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác (theo quy định); - Lệ phí ĐKXT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
4	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu	- Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế); - Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu đối với thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác (theo quy định); - Lệ phí ĐKXT: Miễn lệ phí xét tuyển.
5	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành	- Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Lệ phí ĐKXT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
6	Xét tuyển theo phương thức riêng của các đơn vị đào tạo.	- Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế); - Bản sao Giấy chứng nhận đạt giải, học bạ, chứng chỉ liên quan theo quy định của từng trường và từng tiêu chí xét tuyển (xem mục 3.5); - Lệ phí ĐKXT: Miễn lệ phí xét tuyển.

1.7.2.2. Thời gian nộp hồ sơ ĐKXT, thông báo kết quả và xác nhận nhập học

a) Xét tuyển dựa vào điểm học bạ hoặc phương thức riêng của các đơn vị đào tạo

STT	Nội dung	Thời gian dự kiến
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	01/4/2021 – 31/5/2021
2	Thông báo kết quả xét tuyển	Trước 17h00 ngày 05/6/2021
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	06 – 12/6/2021

b) Xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2021 hoặc dựa vào điểm thi TN THPT năm 2021 kết hợp với thi năng khiếu

Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Xét tuyển dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi năng khiếu

STT	Nội dung	Thời gian dự kiến
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	01/6/2021 – 15/7/2021

2	Thông báo kết quả xét tuyển	Trước 17h00 ngày 19/7/2021
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	20/7/2021 – 25/7/2021

d) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành

Theo hướng dẫn xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển của Bộ GD&ĐT.

1.7.2.3. Địa điểm nộp hồ sơ ĐKXT, xác nhận nhập học:

a) Xét tuyển dựa vào điểm học bạ hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi năng khiếu

- Nộp trực tiếp tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế.

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến (online) tại địa chỉ **<http://dkxt.hueuni.edu.vn>**

- Nộp qua đường Bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên.

b) Xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2021 hoặc dựa vào điểm thi TN THPT năm 2021 kết hợp với thi năng khiếu

Nộp hồ sơ ĐKXT tại các điểm thu nhận hồ sơ do các Sở Giáo dục và Đào tạo sở tại quy định và xác nhận nhập học tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế.

c) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành

Theo Hướng dẫn xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển của Bộ GD&ĐT và theo Thông báo xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển của HĐTS Đại học Huế.

d) Xét tuyển theo phương thức riêng của các đơn vị đào tạo

- Nộp trực tiếp tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế hoặc tại các đơn vị đào tạo.

- Nộp qua đường Bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên.

1.7.3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, chế độ thông tin; báo cáo và giải quyết các khiếu nại tố cáo

Thực hiện theo Quy chế hiện hành.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Chính sách ưu tiên về khu vực, đối tượng

Các thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng và khu vực theo Quy chế hiện hành.

1.8.2. Chính sách miễn giảm học phí và học bổng

a. Chính sách miễn giảm học phí:

Đại học Huế miễn học phí cho sinh viên thuộc các ngành đào tạo giáo viên, ngành Triết học của Trường Đại học Khoa học, ngành Kinh tế chính trị của Trường Đại học Kinh tế và giảm 50% học phí cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga của Trường Đại học Ngoại ngữ.

b. Chính sách học bổng:

- **Trường Đại học Luật:**

+ Học bổng khuyến khích dành cho thí sinh nhập học có điểm đầu vào cao (áp dụng cho thí sinh sử dụng kết quả thi TN THPT năm 2021 để xét tuyển):

* Thủ khoa của ngành nhận học bổng khuyến khích học tập: 30.000.000 đồng.

* Á khoa của ngành nhận học bổng khuyến khích học tập: 20.000.000 đồng.

* Thí sinh có điểm xét tuyển từ 26 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên): được cấp học bổng tương đương học phí năm học thứ 3 và năm học thứ 4 trong khóa học (tương đương 30.000.000 đồng), tuyển chọn đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên giữa Trường Đại học Luật và các đại học khác trên thế giới, xét và cấp học bổng tài trợ của tổ chức, cá nhân tài trợ cho sinh viên.

* Điểm xét tuyển từ 24 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên): được cấp học bổng tương đương học phí năm học thứ 3 trong khóa học (tương đương 15.000.000 đồng), xét và cấp học bổng tài trợ của tổ chức, cá nhân tài trợ cho sinh viên.

+ Học bổng khuyến khích dành cho thí sinh trúng tuyển theo diện tuyển thẳng:

* Thí sinh được tuyển thẳng theo diện là thành viên chính thức đội tuyển quốc gia tham dự kỳ thi Olympic quốc tế; thành viên chính thức đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp; thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được nhận học bổng khuyến khích học tập là 20.000.000 đồng (năm học thứ nhất nhận 10.000.000 đồng, năm học thứ hai nhận 10.000.000 đồng).

* Thí sinh được tuyển thẳng theo diện là học sinh giỏi năm học lớp 12 các trường THPT chuyên được cấp học bổng tương đương học phí năm học thứ hai trong khóa học (tương đương 10.000.000 đồng).

* Thí sinh được tuyển thẳng theo diện là học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 11 và năm học lớp 12 của các trường THPT hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2019, 2020, 2021 ở các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp hoặc có học lực loại khá trong cả 3 năm học THPT trở lên và có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp) đáp ứng điều kiện sau:

• Tiếng Anh: IELTS đạt điểm từ 5,0 trở lên hoặc TOEFL iBT đạt từ 64 điểm trở lên;

• Tiếng Pháp: Là học sinh lớp 12 chuyên Pháp của các trường THPT chuyên hoặc là học sinh lớp song ngữ có học tiếng Pháp của các trường THPT và điểm trung bình tiếng Pháp năm lớp 12 từ 7,5 điểm trở lên;

được cấp học bổng tương đương học phí học kỳ I năm học thứ 2 trong khóa học (tương đương 5.000.000 đồng).

Ghi chú:

+ Trường hợp các thí sinh có số điểm ngang nhau thì xét học bổng căn cứ kết quả học tập năm lớp 12 của thí sinh;

+ Thí sinh đạt nhiều mức xét nhận học bổng thì chỉ có thể nhận được mức học bổng cao nhất.

- Trường Đại học Kinh tế:

	Điểm tuyển sinh (không tính điểm ưu tiên)
--	--

Đối tượng	<i>Từ 27 điểm trở lên</i>	<i>Từ 25 đến dưới 27 điểm</i>
Ưu đãi	Học bổng toàn phần trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; Tuyển chọn đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên của Trường ĐH Kinh tế với các trường đại học trên thế giới; Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên	Học bổng toàn phần trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên

- Trường Đại học Nông Lâm

Thủ khoa các ngành Chăn nuôi, Thú y được cấp học bổng 10 triệu đồng; thủ khoa các ngành còn lại được cấp học bổng 5 triệu đồng.

- Trường Đại học Khoa học:

+ Thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 25.00 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số) được cấp học bổng trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên. Học bổng được chi trả vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất.

+ Thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 23.00 đến dưới 25.00 điểm (không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số) được cấp học bổng trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên. Học bổng được chi trả vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất.

+ Sinh viên có điểm đầu vào từ 23.00 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số) được cấp học bổng trị giá 25% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên. Học bổng được chi trả vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất.

+ Sinh viên được xem xét cấp học bổng hỗ trợ tham gia chương trình Career Design với trị giá 250 triệu/sinh viên từ dự án KIS GE Internship Program.

+ Sinh viên thủ khoa toàn trường (xét theo kết quả thi THPT) được cấp 10.000.000 đồng từ các nguồn học bổng khuyến khích học tập, nhà tài trợ.

+ Chính sách học bổng riêng cho từng ngành:

TT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
1	Hóa học, Công nghệ kỹ thuật Hóa học	Học bổng khuyến học Khoa Hóa học hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi, có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.
2	Kỹ thuật sinh học, Công nghệ sinh học	Khen thưởng 2.000.000 đồng cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất của ngành (<i>không tính điểm ưu tiên</i>).
3	Toán ứng dụng, Quản trị và phân tích dữ liệu	- Cấp học bổng trị giá 5.000.000 đồng cho năm học đầu tiên và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó đối với thủ khoa ngành. - 30% số lượng thí sinh trúng tuyển sẽ được tham gia miễn phí một khóa học về AI trị giá 20 triệu do các chuyên gia hàng đầu về AI giảng dạy.

- Khoa Kỹ thuật và Công nghệ:

+ Miễn 100% học phí trong năm học đầu tiên đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp Quốc gia hoặc thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp Tỉnh (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển). Những năm học tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập Hội đồng Khoa sẽ xem xét cấp học bổng học phí cho sinh viên.

+ Năm 2021 Khoa có các quỹ học bổng để cấp học bổng cho sinh viên (học bổng toàn phần 100%, học bổng bán phần 50%, học bổng xuất sắc 120% học phí)

+ Học bổng hỗ trợ học phí cho sinh viên: 50 triệu đồng/năm từ Tập đoàn Samsung, Công ty Intrase, Tập đoàn Silica; Công ty quốc tế 3S, Công ty Fsoft.

+ 20 suất học bổng các khóa học chuyên môn trị giá 4 triệu đồng/suất cho các khóa học về Trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligence); Học máy (Machine Learning); Lập trình Python, Khai phá dữ liệu (Data mining) từ VietAI, HUET và HueAI;

+ 20 suất học bổng các khóa học về lập trình và phát triển phần mềm từ Công ty Megrabbit (Mỹ) và Công ty quốc tế 3S trị giá 3 triệu đồng/suất.

1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo phương thức xét điểm thi TN THPT năm 2021, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành được áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh được miễn lệ phí xét tuyển đối với các phương thức tuyển sinh còn lại.

- Lệ phí dự thi năng khiếu là 315.000 đồng/ 01 hồ sơ dự thi.

1.10. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

1.10.1. Trường Đại học Luật

Năm học	Đơn vị tính	2021 - 2022	2022 – 2023	2023 - 2024
Mức học phí	Triệu đồng/1 năm/1 sv	10,08	11,2	12,6

1.10.2. Khoa Giáo dục thể chất: Không đóng học phí

1.10.3. Trường Du lịch

Mức học phí là 425.000 đồng/ 01 tín chỉ; dự kiến mỗi năm học phí tăng bình quân 10%.

1.10.4. Trường Đại học Ngoại ngữ

Mức học phí là 310.000 đồng/ 01 tín chỉ; 10.000.000 đồng – 11.000.000 đồng/ 01 năm học (tùy theo số tín chỉ đăng ký học). Trong các năm học tiếp theo dự kiến mức học phí tăng từ 10%-15%/ 01 năm.

1.10.5. Trường Đại học Kinh tế:

- *Chương trình đại trà:* Mức học phí là 320.000 đồng/ 01 tín chỉ. Mức học phí trong các năm tiếp theo sẽ được điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Chính phủ.

- Sinh viên học ngành *Kinh tế chính trị* được miễn học phí

- *Chương trình chất lượng cao:* Học phí 440.000đ/tín chỉ. Mức học phí sẽ điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Chính phủ.

- *Ngành Tài chính – Ngân hàng liên kết đồng cấp bằng với trường Đại học Rennes I Cộng hòa Pháp:* Học phí 30 triệu đồng/ năm và không thay đổi trong toàn khóa học (kể cả năm cuối học tại Pháp).

- Ngành *Quản trị kinh doanh liên kết đào tạo với Đại học Công nghệ Dublin – Ireland*: Học phí 15 triệu đồng/học kỳ trong năm học đầu tiên. Học phí những năm tiếp theo có thể điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí theo quy định hiện hành.

- Song ngành *Kinh tế - Tài chính*

Khóa	Năm thứ 1 (2021-2022)	Năm thứ 2 (2022-2023)	Năm thứ 3 (2023-2024)	Năm thứ 4 (2024-2025)
Khóa 10 (2021-2025)	10 trđ/học kỳ	10,5trđ/học kỳ	11 trđ/học kỳ	11,5 trđ/học kỳ

1.10.6. Trường Đại học Nông Lâm

Năm học 2020-2021:

- Đối với nhóm ngành *Nông lâm nghiệp và thủy sản*: 315.000đ/ tín chỉ;
 - Đối với nhóm ngành *Kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật, Thú y, Môi trường và bảo vệ môi trường, Kiến trúc và xây dựng, Sản xuất và chế biến – Khác, Kinh doanh và quản lý*: 370.000đ/ tín chỉ.

Lộ trình tăng học phí theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo mức thu chung đối với các nhóm ngành của Nhà trường.

1.10.7. Trường Đại học Nghệ thuật

Mức thu học phí đối với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí được áp dụng theo Quyết định số 1072/QĐ-ĐHH ngày 01/9/2017 của Giám đốc Đại học Huế về việc Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2021 - 2022.

1.10.8. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

Năm học	Đơn vị tính	2018 - 2019	2019 – 2020	2020 - 2021
Mức học phí	Nghìn đồng/1 tín chỉ	320	350	385

1.10.9. Trường Đại học Sư phạm:

- Sinh viên thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên được đào tạo bằng Tiếng Việt: Học phí thực hiện theo quy định hiện hành.

- Sinh viên thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên được đào tạo bằng Tiếng Anh: Học phí thực hiện theo quy định hiện hành. Ngoài ra, Trường thu thêm 5 triệu đồng/01 học kỳ/01 sinh viên).

- Sinh viên ngành Vật lý (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ): Nộp học phí theo quy định hiện hành.

- Sinh viên không thuộc khối ngành sư phạm: Nộp học phí theo quy định hiện hành.

1.10.10. Trường Đại học Khoa học

Số TT	Nhóm ngành	Năm 2020-2021	Năm 2021-2022
1	Nhóm ngành Khoa học tự nhiên	385.000 đồng/tín chỉ	425.000 đồng/tín chỉ
2	Nhóm ngành Khoa học xã hội	320.000 đồng/tín chỉ	350.000 đồng/tín chỉ

Ghi chú: Sinh viên học ngành Triết học được miễn học phí.

1.10.11. Trường Đại học Y Dược

Căn cứ theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Quyết định số 1072/QĐ-ĐHH ngày 01/09/2016 của Đại học Huế về mức thu học phí từ năm học 2015-2016 đến năm 2020-2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Học phí dự kiến cho năm học 2021-2022: 14.300.000 đồng/năm học/01 sinh viên (Trong trường hợp Nhà nước có quy định mới về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập thay thế Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 Nhà trường sẽ có sự điều chỉnh mức thu học phí phù hợp với quy định mới).

1.10.12. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ

Đóng học phí theo quy định hiện hành đối với nhóm ngành Kỹ thuật và Công nghệ.

1.10.13. Khoa Quốc tế:

Học phí của Khoa Quốc tế là 9.800.000đ/01 năm.

1.11. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể)

1.11.1. Tên doanh nghiệp, các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

- Trường Du lịch

STT	Tên công ty	Nội dung hợp tác
1	Công ty TNHH du lịch Lăng Cô	- Tiếp nhận sinh viên thực tập căn cứ vào nhu cầu của DN - Cử chuyên gia tham gia trao đổi, nói chuyện và giảng dạy một số chuyên đề, môn học - Phối hợp tổ chức các ngày hội việc làm, thông tin tuyển dụng của DN - Phối hợp thực hiện các nghiên cứu phục vụ cho DN theo đề xuất - Hỗ trợ đào tạo các nghiệp vụ du lịch cho sinh viên
2	Công ty TNHH TMDV Nụ cười Huế	
3	Trung tâm Hành động vì Sự phát triển Đô thị	
4	Công ty TNHH du lịch Tự Hào Việt Nam	
5	Công ty cổ phần lữ hành Thành Sen	
6	Công ty TNHH Doanh Ngân (Khách sạn Romance)	
7	Công ty cổ phần du lịch & thương mại Lam Sơn (Khách sạn Dragon Sea)	
8	Công ty TNHH Truyền thông Halotimes	
9	Khách sạn Midtown Huế	
10	Công ty cổ phần dịch vụ cáp treo Bà Nà	
11	Khách sạn Jasmine Huế	
12	Công ty Jellyfish Education Vietnam - Chi nhánh Huế	
13	Công ty CP Vinpearl	
14	Thanh Tâm Resort	
15	Khách sạn Mường Thanh Huế	
16	Khách sạn BMC Hà Tĩnh	
17	Công ty CP đầu tư du lịch Huế	
18	Khu nghỉ dưỡng Laguna Lăng Cô	
19	Viettravel chi nhánh Huế	
20	Công ty cổ phần Đào tạo & dịch vụ du lịch Huế	

21	Chi nhánh Công ty CP du lịch Việt Nam - Hà Nội tại Huế
22	Công Ty TNHH một thành viên khách sạn Thanh Lịch
23	Công ty CP Thanh Tân
24	Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Hoa Lư
25	Công ty CP HGH Huế
26	Khách sạn Morin Huế
27	Công ty CP du lịch DMZ
28	Khách sạn Four Points by Sheraton Đà Nẵng
29	Công ty TNHH Phát triển Nam Hội An
30	Công ty TNHH một thành viên truyền thông và tổ chức sự kiện Bá Chính
31	Công ty CP du lịch Đại Bàng
32	Công ty Thiện Thanh
33	Công ty TNHH MTV Humans Travels
34	Khách sạn Thân Thiện
35	Khách sạn Cherish
36	Công ty Du lịch Khám phá
37	XK Garden Villa Huế
38	Công ty TNHH MTV Du lịch Huế Đông Nam Á
39	Công ty TNHH HAV Travel
40	Công ty TNHH Astop
41	Khách sạn Happy
42	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và tổ chức sự kiện Thiên Minh
43	Công ty CP Hòn Tằm biển Nha Trang
44	Công ty TNHH MTV Tiêu điểm Châu Á
45	Công ty Du lịch Song Châu Đà Lạt
46	Công ty CP du lịch Lâm Đồng
47	Khách sạn Dendro Gold
48	Công ty CP đầu tư V-Max Việt Nam
49	Công ty TNHH MTV du lịch văn hóa Ba Miền
50	Khách sạn Moonlight

- Khoa Kỹ thuật và Công nghệ

a. Khoa Kỹ Thuật và Công Nghệ hợp tác với các doanh nghiệp:

- + Hitachi System Việt Nam
- + Trung tâm đào tạo và mô phỏng kỹ thuật xây dựng HueBim
- + Công ty cổ phần IIG Việt Nam
- + Công ty LogiGear
- + Công ty FPT Software Đà Nẵng
- + Công ty 3S Intersoft JSC
- + Công ty Hue Premium Silica

- + Công ty cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Ltech.
- + Công ty Công nghệ thông tin VNPT
- + Công ty Nhật Ngữ Instrase

b. Nội dung hợp tác:

Khoa Kỹ Thuật và Công Nghệ luôn xác định việc hợp tác giữa Khoa và các doanh nghiệp trong đào tạo là một điều kiện cơ bản trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình đào tạo các ngành công nghệ thông tin. Theo đó, các doanh nghiệp của Khoa luôn là một bộ phận chính yếu tham gia vào tất cả các hoạt động đào tạo của Khoa, bao gồm: xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo; giảng dạy; hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả đào tạo; sử dụng sản phẩm đào tạo; hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ..., cụ thể:

- + Tư vấn cho Khoa xây dựng và ban hành chương trình đào tạo phù hợp;
- + Phối hợp tổ chức đào tạo, hướng dẫn sinh viên thực tập tại doanh nghiệp các nội dung về đào tạo định hướng, các chủ đề gắn với thực tiễn, các nội dung về thực hành, kỹ năng nghề,...

Ngoài các hoạt động trên, các doanh nghiệp có thể đóng góp vào quá trình đào tạo sinh viên thông qua các hoạt động như: đóng góp quỹ khuyến học, tham gia các hoạt động của nhóm các doanh nghiệp/ tổ chức hợp tác với Khoa, cùng Khoa đánh giá sinh viên....;

Tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực – sinh viên tốt nghiệp của Khoa;

Hợp tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu

c. Trách nhiệm của mỗi bên

(1) Trách nhiệm của Khoa Kỹ Thuật và Công Nghệ

- + Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo;
- + Ký thỏa thuận hợp tác, ký hợp đồng thực hiện đào tạo;
- + Tham gia quản lý sinh viên trong thời gian sinh viên học tập tại doanh nghiệp
- + Thanh toán chi phí đào tạo cho doanh nghiệp (nếu có) và thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng thỏa thuận hợp tác;
- + Hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng nguồn nhân lực thông qua hoạt động truyền thông, thông tin đến sinh viên hoặc giới thiệu sinh viên vào làm việc, thực tập tại doanh nghiệp,...

(2) Trách nhiệm của các đơn vị đối tác

- + Tạo môi trường học tập, thực hành thuận lợi nhất cho sinh viên;
- + Quản lý và đánh giá sinh viên trong quá trình đào tạo/học tập tại doanh nghiệp;
- + Thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng cam kết.

- Trường Đại học Khoa học

Các doanh nghiệp liên quan đến việc đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực Công nghệ thông tin của Nhà trường:

Số TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
1	Công ty QUp World Việt Nam	271 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
2	Ngọc Bích Media	Khu Him Lam, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

3	Unisoft	02 Quang Trung, Thành phố Đà Nẵng
4	BKIT Solution	63 Cao Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ BAP	81 Quang Trung, Thạch Thang, Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
6	Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank FC)	9 Đoàn Văn Bơ, P12, Q4, Thành phố Hồ Chí Minh
7	Công cổ phần Lecle Việt Nam	81 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
8	Loka One Member Trading company	Đường số 2, An Cựu city, An Đông, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
9	GemiTek	Hoàng Hoa Thám, Thành phố Hồ Chí Minh
10	Pi-Software	06 Lê Lợi, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
11	FPT Software	FPT Complex, Nam kỳ khởi nghĩa, Thành phố Đà Nẵng
12	Madison Technologies	Số 10 Ngô Gia Tự, Thạch Thang, Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
13	Fsoft Hà Nội	Khu công nghệ cao Hoà Lạc, Thành phố Hà Nội
14	FPT SOFTWARE Hà Nội	F-Vill2 Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Thành phố Hà Nội
15	FPT Telecom	182-184 Đường 2/9, Thành phố Đà Nẵng
16	Brycen VietNam	25 Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
17	CNKT CTCT VIETTEL HUẾ	Lý Thường Kiệt, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
18	Công ty TNHH Tường Minh (TMA solutions)	Thành phố Hồ Chí Minh
19	Công Ty TNHH MTV BRYCEN VN	25, Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
20	Vector Infotech VietNam	1489 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Hồ Chí Minh
21	Công ty CP Công nghệ Bưu chính Viễn thông	124 Hoàng Quốc Việt, Thành phố Hà Nội
22	FPT chi nhánh huế	46 Phạm Hồng Thái, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
23	Công ty viễn thông FPT Telecom	Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị
24	Công ty TNHH Savarti	484-486 2/9 Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
25	Renesas design Viet Nam	Khu chế xuất Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh
26	Công ty Cổ phần ĐTPT công nghệ Điện tử Viễn thông	162/12 Bình Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh

27	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường	60 Nguyễn Chí Diểu, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
28	Công Ty TNHH MTV Viễn Thông Phương Nam	128 Huỳnh Thị Hai, Thành phố Hồ Chí Minh
29	Công ty cổ phần tập đoàn Tân Long	24 Tôn Thất Đàm, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
30	Công ty TNHH TM & DV Trường Minh Thịnh	71 Thanh Tân, Thành phố Đà Nẵng
31	Công ty TNHH Tenomad	4/43 Lý Thường Kiệt, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
32	Chi nhánh Công ty Dữ liệu VNPT Data Miền Trung	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
33	Công ty MagRabbit chi nhánh Huế	28 Lý Thường Kiệt, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
34	Công Ty MTV StartSoft	57 Lê Viết Lượng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
35	Công ty cổ phần Phát triển Công nghệ VINTECH	Số 7, Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh Thái Vinhomes, Thành phố Hà Nội
36	Công ty Công nghệ thông tin VNPT (KV3)	344 Đường 2/9, Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
37	Hybrid Technology	257 Hùng Vương, Vĩnh Trung, Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
38	Công Ty TNHH Phát Triển Phần Mềm Hoa Sen	Tòa nhà HCC, 28 Lý Thường Kiệt, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
39	LifeStyle Company	Fresno, CA, USA
40	MITANI SANGYO CO., LTD.	2 Lê quý đôn, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
41	Công ty TNHH FORMOSA	Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Tỉnh Đồng Nai
42	Cty TNHH TOKIN Electronic Việt Nam	Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
43	Micoem	Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
44	Rikai Technology	06 Lê Đình Lý, Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
45	Công ty Cổ phần Dịch vụ COG	06 Lê Lợi, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
46	Trung tâm Công nghệ thông tin TT Huế	06 Lê Lợi, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Các nội dung hợp tác với doanh nghiệp tập trung và các vấn đề:

- Các doanh nghiệp hỗ trợ tiếp nhận sinh viên của Nhà trường đạt yêu cầu đến tham quan, thực tập nghề nghiệp hàng năm.
- Các doanh nghiệp có thể tham gia vào quá trình đào tạo, hướng dẫn luận văn tốt nghiệp và đồ án cho sinh viên Nhà trường theo đúng nội dung và chương trình ký kết.

- Nhà trường tạo điều kiện và giới thiệu nhân lực phù hợp cho phía bên doanh nghiệp thực hiện việc tuyển dụng hàng năm. Số lượng tuyển dụng sẽ được thông báo theo chỉ tiêu hàng năm.

- Hai bên cùng hợp tác tham gia các chương trình đào tạo, hội thảo về lĩnh vực công nghệ thông tin và các ngành nghề liên quan.

- Doanh nghiệp và Nhà trường thực hiện các việc trao đổi các chuyên gia trong các buổi hội thảo, tọa đàm định hướng công nghệ và nghề nghiệp.

- Hai bên cùng hợp tác tham gia vào các chương trình nghiên cứu các lĩnh vực liên quan đến CNTT, Điện tử, Viễn thông và Khoa học Dữ liệu phù hợp với nhu cầu đôi bên.

11.1.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)

- Trường Đại học Khoa học

Ngành Kỹ thuật phần mềm (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù): Đây là ngành đào tạo được áp dụng theo cơ chế đặc thù của Bộ Giáo dục và Đào tạo với một số nét nổi bật như sau:

+ Sinh viên được học tập trong môi trường có gắn kết với các doanh nghiệp, các doanh nghiệp cùng tham gia đào tạo với khối lượng khoảng 30% tổng khối lượng toàn khóa học;

+ Chương trình được thiết kế theo các mô đun nhằm tối ưu hóa việc học tập của sinh viên cũng như tiếp cận nhanh với môi trường nghề nghiệp;

+ Sinh viên được tạo điều kiện để thực hành trong môi trường của doanh nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên và các chuyên gia trong doanh nghiệp.

1.12. Tình hình việc làm (Thông kê cho 2 khóa gần nhất)

1.12.1. Năm tuyển sinh -2

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT								
Nhóm ngành III	800		853		738		616	
Tổng	800		853		738		616	
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT								
Nhóm ngành I	167		26		26		26	
Tổng	167		26		26		26	
III. TRƯỜNG DU LỊCH								
Nhóm ngành III	250		261		142		131	
Nhóm ngành VII	350		357		232		208	
Tổng	550		620		374		339	
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ								
Nhóm ngành I	141		137		153		110	

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Nhóm ngành VII	1069		1037		851		713	
Tổng	1210		1174		1004		823	
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ								
Nhóm ngành III	1150		1228		947		910	
Nhóm ngành V	200		141		80		72	
Nhóm ngành VII	300		337		224		203	
Tổng	1650		1706		1251		1187	
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM								
Nhóm ngành III								
Nhóm ngành IV	1800		2006		1287		982	
Nhóm ngành V								
Nhóm ngành VII	250		230		81		39	
Tổng	2050		2236		1368		1021	
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT								
Nhóm ngành I	40		40		38		31	
Nhóm ngành II, V	130		131		106		77	
Tổng	170		171		144		108	
VIII. PHÂN HIỆU ĐHH TẠI QUẢNG TRỊ								
Nhóm ngành V	155		44		34		30	
Tổng	155		44		34		30	
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM								
Nhóm ngành I	1745		520		1351		1023	
Nhóm ngành IV	30				20		17	
Nhóm ngành V	60							
Nhóm ngành VII	60		44		25		74	
Tổng	1895		564		1396		2084	
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC								
<i>Khóa TN năm 2018</i>								
Nhóm ngành IV	380		47		234		154	
Nhóm ngành V	720		410		371		174	
Nhóm ngành VII	800		339		495		338	
Tổng	1900		796		1100		666	
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC								

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Nhóm ngành VI								
<i>Khóa TN năm 2018</i>	1424		1871		1748		1697	
Tổng	1424		1871		1748		1697	
XII. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ								
Nhóm ngành VI	<i>Mới thành lập</i>							
XIII. KHOA QUỐC TẾ								
Nhóm ngành VII	<i>Mới thành lập</i>							

1.12.2. Năm tuyển sinh -1

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT								
Nhóm ngành III	900		901		712		436	
Tổng	900		901		712		436	
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT								
Nhóm ngành I	75		13		13		13	
Tổng	75		13		13		13	
III. TRƯỜNG DU LỊCH								
Nhóm ngành III	200		207		153		129	
Nhóm ngành VII	350		322		249		202	
Tổng	550		529		402		331	
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ								
Nhóm ngành I	200		193		197		127	
Nhóm ngành VII	1000		997		757		499	
Tổng	1200		1190		954		626	
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ								
Nhóm ngành III	1260		1535		964		895	
Nhóm ngành V	120		18		99		86	
Nhóm ngành VII	290		229		254		213	
Tổng	1670		1782		1299		1184	
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM								
Nhóm ngành III								

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Nhóm ngành IV								
Nhóm ngành V	2110		1636		998		737	
Nhóm ngành VII	250		112		73		39	
Tổng	2360		1748		1071		776	
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT								
Nhóm ngành I	45		46		42		33	
Nhóm ngành II, V	170		123		117		88	
Tổng	215		169		159		121	
VIII. PHÂN HIỆU ĐHH TẠI QUẢNG TRỊ								
Nhóm ngành V	150		138		87		83	
Tổng	150		138		87		83	
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM								
Nhóm ngành I	2460		1077		982		1021	
Nhóm ngành IV	110		2					
Nhóm ngành VII	80		38		32			
Tổng	2650		1117		1014		1021	
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC								
<i>Khóa TN năm 2019</i>								
Nhóm ngành IV	235		19		251		154	
Nhóm ngành V	1040		391		339		116	
Nhóm ngành VII	1090		228		453		270	
Tổng	2365		638		1043		540	
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC								
Nhóm ngành VI								
<i>Khóa TN năm 2019</i>	1670		1811		1657		1584	
Tổng	1670		1811		1657		1584	
XII. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ								
Nhóm ngành VI	<i>Mới thành lập</i>							
XIII. KHOA QUỐC TẾ								
Nhóm ngành VII	<i>Mới thành lập</i>							

1.13. Tài chính (VNĐ)

Tên trường	Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm của trường	Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm liền trước năm tuyển sinh
Trường Đại học Luật	87.000.000.000	8.500.000
Khoa Giáo dục thể chất	12.530.000.000	9.600.000
Trường Du lịch	32.925.000.000	10.500.000
Trường Đại học Ngoại ngữ	109.500.000.000	16.800.000
Trường Đại học Kinh tế	85.000.000.000	13.600.000
Trường Đại học Nông Lâm	81.420.000.000	18.500.000
Trường Đại học Nghệ thuật	13.270.505.000	11.700.000
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	7.000.000.000	2.000.000
Trường Đại học Sư phạm	117.342.000.000	17.800.000 (KHXX)/19.700.000 (KHTN)
Trường Đại học Khoa học	87.256.000.000	16.118.000
Trường Đại học Y Dược	192.832.937.372	23.197.681
Khoa Quốc tế	1.000.000.000	5.000.000
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ		

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định tại điều 5 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Đại học Huế tuyển sinh theo 04 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (điểm học bạ);
- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT năm 2021 (điểm thi TN THPT năm 2021);
- Xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2021 kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu;
- Thi tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

2.4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT						

1	7380101	Luật	15/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	22/01/2010	Đại học Huế	2015
II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ						
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7622/BGD&ĐT/KHTC	09/11/1995	Bộ GD&ĐT	1997
2	7340301	Kế toán	523/QĐ-BGD&ĐT/DĐH	20/03/1998	Bộ GD&ĐT	1999
3	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	31/QĐ/ĐHH-ĐT	05/03/2003	Đại học Huế	2021
4	7620115	Kinh tế nông nghiệp	217/QĐ-ĐHH	18/02/2014	Đại học Huế	2016
5	7310102	Kinh tế chính trị	296/QĐ-ĐHH	21/03/2018	Đại học Huế	2021
6	7340201	Tài chính – Ngân hàng	23/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006	Đại học Huế	2008
III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM						
1	7620105	Chăn nuôi	Đào tạo từ năm 1967		Đại học Huế	1967
2	7640101	Thú y	Đào tạo từ năm 1994			1994
3	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	5392/BGDĐT/KHTC	10/08/1995	Đại học Huế	1996
4	7620201	Lâm học	Đào tạo từ năm 1987			1987
5	7620102	Khuyến nông	1363/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	01/04/2002	Đại học Huế	2002
6	7620112	Bảo vệ thực vật	Đào tạo từ năm 1994			1994
7	7620110	Khoa học cây trồng	Đào tạo từ năm 1967			1967
8	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Đào tạo từ năm 1994			1994
9	7850103	Quản lý đất đai	5392/BGDĐT/KHTC	10/08/1995	Bộ GD&ĐT	1996
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT						
1	7140222	Sư phạm mỹ thuật	64/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	24/4/2009	Đại học Huế	
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM						
1	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	1628/QĐ-ĐHH	21/8/2012	ĐH Huế	2008
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	1761/QĐ-TC-ĐHH	16/5/1996	ĐH Huế	2008

3	7140201	Giáo dục Mầm non	4110/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	10/9/2002	Bộ GD&ĐT	2003
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC						
1	7480201	Công nghệ thông tin	3817/GD-ĐT	13/12/1994	Bộ GD &ĐT	1995
2	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	1227/QĐ/BG DĐT-ĐH&SĐH	10/03/2004	Bộ GD &ĐT	2004
3	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	235/QĐ/ĐH H-ĐTĐH	31/12/2008	Bộ GD &ĐT	2020
4	7310205	Quản lý nhà nước	1218/QĐ-ĐHH	19/09/2018	Đại học Huế	
5	7320101	Báo chí	33/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	05/03/2003	Đại học Huế	2016
6	7760101	Công tác xã hội	42/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	10/03/2005	Đại học Huế	2005

2.4.2. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT (Ký hiệu trường: DHA)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh (thi tuyển và xét tuyển)					100
1	Luật	7380101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100
			2. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	
			4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66	

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ (Ký hiệu trường: DHK)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					180
1	Quản trị kinh doanh	7620115	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, KHXH 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 A01 C15 D01	30
2	Kế toán	7620114			30
3	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	7510605			30
4	Kinh tế nông nghiệp	7310106			30
5	Kinh tế chính trị	7340301			30
6	Tài chính – Ngân hàng	7340302			30

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM (Ký hiệu trường: DHL)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					180
1	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi - Thú y)	7620114	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	30

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
2	Thú y	7640101	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	20
3	Công nghệ sau thu hoạch	7510605	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	20
4	Lâm học (Lâm nghiệp)	7310106	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	20
5	Bảo vệ thực vật	7620112	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	20
6	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông - Phát triển nông thôn)	7340302	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	20
7	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	20
8	Khoa học cây trồng	7620110	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	20
9	Quản lý đất đai	7850103	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT (Ký hiệu trường: DHN)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					50
1	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Ngữ văn, Hình họa, Trang trí	H00	50

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM (Ký hiệu trường: DHS)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu	
					Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					180	
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	C00 D01 D08 D10		60
2	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Hát</i> , Năng khiếu 2: <i>Đọc diễn cảm</i>)	M01 M09	60	
3	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	7140208	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD Ngữ văn, Địa lí, GDCD Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	C19 C20 C00 D66		60

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC (Ký hiệu trường: DHT)

Số TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển*	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu dự kiến**
-------	-----------	----------	-----------------------	-----------	--------------------

				môn xét tuyển	Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu					130	250
1	Công nghệ thông tin	7480201	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 A01 D07 D01	40	80
2	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 A01 D07 D01	30	50
3	Báo chí	7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C00 D15 D01	30	70
4	Công tác xã hội	7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C19 D14 D01	30	50

Lưu ý:

* Các tổ hợp trên là dùng trong trường hợp xét tuyển. Trong trường hợp thi tuyển, các môn thi sẽ được Trường Đại học Khoa học thông báo cụ thể cho từng đợt thi và ngành đào tạo.

** Chỉ tiêu của việc xét tuyển và thi tuyển có thể được điều chỉnh tùy theo tình hình thực tế của thí sinh đăng ký dự tuyển vào từng ngành đào tạo.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT là thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

- Trường Đại học Luật:

+ *Đối với phương thức xét tuyển:* Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không phân biệt tổ hợp môn) phải $\geq 15,0$ (nếu xét kết quả học tập ở cấp THPT) hoặc không có môn nào dưới một điểm (nếu xét theo kết quả thi TN THPT 2021).

+ *Đối với phương thức thi tuyển:* Phương thức thi tuyển áp dụng trong trường hợp thí sinh không đủ điều kiện xét tuyển. Trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển, môn thi tuyển: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, thời gian làm bài: Ngữ Văn – 120 phút, Lịch sử - 90 phút, Địa lý - 90 phút. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là không có môn nào bị điểm dưới năm (dưới 5 điểm).

- Trường Đại học Kinh tế và Trường Đại học Khoa học

Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không phân biệt tổ hợp môn và không nhân hệ số) phải ≥ 15.0 . Đối với phương thức thi tuyển (áp dụng cho Trường Đại học Khoa học) thì ngưỡng đảm bảo

chất lượng đầu là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn thi tuyển (chưa nhân hệ số) phải $\geq 15,0$.

- Trường Đại học Nông Lâm

Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không phân biệt tổ hợp môn) phải $\geq 15,0$.

- Trường Đại học Nghệ thuật

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là điểm trung bình của 2 học kỳ năm học lớp 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) phải $\geq 6,0$ và điểm các môn thi năng khiếu phải $\geq 5,0$.

- Trường Đại học Sư phạm

+ *Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT 2021*: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ *Xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm học lớp 12*: Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là thí sinh phải có học lực năm học lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm trung bình xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8.0 trở lên.

* Đối với ngành Giáo dục Mầm non: Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (gồm các nội dung: Hát (tự chọn: hệ số 0.5); Đọc diễn cảm (hệ số 0.5)) do trường tổ chức theo quy định hoặc sử dụng kết quả thi năng khiếu ngành Giáo dục mầm non của Hội đồng tuyển sinh các trường đại học khác cấp để xét tuyển. Môn thi năng khiếu có hệ số 1. Điều kiện xét tuyển là điểm thi môn Năng khiếu phải $\geq 5,0$.

2.6. Tổ chức tuyển sinh

2.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển	Thời gian thi tuyển/xét tuyển đợt 1
Đại học Luật	Theo quy định của mỗi trường (chi tiết hồ sơ và thời gian nộp hồ sơ theo thông báo tuyển sinh của mỗi trường)	Tháng 5/2021
Đại học Kinh tế		Tháng 4/2021
Đại học Nông Lâm		Tháng 3 và tháng 4/2021
Đại học Sư phạm		Từ ngày 15/07/2021 đến ngày 15/09/2021
Đại học Khoa học		Tháng 6/2021
Trường Đại học Nghệ thuật		Theo Thông báo của Nhà trường

2.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Luật	Nộp tại Trường Đại học Luật, đường Võ Văn Kiệt, Phường An Tây, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.
Đại học Kinh tế	Nộp tại Trường Đại học Kinh tế, 99 Hồ Đắc Di, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.
Đại học Nông Lâm	Nộp tại Trường Đại học Nông Lâm, 102 Phùng Hưng, Phường Thuận Thành, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.
Đại học Sư phạm	Nộp tại Trường Đại học Sư phạm, 34 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Thành phố Huế hoặc tại cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Khoa học	Nộp tại Trường Đại học Khoa học, 77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.
Trường Đại học Nghệ thuật	Nộp tại Trường Đại học Nghệ thuật, 10 Tô Ngọc Vân, Phường Thuận Thành, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.

2.7. Chính sách ưu tiên

Thí sinh được hưởng chế độ ưu tiên theo đối tượng, khu vực và chế độ xét tuyển thẳng theo Quy chế hiện hành.

2.8. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển (đơn vị tính: VNĐ)
Đại học Luật	Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 40/2015/TTLT-BTC-BGDDT của Bộ Tài chính-Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh).
Đại học Kinh tế	300.000
Đại học Nông Lâm	300.000
Đại học Sư phạm	500.000
Đại học Khoa học	500.000 (trường hợp thi tuyển, căn cứ vào địa điểm thi, số lượng thí sinh dự thi, Trường Đại học Khoa học có thông báo về lệ phí thi tuyển theo nguyên tắc lấy thu bù chi)
Trường Đại học Nghệ thuật	1.100.000

2.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- **Trường Đại học Luật:** Thực hiện theo quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm 2020-2021 và Quyết định 1072/QĐ-ĐHH của Giám đốc Đại học Huế về việc quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021.

- **Trường Đại học Kinh tế:** 320.000 đồng/ 01 tín chỉ. Mức học phí sẽ điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Chính phủ.

- **Trường Đại học Nông Lâm:** Năm học 2020-2021 là 14.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm. Hàng năm mức học phí sẽ tăng theo lộ trình tăng học phí của Nhà nước.

- **Trường Đại học Sư phạm:** Dự kiến 12.000.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm.

- **Trường Đại học Khoa học:** Mức học phí là 1.5 mức học phí của sinh viên chính quy và được thu theo quy định của Đại học Huế và Trường Đại học Khoa học.

- **Trường Đại học Nghệ thuật:** Học phí được thu theo quy định của Nhà trường.

2.10. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm

Tên trường	Bổ sung đợt 1	Bổ sung đợt 2	Bổ sung đợt 3
Đại học Luật	Tháng 7/2021	Tháng 9/2021	Tháng 11/2021
Đại học Kinh tế	Tháng 7/2021	Tháng 11/2021	
Đại học Nông Lâm	Tháng 7, 8/2021	Tháng 11, 12/2021	

Tên trường	Bổ sung đợt 1	Bổ sung đợt 2	Bổ sung đợt 3
Đại học Sư phạm	Tháng 11/2021		
Đại học Khoa học	Tháng 09/2021	Tháng 12/2021	Tháng 03/2021
Đại học Nghệ thuật	Theo kế hoạch của Nhà trường		

3. Tuyển sinh liên thông chính quy và vừa làm vừa học: Từ trung cấp, cao đẳng lên đại học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh

Đại học Huế tuyển sinh theo 02 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (căn cứ học bạ) hoặc kết quả học tập ở bậc trung cấp, cao đẳng (căn cứ bảng điểm);
- Thi tuyển.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

3.4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT						
1	7380101	Luật	15/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	22/01/2010	Đại học Huế	2016
2	7380107	Luật kinh tế	110/QĐ/ĐH H-ĐTĐH	25/01/2011	Đại học Huế	2016
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT						
1	7140206	Giáo dục Thể chất	18/QĐ-ĐHH-ĐT	12/01/2006	Đại học Huế	2006
III. TRƯỜNG DU LỊCH						
1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1628/QĐ-ĐHH	21/08/2012	Đại học Huế	
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ						
1	7140231	SP Tiếng Anh	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ						
1	7340101	Quản trị kinh doanh	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	03/8/2009	Đại học Huế	2009
2	7340301	Kế toán	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	03/8/2009	Đại học Huế	2009
3	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021

4	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM						
1	7620105	Chăn nuôi	Đào tạo từ năm 1967		Đại học Huế	
2	7640101	Thú y	Đào tạo từ năm 1994			
3	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	5392/BGĐĐT/KHTC	10/08/1995	Đại học Huế	
4	7620201	Lâm học	Đào tạo từ năm 1987			
5	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1227/QĐ/BGDĐT-D&ĐT-ĐH&SDH	10/03/2004	Đại học Huế	
6	7620112	Bảo vệ thực vật	Đào tạo từ năm 1994			
7	7620110	Khoa học cây trồng	Đào tạo từ năm 1967			
8	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Đào tạo từ năm 1994			
9	7850103	Quản lý đất đai	5392/BGĐĐT/KHTC	10/08/1995	Bộ GD&ĐT	
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT						
1	7140222	Sư phạm mỹ thuật	64/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	24/4/2009	Đại học Huế	2009
VIII. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ						
1	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	1644/QĐ-ĐHH	22/12/2016	Đại học Huế	2017
2	7520201	Kỹ thuật Điện	1371/QĐ-ĐHH	04/12/2017	Đại học Huế	2019
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM						
1	7140201	Giáo dục Mầm non	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
3	7140205	Giáo dục Chính trị	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
4	7140209	SP Toán học	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
5	7140210	SP Tin học	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
6	7140211	SP Vật lý	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009

7	7140212	SP Hoá học	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
8	7140213	SP Sinh học	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
9	7140246	SP Công nghệ (SP Kỹ thuật công nghiệp)	253/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	15/12/2010	Đại học Huế	2011
10	7140215	SP Kỹ thuật nông nghiệp	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
11	7140217	SP Ngữ văn	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
12	7140218	SP Lịch sử	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
13	7140219	SP Địa lý	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
14		SP Công nghệ thiết bị trường học	82/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	14/05/2010	Đại học Huế	2010
15	7140221	SP Âm nhạc	1652/ĐHH-ĐTCTSV	21/10/2020	Đại học Huế	2020
16	7140114	Quản lý giáo dục	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	25/01/2011	Đại học Huế	
17	7140204	Giáo dục Công dân			Trình ĐHH	2021
18	7140248	Giáo dục pháp luật			Trình ĐHH	2021
19	7140247	SP Khoa học tự nhiên			Trình ĐHH	2021
20	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý			Trình ĐHH	2021
21	7480104	Hệ thống thông tin			Trình ĐHH	2021
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC						
1	7480201	Công nghệ thông tin	3817/GD-ĐT	13/12/1994	Bộ GD &ĐT	1995
2	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	1227/QĐ/BG DĐT-ĐH&SĐH	10/03/2004	Bộ GD &ĐT	2004
3	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	235/QĐ/ĐH H-ĐTĐH	31/12/2008	Bộ GD &ĐT	2020
4	7310205	Quản lý nhà nước	1218/QĐ-ĐHH	19/09/2018	Đại học Huế	
5	7320101	Báo chí	33/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	05/03/2003	Đại học Huế	2016
6	7760101	Công tác xã hội	42/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	10/03/2005	Đại học Huế	2005
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC						
1	7720201	Dược học LT từ CĐ	1628/QĐ-BGD&ĐT	03/04/2001	BGD&ĐT	2018

2	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học LT từ CĐ	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	31/03/1999	BGD&ĐT	LTCQ: 2012 LTVH:2017
3	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học LT từ CĐ	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	31/03/1999	BGD&ĐT	LTCQ: 2012 LTVH:2018
4	7720301	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Đa khoa) LT từ CĐ	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	LTCQ: 2011 LTVH:2018
5	7720301	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Phụ sản) LT từ CĐ	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	
6	7720301	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Gây mê hồi sức) LT từ CĐ	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	2019
7	7720701	Y tế công cộng LT từ CĐ	436/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	27/01/2005	BGD&ĐT	

3.4.2. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT (Ký hiệu trường: DHA)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Chỉ tiêu	
				Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh				650	
Liên thông chính quy					
1	Luật	7380101	Triết học	180	
2	Luật kinh tế	7380107	Nhà nước và pháp luật Luật Hiến pháp	70	
Liên thông vừa làm vừa học					
1	Luật	7380101	Triết học Nhà nước và pháp luật Luật Hiến pháp	330	
2	Luật kinh tế	7380107	Triết học Nhà nước và pháp luật Luật Hiến pháp	70	

- KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT (Ký hiệu trường: DHC)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Chỉ tiêu	
				Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh				200	
Liên thông vừa làm vừa học					
1	Giáo dục thể chất	7140206	- Tâm lý TĐTT - Lý luận và phương pháp GDTC - Năng khiếu (Bật xa tại chỗ)	200	

- TRƯỜNG DU LỊCH (Ký hiệu trường: DHD)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Chỉ tiêu	
				Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh				200	
Liên thông chính quy					
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7140206	Cơ sở văn hóa Việt Nam Tổng quan du lịch Quản trị lữ hành	50	
Liên thông vừa làm vừa học					
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7140206	Cơ sở văn hóa Việt Nam Tổng quan du lịch Quản trị lữ hành	150	

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ (Ký hiệu trường: DHF)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					130
<i>Liên thông chính quy</i>					
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	1. Nghe – Nói tiếng Anh 2. Đọc – Viết tiếng Anh 3. Từ vựng – Ngữ pháp tiếng Anh		50
<i>Liên thông vừa làm vừa học</i>					
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	1. Nghe – Nói tiếng Anh 2. Đọc – Viết tiếng Anh 3. Từ vựng – Ngữ pháp tiếng Anh		80

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ (Ký hiệu trường: DHK)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Chỉ tiêu	
				Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh				400	
Liên thông chính quy (xét tuyển theo các tổ hợp: A00, A01, C15, D01)					

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Chỉ tiêu	
				Thi tuyển	Xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	- Toán ứng dụng trong kinh tế - Quản trị học - Quản trị doanh nghiệp	50	
2	Kế toán	7340301	- Toán ứng dụng trong kinh tế - Nguyên lý kế toán - Kế toán tài chính	50	
3	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	7310101	- Toán ứng dụng trong kinh tế - Nguyên lý kế toán - Kinh tế vi mô 2	50	
4	Tài chính – ngân hàng	7340201	- Toán ứng dụng trong kinh tế - Nguyên lý kế toán - Tài chính doanh nghiệp	50	
Liên thông vừa làm vừa học					
1	Quản trị kinh doanh	7340101	- Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, KHXH - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		50
2	Kế toán	7340301			50
3	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	7310101			50
4	Tài chính – ngân hàng	7340201			50

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM (Ký hiệu trường: DHL)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					390
Liên thông chính quy					
1	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi - Thú y)	7620114	- Toán - Hóa học - Sinh học		30
2	Thú y	7640101			20
3	Công nghệ sau thu hoạch	7510605			20
4	Lâm học (Lâm nghiệp)	7310106			50
5	Bảo vệ thực vật	7620112			20
6	Khoa học cây trồng	7620110			20
7	Nuôi trồng thủy sản	7620301			20
8	Quản lý đất đai	7510201	- Toán - Hóa học - Vật lý		70
Liên thông vừa làm vừa học					
1	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi - Thú y)	7620114	- Toán - Hóa học - Sinh học		20
2	Thú y	7640101			20

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu xét tuyển
3	Công nghệ sau thu hoạch	7510605			20
4	Lâm học (Lâm nghiệp)	7310106			20
5	Bảo vệ thực vật	7620112			20
6	Khoa học cây trồng	7620110			20
7	Quản lý đất đai	7510201	- Toán - Hóa học - Vật lý		20

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT (Ký hiệu trường: DHN)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					150
<i>Liên thông vừa làm vừa học</i>					
1	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	- Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam - Bố cục - Hình họa		150

- PHÂN HIỆU ĐHH TẠI QUẢNG TRỊ (Ký hiệu trường: DHQ)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					100
<i>Liên thông chính quy</i>					
1	Kỹ thuật điện	7520201			20
2	Kỹ thuật xây dựng	7580201			20
<i>Liên thông vừa làm vừa học</i>					
1	Kỹ thuật điện	7520201			30
2	Kỹ thuật xây dựng	7580201			30

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM (Ký hiệu trường: DHS)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển/ xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					1460
<i>Liên thông chính quy</i>					900
1	Giáo dục Mầm non	7140201			150
2	Giáo dục Tiểu học	7140202			150
3	Giáo dục công dân	7140204			50
4	Giáo dục Chính trị	7140205			50
5	Sư phạm Toán học	7140209			50
6	Sư phạm Tin học	7140210			50
7	Sư phạm Vật lý	7140211			50
8	Sư phạm Hóa học	7140212			50
9	Sư phạm Sinh học	7140213			50
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217			50

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển/ xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu xét tuyển
11	Sư phạm Lịch sử	7140218			50
12	Sư phạm Địa lý	7140219			50
13	Sư phạm Âm nhạc	7140221			50
14	Sư phạm Công nghệ	7140246			50
Liên thông vừa làm vừa học					560
1	Giáo dục Mầm non	7140201			100
2	Giáo dục Tiểu học	7140202			100
3	Giáo dục công dân	7140204			30
4	Giáo dục Chính trị	7140205			30
5	Sư phạm Toán học	7140209			30
6	Sư phạm Tin học	7140210			30
7	Sư phạm Vật lý	7140211			30
8	Sư phạm Hóa học	7140212			30
9	Sư phạm Sinh học	7140213			30
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217			30
11	Sư phạm Lịch sử	7140218			30
12	Sư phạm Địa lý	7140219			30
13	Sư phạm Âm nhạc	7140221			30
14	Sư phạm Công nghệ	7140246			30

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC (Ký hiệu trường: DHT)

Số TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển*	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến**	
					Thi tuyển	Xét tuyển
Liên thông vừa làm vừa học					130	490
1	Công nghệ thông tin	7480201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	50	150
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
2	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	30	50
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
3	Báo chí	7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	30	250
			3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D15		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
4	Công tác xã hội	7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19	20	40
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		

Lưu ý:

* Các tổ hợp trên là dùng trong trường hợp xét tuyển. Trong trường hợp thi tuyển, các môn thi sẽ được Trường Đại học Khoa học thông báo cụ thể cho từng đợt thi và ngành đào tạo theo quy định tại Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

** Chỉ tiêu của việc xét tuyển và thi tuyển có thể được điều chỉnh tùy theo tình hình thực tế của thí sinh đăng ký dự tuyển vào từng ngành đào tạo.

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC (Ký hiệu trường: DHY)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					320
<i>Liên thông chính quy</i>					
1	Dược học	7720201	1. Toán 2. Cơ sở ngành 3. Chuyên ngành		90
2	Điều dưỡng	7720301	1. Toán 2. Cơ sở ngành 3. Chuyên ngành		10
3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	1. Toán 2. Cơ sở ngành 3. Chuyên ngành		10
4	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	1. Toán 2. Cơ sở ngành 3. Chuyên ngành		10
<i>Liên thông vừa làm vừa học</i>					
	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Đa khoa)	7720301	1. Toán 2. Cơ sở ngành 3. Chuyên ngành		60
	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Phụ sản)	7720301	1. Toán 2. Cơ sở ngành 3. Chuyên ngành		10
	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Gây mê hồi sức)	7720301	1. Toán 2. Cơ sở ngành 3. Chuyên ngành		5
	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	1. Toán 2. Cơ sở ngành 3. Chuyên ngành		50
	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	1. Toán 2. Cơ sở ngành 3. Chuyên ngành		70
	Y tế công cộng	7720701	1. Toán 2. Cơ sở ngành 3. Chuyên ngành		5

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện xét tuyển

- Trường Đại học Luật

+ *Phương thức xét tuyển*: Điểm xét tuyển là điểm trung bình toàn khóa học ghi trong bảng điểm trung cấp hoặc cao đẳng. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là điểm xét tuyển phải đạt từ 5.0/10 trở lên (đào tạo theo hình thức niên chế) hoặc đạt từ 2.0/4 trở lên (đào tạo theo hình thức tín chỉ).

+ *Phương thức thi tuyển*: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là thí sinh dự thi đủ số môn quy định (thời gian làm bài mỗi môn là 90 phút), không có môn nào bị điểm dưới 5,0 điểm.

- **Trường Du lịch, Khoa Giáo dục Thể chất**: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là điểm các môn thi phải đạt từ 5,0 trở lên.

- **Trường Đại học Ngoại ngữ**

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 3 môn thi chưa nhân hệ số phải $\geq 15,0$ (điểm các môn thi tính theo thang điểm 10) và không có môn nào bị điểm liệt (0 điểm).

- **Trường Đại học Kinh tế**

Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (theo học bạ). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải $\geq 15,0$. Trong trường hợp thí sinh không đủ điều kiện xét tuyển thì phải thi tuyển các môn theo thông báo của Nhà trường.

- **Trường Đại học Nông Lâm**

Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (theo học bạ). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải $\geq 15,0$ và điểm trung bình chung của ngành tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng theo thang điểm hệ 10 phải $\geq 5,0$ (*nếu thí sinh tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng chỉ có điểm trung bình chung theo thang điểm hệ 4, thì được quy về thang điểm hệ 10 bằng cách lấy điểm trung bình chung tốt nghiệp theo hệ 4 nhân với 2.5*).

- **Trường Đại học Nghệ thuật**

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và điểm các môn thi năng khiếu phải $\geq 5,0$.

- **Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị**

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 3 môn thi chưa nhân hệ số phải $\geq 15,0$ (điểm các môn thi tính theo thang điểm 10).

- **Trường Đại học Sư phạm**

+ Đào tạo liên thông cho người đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng không thuộc ngành đào tạo giáo viên: Người học phải tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Đào tạo liên thông cho người đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07/5/2020 để đạt trình độ chuẩn theo quy định: Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa bậc học trung cấp hoặc cao đẳng phải đạt từ 5,50 điểm trở lên theo thang điểm 10.

+ Đào tạo liên thông cho người đang là giáo viên để đạt trình độ chuẩn theo quy định: Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa bậc học trung cấp hoặc cao

đăng đạt từ 5,00 điểm trở lên theo thang điểm 10 và có xác nhận đang là giáo viên của Trường đang công tác.

- Trường Đại học Khoa học

+ *Thi tuyển*: Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn thi tuyển (*không nhân hệ số*) $\geq 15,0$ điểm.

+ *Xét tuyển*: Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (theo học bạ). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển và điểm trung bình chung của ngành tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng theo thang điểm hệ 10 phải $\geq 20,0$ (*nếu thí sinh tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng chỉ có điểm trung bình chung theo thang điểm hệ 4, thì được quy về thang điểm hệ 10 bằng cách lấy điểm trung bình chung tốt nghiệp theo hệ 4 nhân với 2.5*).

- Trường Đại học Y Dược

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và điểm mỗi môn thi phải $\geq 5,0$ (theo thang điểm 10).

3.6. Tổ chức tuyển sinh

3.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển	Thời gian thi tuyển/xét tuyển đợt 1
Đại học Luật	Theo quy định của mỗi trường (kèm theo thông báo tuyển sinh của mỗi trường)	Tháng 5/2021
Khoa Giáo dục thể chất		Theo thông báo của Khoa
Trường Du lịch		Tháng 3/2021
Đại học Ngoại ngữ		Tháng 6/2021
Đại học Kinh tế		Tháng 4/2021
Đại học Nông Lâm		Tháng 3 và tháng 4/2021
Đại học Nghệ thuật		Theo thông báo của Nhà trường
Đại học Sư phạm		Từ tháng 2/2021 đến tháng 12/2021
Đại học Khoa học		Tháng 6/2021
Đại học Y Dược		Theo thông báo của Nhà trường
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		Tháng 4/2021

3.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Luật	Nộp tại Trường Đại học Luật, đường Võ Văn Kiệt, Phường An Tây, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.
Khoa Giáo dục thể chất	Nộp tại Khoa Giáo dục thể chất, 52 Hồ Đắc Di, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.
Trường Du lịch	Nộp tại Trường Du lịch – Đại học Huế, số 22 Lâm Hoảng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Ngoại ngữ	Nộp tại Trường Đại học Ngoại ngữ, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Phường An Cựu, Tp. Huế, Thừa Thiên Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Kinh tế	Nộp tại Trường Đại học Kinh tế, 99 Hồ Đắc Di, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Nông Lâm	Nộp tại Trường Đại học Nông Lâm, 102 Phùng Hưng, Phường Thuận Thành, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Nghệ thuật	Nộp tại Trường Đại học Nghệ thuật, Số 10 Tô Ngọc Vân, Phường Thuận Thành, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Sư phạm	Nộp tại Trường Đại học Sư phạm, 34 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Khoa học	Nộp tại Trường Đại học Khoa học, 77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Y Dược	Nộp tại Trường Đại học Y Dược, số 06 Ngô Quyền, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Nộp tại Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, Quảng Trị.

3.7. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển (đơn vị tính: VNĐ)
Đại học Luật	Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 40/2015/TTLT-BTC-BGDĐT của Bộ Tài chính-Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh).
Khoa Giáo dục thể chất	- Hồ sơ tuyển sinh: 90.000 đ/hồ sơ; - Ôn tập (bao gồm cả tài liệu): 290.000 đ/thí sinh; - Lệ phí tuyển sinh 3 môn (bao gồm cả năng khiếu): 590.000 đ/thí sinh.
Trường Du lịch	- Hồ sơ tuyển sinh: 90.000đ/1 hồ sơ; - Ôn tập (bao gồm cả tài liệu): 510.000đ/1 thí sinh; - Lệ phí tuyển sinh 3 môn 300.000đ/1 thí sinh
Đại học Ngoại ngữ	- Lệ phí xử lý hồ sơ và công nhận kết quả học cao đẳng: 100.000 đ/hồ sơ. - Lệ phí thi tuyển: 200.000đ/môn thi.
Đại học Kinh tế	300.000/ 01 thí sinh
Đại học Nông Lâm	300.000
Đại học Nghệ thuật	- Lệ phí xử lý hồ sơ đăng ký dự thi: 100.000 đ/hồ sơ. - Lệ phí thi tuyển: 1.100.000đ
Đại học Sư phạm	500.000đ/ 01 thí sinh
Đại học Khoa học	- Xét tuyển: 500.000đ/ 01 thí sinh; - Thi tuyển: Căn cứ vào địa điểm thi, số lượng thí sinh dự thi, Trường Đại học Khoa học có thông báo về lệ phí thi tuyển theo nguyên tắc lấy thu bù chi.
Đại học Y Dược	- Lệ phí hồ sơ đăng ký dự thi 100.000 đồng / thí sinh (nộp cùng hồ sơ đăng ký dự thi). - Lệ phí dự thi: Căn cứ theo dự toán tuyển sinh cân đối thu chi (Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Y Dược, ĐH Huế).
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Theo thông báo của Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị

3.8. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- **Trường Đại học Luật:** Thực hiện theo quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm 2020-2021 và Quyết định 1072/QĐ-ĐHH của Giám đốc Đại học Huế về việc quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020 -2021.

- **Khoa Giáo dục thể chất:** 11.700.000đ/1 năm/1 sinh viên.

- **Trường Du lịch:** Dự kiến 637.000 đồng/ 01 tín chỉ và bình quân mỗi năm tăng 10%.

- **Trường Đại học Ngoại ngữ:**

+ *Liên thông hệ chính quy:*

* Học phí năm học 2020-2021 : 9.800.000đ/1 năm học /1 sinh viên (thu theo QĐ 1072/QĐ-ĐHH ngày 01/09/2016 của Đại học Huế).

* Học phí năm học 2021-2022: thu theo quy định mới của Đại học Huế.

+ *Liên thông hệ vừa làm vừa học:*

* Học phí năm học 2020-2021 : 14.700.000đ/1 năm học /1 sinh viên (thu theo QĐ 1072/QĐ-ĐHH ngày 01/09/2016 của Đại học Huế).

* Học phí năm học 2021-2022: thu theo quy định mới của Đại học Huế.

- **Trường Đại học Kinh tế:** Học phí tối thiểu 320.000 đồng/ 01 tín chỉ. Mức học phí sẽ điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Chính phủ.

- **Trường Đại học Nông Lâm:**

+ *Liên thông chính quy (năm học 2020-2021):* Ngành Lâm học: 408.000 đồng/ 01 tín chỉ; Các ngành Nuôi trồng thủy sản, Chăn nuôi, Thú y, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ sau thu hoạch: 490.000 đồng/ 01 tín chỉ; Ngành Quản lý đất đai, Công nghệ kỹ thuật cơ khí: 516.000 đồng/ 01 tín chỉ.

+ *Liên thông vừa làm vừa học:* Năm học 2020-2021 là 14.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm. Hàng năm mức học phí sẽ tăng theo lộ trình tăng học phí của Nhà nước.

- **Trường Đại học Nghệ thuật:** Mức thu học phí đối với sinh viên liên thông hệ vừa làm vừa học theo quy định của Đại học Huế và của trường Đại học Nghệ thuật.

- **Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị:** Học phí được thu theo quy định của Đại học Huế.

- **Trường Đại học Sư phạm:**

+ *Liên thông chính quy:* Theo quy định của Đại học Huế

+ *Liên thông vừa làm vừa học:* Dự kiến 12.000.000đ/sinh viên/năm học.

- **Trường Đại học Khoa học:** Mức học phí là 1.5 mức học phí của sinh viên chính quy và được thu theo quy định của Đại học Huế và Trường Đại học Khoa học.

- **Trường Đại học Y Dược:**

Học phí dự kiến cho năm học 2021-2022 là 14.300.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm (áp dụng cho liên thông hệ chính quy) hoặc 12.870.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm (áp dụng cho liên thông hệ VLVH).

3.9. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm

Tên trường	Bổ sung đợt 1	Bổ sung đợt 2	Bổ sung đợt 3
Đại học Luật	Tháng 7/2021	Tháng 9/2021	Tháng 11/2021

Tên trường	Bổ sung đợt 1	Bổ sung đợt 2	Bổ sung đợt 3
Khoa Giáo dục thể chất	Theo Thông báo của Khoa		
Trường Du lịch	Tháng 9/2021		
Đại học Ngoại ngữ	Tháng 8/2021	Tháng 10/2021	Tháng 12/2021
Đại học Kinh tế	Tháng 7/2021	Tháng 11/2021	
Đại học Nông Lâm	Tháng 7, 8/2021	Tháng 11, 12/2021	
Đại học Nghệ thuật	Theo Thông báo của Nhà trường		
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Tháng 10/2021		
Đại học Sư phạm	Tháng 6/2021	Tháng 8/2021	Tháng 10,12/2021
Đại học Khoa học	Tháng 09/2021	Tháng 12/2021	Tháng 03/2022
Đại học Y Dược	Theo Thông báo của Nhà trường		

4. Tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng đại học (tuyển sinh cấp bằng đại học thứ hai)

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định tại khoản 1, điều 15 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

4.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

4.3. Phương thức tuyển sinh

Đại học Huế tuyển sinh theo 03 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập của văn bằng thứ nhất hoặc kết quả học tập ở cấp THPT;

- Thi tuyển.

- Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy của trường Đại học Kinh tế và Trường Du lịch (áp dụng cho tuyển sinh cấp bằng đại học thứ hai hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế).

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

4.4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định đào tạo bằng thớt nghiệp thứ 2	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT						
1	7380101	Luật	210/QĐ/ĐH H-ĐTĐH	28/12/2015	Đại học Huế	2016
2	7380107	Luật kinh tế	210/QĐ/ĐH H-ĐTĐH	28/12/2015	Đại học Huế	2016
II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ						
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004

III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ						
1	7340101	Quản trị kinh doanh	1003/ĐHH-ĐT	23/10/2014	Đại học Huế	2014
2	7340301	Kế toán	1003/ĐHH-ĐT	23/10/2014	Đại học Huế	2014
3	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
4	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM						
1	7620105	Chăn nuôi	Đào tạo từ năm 1967		Đại học Huế	
2	7640101	Thú y	Đào tạo từ năm 1994			
3	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	5392/BGDĐT/KHTC	10/08/1995	Đại học Huế	
4	7620201	Lâm học	Đào tạo từ năm 1987			
5	7340302	Khuyến nông	1363/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	01/04/2002	Đại học Huế	
6	7620112	Bảo vệ thực vật	Đào tạo từ năm 1994			
7	7620110	Khoa học cây trồng	Đào tạo từ năm 1967			
8	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Đào tạo từ năm 1994			
9	7850103	Quản lý đất đai	5392/BGDĐT/KHTC	10/08/1995	Bộ GD&ĐT	
V. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ						
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1645/QĐ-ĐHH	12/12/2016	Đại học Huế	2019
2	7520201	Kỹ thuật điện	1348/QĐ-ĐHH	17/10/2018	Đại học Huế	Chưa ĐT
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM						
1	7140201	Giáo dục Mầm non	516/ĐHH-ĐTĐH	22/05/2008	Đại học Huế	2008
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	516/ĐHH-ĐTĐH	22/05/2008	Đại học Huế	2008
3	7140205	Giáo dục Chính trị	516/ĐHH-ĐTĐH	22/05/2008	Đại học Huế	2008
4	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh			Trình ĐHH	2021
5	7140209	Sư phạm Toán học	516/ĐHH-ĐTĐH	22/05/2008	Đại học Huế	2008

6	7140210	Sư phạm Tin học	516/ĐHH-ĐTĐH	22/05/2008	Đại học Huế	2008
7	7140211	Sư phạm Vật lý			Trình ĐHH	2021
8	7140212	Sư phạm Hoá học			Trình ĐHH	2021
9	7140213	Sư phạm Sinh học			Trình ĐHH	2021
10	7140246	SP Công nghệ			Trình ĐHH	2021
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn			Trình ĐHH	2021
12	7140218	Sư phạm Lịch sử			Trình ĐHH	2021
13	7140219	Sư phạm Địa lý			Trình ĐHH	2021
14	7310403	Tâm lý học giáo dục			Trình ĐHH	2021
15	7140204	Giáo dục Công dân			Trình ĐHH	2021
16	7140248	Giáo dục pháp luật			Trình ĐHH	2021
17	7140247	SP Khoa học tự nhiên			Trình ĐHH	2021
18	7140249	SP Lịch sử-Địa lý			Trình ĐHH	2021
19	7140221	Sư phạm Âm nhạc			Trình ĐHH	2021
20	7480104	Hệ thống thông tin			Trình ĐHH	2021
21	7140114	Quản lý giáo dục	516/ĐHH-ĐTĐH	22/05/2008	Đại học Huế	2008

VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

1	7480201	Công nghệ thông tin	3817/GD-ĐT	13/12/1994	Bộ GD &ĐT	1995
2	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	1227/QĐ/BG DĐT-ĐH&SDH	10/03/2004	Bộ GD &ĐT	2004
3	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	235/QĐ/ĐH H-ĐTĐH	31/12/2008	Bộ GD &ĐT	2020
4	7320101	Báo chí	33/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	05/03/2003	Đại học Huế	2016
5	7760101	Công tác xã hội	42/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	10/03/2005	Đại học Huế	2005
6	7440301	Khoa học môi trường	5993/QĐ-BGDĐT-ĐH	29/10/1999	Bộ GD &ĐT	2000
7	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	212/QĐ-ĐHH	18/02/2014	Bộ GD &ĐT	

4.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT (Ký hiệu trường: DHA)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Chỉ tiêu	
				Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh				600	
Bảng 2 chính quy					
1	Luật	7380101	Triết học	350	
2	Luật kinh tế	7380107	Nhà nước và pháp luật	50	
Bảng 2 vừa làm vừa học					

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Chỉ tiêu	
				Thi tuyển	Xét tuyển
1	Luật	7380101	Triết học Nhà nước và pháp luật	150	
2	Luật kinh tế	7380107	Triết học Nhà nước và pháp luật	50	

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ (Ký hiệu trường: DHF)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					550
Bảng 2 chính quy					
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Nghe – Nói tiếng Anh 2. Đọc – Viết tiếng Anh		250
Bảng 2 vừa làm vừa học					
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Nghe – Nói tiếng Anh 2. Đọc – Viết tiếng Anh		300

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ (Ký hiệu trường: DHK)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Môn thi tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					300
Bảng 2 chính quy					
1	Quản trị kinh doanh	7340101	- Lý thuyết xác suất và thống kê toán	- A00	50
2	Kế toán	7340301		- A01	50
3	Kinh tế	7310101	- Toán ứng dụng trong kinh tế	- C15	50
4	Tài chính ngân hàng	7340201		- D01	50
Bảng 2 vừa làm vừa học					
1	Quản trị kinh doanh	7340101	- Lý thuyết xác suất và thống kê toán	- A00	25
2	Kế toán	7340301		- A01	25
3	Kinh tế	7310101	- Toán ứng dụng trong kinh tế	- C15	25
4	Tài chính ngân hàng	7340201		- D01	25

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM (Ký hiệu trường: DHL)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển/ xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu dự kiến
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					200
Bảng 2 chính quy					
1	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi - Thú y)	7620114	Toán, Sinh học		10
2	Thú y	7640101			10
3	Công nghệ sau thu hoạch	7510605	Toán, Sinh học		10

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển/ xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu dự kiến
4	Lâm học (Lâm nghiệp)	7310106	Toán, Sinh học		10
5	Khuyến nông	7340302			10
6	Khoa học cây trồng	7620110	Toán, Sinh học		10
7	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Toán, Sinh học		10
8	Bảo vệ thực vật	7620112	Toán, Sinh học		10
9	Quản lý đất đai	7850103	Toán, Vật lí		20
Bảng 2 vừa làm vừa học					
1	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi - Thú y)	7620114	Toán, Sinh học		10
2	Thú y	7640101			10
3	Công nghệ sau thu hoạch	7510605	Toán, Sinh học		10
4	Lâm học (Lâm nghiệp)	7310106	Toán, Sinh học		10
5	Khuyến nông	7340302			10
6	Khoa học cây trồng	7620110	Toán, Sinh học		10
7	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Toán, Sinh học		10
8	Bảo vệ thực vật	7620112	Toán, Sinh học		10
9	Quản lý đất đai	7850103	Toán, Vật lí		20

- PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ (Ký hiệu trường: DHQ)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					50
Bảng 2 chính quy					
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	- Toán cao cấp - Vật lý đại cương		10
2	Kỹ thuật điện	7520201	- Toán cao cấp - Vật lý đại cương		10
Bảng 2 vừa làm vừa học					
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	- Toán cao cấp - Vật lý đại cương		
2	Kỹ thuật điện	7520201	- Toán cao cấp - Vật lý đại cương		

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM (Ký hiệu trường: DHS)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển/ xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					1700
Bảng 2 chính quy					750
1	Giáo dục Mầm non	7140201			50
2	Giáo dục Tiểu học	7140202			100
3	Giáo dục Công dân	7140204			50

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển/ xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu xét tuyển
4	Giáo dục QP-AN	7140208			50
5	Sư phạm Toán học	7140209			50
6	Sư phạm Tin học	7140210			50
7	Sư phạm Vật lý	7140211			50
8	Sư phạm Hóa học	7140212			50
9	Sư phạm Sinh học	7140213			50
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217			50
11	Sư phạm Lịch sử	7140218			50
12	Sư phạm Địa lý	7140219			50
13	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247			50
14	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249			50
Bảng 2 vừa làm vừa học					950
1	Giáo dục Mầm non	7140201			100
2	Giáo dục Tiểu học	7140202			150
3	Giáo dục Công dân	7140204			50
4	Giáo dục QP-AN	7140208			50
5	Sư phạm Toán học	7140209			50
6	Sư phạm Tin học	7140210			50
7	Sư phạm Vật lý	7140211			50
8	Sư phạm Hóa học	7140212			50
9	Sư phạm Sinh học	7140213			50
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217			50
11	Sư phạm Lịch sử	7140218			50
12	Sư phạm Địa lý	7140219			50
13	Sư phạm Công nghệ	7140246			50
14	Giáo dục Chính trị	7140205			50
15	Sư phạm Âm nhạc	7140221			50
16	Tâm lý học giáo dục	7310403			50

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC (Ký hiệu trường: DHT)

Số TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển*	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến**	
					Thi tuyển	Xét tuyển
Bảng 2 vừa làm vừa học						
1	Công nghệ thông tin	7480201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	30	70
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
2	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20	40
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		

			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
3	Báo chí	7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	20	40
			3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D15		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
4	Công tác xã hội	7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	C19	20	40
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
5	Khoa học môi trường	7440301	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20	40
			2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
			4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D15		
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D15	20	40
			2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
			3. Toán, Ngữ văn, Địa lý	C04		
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		

Lưu ý:

* Các tổ hợp trên là dùng trong trường hợp xét tuyển. Trong trường hợp thi tuyển, các môn thi sẽ được Trường Đại học Khoa học lựa chọn theo một trong các tổ hợp xét tuyển của ngành đào tạo và có thông báo cụ thể cho từng đợt thi.

** Chỉ tiêu của việc xét tuyển và thi tuyển có thể được điều chỉnh tùy theo tình hình thực tế của thí sinh đăng ký dự tuyển vào từng ngành đào tạo.

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện xét tuyển

- Trường Đại học Luật

+ *Thi tuyển*: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là thí sinh dự thi đủ số môn quy định, không có môn nào bị điểm dưới 5 (năm).

+ *Xét tuyển dựa vào kết quả học tập của văn bằng thứ nhất*: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là điểm trung bình học tập toàn khóa phải ≥ 5.0 theo thang điểm 10 (đào tạo theo hình thức niên chế) hoặc điểm trung bình học tập toàn khóa phải ≥ 2.0 theo thang điểm 4 (đào tạo theo hình thức tín chỉ).

- Trường Đại học Ngoại ngữ

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 2 môn thi chưa nhân hệ số phải ≥ 9.0 (điểm các môn thi tính theo thang điểm 10).

- Trường Đại học Kinh tế

+ *Thi tuyển*: Điểm xét tuyển của mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ vào học bạ THPT). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là (tổng điểm của 3 môn xét tuyển) phải ≥ 15.0 điểm.

+ *Thi tuyển*: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 2 môn thi chưa nhân hệ số phải ≥ 10.0 .

- Trường Đại học Nông Lâm

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là điểm trung bình học tập toàn khóa (tính theo văn bằng đại học thứ nhất) phải ≥ 5.0 theo thang điểm 10 (đào tạo theo hình thức niên chế) hoặc

điểm trung bình học tập toàn khóa phải $\geq 2,0$ theo thang điểm 4 (đào tạo theo hình thức tín chỉ).

- Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 2 môn thi chưa nhân hệ số phải $\geq 10,0$ (điểm các môn thi tính theo thang điểm 10).

- Trường Đại học Sư phạm

+ Đào tạo trình độ đại học cho người đã tốt nghiệp đại học không thuộc ngành đào tạo giáo viên: Người học phải tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác.

+ Đào tạo trình độ đại học cho người đã tốt nghiệp đại học ngành đào tạo giáo viên hoặc đã tốt nghiệp đại học, có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và đang là giáo viên: Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa bậc học đại học phải đạt từ **5,50** điểm trở lên theo thang điểm **10**.

- Trường Đại học Khoa học

+ *Thi tuyển*: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn thi tuyển (*không nhân hệ số*) phải $\geq 15,0$ điểm.

+ *Xét tuyển*: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm trung bình chung năm học lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển và điểm trung bình chung của ngành tốt nghiệp đại học theo thang điểm hệ 10 phải $\geq 20,0$ điểm.

4.6. Tổ chức tuyển sinh

4.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển	Thời gian thi tuyển/xét tuyển đợt 1
Đại học Luật	Theo quy định của mỗi trường (kèm theo thông báo tuyển sinh của mỗi trường)	Tháng 5/2021
Đại học Ngoại ngữ		Tháng 6/2021
Đại học Kinh tế		Tháng 4/2021
Đại học Nông Lâm		Tháng 3 và tháng 4/2021
Đại học Sư phạm		Từ tháng 2 đến tháng 12/2021
Đại học Khoa học		Tháng 6/2021
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		Tháng 4/2021

4.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Luật	Nộp tại Trường Đại học Luật, đường Võ Văn Kiệt, Phường An Tây, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.
Đại học Ngoại ngữ	Nộp tại Trường Đại học Ngoại ngữ, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Phường An Cựu, Tp. Huế, Thừa Thiên Huế hoặc tại cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Kinh tế	Nộp tại Trường Đại học Kinh tế, 99 Hồ Đắc Di, Thành phố Huế hoặc tại cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Nông Lâm	Nộp tại Trường Đại học Nông Lâm, 102 Phùng Hưng, Phường Thuận Thành, Thành phố Huế hoặc tại cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Sư phạm	Nộp tại Trường Đại học Sư phạm, 34 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Thành phố Huế hoặc tại cơ sở liên kết đào tạo.

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Khoa học	Nộp tại Trường Đại học Khoa học, 77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế hoặc tại cơ sở liên kết đào tạo.
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Nộp tại Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị

4.7. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển (đơn vị tính: VNĐ)
Đại học Luật	Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 40/2015/TTLT-BTC-BGDĐT của Bộ Tài chính-Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh).
Đại học Ngoại ngữ	- Lệ phí xử lý hồ sơ: 50.000đ/ 01 bộ hồ sơ - Lệ phí thi tuyển: 200.000đ/ 01 môn thi
Đại học Kinh tế	300.000đ/ 01 thí sinh
Đại học Nông Lâm	300.000/ 01 thí sinh
Đại học Sư phạm	500.000đ/ 01 thí sinh
Đại học Khoa học	- Xét tuyển: 500.000đ/ 01 thí sinh; - Thi tuyển: Căn cứ vào địa điểm thi, số lượng thí sinh dự thi, Trường Đại học Khoa học có thông báo về lệ phí thi tuyển theo nguyên tắc lấy thu bù chi.
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Theo thông báo của Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị

4.8. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- **Trường Đại học Luật:** Thực hiện theo quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm 2020-2021 và Quyết định 1072/QĐ-ĐHH của Giám đốc Đại học Huế về việc quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020 -2021.

- **Trường Đại học Ngoại ngữ:**

+ *Bảng 2 hệ chính quy:* Năm học 2020-2021 là 9.800.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm; năm học 2021-2022 thu theo quy định mới của Đại học Huế.

+ *Bảng 2 hệ vừa làm vừa học:* Năm học 2020-2021 là 14.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm; năm học 2021-2022 thu theo quy định mới của Đại học Huế.

- **Trường Đại học Kinh tế:**

Mức học phí tối thiểu là 320.000đ/ 01 tín chỉ. Mức học phí sẽ điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Chính phủ.

- **Trường Đại học Nông Lâm:**

+ *Bảng 2 hệ chính quy (năm học 2020-2021):* Ngành Lâm học: 408.000 đồng/ 01 tín chỉ; Các ngành Nuôi trồng thủy sản, Chăn nuôi, Thú y, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ sau thu hoạch, Khuyến nông: 490.000 đồng/ 01 tín chỉ; Ngành Quản lý đất đai: 516.000 đồng/ 01 tín chỉ.

+ *Bảng 2 hệ vừa làm vừa học:* Năm học 2020-2021 là 14.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm; Hàng năm mức học phí sẽ tăng theo lộ trình tăng học phí của Nhà nước.

- **Trường Đại học Sư phạm:** 5.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm (năm học 2020-2021).

+ **Bảng 2 hệ chính quy:** Theo quy định của Đại học Huế.

+ **Bảng 2 hệ vừa làm vừa học:** Dự kiến 12.000.000đ/sinh viên/năm học.

- **Trường Đại học Khoa học:** Mức học phí là 1.5 mức học phí của sinh viên chính quy và được thu theo quy định của Đại học Huế và Trường Đại học Khoa học

- **Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị:** Học phí được thu theo quy định của Đại học Huế.

4.9. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm

Tên trường	Bổ sung đợt 1	Bổ sung đợt 2	Bổ sung đợt 3
Đại học Luật	Tháng 7/2021	Tháng 9/2021	Tháng 11/2021
Đại học Ngoại ngữ	Tháng 8/2021	Tháng 10/2021	Tháng 12/2021
Đại học Kinh tế	Tháng 7/2021	Tháng 11/2021	
Đại học Nông Lâm	Tháng 7, 8/2021	Tháng 11, 12/2021	
Đại học Sư phạm	Tháng 6/2021	Tháng 8/2021	Tháng 10,12/2021
Đại học Khoa học	Tháng 09/2021	Tháng 12/2021	Tháng 03/2022
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Tháng 10/2021		

5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học hệ chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thỏa thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

Bao gồm các văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thỏa thuận giữa UBND các tỉnh và Trường Đại học Sư phạm.

5.2. Chỉ tiêu đào tạo

- **TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM (Ký hiệu trường: DHS)**

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến) xét KQ thi TN THPT
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					540
1	Sư phạm Toán học	7140209	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07	
			4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90	
2	Sư phạm Tin học	7140210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07	
			4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90	
3	Sư phạm Vật lý	7140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07	

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến) xét KQ thi TN THPT
			4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90	
4	Sư phạm Hóa học	7140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30
			2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00	
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07	
			4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90	
5	Sư phạm Sinh học		1. Toán, Hóa học, Sinh học	B00	30
			2. Toán, Sinh học, Địa lí	B02	
			3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08	
			4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90	
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19	
			3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20	
			4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66	
7	Sư phạm Lịch sử	7140218	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19	
			4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D78	
8	Sư phạm Địa lí	7140219	1. Toán, Địa lí, GDCD	A09	30
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	
			3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20	
			4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15	
9	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
			3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90	
10	Sư phạm Lịch sử- Địa lí	7140249	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19	
			3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20	
			4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D78	
11	Sư phạm Công nghệ	7140246	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
			3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90	
12	Giáo dục Pháp luật	7140248	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến) xét KQ thi TN THPT
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19	
			3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20	
			4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66	
13	Giáo dục Công dân	7140204	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19	
			3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20	
			4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66	
14	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19	
			3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20	
			4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66	
15	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08	
			4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10	
16	Giáo dục chính trị	7140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19	
			3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20	
			4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66	
17	Sư phạm Âm nhạc	7140221	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Thẩm âm - Tiết tấu</i>) (Năng khiếu 2: <i>Hát/Nhạc cụ</i>)	N00	30
			2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Thẩm âm - Tiết tấu</i>) (Năng khiếu 2: <i>Hát/Nhạc cụ</i>)	N01	
18	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Hát</i> , Năng khiếu 2: <i>Đọc diễn cảm</i>)	M01	30
			2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	M09	

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến) xét KQ thi TN THPT
			(Năng khiếu 1: <i>Hát</i> , Năng khiếu 2: <i>Đọc diễn cảm</i>)		

5.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Theo quy định về tuyển sinh đại học hệ chính quy và vừa làm vừa học.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Linh